

Tư tưởng Phật giáo trong Văn học thời Trần



Nguyễn Vinh Chương

Toronto

2021

**Tư tưởng Phật giáo
trong
Văn học thời Trần**

Nguyễn Vĩnh Thượng

**Toronto
2021**

Kính dâng hương linh
thân phụ Nguyễn Vĩnh Phát
&
thân mẫu Nguyễn Thị Quỳnh

Copyright @2021 by Nguyễn Vĩnh Thương.
All rights Reserved.
Toronto, Canada, January 2021.

First Edition.
- Printed in the United States of America, 2021.
- Distributed in the USA by Lu Lu Press, 2021.

Góp ý và phê bình thư về: vinhthuong.toronto@gmail.com

Mục Lục

Lời nói đầu	8
1 Hoàn cảnh lịch sử trong thời nhà Lý suy tàn và nhà Trần khởi nghiệp đế vương.....	10
2 Tổng quan về văn học thời Trần	64
3 Tư tưởng Thiền học	90
4 Sáu phái thiền học tại Việt Nam	106
5 Tư tưởng Thiền học của Trần Thái Tông.....	114
6 Tư Tưởng Thiền Học của Trần Thánh Tông	143
7 Tư tưởng thiền học của Tuệ Trung Thượng Sĩ	154
8 Tư tưởng thiền học của phái Trúc Lâm Yên Tử	195
8.1 Tư tưởng thiền học của Trần Nhân Tông.....	196
8.2 Tư tưởng thiền học của Pháp Loa	227
8.3 Tư tưởng thiền học của Huyền Quang.....	233
9 Tổng kết về thiền học thời Trần.....	239
Tài liệu tham khảo chính yếu.....	243
Tiểu sử tác giả	247

Lời nói đầu

Văn học thời Trần là giai đoạn văn học Việt Nam trong thời kỳ lịch sử của nhà Trần (1225 – 1400). Văn học thời Trần tiếp tục và có nhiều bước tiến bộ rõ rệt hơn so với văn học thời Lý (1010 – 1225). Văn học thời Trần chịu ảnh hưởng của Phật giáo và Nho giáo.

Tư tưởng Phật giáo chủ yếu trong văn học thời Trần là tư tưởng thiền học.

Nội dung của quyển sách này, **Tư tưởng Phật giáo trong văn học thời Trần**, sẽ tìm hiểu: tư tưởng thiền học của vua Trần Thái Tông, tư tưởng thiền học của vua Trần Thánh Tông, tư tưởng thiền học của Tuệ Trung Thượng Sĩ, tư tưởng thiền học của phái Trúc Lâm Yên Tử bao gồm tư tưởng thiền học của vua Trần Nhân Tông, tư tưởng thiền học của Đại sư Pháp Loa và tư tưởng thiền học của Đại sư Huyền Quang.

Chúng tôi đặc biệt cảm ơn người bạn đồng môn, Nguyễn Khắc Phụng, đã không quản thời giờ và tận tình giúp đỡ chúng tôi hoàn thành cuốn sách này.

Cảm ơn các độc giả đã dành nhiều thời giờ quý báu để đọc và chia sẻ các bài viết trong quyển sách này.

Việc biên soạn chắc chắn không tránh khỏi những chỗ sai sót, chúng tôi ước mong được sự lượng thứ của các bậc cao minh. Những sửa sai và bổ khuyết của quý vị độc giả sẽ giúp cuốn sách này được đầy đủ và hoàn hảo hơn trong lần viết lại; đó quả là niềm vinh hạnh cho chúng tôi.

Cuối cùng chúng tôi xin hồi hướng công đức biên soạn cuốn sách này để cầu nguyện cho nhân loại mau chóng vượt qua đại dịch Covid 19, và nhân loại được sống bình an trên thế giới.

Toronto, ngày 16 tháng 01 năm 2021

Tác giả cần chỉ,

Nguyễn Vinh Chương

Hoàn cảnh lịch sử trong thời nhà Lý suy tàn và nhà Trần khởi nghiệp đế vương

Nhà Lý suy tàn

Nhà Tiền Lê đã trị vì được cả thảy là 29 năm, qua các đời vua: Lê Đại Hành (980 – 1005), Lê Trung Tông (lên làm vua chưa quá ba ngày thì bị ám sát), Lê Long Đinh (1005 – 1009). Lê Long Đinh là một ông vua nổi tiếng ác độc và hiếu sát trong lịch sử Việt Nam. Tương truyền Long Đinh cho róc mía trên đầu các nhà sư và giả bộ lỡ tay hạ đao lên đầu các nhà sư cho máu chảy để mua vui. Sự tàn ác của Lê Long Đinh khiến dân tình chán ghét.

Lúc bấy giờ có thiền sư Vạn Hạnh (938 – 1018) là vị tăng sĩ Phật giáo có nhiều uy tín. Ngài là quân sư của vua Lê Đại Hành (941 – 1005, trị vì 980 – 1005). Vua Lê Đại Hành là vị Hoàng đế khai sáng nhà Tiền Lê, quốc hiệu là Đại Cồ Việt, trị vì được 24 năm. Thiền sư Vạn Hạnh cũng là bổn sư của Lý Công Uẩn, Ngài đã nuôi và giáo dục Lý Công Uẩn từ thuở thơ ấu. Thiền sư Vạn Hạnh học rộng biết nhiều. Vua Lý Nhân Tông (1064 – 1127) đã tán dương Ngài:

Nguyên văn chữ Hán:

萬行融三際，
真符古識詩。
鄉關名古法，
拄錫鎮王畿。

Phiên âm Hán Việt:

*Vạn Hạnh dung tam tế,
Chân phù cổ sấm thi.
Hương quan danh Cổ Pháp,
Trụ tích trấn vương kỳ.*
(Lý Nhân Tông, Truy tán Vạn Hạnh thiền sư)

Dịch nghĩa:

- Vạn Hạnh có cái hiểu biết thông suốt cả ba cõi Trời, Đất, Người,
 - Những lời nói của Ngài cũng giống như lời sấm đời xưa.
 - Quê hương của Ngài ở Cổ Pháp,
 - Ngài đã dùng “gậy nhà Phật” mà giúp cho kinh đô của nhà vua được vững bền.
- (Lý Nhân Tông, Tán dương thiền sư Vạn Hạnh)

Dịch thơ:

Vạn Hạnh hợp ba cõi,
Chân thật lời sấm xưa.
Quê hương Cổ Pháp,
Gậy Phật giữ nghiệp vua.
(Nguyễn Đăng Thục dịch, Ca tụng Vạn Hạnh thiền sư)

Vạn Hạnh thiền sư (929 – 1025) là vị sư đã chủ động trong việc xây dựng đế nghiệp nhà Lý như đã trình bày ở trên, bởi thế nên vua Lý Nhân Tông đã hết lòng ca tụng Ngài. Vạn Hạnh thiền sư đã giúp các vua thời Tiền Lê, Vạn Hạnh thiền sư đã từng được vua Lê Đại Hành (trị vì từ 980 đến 1005) hỏi ý kiến trước khi xuất quân đánh Tống, vì vua rất tôn kính Ngài.

“Đầu hiệu Thiên Phúc, nước ta bị tướng nhà Tống là Hầu Nhân Bảo đem quân sang đánh, vua Lê mời ông vào triều để hỏi về sự được thua. Ông đoán trong ba ngày quân giặc tất nhiên phải lui. Rồi sau quả đúng như lời ông nói. Khi Lý Thái Tổ sắp thay nhà Lê làm vua, trong nước cũng xảy ra nhiều điềm lạ, ông đều đoán trúng được cả.

Vì vậy, sang đời nhà Lý, ông lại càng được trọng đãi.”
(Ngô Tất Tố, Văn học đời Lý, Hà Nội: Mai Lĩnh, 1942, tr. 29)

Lúc ấy, Lý Công Uẩn giữ chức *Điện tiền chỉ huy sứ*, quân đội của triều đình ở trong tay ông, thêm vào đó ông là người có nhiều tư cách đạo đức và năng lực rất xứng đáng hơn hết trong triều đình.

Thiền sư Vạn Hạnh nhận thấy tình hình chính trị lúc bấy giờ: lòng dân thì chán ghét chính sách tàn bạo của Lê Long Đình, cho nên việc chấm dứt triều đại nhà Lê cũng là điều phù hợp với nguyện vọng của nhân dân cả nước. Do đó, thiền sư Vạn Hạnh đã áp dụng thủ thuật chánh trị để dọn đường cho đệ tử của mình làm cuộc đảo chánh mà lên ngôi vua. Ngài cho soạn bài sấm ngôn để chuẩn bị dư luận. Tương truyền rằng khi vua Lê Long Đình còn tại vị thì một hôm trời mưa to, sét đánh ngã một cây gạo lớn ở làng Diên Uẩn (thuộc châu Cổ Pháp) là nơi quê quán của Lý Công Uẩn. Vò cây lộ ra một bài sấm, và bài sấm này được lưu truyền trong dân chúng lúc bấy giờ, coi như là điềm báo hiệu của một việc thay ngôi đổi chủ.

“Vua (Lý Thái Tổ) khi còn bé đã thông minh khi độ rộng rãi. Du học ở chùa Lục Tổ. Sư Vạn Hạnh trông thấy vua, lấy làm lạ, nói rằng: “Đây là một người phi thường!” . . . Trong làng vua ở, có cây gạo bị sét đánh, để dấu vết thành chữ như sau:

Nguyên văn chữ Hán:

讖言

樹根杳杳,
樹根杳杳,

木表青青。
禾刀木落,

十八子成。
震宮見日，
兌宮隱星。
六七年間，
天下太平。

Phiên âm Hán Việt:

Sấm ngôn

*Thụ căn liễu liễu (yếu),
Mộc biểu thanh thanh.
Hoà đao mộc lạc,
Thập bát tử thành.
Chấn cung hiện nhật,
Đoài cung ẩn tinh.
Lục thất niên gian,
Thiên hạ thái bình.*

Dịch thơ:

Lời sấm

Rễ cây thăm thăm,
Vỏ cây xanh xanh,
Cây “hoà đao” rụng,
Mười tám hạt thành.
Phương Đông hiện nhật,
Non đoài ẩn tinh.

Khoảng sáu bảy năm,
Thiên hạ thái bình.

Chú thích:

Bài thơ không đề tác giả, nhưng có thể đoán chính Vạn Hạnh thiên sư là tác giả. Bài thơ được truyền miệng khắp dân chúng.

Sư Vạn Hạnh bèn nói với Lý Công Uẩn rằng: “Gần đây tôi thấy lời sấm lạ, biết rằng nhà Lê tất phải mất mà nhà Nguyễn (Lý) tất phải lên. Họ Nguyễn (Lý) không còn ai nhân từ khoan dung như ông, lại được lòng dân. Tôi đã hơn 70 tuổi, chỉ ân hận không kịp thấy đời thịnh trị mà thôi.”

Lý Công Uẩn sợ lời nói ấy bị tiết lộ, bảo Vạn Hạnh đến ẩn nấu ở Ba Sơn”.

(Việt Sử Lược, II, 1b, trích dẫn bởi Nguyễn Đăng Thục trong quyển “*Thiên của Vạn Hạnh*”, tr. 75, 76).

Bài sấm có một giá trị tâm lý chính trị là tuyên truyền ngầm trong dân gian để chuẩn bị nhân tâm và dọn đường cho đệ tử của mình là Lý Công Uẩn bước lên ngôi vua.

Tương truyền thiên sư Vạn Hạnh đã giải đoán bài sấm trên và phổ biến lời tiên đoán này trong dân chúng, chúng ta có thể giải nghĩa như sau:

* câu 1: “*thụ căn liễu liễu*” : *thụ* là cây cối lớn, *căn 根* là gốc rễ, gốc là vua, còn chữ *liễu* thì đồng âm với chữ *yểu 夭* là chết non; như vậy câu này ý nói nhà vua chết yểu.

* câu 2: “*mộc biểu thanh thanh*”: *mộc* là cây có cành lá xanh, *biểu* là bên ngoài, *mộc biểu* là vỏ cây nghĩa bóng là bề tôi; *thanh 青* là

màu xanh, âm gần giống với chữ *thạnh* 晟 có nghĩa là thịnh vượng; câu này có nghĩa là một người trong quần thần (bề tôi) sẽ lên nắm chính quyền.

* Câu 3: “*hoà đao mộc lạc*” thì ba chữ *hoà* 禾 (có nghĩa là lúa còn có vỏ), chữ *đao* 刀 (là cái đao), *hoà đao* là tên một loài cây, *mộc* 木 là loại cây có cành lá xanh, 3 chữ này hợp lại thành chữ Lê 黎 là họ Lê, *lạc* là rơi xuống hay suy bại; như vậy câu này có nghĩa là nhà Lê suy tàn.

* Câu 4: “*thập bát tử thành*” thì ba chữ *thập* 十 (có nghĩa là số mười), *bát* 八 (có nghĩa là số tám), *tử* 子 (là con cái) hợp lại thành chữ Lý 李 (họ Lý), *thành* là dựng nên, như vậy có nghĩa là nhà Lý dựng lên sự nghiệp.

* Câu 5: “*Chấn cung hiện nhật*”: *chấn* 震 là phương Đông, *cung* là nhà lớn hay là một tiếng trong ngũ âm, *chấn cung* là phương Đông, *hiện* là có mặt, *nhật* là mặt trời ý chỉ thiên tử tức là vua; như vậy câu này có nghĩa là thiên tử xuất hiện ở phương Đông.

* Câu 6: “*Đoài cung ẩn tinh*”: *đoài cung* là phương Tây, *ẩn* là dấu đi, trái với hiện, *tinh* là ngôi sao; như vậy câu này có nghĩa là một vì sao lặn ở phương Tây ý nói nhà Tiền Lê bị mai một.

* Câu 7: “*Lục thất niên gian*”: có nghĩa là khoảng sáu bảy năm.

* Câu 8: “*Thiên hạ thái bình*”: có nghĩa là cả nước được hưởng cảnh rất bình yên.

Thiền sư Vạn Hạnh còn đã áp dụng rất nhiều phương cách tâm lý chính trị khác tĩ như cho loan truyền rằng ở làng Cổ Pháp có một con chó lông trắng xuất hiện mà trên lưng con chó lại có lấm tẩm các lông đen mọc thành hai chữ “thiên tử”, và cho đồn trong thiên

hạ rằng con chó là tượng trưng cho năm Tuất và một bức thiên tử (mới) sẽ xuất hiện cũng vào năm Tuất (1010).

Năm 1009, khi Lê Long Đình vừa băng hà, thọ được 24 tuổi, thiền sư Vạn Hạnh liền tung lời tiên đoán trong mọi tầng lớp dân chúng.

Rồi Vạn Hạnh thiền sư cho dán các thông báo trên các ngã đường đi lại:

*“Nhà Lê chìm biển Bắc,
Nhà Lý nảy phượng Nam.
Bốn phương hết đâm chém,
Khắp nước hưởng bình an.”*

Sau cuộc bàn thảo với Lý Công Uẩn, Đào Cam Mộc, một vị quan có nhiều thế lực trong triều đình, liền họp trăm quan trong triều đình ngay và tuyên bố “*cuộc đảo chánh*” suy tôn Lý Thân Vệ lên ngôi vua để chấm dứt nhà Tiền Lê. Cuộc đảo chánh đã thành công, không đẫm máu. Ngoài sự yểm trợ của Vạn Hạnh thiền sư và Đào Cam Mộc, chính bản thân của Lý Công Uẩn là một người có tư cách xứng đáng hơn ai hết ở trong triều lúc bấy giờ. Hơn thế nữa, Lý Thân Vệ là người đang thống lãnh quân lính của triều đình, quyền lực quân đội ở trong tay cũng là một trong những yếu tố tất thắng của cuộc đảo chánh bất bạo động. Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng đế năm 1010 tức là vua Thái Tổ nhà Lý.

Thiền sư Vạn Hạnh đã khai sáng sự nghiệp đế vương cho nhà Lý. Lý Công Uẩn đã mang ơn thiền sư Vạn Hạnh và Phật giáo. Cho nên các vị thiền sư rất được nể trọng và các Ngài không những có giáo quyền mà còn có thế quyền nữa: các Ngài được tham gia bàn chính sự trong triều nhà Lý. Các vị sư còn có thể tiến cử hay giới thiệu người ra làm quan cho triều Lý. Nói tóm lại, Phật giáo đã có địa vị ưu thắng và được trọng đãi trong thời Lý.

Lý Công Uẩn lên ngôi vua tức là vua Thái Tổ của nhà Lý, để đảm nhiệm một sứ mệnh lịch sử đối với dân tộc Việt Nam vào thời bấy giờ. Triều Lý đã kéo dài được 216 năm (1010 - 1225) trải qua 9 đời như sau:

1. Lý Thái Tổ (1010 - 1028)
2. Lý Thái Tông (1028 - 1054)
3. Lý Thánh Tông (1054 - 1072)
4. Lý Nhân Tông (1072 - 1127)
5. Lý Thần Tông (1128 - 1138)
6. Lý Anh Tông (1138 - 1175)
7. Lý Cao Tông (1176 - 1210)
8. Lý Huệ Tông (1211 - 1224)
9. Lý Chiêu Hoàng (1224 - 1225)

Nhà Lý đã có nhiều đóng góp cho dân tộc Việt Nam trong việc giữ nước và xây dựng đất nước trong suốt 216 năm trị vì, đặc biệt là việc Lý Thường Kiệt đã chặn đứng được cuộc xâm lăng của quân nhà Tống vào năm 1076 mà chiến công hiển hách đó đã được lưu danh trong lịch sử của dân tộc Việt nam.

Sau một thời gian dài thịnh trị, được 165 năm (1010 – 1175), trải qua 6 đời vua, thì triều đại nhà Lý bắt đầu suy đồi kể từ vị vua thứ 7 là vua Lý Cao Tông (1176 – 1210).

1.- Tô Hiến Thành làm phụ chánh:

Khi vua Lý Anh Tông (1138 – 1175) mất thì Thái tử Long Cán, chưa đầy 3 tuổi, được nối ngôi theo di chiếu, tức là vua Lý Cao Tông (1176 – 1210). Việc triều chính được đại quan Tô Hiến Thành nắm quyền trị nước cho đến khi Ngài qua đời.

Lý Cao Tông lớn lên chỉ biết rong chơi, săn bắn, thích xây cung điện, bắt dân chúng phục dịch kham khổ, tiêu xài phung phí. Vua không lo việc nước, chỉ biết làm cách nào thâu thêm nhiều tiền của dân để xài xa xỉ, tạo nên tham nhũng, mua quan bán chức, buôn hình

sự. Bọn buôn quan bán tước phải bòn rút tiền của của thiên hạ để cung phụng vua, và để nhanh chóng được thăng quan tiến chức. Nhiều cuộc nội loạn xảy ra.

Chúng ta đã biết thiền sư Vạn Hạnh khai sáng nên sự nghiệp nhà Lý, cho nên các vua nhà Lý rất trọng dụng và ưu đãi các tăng ni, nhà sư được hưởng nhiều đặc quyền đặc lợi. Lợi dụng việc này có nhiều người mượn áo tăng sĩ và lấy danh nghĩa Phật giáo để mê hoặc lòng người. Nhiều chùa chiền bị hủ hoá, nhiều tăng sĩ trở thành bọn kiêu tăng, ngông nghênh. Trước tình trạng suy đồi trong giới tăng ni, và đạo Phật bị lợi dụng quá đáng. Đại quan Đàm Dĩ Mông đã trình tâu vua về tệ trạng này. Tháng Giêng năm 1198, vua xuống chiếu sa thải các nhà sư bị hủ hoá theo lời tâu của Đàm Dĩ Mông:

“Đàm Dĩ Mông tâu với vua: “Đương nay, số tăng đồ và số dịch phu ngang nhau. Chúng tự kết bè lũ, lập càn người chủ, tụ họp từng bọn, làm nhiều điều ô uế. Hoặc ở nơi giới trướng, tịnh xá mà công nhiên rượu thịt, hoặc ở chốn tăng phòng tĩnh viện mà riêng tư gian dâm. Ngày ăn tối ra như đàn cáo chuột. Chúng làm bại hoại thuần phong mỹ, dần dần thành thói quen, nếu không cấm đi, để lâu ắt ngày càng thêm tệ.”

Vua y lời tâu của Dĩ Mông. Dĩ Mông triệu tập tăng đồ trong nước lại ở nơi kho thóc, độ cho vài chục người có danh tiếng làm tăng, số còn lại đánh dấu vào tay bắt hoàn tục.”

(*Việt Sử Lược* III, 13 b, bản dịch tiếng Việt, trích dẫn bởi Gs Nguyễn Đăng Thục trong *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập III, HCM: NXB TP HCM, 1992, tr. 314 & 315).

Triều đình cũng đã mở khoa thi *Tam giáo* vào năm 1196: thi về các môn: chép ra thơ của cổ nhân, làm toán, thơ, phú và kinh nghĩa. Triều đình đem Phật học, Nho học và Lão học làm đề tài thi. Từ đây Nho giáo bắt đầu phát triển.

Năm 1202, vua Lý Cao Tông ra ngự ở cung Hải Thanh. Đêm nào vua cũng sai nhạc công khai đàn “*Bà Lỗ*”, hát khúc hát có theo giọng điệu Chiêm Thành âm thanh nghe ai oán não nuột khiến người nghe không cầm được nước mắt; khúc nhạc này có tựa là “*Khúc nhạc Chiêm Thành*”. Đức Tăng phó Nguyễn Thường, nghe nhạc xong nên mới tâu với vua rằng:

“Tăng phó Nguyễn Thường nói với vua: “Tôi thấy bài tựa Kinh Thi có câu: “Loạn quốc chi âm oán dĩ nộ kỳ chính quai, vong quốc chi âm ai dĩ tư kỳ dân khốn” có nghĩa là âm nhạc của nước loạn nghe như oán hờn vì chính sự nước ấy sai trái; âm nhạc của nước bị mất nghe như thương, như nhớ vì nhân dân nước ấy khốn cùng! Nay chúa thượng dong chơi vô độ, chính sự, giáo hoá sai trái lìa tan. Dân đen buồn khổ đến thế là cùng. Mà ngày nay nghe âm nhạc ai oán, đó chẳng phải là điềm nước loạn, nước mất hay sao? Tôi biết rằng xe giá chuyển này trở về tất không lại ngự ra hành cung này nữa”. Sau trong nước đại loạn quả như lời sư nói”.

(Việt Sử Lược III, 14 b, bản dịch tiếng Việt, trích dẫn bởi Gs Nguyễn Đăng Thục trong *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập III, HCM: NXB TP HCM, 1992, tr. 315 & 316)

Vua Lý Cao Tông chẳng nghe lời cảnh báo của đại tăng. Vua vẫn tiếp tục ăn chơi truy lạc trác táng, không lo việc triều chính. Để gây quỹ, vua bán các chứng nhận làm quan. Dân chúng phải đóng thuế nặng nề, và làm lao dịch phục vụ cho vua. Các quan lại thì tham nhũng, trác táng, mua quan bán chức. Hạn hán, lụt lội xảy ra triền miên, nhà vua chẳng đoái hoài. Các quan lớn thì cướp đất của dân để mở rộng lâu đài. Dân tình ta oán, giặc giả nổi lên, loạn thần nhiều sự.

Nền quân chủ của triều đại nhà Lý suy đồi, kéo theo nạn sứ quân khởi lên. Các dòng họ lớn có thế lực đã biến thành những lãnh địa độc lập, tự trị đối với triều đình, và tự bảo vệ dòng họ mình với các

dòng họ khác. Ngay cả ở tại triều đình, quan nào cũng lo vợ vết cho mình. Nội loạn sẽ xảy ra là điều tất yếu.

2.- Cuộc nội loạn

Năm 1208, Kinh thành nổi binh biến. Lý Cao Tông cùng với Thái tử Sam rời khỏi Kinh thành. Lý Cao Tông chạy lên mạn sông Qui Hoá, tức sông Thao Giang ở phía Bắc huyện Tam Nông, Phú Thọ. Còn Thái tử Sam thì chạy về Hải Ấp, làng Lưu Gia, hiện là làng Lưu Xá, huyện Hưng Yên, tá túc trong gia trang của Trần Lý.

Trần Lý là một trong các sứ quân vào thời ấy. Trần Lý là một hào kiệt giàu có, có nhiều nô tỳ phục dịch ở dưới gia trang của ông. Tổ tiên của Trần Lý là người Trung Hoa đến Túc Mặc, huyện Mỹ Lộc, phủ Thiên Trường ở tỉnh Nam Định, làm nghề đánh cá. Trần Lý nổi nghiệp tổ tiên làm nghề đánh cá, và phát triển rất tốt nên trở nên giàu có. Trần Lý có 3 người con là:

- Con trai trưởng: Trần Thừa.
- Con trai thứ: Trần Tự Khánh.
- Con gái: Trần Thị Dung.

Trần Lý có nuôi một đứa con nuôi là con trai của anh mình là Trần Thủ Độ. Thân phụ của Độ qua đời sớm nên Độ về ở nhà của chú. Độ tương người khỏe mạnh, giỏi võ nghệ, thông minh tháo vát. Độ được Trần Lý giao việc trông nom đám dân chài và đôn đốc công việc làm ăn của nghề đánh cá. Độ có tài quản trị, tính người cương quyết. Suốt ngày bận rộn, Độ không có cơ hội học hỏi trao dồi văn hoá như các em họ của mình. Nhiều sách sử nói rằng “*Trần Thủ Độ không có học văn hoá*”. Trong công việc hằng ngày, Độ tỏ ra có tài xóc vác và sắp xếp nhân sự, tính tình cương quyết không do dự, khi đã quyết định làm điều gì thì Độ phải làm cho được việc, có lẽ Độ đã chịu ảnh hưởng của dân chài, vì dân chài phải cương quyết và nhanh lẹ mỗi khi thuyền đánh cá gặp bão táp sóng vờn.

Trần Thị Dung là người con gái có nhan sắc đẹp tuyệt trần, và hưởng được sự giáo dục của cha mẹ, điểm thêm một chút lãng mạn của người con gái sống gần với thiên nhiên, ngày đêm nghe sóng vỗ ngút ngàn.

Thái tử Sam chạy vào tá túc gia trang dòng họ Trần, thấy Trần Thị Dung sắc đẹp tuyệt trần nên Thái tử say đắm sắc đẹp của nàng. Thái tử xin Trần Lý được cưới nàng làm vợ. Trần Lý đồng ý. Trần Thị Dung đi lấy chồng làm Trần Thủ Độ buồn tê tái, vì từ lâu Thủ Độ đã yêu cô em họ của mình, nhưng không dám hở môi vì luân lý gia đình không thể nào để Thủ Độ tiên xa hơn.

Sau khi hoàng tử họ Lý cưới con gái họ Trần thì quyền lực của dòng họ Trần mỗi ngày một lớn mạnh. Thái tử Sam phong cho Trần Lý tước Minh Tự, và phong cho cậu của Trần Thị Dung là Tô Trung Từ, anh vợ của Trần Lý, làm Điện tiền chỉ huy sứ.

Lúc bấy giờ trong dân gian có câu ca dao:

*“Đền Kính Thiên⁽¹⁾ chim về làm tổ,
Mận⁽²⁾ cuối mùa, quả úa cành khô.
Dân chài⁽³⁾ làm loạn Kinh đô,
Mặt trời gác núi⁽⁴⁾ sinh vua đàn bà ⁽⁵⁾.”*

Chú thích:

- (1) nói chuyện chim khách làm tổ ở gác Kính Thiên. Năm 1203, năm Quý Hợi, gác Kính Thiên sắp xây xong, có chim khách đến làm tổ, sanh con trên gác ấy. các quan ngăn can vua Lý Cao Tông đừng tiếp tục xây cất gác Kính Thiên với lý do: “Thần từng nghe câu: “Chim khách có tổ, chim cuu đến ở”. Điều cần nhất là vua Lý Cao Tông hãy sửa đức. Nhưng vua lại nghe lời hoạn quan

Phạm Đình Di đốc giục xây gấp gác Kính Thiên, nhân dân vô cùng khổ sở vì nô dịch.

Theo sử gia Trung Hoa Mã Doãn Luân viết trong Văn Hiến Thông Khảo: vua nhà Lý ở trong một toà cung điện nguy nga, cao bốn tầng, sơn đỏ, cột chạm rồng phượng, thần tiên, cực kỳ tráng lệ. (Trích dẫn bởi Nguyễn Thị Chân Quỳnh trong bài Điện Kính Thiên, Địa chí Thăng Long, Hà Nội: tháng 3 , 2010, website Nghệ thuật xưa, Nguồn Internet).

- (2) Chữ Hán: trái mận 李子 còn gọi là trái lý. Mận = Lý 李. Mận cuối mùa ý chỉ nhà Lý suy tàn.
- (3) Dân chài ý chỉ nhà Trần, xuất thân là dân chài; câu này ý chỉ họ Trần tiếm quyền.
- (4) tiếng Hán chữ mặt trời = nhật 日 , núi là sơn 山. Câu mặt trời gác núi ý chỉ chữ Sam, tức là Thái tử Sam; vua đàn bà ý chỉ Lý Chiêu Hoàng.

-

Trần Lý và các con mộ quân, tập dợt quân sĩ rồi kéo về Kinh đô Thăng Long dẹp loạn. Dẹp xong loạn, họ rước Lý Cao Tông về cung. Vua Lý Cao Tông cho quân về Hải Ấp đón Thái tử Sam về cung, còn Trần Thị Dung thì ở nhà Trần Lý.

Lý Cao Tông về Kinh được một năm thì bị bệnh mất vào tháng 10 năm 1210, thọ 38 tuổi trị vì được 34 năm (1176 – 1210).

3.- Lý Huệ Tông (1211 – 1224)

Lý Cao Tông băng hà, Thái tử Sam lên ngôi, lúc ấy được 16 tuổi, lấy hiệu là Huệ Tông. Lý Huệ Tông tôn mẹ mình là Đàm Thị làm

Hoàng Thái Hậu, và phong Trần Thị Dung làm Hoàng Hậu, phong Trần Tự Khánh làm Phụ chính và Trần Thừa làm Nội Thị Phán Thủ.

Lý Huệ Tông mắc bệnh, thỉnh thoảng lên cơn điên, suốt ngày uống rượu say sưa nên việc triều chánh đều do Trần Tự Khánh quyết định.

Năm 1228, Trần Tự Khánh mất, Lý Huệ Tông cử Trần Thừa làm Phụ Quốc Thái Úy. Sang năm 1229, cử người em họ của Hoàng Hậu là Trần Thủ Độ làm “*Đại Tiễn Chỉ Huy Sứ*” thống lãnh các đạo quân hộ vệ cung đình và phòng thủ Kinh thành. Từ đó quyền hành ở trong triều đình lần lượt vào tay Trần Thủ Độ.

Hoàng Hậu Trần Thị Dung chỉ sanh được 2 đứa con gái: - Công chúa Thuận Thiên thì gả cho Trần Liễu, con trưởng của Trần Thừa; em là Công Chúa Chiêu Thánh, mới được 7 tuổi, Lý Huệ Tông rất thương mến Chiêu Thánh nên lập làm Thái Tử Phật Kim. Tháng 10 năm 1224, Lý Huệ Tông thoái vị và truyền ngôi cho con gái là Thái Tử Phật Kim, khi ấy mới có 7 tuổi, rồi xuống tóc đi tu tức là Huệ Quang thiền sư ở chùa Chân Giáo tại thành Thăng Long. Lý Huệ Tông trị vì được 13 năm (1211 – 1224).

4.- Lý Chiêu Hoàng (1224 – 1225)

Thái Tử Phật Kim (tức là Công Chúa Chiêu thánh) lên ngôi lấy hiệu là Chiêu Hoàng năm 1224. Lý Chiêu Hoàng chỉ trị vì trên danh nghĩa. Tất cả quyền bính đều ở trong tay Trần Thủ Độ, ông là người đích thực điều hành đất nước. Trần Thủ Độ muốn gì mà chẳng được. Chức vị vua? - Độ chẳng ham chức vị vua. Gái đẹp thì không thiếu gì, con gái của các quan cấp lớn hay nhỏ muốn dâng cho Thủ Độ có nhiều lắm. Vậy Thủ Độ muốn gì? - Vốn xưa khi còn thanh xuân, sống trong gia trang Trần Lý, Thủ Độ và em gái họ mình thường tiếp xúc hàng ngày, “*lửa gần rơm*”, hai người đã yêu nhau say đắm. Thủ Độ chỉ muốn được lấy Trần Thị Dung, người em họ của mình mà Độ hằng yêu thương trong những ngày niên thiếu sống ở trang

trại Hải Ấp mặc dầu nay đã là Hoàng Hậu có 2 người con gái rồi. Thủ Độ tư thông với Trần Hoàng Hậu. Đêm ngày Thủ Độ tìm mưu kế để cướp lấy cơ nghiệp nhà Lý. Ông thấy phải lấy cái ngai vàng từ họ Lý chuyển qua họ Trần là điều phải làm trước tiên. Thủ Độ liền bàn với Trần Thị Dung đem gả vua Lý Chiêu Hoàng (tức Công chúa Chiêu Thánh) cho Trần Cảnh, con của Trần Thừa, mới lên 8 tuổi, vào tháng chạp năm 1225. Trần Thừa là anh ruột của Trần Thị Dung, Hoàng Hậu. Cuộc hôn nhân giữa Trần Cảnh và Lý Chiêu Hoàng là cuộc nội hôn đầu tiên dưới triều đại nhà Trần. Liền sau đó, Trần Thủ Độ liền sai người thảo “*Thiện Vị Chiếu*” (Chiếu Nhường Ngôi) để Lý Chiêu Hoàng ban bố trong triều đình và toàn dân rằng: “Vua Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi lại cho chồng là Trần Cảnh. Trần Thừa được phong Thái Thượng Hoàng mặc dầu Trần Thừa chưa có một ngày làm vua. Chức *Thái Thượng Hoàng* là chức vụ mới đặt ra trong bước đầu của vương triều nhà Trần. Trần Thủ Độ nắm quyền chủ tể trong nước với chức vị “*Thái Sư Thông Quốc Hành Quân Chính Thống Sư*”. Thế lực của Độ quá mạnh nên chẳng ai dám chống cự lại. Từ đó, Trần Thủ Độ làm mưa làm gió trong triều đình nhà Trần. Vương quyền đã về tay họ Trần một cách êm thấm và không có đổ máu.

Nhà Lý đã cáo chung, trải qua được 9 đời vua, trị vì được 216 năm (1010 – 1225), quả thật “*thịnh suy suy thịnh như hạt sương rơi dầu càn*”.

I. Nhà Trần khởi nghiệp đế vương

Nhà Trần đã kế thừa nền quân chủ của nhà Lý.

1. Trần Thái Tông (1225 – 1258)

Thái Tông lên ngôi mới có 8 tuổi. Quyền bính đều nằm trong tay Thái Sư Trần Thủ Độ. Mặc dầu Lý Huệ Tông đã xuất gia ở chùa, nhưng Thủ Độ vẫn sợ nhà Lý lật ngược thế cờ bởi vì có nhiều cuộc

nổi loạn với chiêu bài khôi phục nhà Lý. Trần Thủ Độ ra sức củng cố cơ nghiệp nhà Trần bằng những thủ đoạn tàn bạo.

Sư Huệ Quang, tức vua Lý Huệ Tông, vẫn có nhiều người lui tới ở chùa Chân Giáo; tin này làm Thủ Độ lo âu về bọn phục hồi nhà Lý. Một hôm Thủ Độ đích thân đến chùa Chân Giáo, trông thấy Huệ Tông đang ngồi nhõ cò ở sân chùa, mới nói rằng: “*nhỏ cò thì phải nhỏ hết rế cái đi*”. Sư Huệ Quang trả lời: “Người nói thế thì ta đã hiểu rồi”. Vài ngày sau, Thủ Độ cho người đến mời Huệ Tông. Biết ý Thủ Độ, Huệ Tông vào nhà sau của chùa tự vận chết. Thủ Độ giả bộ khóc lóc thảm thiết, báo các quan làm lễ hỏa táng rồi đem tro đặt tại tháp Bảo Quang.

Tiếp theo Trần Thủ Độ giáng Thái Thượng Hoàng Hậu Trần Thị Dung xuống làm công chúa Thiên Cực. Thủ Độ cưới Công chúa Thiên Cực để đạt được ước mơ từ thời niên thiếu của mình. Sau đó, Thủ Độ đem gả tất cả những cung nhân nhà Lý cho các tù trưởng của các bộ tộc ở miền thượng du.

Năm 1232, nhân lễ tế tiên tổ nhà Lý ở thôn Thái Đường, làng Hoa Lâm (huyện Đông Ngạn, tỉnh Bắc Ninh), Thủ Độ sai người đào hầm rồi sấn phủ nền nhà ở trên, khi tôn thất nhà Lý vào tế lễ thì nền nhà sụp xuống tất cả bị sụp xuống hố. Thủ Độ sai người đổ đất lên chôn sống tất cả tôn thất nhà Lý.

Sau đó, Thủ Độ bắt ai trong họ Lý đều phải cải sang họ Nguyễn để các thế hệ sau không còn ai nhắc đến nhà Lý, Độ còn đẩy con cháu nhà Lý lên vùng núi non hiểm trở. Dân chúng mất hẳn hy vọng phục hồi nhà Lý.

Trước thực trạng tiêu diệt dòng họ Lý của Thủ Độ, Lý Long Tường, em trai của Lý Cao Tông, con thứ bảy của vua Lý Anh Tông (trị vì: 1138 – 1175) đã quyết định vượt biển cùng đoàn tùy tùng bằng một đoàn thuyền đi về phương Bắc để bảo toàn tánh mạng. Đoàn thuyền trôi dạt vào Trấn Sơn, huyện Bôn Tân, tỉnh Hoàng Hải trên bờ biển

phía Tây Cao Ly. Vua Cao Tông của nước Cao Ly bấy giờ đã chấp nhận cho Lý Long Tường và đoàn tùy tùng ở lại tị nạn. Tại đây, Lý Long Tường và đoàn tùy tùng đã tự lực cánh sinh: trồng trọt, đánh cá, chăn nuôi, mở trường dạy văn và võ cho con cháu.

Lý Long Tường và đoàn tùy tùng là *những thuyền nhân đầu tiên* trong lịch sử Việt Nam.

Hậu duệ của Lý Long Tường:

- Nhân chuyến viếng thăm Việt Nam Cộng Hoà ngày 6 tháng 11 năm 1958, Lý Thừa Vãn, Tổng Thống Hàn Quốc, đã nói rằng tổ tiên ông là người Việt Nam, ông là hậu duệ đời thứ 25 của Lý Long Tường.
- Năm 1994, ông Lý Xương Căn, hậu duệ đời thứ 26 của Lý Long Tường đã qua Việt Nam và đến từ đường họ Lý ở làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh để lễ bái tổ tiên.

Thủ Độ muốn bảo vệ cho triều đại nhà Trần mà ông đã có công khai sáng nên ông không từ những thủ đoạn tàn ác với nhà Lý mà còn làm nhiều chuyện luân thường đạo lý đảo lộn. Thủ Độ ra lệnh nhà Trần chỉ cưới gả với nhà Trần để ngôi báu nhà Trần không bị lọt vào tay dòng họ khác. Lý Chiêu Hoàng bấy giờ mới có 19 tuổi, sau 12 năm lấy chồng mà vẫn không có con. Thủ Độ tính đến chuyện tương lai của triều Trần, nên bắt Trần Thái Tông phải bỏ bà và giáng bà xuống làm công chúa, rồi đem chị của Chiêu Hoàng trước đã được gả cho Trần Liễu, anh của Trần Thái Tông, vào làm Hoàng Hậu bởi vì người chị này đã có thai 3 tháng. Trần Liễu ghen tức đem quân làm loạn. Trần Thái Tông bị Thủ Độ ức chế không khỏi lo âu nên đã rời Kinh thành Thăng Long vào một đêm tối trời đến trú ẩn tại một ngôi chùa trên núi Yên Tử (tỉnh Hải Dương). Hay tin này, Thủ Độ cùng quần thần đến đón Trần Thái Tông về Kinh. Lúc đầu, Thái Tông chưa chịu trở lại triều đình mặc dầu Thủ Độ hết sức năn nỉ. Thái sư Trần Thủ Độ mới bảo các quan rằng: “*Hoàng Thượng ở đâu thì triều đình ở đó*”. Rồi sai các quan lập đồ án đề xây dựng một

Kinh Đô mới ở chùa Phù Vân. Quốc sư ở chùa này đã khuyên can Thái Tông trở về triều. Thái Tông buộc lòng nhượng bộ.

Trần Liễu quy hàng vì biết mình không làm gì nổi đội quân của triều đình. Thủ Độ nghe tin toan giết Trần Liễu, Thái Tông can ngăn và đồng thời xin tha tội cho ông. Thủ Độ đồng ý. Vua cấp cho Trần Liễu một thái ấp trong vùng Hải Dương.

Trần Thủ Độ rất tàn ác với nhà Lý, nhưng đã là một đại công thần khai sáng sự nghiệp nhà Trần.

Trần Thủ Độ tuy không có học vấn, nhưng có nhiều kinh nghiệm quản trị điều động dân chúng vào thuở thiếu thời. Ông là người có nhiều mưu, là một nhà chính trị có bản lĩnh. Như đã biết, ông đã làm mưa làm gió trong triều đình nhà Trần. Sau khi bình định được những cuộc nổi dậy, ông đã chỉnh đốn mọi việc chính trị, hành chánh, phát triển kinh tế, văn hoá giáo dục và xã hội:

1.- Cải cách hành chánh

a. Tổ chức chánh quyền trung ương

Nhà Trần vẫn giữ chế độ quân chủ của nhà Lý. Tổ chức chính quyền trung ương vẫn như của nhà Lý nhưng có sự hoàn thiện hơn. Đặc biệt nhà Trần đã tạo ra lệ vua truyền ngôi cho người kế vị khi mình còn sống nhờ thế vị vua mới lên ngôi được học tập và thực tập làm quen với việc trị nước nhưng các quyết định đều nằm trong tay “*Thái Thượng Hoàng*”, tức nhà vua đã thoái vị, rút lui khỏi triều đình. Điều này còn giúp tránh mọi rối ren, tranh chấp ngôi báu khi nhà vua băng hà.

b. Tổ chức chánh quyền địa phương

Toàn đất nước được chia làm 12 lộ. Mỗi lộ đặt 2 viên quan cai trị: An Phủ Sứ, một Chánh, một phó. Mỗi lộ chia làm nhiều xã. Mỗi xã có quan cai trị là Xã Chánh, làng xã có quan cai trị làm lại sổ hộ khẩu theo con trai và tuổi tác. Xã thôn là bản vị hành chánh.

2. Về thuế khoá

Ai có ruộng đất thì phải nộp thuế, nhưng tư điền thuế không nặng bằng công điền để khuyến khích nông dân khai phá đất hoang.

3. Về đê điều

Sản xuất nông nghiệp được phát triển nhờ các công trình dẫn thủy nhập điền, mở rộng diện tích trồng trọt, phát triển hệ thống đôn điền để khai thác các vùng đất bị bỏ hoang.

Năm 1248, Thái sư Trần Thủ Độ hạ lệnh đắp đê “*Đĩnh Nhi*” dọc theo sông Nhị (sông Hồng) từ đầu nguồn tới bờ biển để đề phòng lụt lội khỏi tràn ngập khi nước sông dâng lên to, và đặt ra chức quan Hà Đê Chánh Sứ và Phó Sứ. Nhà Trần cho đắp đê thỉnh thoảng có chỗ vòng vô ruộng, giống hình cái quai vạc, nên gọi là đê Đĩnh Nhi (hình cái quai vạc).

4. Hình luật và lễ nghi

Năm 1230, Trần Thủ Độ ban hành Bộ hình luật mới có tính nghiêm khắc hơn để đáp ứng tình hình xã hội vào thời đó.

Năm 1232, Nhà Trần sắp đặt lại lễ nghi trong triều.

5. Quân sự

Năm 1243, chinh đồn lại và xây dựng lại quân đội để phòng chống lại đế quốc Nguyên Mông. Tuyển binh sĩ dũng cảm, võ nghệ cao cường, mạnh mẽ vào đội quân cấm vệ.

Lập đội thủy quân, huấn luyện chèo thuyền, tác chiến trên sông ngòi.

6. Quốc học

Năm 1227, vua Trần Thái Tông cho mở khoa thi “*Tam giáo*” bao gồm các môn: Nho học, Phật học và Lão học.

Năm 1228, vua Thái Tông cho mở khoa thi gọi là “*Bạ đầu*”; ai trúng tuyển mới được làm quan: nhà Trần lấy học thức để chọn người làm quan. Thôi Lý, muốn được làm quan thì phải được sự tiến cử của các vị Sư.

Năm 1232, mở khoa thi “*Thái học sinh*”, sau này đổi là “*Khoa Tiến Sĩ*”, từ năm 1246 về sau, cứ 7 năm có 1 kỳ thi.

Năm 1236, Vua Trần Thái Tông đặt chức “*Thượng Thư Tri Quốc Tử Viện*” trong coi Quốc Tử Viện để đưa con em văn thần và tụng thần (chức quan tư pháp) vào học.

Năm 1247, Mở khoa thi “*Thái Học sinh*”, đặt tên mới là “*Tam Khôi*”. Cuộc thi này gọi là kỳ thi Đình, được tổ chức tại sân đình nhà vua. 3 thí sinh đậu cao nhất gọi là Tam Khôi, tùy theo số điểm được xếp hạng theo thứ tự sau:

- đậu đầu là Trạng Nguyên.
- đậu hạng nhì là Bảng Nhãn.
- đậu hạng thứ ba là Thám Hoa.

Trần Thủ Độ ban chức cho “*Bảng nhân Lê Văn Hưu*” làm Hàm Lâm Viện Sĩ kiêm Quốc Sử Viện, đứng chủ biên bộ sử đầu tiên của Việt Nam là “*Đại Việt Sử Ký*”, bộ sử này được hoàn thành vào ngày 15 tháng Giêng năm 1272: viết từ đời Triệu Vũ Vương (207 – 137 tr. CN) đến Lý Chiêu Hoàng (1224 – 1225). Nay không còn.

Năm 1253, lập “*Viện Quốc Học*”, học trò trong nước có thể vào Viện Quốc Học để nghe giảng luận về *Ngũ Kinh*: Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Thi, Kinh Thư và Kinh Xuân Thu; về *Tứ Thư*: Luận Ngữ, Mạnh Tử, Đại Học và Trung Dung. Vào tháng 6 năm 1253 thuộc năm Nguyên Phong thứ ba, sau khi lập Quốc Học Viện, vua Trần Thái Tông sai dựng tượng Chu Công, Khổng Tử, Mạnh Tử và vẽ 72 hiền sĩ để thờ. Chu Công là công thần khai quốc nhà Chu (thế kỷ 1 – 256 tr. CN) trong lịch sử Trung Hoa, giành quyền thống trị từ nhà Thương, tiếp theo là nhà Tần. Thêm vào đó, còn có các trường tư thực như các trường của nhà Nho Trần Ích Tắc, của nhà Nho Chu Văn An.

Mùa Thu năm 1247, mở khoa thi “*Tam Giáo*” gồm có 3 môn: Nho giáo, Phật giáo và Lão giáo.

Trần Thủ Độ vẫn giữ tinh thần tam giáo đồng nguyên để phát triển tinh thần văn hoá liên tục từ nhà Lý sang nhà Trần.

Năm 1257, nhà Trần chia Trạng Nguyên làm hai loại: từ Nghệ An trở vào là Trạng Nguyên Trại, từ Nghệ An trở ra là Trạng Nguyên Kinh. Lệ này thi hành được 20 năm, đến đời Trần Thánh Tông, năm 1375, mới hợp lại thành một.

Mùa Xuân năm 1264, Thái Sư Trần Thủ Độ mất, thọ được 71 tuổi (1193 – 1264), làm quan được 35 năm (1229 – 1264) triều đình nhà Trần truy tặng “*Thượng Phụ Thái Sư Trung Vũ Đại Vương*”. Lúc ấy Trần Thánh Tông đang trị vì, còn Trần Thái Tông đã là Thái Thượng

Hoàng.

Như đã biết, Trần Thủ Độ rất là gian ác đối với nhà Lý, ông còn đặt ra chế độ “*nội hôn*” để bảo vệ dòng họ nhà Trần khỏi lọt vào tay dòng họ khác bất chấp luân thường đạo lý, mục đích của ông là củng cố cho sự nghiệp nhà Trần mà ông đã có công khai sáng. Ông quả đã chủ trương “*cứu cánh biện minh cho phương tiện*” (*the end justifies the means*) mà Niccola Machiavelli đã trình bày trong quyển *De Principatibus* (tiếng La-tinh có nghĩa là “*bàn về Vương quốc*”, tiếng Anh dịch là *The Prince*, tiếng Việt dịch là *Quân Vương*) được xuất hiện vào năm 1513.

Khi Trần Thái Tông lên ngôi vua thì đế quốc Mông Cổ đã lớn mạnh, và đã bắt đầu đi chinh phục thế giới. Vào năm 1215, Thành Cát Tư Hãn (Gengis Khan), tức là Nguyên Thái Tổ, thống nhất Mông Cổ và chiếm Bắc Kinh. Đến đời Đại Hãn thứ ba là Mông-Kha (Mongka), tức là Nguyên Hiến Tông, sai em là Hốt Tất Liệt (Qubilai) đem quân sang chiếm Nam Tống. Hốt-Tất-Liệt cùng tướng Mông Cổ là Ngột –Lương-Hợp-Thai (Ouriyangqadai) chiếm vương quốc Nam Chiếu vào năm 1252.

Vào năm 1257, Ngột-Lương-Hợp-Thai tới biên giới Đại Việt, và đề nghị mượn đường để tấn công nước Tống từ phía Nam, vua Trần Thái Tông từ chối. Do đó Ngột-Lương-Hợp-Thai bèn xâm lăng nước ta, lấy được thành Thăng Long năm 1258. Trần Thái Tông phải bỏ Kinh đô chạy về sông Thiên Mạc, tức là tên cổ của sông Châu Giang nằm ở phía Bắc tỉnh Hà Nam. Trước thế nguy, Trần Thái Tông ngự thuyền đến hỏi Thái Úy Trần Nhật Hiệu. Nhật Hiệu không nói gì cả chỉ cầm sào viết xuống nước hai chữ 入 宋 (nhập Tống), rồi gặp Thái sư Trần Thủ Độ. Thủ Độ nói rằng: “*Đầu tôi chưa rơi xuống đất, thì xin bệ hạ đừng lo*”. Trước lời khẳng quyết như thế, Trần Thái Tông yên dạ.

Quân Mông Cổ chiếm được Thăng Long trong chín tháng, rồi không

chịu nổi khí hậu nghiệt ngã nên phải rút lui. Trên đường rút quân, quân Mông Cổ bị quân ta truy kích và người Mán ở miền núi cùng tấn công dữ dội. *Nước ta thoát khỏi ách xâm lăng của quân Mông Cổ lần thứ nhất.* Trần Thủ Độ đã là linh hồn của cuộc chiến chống quân Nguyên Mông xâm lược. Lời nói của ông đã làm sáng chói và rạng rỡ trong lịch sử ngàn năm của dân tộc ta.

Mùa xuân năm 1258, Trần Thái Tông nhường ngôi cho Thái Tử Trần Hoảng, và lên làm Thái Thượng Hoàng được 19 năm. Trần Thái Tông trị vì được 33 năm, mất năm 1277 lúc 60 tuổi.

2.- Trần Thánh Tông (1258 – 1278)

Thái Tử Trần Hoảng lên ngôi, tức là vua Trần Thánh Tông. Việc học hành mở mang.

Năm 1272, Lê Văn Hưu soạn xong bộ *Đại Việt Sử*: chép sử bắt đầu từ Triệu Vũ Vương đến Lý Chiêu Hoàng. Nay sách này không còn.

Vua Mông Cổ đặt quan giám trị nước ta để dần dần lập thành “*Bảo hộ*”. Cứ ba năm, nước ta phải triều cống một lần.

Năm 1272, đời Trần Thánh Tông, vua hạ chiếu tìm người thông hiểu Kinh Truyện cho vào hầu toà Kinh Diên, và sung làm chức Tư Nghiệp ở Quốc Tử Giám.

Năm 1278, Trần Thánh Tông nhường ngôi cho Thái Tử Khâm rồi lên làm Thái Thượng Hoàng được 13 năm, trị vì được 21 năm mất năm 1291, thọ 51 tuổi.

3.- Trần Nhân Tông (1279 – 1298)

Thái Tử Khâm lên ngôi vua tức là Trần Nhân Tông.

Mông-kha chết, Hốt-Tát-Liệt (Kublai Khan) lên ngôi Đại Hãn tức là vua Nguyên Thế Tổ dời Kinh đô về Yên Kinh. Năm 1271, Mông Cổ đổi quốc hiệu là Nguyên. Thế lực người Mông Cổ rất mạnh, họ đã chiếm Châu Á và Châu Âu lập thành một đế quốc rộng mênh mông. Nhờ vậy, đường giao thông xuyên lục địa được khai thông; và đường hàng hải cũng rất thịnh vượng khiến sự buôn bán hương liệu và châu ngọc phát đạt. Các bến cảng Quảng Châu, Tuyền Châu, Thượng Hải, Ôn Châu, Hàng Châu của Trung Hoa là những thương cảng lừng danh trên thế giới lúc bấy giờ. Thương thuyền vận tải lụa gấm của Trung Hoa sang Ấn độ, Singhalais, và đem về bán cho Trung Hoa hương liệu, vải, ngọc châu của Ấn độ, kim cương của Dékhan. Lý do thâm sâu của việc Mông Cổ muốn chinh phục miền Đông Nam Á là để bảo đảm an ninh lưu thông cho đội thương thuyền của Trung Hoa, và chiếm đóng các căn cứ hàng hải ở dọc bờ biển miền Nam. Do đó, Chiêm Thành (Champa) là mục tiêu chính và Đại Việt là mục tiêu phụ cho cuộc chinh phạt này.

Năm 1281, đời Trần Nhân Tông, vua cho lập “*nhà học*” ở Phủ Thiên Trường.

Tháng 11 năm 1282, tướng Mông Cổ là Toa Đô đem 350 chiến thuyền đánh Chiêm Thành, chiếm được nhiều nơi. Nhưng dân Chiêm Thành tiếp tục kháng chiến dưới sự lãnh đạo của vua Harijit. Quân Mông Cổ gặp khí hậu nóng bức, bệnh tật rất nhiều, lại còn thiếu lương thực. Thêm vào đó, Đại Việt từ chối không cho mượn đường bộ nên viện binh Mông Cổ phải đi đường biển, và bị bão đánh đắm nhiều chiến thuyền ở ngoài khơi biển Chiêm Thành.

Cuộc viễn chinh kéo dài lê thê, nên năm 1284, Hốt-Tát-Liệt quyết định cử con là Thoát Hoan (Toghan) đem 500.000 quân rất dũng mãnh sang tiêu diệt Chiêm Thành, và nếu cần thì chiếm luôn nước Đại Việt.

Trước đe dọa của quân Mông Cổ, vua Trần Nhân Tông gấp rút chuẩn bị chiến tranh, thành lập đạo quân với 200.000 chiến sĩ; và triệu tập “*Hội nghị Diên Hồng*” gồm các bộ lão trên toàn quốc để quyết định nên hoà hay nên chiến: toàn thể đều đồng thanh quyết chiến. Tháng 10 năm 1283, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn thống lĩnh toàn bộ lực lượng bộ binh và thuỷ binh. Hưng Đạo Vương soạn quyển “*Binh Thư yếu lược*” dành cho tướng sĩ của ông, rồi ông truyền “*Hịch tướng sĩ*”. Quân sĩ đều xam nơi cánh tay hai chữ Hán: 殺 鞬 (Sát Thát, sát nghĩa là giết, còn **Thát** chỉ người Mông Cổ) để thể hiện quyết tâm chiến đấu của mình.

Năm 1284, quân Nguyên Mông lại sai người hỏi mượn đường sang đánh Chiêm Thành, vua ta không thuận thế là chúng tràn quân vào chiếm được Thăng Long.

Đến tháng 2 năm 1285, tướng của Thoát Hoan là Ô-Mã-Nhi (Omar) hợp với quân của Toa Đô ở Chiêm Thành tiến chiếm Thăng Long. Tướng Trần Bình Trọng bị rơi vào tay của địch. Quân Nguyên Mông dụ hàng, nhưng ông trả lời rằng: “*Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc*”. Chúng đem hành hình ông.

Trần Hưng Đạo áp dụng chiến thuật tiêu thổ kháng chiến, cho các đạo quân cắt đường liên lạc; quân Nguyên Mông bị cô lập và bị tiêu diệt lần lần. Quân ta đánh Nguyên Mông đại bại trong 4 trận lớn: Vạn Kiếp, Chương Dương, Hàm Tử và Tây Kết. Tướng giặc Toa Đô bị giết ở trận Tây Kết, tướng Lý Hằng bị tử thương ở trận Vạn Kiếp. Thoát Hoan liền rút binh về Tàu. Vào tháng 4 năm 1285, tình hình chuyển biến: khí hậu mùa hè oi bức, đạo binh Mông Cổ nhiễm bệnh, suy yếu. Chúng bị thua trận nhiều nơi. Ngày 6 tháng 6 năm 1285, nhà Trần đại thắng trở về Thăng Long. *Nước ta thoát khỏi ách xâm lăng lần thứ hai.*

Quân Nguyên Mông vẫn còn muốn xâm lăng nước ta để trả thù cuộc thảm bại kỳ trước. Cuối năm 1287, Thoát Hoan cử một đạo binh 300.000 quân tràn sang nước ta. Trần Hưng Đạo được cử thống lĩnh

bộ binh và thủy binh lần thứ ba. Ông đã đánh quân Nguyên Mông một trận trên sông Bạch Đằng. Chúng đại bại, chạy thoát về Tàu. *Nước ta thoát được nạn ngoại xâm lần thứ ba.*

Theo thông lệ, nước ta vẫn triều cống như cũ bởi vì nước ta là nước bé nhỏ. Gặp lúc Hốt-Tát-Liệt, Nguyên Thế Tổ mất, Nguyên Thành Tổ lên ngôi. Vua Thành Tổ tính khí hoà bình nên nước ta có mối giao hảo tốt đẹp và không có chiến tranh kéo dài cho đến đời Minh.

Năm 1300, Trần Hưng Đạo qua đời tại Vạn Kiếp. Ông có nhiều vị tướng tài ba ở dưới trướng, đặc biệt là tướng Phạm Ngũ Lão.

Nước ta là một nước nhỏ nhưng đã *3 lần đánh tan quân Nguyên Mông*. Uy tín nước ta đã lên cao vời vọi vào thời bấy giờ. Tài dụng binh của Trần Hưng Đạo cùng với tinh thần đoàn kết của nhân dân đã đem về 3 lần chiến thắng vẻ vang cho dân tộc. Muôn đời, dân tộc Việt Nam sùng kính người anh hùng văn võ kiêm toàn Trần Hưng Đạo.

Trong đời vua Trần Nhân Tông bên cạnh 3 lần chống giặc Nguyên Mông xâm lăng, nền văn học cũng khởi sắc: bài “*Hịch tướng sĩ*” của Trần Hưng Đạo, thơ của Trần Quang Khải và Phạm Ngũ Lão, đặc biệt quan Hình Bộ Thượng Thư Nguyễn Thuyên /Hàn Thuyên đã bắt đầu dùng chữ Nôm để sáng tác thơ phú.

Năm 1293, vua Trần Nhân Tông nhường ngôi cho Thái Tử Thuyên, xuất gia trên núi Yên Tử, lên làm Thái Thượng Hoàng được 13 năm, vua trị vì được 14 năm, chết năm 1306, thọ 51 tuổi.

4.- Trần Anh Tông (1293 – 1314)

Thái Tử Trần Thuyên lên ngôi tức vua Trần Anh Tông.

Năm 1294, tướng Trần Quang Khải mất. Năm 1300, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn qua đời.

Năm 1301, Thượng Hoàng Trần Nhân Tông đi sang Chiêm Thành để lịch lãm phong cảnh, và hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân. Sau đó, Chế Mân sai đem sính lễ cầu hôn gồm có vàng bạc và dâng hai Châu Ô và Châu Rí; vua Trần Anh Tông thuận gả. Đến tháng 6 năm 1306, vua đưa Công chúa về Chiêm Thành. Vua Trần Anh Tông đổi Châu Ô và Rí thành Thuận Châu và Hoá Châu rồi cử Đoàn Nhữ Hài vào kinh lý và đặt quan cai trị.

Năm sau, 1307, Chế Mân chết. Theo tục lệ Chiêm Thành, khi vua chết thì Hoàng Hậu phải hoả thiêu để chết theo. Vua Trần Anh Tông sai tướng Trần Khắc Chung qua Chiêm Thành để tìm cách đưa công chúa về Đại Việt. Con của Chế Mân là Chế Chí lên thay, nhiều lần chống lại ta, nên vua Trần Anh Tông đã thân chinh đi đánh dẹp và bắt sống Chế Chí vào năm 1311. Từ đó Chiêm Thành lệ thuộc nước ta.

Về giáo dục: chỉ tới năm 1304, dưới thời vua Trần Anh Tông (1293 – 1314) mới có chương trình cho các khoa thi. Chương trình này gồm có 4 bài thi, thí sinh phải đậu từng bài một thì mới được thi tiếp bài kế:

- 1.- Viết một bản văn vốn phải học thuộc lòng (*ám tả*).
- 2.- Bình giải Tứ thư, làm một bài thơ và một bài phú (*Kinh nghĩa, thơ, phú*).

[*Tứ thư*: Đại học, Trung Dung, Luận ngữ và Mạnh Tử.

Ngũ Kinh: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch và Kinh Xuân Thu.

[*Tứ thư và Ngũ Kinh* hợp lại làm 9 bộ sách chủ yếu của Nho giáo. Nho giáo chú trọng vào luân thường đạo lý, chủ trương biến hoá tùy thời, luận bàn về những sinh hoạt thực tế của người đời ở trong cuộc đời thế tục này].

3.- Soạn một bài *Chiếu*, *Chế*, *Biểu*.

[-*Chiếu* là một công văn do vua viết để ban bố mệnh lệnh cho dân chúng biết về một chủ trương lớn, chánh sách lớn của nhà vua và triều đình. Chiếu có ngôn từ trang trọng, trang nghiêm được viết bằng thể văn xuôi cổ, thường có đối và có vần (lối văn biền ngẫu).
Thí dụ: “*Thiên đô chiếu*” (Chiếu dời đô) của Lý Công Uẩn. “*Thiện vị chiếu*” (Chiếu nhường ngôi) của Lý Chiêu Hoàng.

[-*Chế* là bài văn ghi lời của vua nói. Thí dụ: *Chế thư*, *Chế sách*.

[-*Biểu* là bài văn tâu lên vua hoặc cấp trên, là tờ trình để tỏ tấm lòng hay ý kiến về việc gì. Thí dụ: *tờ biểu*.]

4.- Bài luận văn về một vấn đề được đưa ra (*văn sách*) để đánh giá khả năng lý luận của thí sinh.

Năm 1307, đời Trần Anh Tông, vua điều Học sĩ Nguyễn Sĩ Cốc vào giảng Ngũ Kinh.

Năm 1314, Trần Anh Tông nhường ngôi cho Thái Tử Mạnh rồi lên làm Thái Thượng Hoàng được 6 năm. Năm 1320, Anh Tông mất, thọ được 54 tuổi, trị vì được 21 năm.

5.- **Trần Minh Tông** (1314 – 1329)

Thái tử Mạnh lên ngôi tức là Trần Minh Tông.

Năm Đại Khánh thứ tám, tức năm 1322, Minh Tông dùng Kinh Kim Cương làm đề thi cho các Sư.

Năm 1323, mở khoa thi Thái học sinh, và ra lệnh cấm binh sĩ không được vẽ mình như trước.

Năm 1329, nhường ngôi cho Thái Tử Vượng rồi lên làm Thái Thượng Hoàng.

6.- Trần Hiến Tông (1329 – 1341)

Thái Tử Vượng, mới có 10 tuổi, lên ngôi vua tức Trần Hiến Tông. Cho nên quyền bính vẫn còn ở trong tay Thái Thượng Hoàng Trần Minh Tông.

Trần Hiến Tông làm vua đến năm 1341 thì mất, trị vì được 13 năm, thọ 23 tuổi.

III.- Nhà Trần suy tàn

Cũng như nhà Lý, những ông vua đầu tiên thì xuất chúng nhưng các vua kế vị về sau thì việc nước, việc dân bại hoại để nhà Trần đi đến sự suy tàn. Đến đời Trần Dụ Tông thì nhà Trần bắt đầu suy tàn.

7.- Trần Dụ Tông (1341 – 1369)

Vua Trần Hiến Tông không có con, nên Thượng Hoàng Trần Minh Tông lập người em là Trần Hạo lên làm vua tức là Trần Dụ Tông. Quyền bính đều ở trong tay Thái Thượng Hoàng Trần Minh Tông cho đến khi Ngài mất năm 1358. Từ đó việc chính trị bị trễ nải, gian thần càng ngày càng lộng quyền.

Vua Trần Dụ Tông suốt ngày chỉ nghĩ tới rượu chè, chơi bời, phung phí công quỹ để xây cung điện, và tạo nên những khu vườn với trang trí các hồ nhân tạo và núi nhân tạo; lại còn gọi các nhà giàu vào cung điện để đánh bạc, bắt các quan thi đua uống rượu.

Khi nhà Trần đánh thắng quân Nguyên - Mông thì có bắt một người hát bội làm tù binh tên là Lý Nguyên Cát. Ông này xin ở lại nước ta, viết truyện và soạn thành tuồng hát rồi dạy người mình hát. Nghề

thuật sân khấu bắt đầu từ triều vua Trần Dụ Tông. Vua bắt các Vương hầu, Công chúa phải theo đó mà đặt chuyện hát tuồng.

Chính sự bại hoại, nên giặc cướp nổi lên, dân tình đói khổ.

Nhà Trần bắt đầu suy tàn từ đời vua Trần Dụ Tông.

Năm 1369, Trần Dụ Tông mất, không có con. Triều thần định lập Cung Định Vương là anh của vua Trần Dụ Tông lên ngôi vua nhưng bà Hoàng Thái Hậu muốn đưa con nuôi của Cung Túc Vương là Dương Nhật Lễ lên ngôi vua. Nhật Lễ cải họ Dương để chấm dứt ngôi nhà Trần. Cuộc tranh chấp xảy ra, cuối cùng các quan tôn thất nhà Trần đem binh giết bà Hoàng Thái Hậu và Cung Túc Vương, tức Dương Nhật Lễ (trị vì 1369 – 1370) rồi lập Cung Định Vương lên ngôi tức Trần Nghệ Tông.

8.- Trần Nghệ Tông (1370 – 1372)

Trần Nghệ Tông là ông vua nhu nhược nên mọi việc đều để cho người bên ngoại là Lê Quý Ly quyết định. Quý Ly nguyên tổ là họ Hồ, nhưng được làm con nuôi của Lê Huân nên đổi họ là Lê. Lê Quý Ly có hai người cô lấy vua Trần Minh Tông, một người sanh ra Trần Nghệ Tông, một người sanh ra Trần Duệ Tông.

Vua Trần Nghệ Tông phong Quý Ly làm Khu Mật Đại Sứ, và rất tin dùng Quý Ly.

Năm 1372, Trần Nghệ Tông truyền ngôi cho em là Kính rồi lên làm Thái Thượng Hoàng.

9.- Trần Duệ Tông (1372 – 1377)

Thái Tử Kính lên ngôi vua tức là Trần Duệ Tông.

Năm 1374 mở khoa thi Tiến Sĩ; trước đây có khoa thi Thái Học Sinh nay đổi là khoa thi Tiến Sĩ.

Năm 1376, Trần Duệ Tông thân chinh đi đánh Chiêm Thành. Tháng Giêng năm 1377, tiến quân vào cửa Thị Nại (Qui Nhơn) đánh lấy đồn Thạch Kiều và động Kỳ Mang, kéo quân đến đánh thành Đồ Bàn là Kinh đô nước Chiêm Thành. Chế Bồng Nga giả bộ bỏ chạy, Trần Duệ Tông tiến binh vào thành. Chế Bồng Nga đánh bọc trở lại. Quân ta thua to. Trần Duệ Tông tử trận. Bấy giờ Đồ Tử Bình và Hồ Quý Ly lĩnh hậu quân không đem quân tiếp viện mà kéo quân về nước.

10.- Trần Phế Đế (1377 – 1388)

Thượng Hoàng Trần Nghệ Tông nghe tin Trần Duệ Tông tử trận, bèn lập con của Duệ Tông là Hiến lên ngôi tức vua Trần Phế Đế.

Tháng 2 năm 1377, thừa thắng, quân Chiêm Thành kéo quân sang đánh Thăng Long, cướp được Thăng Long.

Tháng 5 năm 1378, quân Chiêm Thành sang đánh Nghệ An rồi tiến đánh Thăng Long một lần nữa. Trong năm 1382, vì quân Chiêm Thành quấy nhiễu, Phế Đế bắt các sư trong nước và những tăng tráng ở các núi rừng chưa có độ điệp⁽¹⁾ đều phải làm lính, theo vị thiền sư Đại Than đi đánh giặc.

Chú thích:

(1) *độ điệp* là giấy chứng nhận do nhà nước cấp cho những người xuất gia làm tăng sĩ. Nhà sư được cấp “độ điệp” thì được miễn đi lính, miễn sưu thuế.

Năm 1384, dưới đời vua Trần Phế Đế, vua cho lập Thư Viện trên núi Lan Kha, nay là núi Phật Tích ở huyện Tiên Du, cử danh Nho

Trần Tông làm chức Viện Trưởng để dạy học trò. Thái Thượng Hoàng thường đến thanh tra Thư Viện này.

Trần Phế Đế thấy Thượng Hoàng Trần Nghệ Tông yêu dùng Lê Quý Ly, nên bàn mưu với các quan tính trừ Quý Ly đi. Quý Ly biết âm mưu nên tâu với Thượng Hoàng. Thượng Hoàng nổi giận giáng Phế Đế xuống làm Minh Đức Đại Vương và lập Chiêu Định Vương là con của Nghệ Tông lên ngôi vua. Quý Ly đã bức tử Phế Đế và các tướng lãnh đồng mưu.

11.- Trần Thuận Tông (1388 – 1398)

Chiêu Định Vương lên làm vua là Thuận Tông.

Tháng Giêng năm 1390, Chế Bồng Nga lại đem quân đánh Thăng Long, kỳ này ông bị quân ta bắn chết. Từ đó, nước Chiêm Thành bị suy đồi.

Lê Quý Ly chuyên quyền: nhờ hai bà cô lấy vua Trần Minh Tông nên Quý Ly được trọng dụng. Con đường tiến thân của vị quan này là nhờ đàn bà.

Từ năm 1387, Quý Ly đã chiếm vị trí số một ở triều đình nhà Trần, uy quyền một ngày một to, vây cánh một ngày một nhiều. Ông được coi là vị Thủ Tướng của triều đình.

Năm 1397, đời Trần Thuận Tông, cũng định ra thể thi bốn trường:

- 1.- *thứ nhất*: ám tả, cổ văn dùng Kinh nghĩa.
- 2.- *thứ hai*: thơ, phú.
- 3.- *thứ ba*: Chiếu, Chế, Biểu.
- 4.- *thứ tư*: Văn sách.

Lệ thi này áp dụng cho đến hết thời Trần.

Năm 1398, đời vua Trần Thuận Tông, vua cho ban cấp “*ruộng học*” cho các Châu Phủ để tuyển các viên Đốc học dạy học trò. Các việc này đã cho thấy việc đào tạo rất quy mô để nâng cao địa vị Nho gia và vị thế của họ qua con đường học vấn thi cử.

Trong năm 1398, Quý Ly buộc Trần Thuận Tông nhường ngôi cho con là Thái Tử Ẩn, mới 3 tuổi, tức là vua Trần Thiếu Đế. Rồi Thuận Tông đi tu ở núi Đại Lại (thuộc huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hoá). Sau đó, Lê Quý Ly sai người giết Trần Thuận Tông.

12.- Trần Thiếu Đế (1398 – 1400)

Cuộc đảo chánh của Lê Quý Ly thành công, Lê Quý Ly tự xưng là Quốc tổ Chương Hoàng, đến tháng 2 năm 1400, Quý Ly truất phế Trần Thiếu Đế rồi tự xưng là Vua thay nhà Trần.

Nhà Trần trải qua 12 vị vua kể từ Trần Thái Tông đến Trần Thiếu Đế đã trị vì được 175 năm (1225 – 1400). Nhà Trần sụp đổ là do sự thối nát, bại hoại, sa đọa của các vua cuối cùng kể từ đời vua Trần Dụ Tông (1341 – 1369) lại thêm triều đình lục đục bè đảng.

Như đã biết, sau khi vẫn hồi hoà bình và khởi nghiệp đế vương của nhà Trần, nhà vua ban cấp đất đai rộng lớn cho quan lại, chùa chiền trong khi đời sống của nhân dân thì kiệt quệ vì chiến tranh lại có nhiều thiên tai nối tiếp nhau. Nhân dân thì phải đóng thuế đất, thuế đinh, làm lao dịch và thi hành nghĩa vụ quân sự với lương bổng ít ỏi. Năm 1266, một sắc lệnh ban hành để tạo cơ hội cho tôn thất nhà Trần chiếm đoạt các vùng đất khẩn hoang của dân chúng. Đó là những lý do làm cáo chung triều Trần.

IV.- Nhận xét về nhà Trần:

Thái sư Trần Thủ Độ, xuất thân là một anh thuyền chài, không có học vấn, dáng người vạm vỡ, khỏe mạnh, võ nghệ cao cường. Lúc thiếu thời, được người chú là Trần Lý giao chuyện đôn đốc công việc làm ăn và trông nom dân chài. Thủ Độ có tài quản trị, tính cương quyết và có tính nhanh nhẹn của dân chài.

Sau khi bình định được những cuộc nổi dậy đòi phục hồi nhà Lý thì Thái sư Trần Thủ Độ đã chinh đốn về mọi việc chính trị, hành chánh, phát triển kinh tế, văn hoá giáo dục, xã hội. Chúng ta có thể đoán rằng bên cạnh Trần Thủ Độ, một anh thuyền chài vô học vấn phải có những quân sư ẩn danh là những vị học rộng biết nhiều, quán thông lịch sử kim cổ. Nhờ đó, Trần Thủ Độ mới đạt những thành công vững chắc để đặt nền tảng đế nghiệp nhà Trần. Chúng tôi có vài nhận xét như sau:

1.- Giáo dục phát triển, nỗ lực đào tạo nhân tài cho đất nước

Nhà Trần đã mở 17 khoa thi trong vòng 175 năm (1225 – 1400) của vương triều nhà Trần; trong khi nhà Lý đã mở chỉ có 7 khoa thi trong vòng 216 năm (1010 – 1225) của vương triều nhà Lý.

Chỉ trong vòng một năm sau khi nắm quyền bính, Thái sư Trần Thủ Độ đã cho mở khoa thi “*Tam giáo*” vào năm 1227, dưới thời Trần Thái Tông. Khoa thi này giúp tuyển mộ các quan chức gồm cả các tu sĩ Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo. Đây là tiếp nối truyền thống tam giáo đồng nguyên của triều đại nhà Lý. Xin nhắc lại, trong thời Lý đã có những đóng góp như sau:

- Năm 1070, Vua Lý Thánh Tông cho xây “*văn miếu*”.
- Năm 1075, vua Lý Nhân Tông cho mở khoa thi Nho giáo đầu tiên với tên gọi là “*Thi Minh Kinh Bác học*” và “*Nho học Tam trường*” đã chánh thức khai sinh cho lịch sử thi cử Nho giáo lâu dài ở nước ta, kéo dài hơn 800 năm.

- Năm 1076, vua Lý Nhân Tông cho lập “*Quốc tử giám*” ngay tại Kinh đô Thăng Long và chọn người biết chữ Nho vào dạy ở trường “Quốc tử giám”. Từ đây, con cái giới quý tộc nhà Lý, được chánh thức đào tạo chủ yếu là một chương trình giáo dục Nho giáo.
- Năm 1156, vua Lý Anh Tông cho lập “*Văn miếu*” riêng để thờ Khổng Tử.

Trở lại thời Trần:

- Năm 1232, vua Trần Thái Tông mở khoa thi “*Thái học sinh*”, sau đổi thành “*Tiến sĩ*”. Từ năm 1246 trở về sau, cứ 7 năm có một kỳ thi.
- Năm 1236, dưới thời vua Trần Thái Tông, vua đặt chức “*Thượng thư Quốc Tử Viện*”, rồi đưa con của văn thần và tụng thần (chức quan tư pháp) vào học.
- Năm 1253, vua Trần Thái Tông mở “*Quốc học Viện*” ở Kinh thành Thăng Long để dạy *Tứ Thư*: Đại học, Trung Dung, Luận ngữ và Mạnh Tử; và *Ngũ Kinh*: Kinh thi, Kinh thư, Kinh lễ, Kinh dịch và Kinh Xuân thu. Nhiều trường tư thực cũng đã mở ra do các Nho sĩ như Chu Văn An, Trần Ích Tắc. vua còn cho đắp tượng Khổng Tử, Chu Công, Mạnh Tử, và vẽ tranh 72 người hiền để thờ. Vua xuống chiếu cho vời Nho sĩ trong nước đến Quốc Tử Viện để giảng *Tứ Thư*, *Ngũ Kinh*.
- Năm 1272, vua Trần Thánh Tông xuống chiếu tìm người tài giỏi, đạo đức, thông hiểu Kinh Sách làm thầy dạy ở Quốc Tử Giám, và tìm người có thể giảng bàn ý nghĩa của *Tứ Thư*, *Ngũ Kinh* vào nơi vua đọc sách.
- Năm 1281, vua Trần Nhân Tông cho lập nhà học ở Phủ Thiên

Trường.

- Từ năm 1304, vua Trần Anh Tông đặt chương trình cho khoa thi. Chương trình này gồm có 4 bài thi, thí sinh phải đậu từng bài thi mới được tiếp tục thi tiếp bài sau:

- 1.- Âm tả;
- 2.- Kinh nghĩa, thơ, phú;
- 3.-Soạn thảo: Chiếu, Chế, Biểu.;
- 4.-Văn sách.

- Năm 1307, vua Trần Anh Tông cử học sĩ Nguyễn Sĩ Cốc vào giảng Ngũ Kinh.

- 1397, dưới thời Trần Thuận Tông, vua xuống chiếu cho đặt “*học quan*”, tổ chức việc học tập ở cấp Châu Huyện.

Các nhà Nho tiến thân, làm quan nhờ thi thố sở học của mình qua các kỳ thi cử. Nhà Nho càng ngày càng nâng cao vị thế của mình qua con đường học tập thi cử. Việc tuyển chọn các quan chức dưới thời Trần qua hệ thống thi cử có lẽ được công bằng hơn việc tiến cử hay giới thiệu bởi các nhà sư dưới thời Lý. Nhờ vậy, sau khi thành đạt cử nghiệp, Nho sĩ sẽ bước lên võ đài chánh trị để thi thố tài “*Kinh bang tế thế*” của mình. Nhờ các biện pháp học tập và thi cử, nền giáo dục thế tục dưới thời Trần đã không ngừng tạo nên sự tiến bộ và mở rộng ảnh hưởng của Nho giáo.

Nhà Trần đã phát triển nền giáo dục, và đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước. Nhiều nhà văn, nhà thơ đã sáng tác nhiều tác phẩm được truyền tụng về sau này như vua Trần Thái Tông, vua Trần Nhân Tông, Chu Văn An, Hàn Thuyên/Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cốc, Hồ Quý Ly . . .

2.- Phật giáo nhường bước cho Nho giáo

Dưới thời Trần, Nho giáo bắt đầu hưng thịnh nhờ chính sách giáo dục về Nho học. Phật giáo bắt đầu suy thoái vào cuối thời Lý. Như đã biết, vào đời Lý Cao Tông (1176 – 1210), Phật giáo đã suy thoái, nên vua đã bắt các tăng sĩ phải trải qua một kỳ thi để sàng lọc các tăng ni không thông hiểu Phật pháp và bắt phải hoàn tục kẻ không đủ tiêu chuẩn với dấu thích trên cánh tay để tránh họ trở lại làm tu sĩ, vị nào đậu thì được cấp chứng thư để tiếp tục tu hành.

Thiền sư Tịnh Giới (? – 1207) nhìn sự suy thoái của Phật giáo mà ngậm ngào than thở:

“Thử thời thuyết đạo hãn tri âm,

Chỉ vị như tư đạo tán tâm.

.....

Kham tiểu thiền gia si độn khách,

Vì hà tương ngữ dĩ truyền tâm.”

(bài Kệ Thị Tịch)

Dịch nghĩa:

Thời nay giảng đạo hiếm tri âm,

Bởi vì người đời mất đạo tâm.

.

Cười giễu cửa thiền người si độn,

Biết lấy câu gì để truyền đạo.

Thật ra, Thái sư Trần Thủ Độ sau khi nắm quyền bính cũng đã ý thức thế lực của Phật giáo nên ông đã ban đặc ân cho thiền sư Pháp Loa bằng cách cấp cho hơn hai ngàn mẫu ruộng với một ngàn nông nô.

Nhà Trần vẫn duy trì chức Quốc sư như thời Lý. Đời Trần, các vương hầu đi tu được ban chức “*Tả Nhai đạo*”. Tả Nhai là chức tể tướng cao nhất sau chức Quốc sư. Suốt đời Trần Thái Tông chỉ có Phùng Tá Thăng được phong chức này. Nhưng không được vào chầu như các quan trong triều đình. Như vậy, môn đồ nhà Phật không còn được dự chính sự như dưới thời nhà Lý.

Thêm vào đó, một số nhà Nho lại tấn công những thoái hoá, cái tiêu cực của Phật giáo. Như nhà Nho Trương Hán Siêu trong bài “*Dục Thúy Sơn Linh Tế Tháp Ký*” (nghĩa là “*Bài Ký ở Tháp Linh Tế trên núi Dục Thúy*”):

[. . .] “*Dư vị:*

Thích ca lão tử tam không chứng đạo, diệt hậu mạt thời, thiếu phụng Phật giáo, cổ hoặc chúng sanh, thiên hạ ngũ phần, tắng sái cư kỳ nhất, phé diệt di luân, hư phi tài bảo; ngư ngư nhi du, xuy xuy nhi tông, kỳ bất vi yêu mỹ gian quỹ giả cơ hi! Bĩ kỳ sở vị ô ô khả.” [. . .]

dịch nghĩa:

[. . .] “Ta nói:

Đức Thích-ca lão trượng lấy “*tam không*” để chứng đạo. Khi Phật nhập đại Niết-bàn rồi, đời sau ít người tôn thờ giáo lý nhà Phật mà chỉ làm cho hư nát đạo thường, hao phí tiền của: bọn sư sãi thì dong dài mà người khờ khạo lại tin theo. Như thế mà không trở thành quý quái gian tà, thật cũng hiếm có. Những việc làm ấy không thể được, không thể được!” [. . .]

Bia này khắc vào mùa Hè năm Quý Mùi, niên hiệu Thiệu Phong thứ ba (1313). Tác giả: Tả Ty Lang Trung, Tả Giám Nghị Đại Phu Trương Hán Siêu, tự là Thăng Phủ Ghi.

(*Xem thêm:* nguyên văn chữ Hán trong quyển *Thơ Văn Lý Trần, tập II, quyển Thượng*, soạn bởi Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên), Đỗ Văn

Hỷ, Trần Thị Băng Thanh và Phạm Tú Châu. Hà Nội: NXB Khoa Học Xã Hội, 1988, tr. 750).

Thật ra, các nhà Nho chỉ tấn công mặt suy thoái của tôn giáo do bọn nguy sư và kiêu tăng lạm dụng Phật giáo để thủ lợi thế tục chứ họ không có lý luận phản đối gì về mặt tư tưởng triết học Phật giáo. Bởi vì tư tưởng triết học Phật giáo là một trong những đỉnh cao tư tưởng triết học trong lịch sử triết học Đông và Tây phương. Triết học Phật giáo là một tư tưởng cao siêu.

Song song với việc đả phá sự hủ hoá của Phật giáo, các nhà Nho đã ca tụng cái luân thường đạo lý của Nho giáo. Họ đã giảng giải cái triết lý thâm sâu của Nho giáo trong *Tứ Thư* và *Ngũ Kinh*.

Phật giáo tuy bị suy thoái nhưng hàng vua chúa và quý tộc vẫn kính trọng đạo Phật. Vua Trần Thái Tông đã lên chùa ở núi Yên Tử vào năm 1237, trước hành động ức hiếp của Thái sư Trần Thủ Độ. Rồi sau này khi Ngài thoái vị để làm Thái Thượng Hoàng thì Ngài đi tu và viết hai tác phẩm về thiền học có giá trị: *Khoá Hư Lục* và *Thiền Tông Chỉ Nam*. Kế đó vào năm 1278, vua Trần Nhân Tông, sau khi thoái vị lên làm Thượng Hoàng ông đã đi tu. Ông là đã sáng lập nên thiền phái Trúc Lâm. Vị tổ thứ hai của thiền phái Trúc Lâm là Pháp Loa đã được vua Trần ban cho quyền tối thượng đối với toàn bộ hàng tăng sĩ Việt Nam thời bấy giờ. Vị tổ thứ ba là Huyền Quang, lúc 20 tuổi đã đậu Trạng Nguyên, nhưng đã phát tâm tu hành. Sau khi Ngài Huyền Quang qua đời, thiền phái Trúc Lâm suy tàn, giáo hội cũng không còn thống nhất nữa. Thiền phái bị biến dạng dần dần dưới ảnh hưởng của Lão giáo và Mật giáo/ Lạt-ma giáo (Phật giáo Tây Tạng). Mãi đến cuối thế kỷ thứ 20, có vị cao tăng ở Việt Nam đã phục hồi thiền phái Trúc Lâm, ngày nay có rất nhiều thiền viện Trúc Lâm, có những Đại tông Lâm được xây dựng khắp nước Việt Nam.

Nói tóm lại, từ cuối thế kỷ XIV, Phật giáo suy thoái và phải nhường bước cho Nho giáo. Nho giáo đã phát triển và chế ngự tư tưởng,

phong tục, luân thường đạo lý nước ta cho đến khi văn minh Tây phương du nhập vào Việt Nam vào thế kỷ XIX.

3.- Chữ Nôm/ Chữ Quốc âm

Vào thời Trần, chữ Nôm đã bắt đầu được sử dụng trong văn học với ý hướng phát triển tinh thần độc lập, với tiếng nói yêu thương của dân tộc, với quyết tâm thoát ly ảnh hưởng chữ Hán của Trung Hoa. Tinh thần thoát Trung bắt đầu ăn sâu vào tiềm thức dân tộc ta.

4.- Hào khí Đông A

Theo chiết tự chữ Hán họ Trần 陳 gồm 2 chữ đông 東 là hướng đông và chữ a 阿 có nghĩa là dựa theo, hoặc có nghĩa là tiếng xưng hô gọi nhau anh em, thí dụ: a Wòng, a Ngọc (anh Wòng, anh Ngọc). Có khi gọi thời Trần là thời đại Đông A. “*Hào khí Đông A*” tức là hào khí của thời kỳ đầu của nhà Trần. Sau 3 lần chiến thắng giặc Mông cổ xâm lược, nền chính trị thời Trần đã tỏ ra đầy tự tin với những sinh lực và lòng tự hào dân tộc dâng cao vờn vọi. Nhưng kể từ vua Trần Dụ Tông, vua chỉ biết ăn chơi sa đọa nên “*hoà khí Đông A*” bắt đầu tàn lụi.

***Danh sách đế vương nhà Trần (1225 – 1400 =175 năm) và các sự kiện lịch sử quan trọng:**

- 1.- Trần Thái Tông (1225 -1258)
- 2.- Trần Thánh Tông (1258 – 1278)
- 3.- Trần Nhân Tông (1279 – 1293)
- 4.- Trần Anh Tông (1293 – 1314)
- 5.- Trần Minh Tông (1314 – 1329)
- 6.- Trần Hiến Tông (1329 – 1341)
- 7.-Trần Dụ Tông (1341 – 1369)

- 8.- Trần Nghệ Tông (1370 – 1372)
- 9.- Trần Duệ Tông (1372 – 1377)
- 10.- Trần Phế Đế (1377 – 1388)
- 11.- Trần Thuận Tông (1388 – 1398)
- 12.- Trần Thiếu Đế (1398 – 1400)

- 1244: ban hành Bộ Hình Luật.
- 1248: đắp đê sông Hồng (đê Quai vạc).
- 1258: *kháng chiến lần thứ nhất* chống quân xâm lược Nguyên Mông.
- 29-1-1258: chiến thắng Đông Bộ đầu.
- 1272: Lê Văn Hưu hoàn thành Bộ Đại Việt Sử Ký: viết từ đời Triệu Vũ Vương (207 – 137 tr. CN) đến đời Lý Chiêu Hoàng (1224 – 1225).
- 1285: Trần Quốc Tuấn (Hưng Đạo Vương) viết Hịch Tướng Sĩ.
- Hội nghị Diên Hồng.
- 1285: *kháng chiến lần thứ hai* chống quân xâm lược Nguyên Mông.
- tháng 5 năm 1285: chiến thắng Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương.
- 1287 – 1288: *kháng chiến lần thứ ba* chống quân xâm lược Nguyên Mông.
- 9 – 4 – 1288: chiến thắng Bạch Đằng.
 - 1300: Trần Quốc Tuấn / Trần Hưng Đạo mất.

Chú thích:

Đại Việt (大越) là quốc hiệu nước ta bắt đầu từ khi Lý Thánh Tông (1054 – 1072) lên ngôi vua vào năm 1054. Quốc hiệu này tồn tại đến cuối đời Trần (1054 – 1400 = 346 năm), bị gián đoạn 7 năm

dưới thời nhà Hồ và 20 năm dưới thời Bắc thuộc lần thứ 4 khi nước ta lệ thuộc nhà Minh bên Tàu.

Năm 1400, khi Hồ Quý Ly lên nắm quyền chủ tể đất nước thì ông đổi quốc hiệu là Đại Ngu cho đến 1407, ông bị đại bại và nước ta lệ thuộc nhà Minh.

Trong 20 năm (1407 – 1427) Bắc thuộc lần thứ 4, nhà Minh đặt nước ta là Giao Chỉ.

Năm 1428, Lê Lợi (1428 – 1433) giành được độc lập, vua đổi lại quốc hiệu là Đại Việt. Quốc hiệu này được sử dụng qua đời Lê, Mạc, Tây Sơn và 3 năm đầu của triều Nguyễn, tổng cộng 376 năm (1428 – 1804).

Năm 1804, nhà Thanh tuyên phong cho quốc hiệu nước ta là **Việt Nam** dưới đời vua Gia Long.

Như vậy quốc hiệu Đại Việt trải dài được $346 + 376 = 722$ năm.

V.- Nhà Hồ (1400 – 1407)

1.- Hồ Quý Ly (1400)

Sau khi cướp ngôi vua, Lê Quý Ly khôi phục lại họ Hồ của tổ tiên là dòng dõi nhà Ngu bên Tàu, đặt quốc hiệu là Đại Ngu.

2.- Hồ Hán Thương (1401 – 1407)

Hồ Quý Ly làm vua chưa đầy một năm thì bắt chước nhà Trần, nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương rồi lên làm Thái Thượng Hoàng để cùng coi việc nước.

Hồ Hán Thương chỉ làm vua lấy vị, mọi việc đều do Hồ Quý Ly quyết định.

3.- Các cuộc cải cách của Hồ Quý Ly

Từ năm 1387, Lê Quý Ly đã chiếm vị trí số một của triều đình nhà Trần. Ông đã có những cuộc cải cách như sau:

- Năm 1396, Lê Quý Ly cho phát hành tiền giấy bắt buộc dân chúng phải đổi tiền kim loại ra tiền giấy, ra lệnh cấm sử dụng và cất giữ tiền bằng kim loại. Việc làm này nhằm tạo phương tiện chi trả và thu gom kim loại để đúc súng. Trong lịch sử kinh tế tài chính của Việt Nam, đây là lần đầu tiên triều đình phát hành tiền giấy.

- Năm 1397, Lê Quý Ly ban hành phép giới hạn quyền tư hữu đất đai nhằm ngăn trở việc mở rộng các điền trang và tiêu diệt dần các quyền lực của tôn thất nhà Trần.

- Năm 1401, Hồ Quý Ly ban hành phép hạn chế số nô tỳ của các điền trang.

- Năm 1397, Hồ Quý Ly cho mở nhiều lớp học để đào tạo nên một lớp Nho sĩ mới ra phục vụ cho chế độ của ông.

- Cải tổ hệ thống thuế má để tạo một sự công bình.

- Về y tế xã hội: cải tiến bộ hình luật và lập ra các y ti để trông coi việc thuốc thang.

- Năm 1400, kiểm tra dân số để gia tăng quân số.

Hồ Quý Ly đã thi hành nhiều chính sách cải cách về chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá, xã hội. Nhưng vì việc thi hành quá cứng rắn và tàn bạo nên có nhiều nhóm dân chúng bất bình, phải tôn thất và cự thần căm giận. Phái Nho học thì cũng bất bình về việc trọng dụng chữ Nôm. Giới tăng lữ cũng bất bình về chính sách động viên phải tu hành. Con cháu nhà Trần đã qua cầu viện nhà Minh để phục Trần, chẳng khác nào rước voi về giày mò mả tổ tiên. Nên năm 1407, lợi dụng danh nghĩa phục hồi nhà Trần, quân Minh đem binh sang xâm chiếm nước ta. Nhà Hồ thua trận nhanh chóng, cha con, bề tôi nhà Hồ đều bị bắt đem về Tàu. Nhưng khi chiếm được nước ta rồi, nhà Minh bỏ rơi con cháu nhà Trần và đặt ách đô hộ, đặt nước ta là Giao Chỉ.

VI.- Nhà Hậu Trần

1.- Giản Định Hoàng đế (1407 – 1409) khởi nghĩa

Cuộc vận động khôi phục nhà Trần vẫn tiếp tục. Bây giờ có con trai của vua Trần Nghệ Tông tự xưng là Giản Định Đế nổi lên khởi nghĩa. Ông quy tụ được nhiều hào kiệt, dân chúng, các quan lại cũ trở về qui phục rất đông tạo một khí thế dũng mạnh, vua Giản Định đem đại binh đánh tan nhà Minh, giết được tướng Minh là Lữ Nghị. Sau đó nội bộ lục đục, Giản Định Đế nghe lời dèm pha đem giết Quốc công Đặng Tất và Tham mưu Nguyễn Cảnh, từ đó uy thế của vua Giản Định bị suy yếu dần.

2.- Trần Quý Khoách (1409 – 1413) nối tiếp cuộc kháng chiến

Con của Đặng Tất là Đặng Dung, con của Nguyễn Cảnh Dị là Nguyễn Cảnh Chân rời bỏ Giản Định Đế đem quân lính về Thanh

Hoá rước Trần Quý Khoách là cháu của Trần Nghệ Tông về huyện Chi La ở Nghệ An rồi tôn lên vua lấy hiệu là Trùng Quang. Trần Trùng Quang lập kế bắt Giản Định Đế đem về Thanh Hoá tôn làm Thái Thượng Hoàng để đề cùng nhau chống lại giặc Minh. Nhưng quân lính nhà Hậu Trần suy yếu nên rốt cuộc thua quân Minh. Quân Minh bắt cả vua tôi đem về Yên Kinh bên Tàu vào năm 1413. Nhà Hậu Trần đã quật khởi từ năm 1407 đến 1413 thì hoàn toàn thua trận. Nước ta lại chịu Bắc thuộc một lần nữa từ năm 1414 đến 1427.

VII.- Phần phụ thêm

Để đối chiếu lịch sử Trung Hoa với lịch sử đời Trần, đời Hồ và đời Hậu Trần, chúng tôi trình bày tóm lược về nhà Nguyên và nhà Minh.

1.- Thời đại nhà Nguyên (1279 – 1367) trong lịch sử Trung Hoa:

*1.- **Mông cổ**: nguyên là một trong 20 bộ lạc **Thất vi** vào đời Đường, ở về phía Tây Bắc Trung Hoa, tự xưng là giống Đạt-đát. Người Mông cổ cưới ngựa và bắn tên rất tài, chuyên nghề săn bắn, sống đời sống du mục.

Trước năm 1200, người Mông cổ chia ra thành nhiều nhóm nhỏ, mỗi nhóm do một thủ lĩnh dẫn đầu gọi là **hãn** (khan), và sống trong những cái lều làm bằng da có thể di chuyển được.

Hãn (汗) là tiếng Hán Việt phiên âm từ chữ *Khan* của người Mông cổ (Mongol). Hãn (khan) là danh vị của thủ lĩnh người Mông cổ, có nghĩa là người đứng đầu, là thủ lĩnh. **Đại Hãn** (大汗, Great Khan) để chỉ thủ lĩnh tối cao tức là *Hoàng đế*, là nhà Vua. Người Tàu còn phiên âm tiếng *Khagan* là *Khả Hãn* (可汗) có cùng nghĩa với Đại

Hãn, tức là “*Hãn của các Hãn*”, hay là lãnh tụ tối cao, là Hoàng đế, là Vua. Trong sách Tàu, có khi họ dùng từ kép *Hãn Vương* (汗王) hay *Vương Hãn* (王汗); *Vương* nghĩa là vua, *Hãn* tiếng phiên âm cũng nghĩa là vua, từ kép *Vương Hãn* có ý nhấn mạnh và chỉ rõ là *Vua Mông cổ*.

***2.- Thành-Cát-Tur-Hãn** (成吉思汗, tiếng Mông cổ là Chinghis /Gengis Khan, 1162 - 1227): ông có tên là *Thiết Mộc Chân* (Temujin) sinh năm 1162, người của gia tộc Bột-nhi-chi-cân (Borjigin). Cha là Dã-tốc-cai (Yesukhei), một thủ lãnh của bộ tộc Khất Nham (Kiyad). Mẹ là Ha-ngạch-hôn (Hoelum) thuộc bộ lạc Oát-lặc-hốt-nột (Olkhunut).

Năm 1200, ở tuổi 38, ông làm Hãn đối với nhiều gia đình trong bộ lạc. Ông có tài, nhiều mưu lược chính trị, binh pháp giỏi, nên được nhiều bộ tộc kính trọng. Năm 1206, ở tuổi 44, ông đã liên kết các bộ lạc Mông cổ đang sống riêng rẽ hợp lại, và mở hội nghị Kurultai (Hội đồng các thủ lãnh của các bộ lạc Mông cổ), Hội nghị tán phong ông là *Thành-Cát-Tur-Hãn* (Gengis Khan), tiếng Mông cổ có nghĩa là vua của cả thế giới. Ông lên ngôi Đại Hãn, đặt tên nước là Đại Mông Cổ Quốc (Ik1 Mongol Uls), đóng đô ở Hoà Lâm (Karakorum).

***3.a.- Mông cổ liên minh quân sự với Tống** để tiêu diệt nước Kim của dân tộc du mục Nữ Chân: Năm 1211, Mông cổ sai sứ đến xin nhà Tống liên minh quân sự để đánh nhà Kim. Triều thần nhà Tống muốn thừa dịp này để diệt nhà Kim, vừa để rửa nhục vừa để lấy lại phần đất ở miền Bắc. Trong triều đình duy chỉ có vị Tướng lãnh là Triệu Phạm nhắc lại việc trước đây nhà Tống đã liên minh quân sự với nhà Kim để diệt nhà Liêu, sau khi diệt Liêu, nhà Tống bị nhà Kim hãm hại và đánh chiếm cả miền Bắc nước Tống; vị Tướng quân

này lo ngại Mông cổ sẽ lập lại việc này đối với Tống sau khi thắng Kim. Nhưng vua Tống là Lý Tông không nghe, nên đã liên hiệp quân sự với Mông cổ đi đánh nhà Kim. Sau khi chiến thắng nhà Kim, Thành-Cát-Tur –Hãn đã để lại các tướng giỏi để trấn giữ nước Kim mà không giao lại cho nhà Tống. Đại Hãn rút về Mông cổ, và đem theo rất nhiều chiến lợi phẩm.

Năm 1219, Mông cổ tiến đánh và tiêu diệt Đế quốc Hồi giáo Khwarezm.

Năm 1220, Mông cổ tiến đánh Âu châu, tiến tới được Biển Đen (Black Sea).

Năm 1223, Mông cổ tiến đánh Nga, cho đến năm 1240, mới chinh phục hoàn toàn lãnh thổ Nga: Kiev và Volga Bulgar.

Năm 1226, Thành-Cát-Tur-Hãn tấn công nhà Tây Hạ. Tây Hạ (西夏, trị vì: 1038 – 1227) là một triều đại do dân tộc người Đảng Hạng thành lập, nằm ở phía Tây Bắc nước Trung Hoa thời bấy giờ. Năm 1227, quân Tây Hạ đại bại, và đã chính thức đầu hàng sau 190 năm tồn tại.

Năm 1227, Thành Cát Tư Hãn băng hà, thọ được 66 tuổi, trước khi chết ông đã căn dặn không được phát tang để giữ bí mật.

Năm 1229, theo kết quả của hội nghị Kurultai, diễn ra sau khi Thành Cát Tư Hãn chết, con trai là Oa-Khoát-Đài (窝阔台, Ogodei, khoảng 1186 - 1241) được bầu làm Đại Hãn lên kế vị, ông là Đại Hãn thứ hai của Đế Quốc Mông cổ.

Năm 1237, Mông cổ sang đánh Âu châu.

Năm 1241, Mông cổ tấn công Poland (Ba-lan), đưng độ mãnh liệt với liên quân Âu châu, tiếp tục tiến đánh xâm lăng được các nước Đông Âu : Poland và Hungary.

Năm 1241, Oa Khoát Đại chết. Triều đình đã xảy ra nhiều tranh chấp về quyền bính.

Đến năm 1246, Quý Do (貴由, Güyük, 1206 – 1248) lên làm Đại Hãn thứ ba của Đế quốc Mông cổ, trị vì từ 1246 - 1248. Sau cái chết của Quý Do, triều đình lại tranh chấp quyền bính nữa.

Năm 1251, Mông Kha (Mongke) được bầu làm Đại Hãn thứ tư của Đế quốc Mông cổ. Ông sai em là Hốt-tát -liệt đem quân sang đánh nước Đại Việt (Việt Nam) nhưng thảm bại.

Năm 1258, Mông cổ chiếm Baghdad, trung tâm quyền lực của Hồi giáo. Cùng năm này, Đại Hãn Mông Kha thân chinh đi đánh các thành của tỉnh Tứ Xuyên, nhưng chưa lấy được hết thì ông qua đời vào năm 1259.

Năm 1260, **Hốt-Tát-Liệt** (忽必烈, **Khubilai/ Kublai**, 1215 sanh ở Mông cổ - 1294 chết ở Ấn độ) tự lên làm Đại Hãn thứ năm của Đế quốc Mông Cổ sau khi anh trai Mông Kha chết. Ông trị vì từ năm 1260 đến 1294. Năm 1264, Vua Hốt -Tát-Liệt dời đô về Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay). Năm 1271, ông đổi quốc hiệu là **Nguyên** (元), thành lập triều đại Nguyên/Nguyên triều (元朝). Ông là Đại Đế đầu tiên của triều Nguyên.

***3.b.- Mông cổ đánh Nam Tống, và tiêu diệt nhà Tống**

Không nghe lời can gián của vị Tướng quân ở trong triều là Triệu Phạm, Vua Tống là Lý Tông đã tính sai nước cờ khi bằng lòng liên minh quân sự với Mông cổ để đánh Kim trước đây. Mông cổ không

những đã thôn tính nhà Kim mà còn muốn thôn tính luôn nhà Nam Tống.

Vua Hốt-Tất-Liệt quyết định đánh lấy Nam Tống để mở mang bờ cõi cho Đế Quốc Mông cổ. Ông liên tục tấn công nhà Nam Tống. *Nhà Tống hết sức chống cự lại cho đến năm 1279 thì bị tiêu diệt.* Các sử gia đều lấy năm 1279 là năm triều Nguyên thôn tính toàn cõi nước Trung Hoa làm năm khởi đầu cho triều Nguyên (1279 – 1367). Nhà Tống bị tiêu diệt hoàn toàn: lịch sử đã lập lại, và còn sẽ lập lại nữa.

Năm 1274 và 1281, hai lần Đại Hãn Hốt-Tất-Liệt đem quân vượt biển với trên 600 chiến thuyền để tấn công Nhật Bản, nhưng không thắng nổi Nhật.

Năm 1294, Vua Hốt-Tất-Liệt chết tại Ấn độ, ở tuổi 79.

Sau khi Vua Hốt-Tất-Liệt qua đời, đã có 10 vị vua kế tiếp kế vị. Triều chính nhà Nguyên rối loạn, nhiều nhóm tranh giành quyền bính làm nhà Nguyên suy yếu dần dần. Đến đời vua Thuận Đế thì nhà Nguyên đi tới chỗ diệt vong: Vua thì hoang dâm vô độ, tài chánh công bị khủng hoảng, triều đình in thêm tiền giấy quá nhiều, dân chúng không còn tin nhiệm vào đồng bạc, vật giá leo thang quá độ. Trong khi người Hán thì nghèo khổ, trộm cướp nổi lên khắp nơi, thì trong triều đình người Mông cổ sống xa hoa. Nhiều cuộc khởi nghĩa nổi lên với chánh nghĩa “*Phản Mông Hưng Hán*”.

Năm 1368, Triều đình nhà Nguyên phải di tản về quê hương Mông cổ của mình, sử Tàu gọi là Bắc Nguyên, trước sức chiến đấu dũng mạnh của lực lượng khởi nghĩa người Hán do Chu Nguyên Chương lãnh đạo, Đế Quốc Mông Cổ bị tan rã. Vào năm 1635, dân tộc du mục Nữ Chân ở Mãn Châu đã tiêu diệt tàn dư của triều Bắc Nguyên.

*** Vài nhận xét về triều Nguyên**

- Từ Đại Hãn Thành-Cát-Tur-Hãn đến Đại Hãn Hốt-Tất-Liệt và các hậu duệ, Đế Quốc Mông Cổ (Mongol Empire) đã có một lãnh thổ rộng lớn với diện tích rộng gấp đôi Đế Quốc La Mã và Đế Quốc Khalip Hồi giáo bao gồm: nước Mông cổ, nước Trung Hoa, một phần đất của Nga, một phần đất của Triều Tiên, Tây Tạng, các quốc gia Hồi giáo như Iraq, Iran, Tiểu Á; Mông cổ tuy chiếm các nước Đông Âu chỉ có một thời gian ngắn như Poland, Hungary nhưng đã làm chấn động Âu châu.

- Trước vó ngựa ngợp trời của đoàn quân viễn chinh Mông Cổ đang tiến đánh các nước Đông Âu, Giáo Hoàng Innocent IV đã gửi bức thư *Cum non solum* đề ngày 13 tháng 3 năm 1245 đến Đại đế Ogodei /Đại hãn Oa-Khoát-Đài để yêu cầu người Mông Cổ hãy ngưng cuộc tấn công vào lãnh thổ của các nước theo đạo Cơ đốc giáo và những quốc gia khác ở Âu Châu, Giáo Hoàng Innocent IV cũng nhấn mạnh rằng người Mông Cổ phải lưu ý đến điều này khi họ có những ý định tấn công Âu Châu trong tương lai. Thật ra Đức Giáo Hoàng đã gửi một cảnh báo về một vùng đất mà người Mông Cổ chưa chiếm đóng, người Mông Cổ chỉ mới chiếm Đông Âu. Giáo Hoàng đã cử một Đại thần (Papal legate) của mình đem bức thư này giao tới tay Ogodei Khan/ Đại Hãn Oa-Khoát Đài: thầy tu dòng Phanxicô (Franciscan friar) người Ý 65 tuổi là Giovanni da Pian del Carpine (1180 – 1252) tên tiếng Anh là John of Plano Carpini đã cùng với vài tu sĩ tháp tùng, trong đó có cả thông dịch viên. Đây là một phái đoàn chính thức của Giáo Hội, có sứ mạng để phản kháng việc xâm lăng các vùng đất Cơ đốc giáo của người Mông cổ, phái đoàn còn có sứ mạng thu thập tin tức về quân đội Mông Cổ và những dự định của họ trong tương lai.

Phái đoàn này rời khỏi Lyon vào ngày 16 tháng 4 năm 1245, sau 106 ngày, họ vượt được khoảng đường 5.000 km, và đã tới được Thủ đô Karakorum của Đế Quốc Mông Cổ. Tới đây họ mới biết tin Ogodei Khan/ Đại Hãn Oa-Khoát-Đài đã qua đời gần 4 năm. Ngày 24 tháng

8 năm 1246, phái đoàn này đã tham dự Hội đồng của Đế Quốc Mông Cổ bầu người kế vị là Guyuk Khan/ Đại Hãn Quý Do (1206 – 1248). Thầy dòng Giovanni trình bức thư của Giáo Hoàng Innocent IV đến Guyuk Khan/ Đại Hãn Quý Do, và thuyết phục Đại Hãn cải đạo Cơ đốc giáo.

Vào tháng 11 năm 1246, Đại Hãn Guyuk/ Quý Do quyết định đình chỉ cuộc viễn chinh tấn công Âu Châu, sau đó Đại Hãn đã trả lời thư của Giáo Hoàng. Bức thư của Đại Hãn được viết bằng 3 thứ tiếng: Mongol, Arabic và Latin với con dấu của Đế Quốc Mông Cổ. Đại Hãn Guyuk đã từ chối chuyện cải đạo sang Cơ đốc giáo, và nghĩ rằng tốt hơn hết là Giáo Hoàng và các nhà thống trị các nước ở Âu Châu phải đến gặp Đại Hãn, và phải tuyên thệ thần phục Đế Quốc Mông Cổ. *Bức thư đã văn tắt khẳng định một cách hống hách “Triều đình Đế Quốc Mông Cổ như là một tai họa của Thượng đế/Chúa trời (It was a brief imperious assertion of the Mongol Emperor’s office as the scourge of God. - Nguồn: internet).*

Kể từ thập niên 1250, đã có rất nhiều phái đoàn truyền giáo của Thiên Chúa giáo, Cơ đốc giáo đến Mông Cổ để giảng đạo Chúa, và với sứ mạng cải đạo người Mông cổ qua Cơ đốc giáo.

- Mông cổ đã thất bại trong cuộc xâm lăng Nhật Bản, Syria và Đại Việt (Việt Nam ngày nay), có lẽ vì lý do thời tiết biến động trong vùng biển khi tấn công Nhật Bản, khí hậu nóng bức ở Trung Đông như Ả Rập Saudi, mạng lưới sông ngòi chằng chịt, binh pháp cao cường cùng lòng dũng cảm và tinh thần yêu nước vô bờ bến của dân Đại Việt.

- Triều Nguyên rất hiếu khách, tiếp đãi người Âu châu rất nồng hậu, chẳng hạn như **Marco Polo** (1254 – 1324). Marco Polo là một du lịch thương gia người Ý (Italian merchant traveller) / lái buôn đã đi qua nước Tàu theo con đường tơ lụa. Ông không phải là người Âu châu đầu tiên đến Trung Hoa. Năm 1266, ông được Đại Hãn Hốt-Tất-Liệt (Kubilai Khan) tiếp đãi nồng hậu tại triều đình nhà Nguyên

ở Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay). Marco Polo đã kể lại những câu chuyện trong cuộc du hành của mình xuyên suốt Trung Á châu (Centre Asia), Đế quốc Mông cổ (Mongol Empire, và xứ Trung Hoa (China) dưới triều đại nhà Nguyên (Yuan Dynasty); và được viết lại bởi Rustichello da Pisa. Cuốn sách này được biết là *The Travels of Marco Polo* (tựa tiếng Ý là *Il Milione*, Pv. *Livres des merveilles du monde*, Du ký của Marco Polo). Cuốn này còn được biết là *Book of the Marvels of the world and Il Milione* (Cuốn sách kỳ diệu của thế giới và *Il Milione*).

Từ năm 1200, Thành Cát Tư Hãn đã thành lập hệ thống các trạm bưu chính trên toàn đế quốc Mông cổ. Theo Marco Polo, về hệ thống bưu chính, thì vào cuối đời cai trị của Đại Hãn Hốt Tất Liệt (Kublai/Kubilai Khan), cháu nội của Thành Cát Tư Hãn (Genghis Khan), đã tận dụng và phát triển hệ thống bưu chính để trao đổi thư từ chính thức, để liên lạc với các viên chức nước ngoài đóng quân trên đế quốc Mông cổ, liên lạc trong quân đội, các quan chức du lịch, trong thương mại: các bưu kiện, thư tín, trong việc cung cấp công phẩm trong và ngoài nước. Hệ thống bưu chính đã có hơn 1.400 trạm bưu chính ở Trung Hoa, sử dụng khoảng 50.000 con ngựa, 1.400 con bò, 6.700 con lừa, 400 xe ngựa, 6.000 chiếc thuyền, hơn 200 con chó và 1.150 con cừu. Các trạm bưu chính có khoảng cách từ 25 Km đến 65 Km, có nhiều nhân viên đáng tin cậy. Những người giao thư phải di chuyển khoảng 48 Km/ một ngày giữa các trạm bưu chính. Họ được cung cấp thức ăn, nơi ở và các con ngựa dự phòng. Marco Polo cho rằng hệ thống bưu chính rất có hiệu quả dưới thời Hốt Tất Liệt. Ở Trung Hoa, vào thời Chu (Zhou Dynasty, khoảng 1046 tr. CN – 771 tr. CN) đã có dịch vụ bưu chính của chính phủ. Nhưng dưới thời Đại Hãn Hốt Tất Liệt thì bưu chính được mở rộng trong đế quốc Mông cổ lớn hơn nhiều. Hệ thống ORTOO của Mông cổ (Mongolian ORTOO System) là một hệ thống nhắn tin được sử dụng rộng rãi trên khắp đế quốc Mông cổ trong thế kỷ 13 và 14. Marco Polo đã trở nên rất giàu có về sau này.

- Thành Cát Tư Hãn đã đặt ra các bộ luật viết bằng tiếng Mông cổ, gọi là *Yassa* (có nghĩa là *điều lệnh* hay *chiếu chỉ*), áp dụng một kỷ luật rất nghiêm ngặt cho tất cả những người dân sống trong Đế Quốc Mông Cổ.

- **Về tôn giáo:** Đại Hãn Thành Cát Tư Hãn đã thực hiện chính sách tự do tín ngưỡng: Hồi giáo, Cơ đốc giáo, Thiên chúa giáo, Phật giáo . . . đều được hoạt động tự do. Duy chỉ có Lạt-ma giáo thì triều Nguyên hết sức ưu đãi, tận tình bảo hộ, và đã nâng lên hàng Quốc giáo.

* **Lạt-Ma (Bla Ma) giáo:** được truyền vào Trung Hoa từ thời vua Thái Tổ nhà Nguyên (1279 – 1368), rất được triều đình trọng vọng, và được coi là Quốc giáo. Đó là một tôn giáo ở cung đình nhà Nguyên. Nhà Nguyên không còn quan tâm đến các tông phái Phật giáo cổ truyền như Thiên tông, Tịnh độ tông, Pháp Tướng tông v.v.... Tuy nhiên trong dân gian các tín ngưỡng về tu thiền, tu tịnh độ, niệm Phật ... vẫn còn được duy trì mạnh mẽ.

Mật giáo truyền đến Tây Tạng từ Ấn độ vào khoảng năm 749 do Đại sư Ấn độ là Padmasambhava (Liên Hoa Sinh). Mật giáo dung hợp với tôn giáo cổ truyền của Tây Tạng là tôn giáo “*Bon*” thành một tông phái Mật giáo riêng biệt cho người Tây Tạng, tức là *Lạt-Ma giáo*. Đây là một tôn giáo chuyên cầu đảo, sùng bái thần linh, quỷ thần và bói toán.

Triều đình nhà Nguyên rất tôn kính các tăng sĩ Tây Tạng của Mật giáo, nên ra lệnh sẽ trừng phạt nặng nề đối với ai xúc phạm đến tăng lữ Tây Tạng của Lạt-Ma giáo. Bởi thế nên các tăng sĩ Lạt-Ma giáo luôn tổ chức lễ bái cầu đảo, phí phạm công quỹ nhà nước. Nhiều tăng sĩ Tây Tạng cưới vợ và sống xa hoa, trong khi đó dân người Hán thì nghèo đói và bị đàn áp, bị cướp bóc tài sản. Do đó, người Hán rất oán hận triều đình nhà Nguyên, nhiều nhóm kháng chiến nổi lên với khẩu hiệu *Phản Mông Hưng Hán*. Cuối cùng Chu Nguyên Chương, một người Hán, đã cùng với dân tộc Hán nổi lên diệt được

nhà Nguyên, thành lập nhà Minh: Chu Nguyên Chương làm vua Thái Tổ nhà Minh.

2.- Thời đại nhà Minh (1368 – 1661) trong lịch sử Trung Hoa

Chu Nguyên Chương (1328 – 1398) khởi nghĩa diệt được nhà Nguyên năm 1368, rồi tự lên ngôi Hoàng Đế, lấy Quốc hiệu là Minh, đóng đô ở Kim Lăng. Đến đời vua thứ 3 thì dời đô về Bắc Kinh, đổi tên từ Yên Kinh, rồi đổi tên Kim Lăng thành Nam Kinh.

Chu Nguyên Chương nguyên là một tăng sĩ, xuất thân từ cửa chùa, đã bỏ áo cà sa để khoác áo chiến bào đánh đuổi quân Nguyên, nên hết lòng bảo hộ Phật giáo. Phật giáo phát triển rất mạnh vào thời Minh. Lạt-ma giáo thì suy vi từ khi nhà Nguyên bị tiêu diệt, chỉ còn tồn tại ở Mông cổ.

Vua cuối cùng của nhà Minh là vua Vĩnh Lịch đã bị Ngô Tam Quế, một Tướng lĩnh của nhà Minh đã theo hàng nhà Thanh, bắt vua đang trốn ở Miến điện đưa về Vân Nam rồi giết chết vua vào năm 1662 và tiếp tục diệt hoàng thất nhà Minh còn chống cự ở vùng Giang Nam.

Nhà Minh trị vì được 293 năm, trải qua 21 đời vua.

Tổng quan về văn học thời Trần

Văn học thời Trần là giai đoạn văn học Việt Nam trong thời kỳ lịch sử của nhà Trần (1225 – 1400). Văn học thời Trần tiếp nối văn học thời Lý, đã phát triển nền văn học viết song song với nền văn học truyền khẩu trong lịch sử văn học nước ta. Trong thời nhà Minh xâm lược (1414 – 1427), họ đã đốt nhiều sách vở của nước ta hoặc họ mang về Tàu, nên có nhiều tác phẩm chỉ còn có cái tên tựa mà thôi.

Văn học thời Trần có những sáng tác được viết bằng chữ Hán bên cạnh đó còn có một số sáng tác được viết bằng chữ Nôm.

I.- Các sáng tác viết bằng chữ Hán

1.- Thơ

Sáng tác quan trọng của văn học thời Trần là thơ.

Có nhiều tập thơ của các vị vua như:

- *Thái Tông ngự tập* của Trần Thái Tông.
- *Thánh Tông thi tập* của Trần Thánh Tông.
- *Nhân Tông thi tập* của Trần Nhân Tông.
- *Thủy Vân tùy bút* của Trần Anh Tông.
- *Minh Tông thi tập* của Trần Minh Tông.
- *Nghệ Tông thi tập* của Trần Nghệ Tông.

Có nhiều thi tập của Vương hầu, quan lại và thiền sư:

- *Lạc đạo tập* của Trần Quang Khải.
- *Đoạn sách lục* của Sư Pháp Loa.
- *Ngọc tiên tập* của Sư Huyền Quang.

- *Phi sa tập* của Nguyễn Thuyên/ Hàn Thuyên.
- *Tiểu ẩn thi tập* của Chu An/ Chu Văn An.
- *Cúc hoa bách vịnh* của Trương Hán Siêu.
- *Giới Liêm thi tập* của Nguyễn Trung Ngạn.
- *Hiệp Thạch tập* của Phạm Sư Mạnh.
- *Băng Hồ Ngọc Hách tập* của Trần Nguyên Đán.
- v.v.

Thêm vào đó còn nhiều bài thơ của Phạm Ngũ Lão, Mạc Đĩnh Chi, Đặng Dung v. v.

Nội dung các bài thơ phản ánh tình cảm hiện thực và tình yêu đất nước đậm đà.

Sau đây là vài bài thơ chữ Hán tiêu biểu:

* **Trần Thánh Tông** (1240 – 1290)

*- Bài **Hạ Cảnh**

Nguyên văn chữ Hán:

夏景

窈窕華堂晝影長，
荷花吹起北風涼。
園林雨過綠成幄，
三兩蟬聲鬧夕陽。

Phiên âm Hán Việt:

Hạ cảnh

Yêu điệu hoa đường trú ảnh trường,
Hà hoa xuy khởi bắc phong lương.
Viên lâm vũ quá lục thành ác,
Tam lưỡng thiên thanh náo tịch dương.

Dịch nghĩa:

Cảnh mùa Hè

Trong chốn thềm hoa thăm thẳm, bóng nắng rủ dài,
Mùi sen thơm đưa hương mát thổi vào cửa sổ phía Bắc.
Ngoài vườn rừng mưa vừa tạnh, trên vườn như phủ một tấm thảm
xanh biếc,

Vài ba tiếng ve kêu dưới bóng trời chiều.

Dịch thơ:

Cảnh mùa hè

Ngày dài thăm thẳm bóng thềm hoa,
Mát dịu mùi sen thổi trước nhà.
Mưa tạnh, trên vườn màn biếc phủ,
Tiếng ve réo rắt dưới trời tà.
(*Ngô Tất Tố dịch*)

***- Bài Cung Viên Xuân Nhật Úc Cự**

Nguyên văn chữ Hán:

宮園春日憶舊

宮門半掩徑生苔，
白晝沈沈少往來。
萬紫千紅空爛熳，
春花如許為誰開。

Phiên âm Hán Việt:

Cung viên xuân nhật ức cựu

Cung	môn	bán	yêm	kính	sinh	đài,
Bạch	trú	trầm	trầm	thiếu	vãng	lai.
Vạn	tử	thiên	hồng	không	lạn	mạn,

Xuân hoa như hử vị thủy khai?

Dịch nghĩa:

Ngày xuân trong vườn thượng uyển nhớ người xưa

Vườn đó, ngoài cửa Cung hé mở, lối đi rêu mọc,
Giữa lúc ban ngày mà cảnh buồn hiu ít có người đi lại.
Thế nhưng muôn tía nghìn hồng vẫn đua tươi rực rỡ,
Hoa xuân kia có còn vì ai mà nở mãi mãi không?

Dịch thơ 1:

Vườn cung ngày Xuân nhớ người cũ

Cửa ngõ lò mờ dấu bụi rêu,
Chầm chậm ngày bạc vẽ điều hiu.
Đầy vườn rực rỡ hồng chen tía,
Hoa khéo vì ai vẫn nở nhiều.

(Ngô Tất Tố dịch)

Dịch thơ 2:

Cửa cung khép mở, lối rêu nhòa,
Chầm chậm ngày trôi, vắng lại qua.
Hồng tiá luống phô muôn sắc thắm,
Vì ai xuân nở đẹp trăm hoa?

(Bản dịch của *Trung Tâm Nghiên Cứu Quốc Học*, Toàn Việt
thi lục (tập I), Lê Quý Đôn, Hà Nội: NXBVăn Học, 2019)

*** Trần Nhân Tông (1258 – 1308)**

Vua Trần Nhân Tông hai lần lãnh đạo kháng chiến thắng quân
Nguyên Mông, đứng trước buổi sáng mùa xuân, tâm hồn Ngài rung
động trước cảnh đôi bướm trắng đang theo đuổi nhau, bay lượn trước
những bông hoa rực rỡ. Về xuân thật đẹp trong bài:

*** Xuân Hiểu**

Nguyên văn chữ Hán:

春曉

睡起啟窗扉，
不知春已歸。
一雙白蝴蝶，
拍拍趁花飛。

Phiên âm Hán Việt:

Xuân hiểu

Thuy khởi khai song phi,
Bất tri xuân dĩ quy.
Nhất song bạch hồ điệp,
Phách phách sấn hoa phi.

Dịch nghĩa:

Buổi sáng sớm mùa Xuân

Sau khi ngủ dậy, mở cánh cửa sổ,
Không ngờ ngày xuân đã tới.
Một đôi bướm trắng,
Đang theo nhau bay đến những bông hoa.

Dịch thơ:

Buổi sáng sớm mùa Xuân

Ngủ dậy ngỏ song mây,
Xuân về vẫn chưa hay.
Song song đôi bướm trắng,
Phấp phới sân hoa bay.
(Ngô Tất Tố dịch)

*** Thiên Trường vãn Vọng**

Nguyên văn chữ Hán:

天長晚望

村後村前淡似煙，
半無半有夕陽邊。
牧童笛裡歸牛盡，
白鷺雙雙飛下田。

Phiên Âm Hán Việt:

Thiên Trường vãn vọng

Thôn hậu, thôn tiền đạm tự yên,
Bán vô, bán hữu tịch dương biên.
Mục đồng địch lý quy ngư tận,
Bạch lộ song song phi hạ điền.

Dịch nghĩa:

Đứng ở Phủ Thiên Trường trông ra xa xa

Đứng ở Thiên Trường, trông ra xa, nơi trước làng sau đều mờ như
đám khói nhạt.
Dưới bóng hoàng hôn, nắng chiều dường như có lại dường như
không.
Trẻ chăn trâu thổi kèn dẫn trâu về hết,
Tùng đôi cò trắng rủ nhau bay xuống ruộng.

Dịch thơ:

Phủ Thiên Trường buổi chiều đứng trông

Trước xóm, sau thôn tựa khói lồng,
Bóng chiều man mác, có dường không.
Theo hồi kèn mục, trâu về hết,
Cò trắng thi nhau liệng xuống đồng.
(Ngô Tất Tố dịch)

* **Trần Minh Tông** (1298 – 1356)

*- **Bạch Đằng Giang**

Nguyên văn chữ Hán:

白藤江

挽雲劍戟碧嶺岼,
海唇吞潮捲雪瀾。
綴地花鈿春雨霽,
撼天松籟晚霜寒。
山河今古雙開眼,
胡越羸輸一倚欄

Phiên Âm Hán Việt:

Bạch Đằng giang

Văn vân kiếm kích bích toàn ngoan,
Hải thần thôn triều quyền tuyết lan.
Xuyết địa hoa điềm xuân vũ tễ,
Hám thiên tùng lại văn sương hàn.
Sơn hà kim cô song khai nhân,
Hồ Việt doanh thâm nhất ý lan.
Giang thủy đình hàm tà nhật ảnh,
Thác nghi chiến huyết vị tăng can.

Dịch nghĩa:

Sông Bạch Đằng

- 1.- Núi xanh biên biếc cao ngất trời, tua tủa như guom giáo kéo lấy mây tầng mây,
- 2.- Hải thần như nuốt lấy thủy triều cuộn thành những làn sóng bạc đầu như tuyết.
- 3.- Hoa rơi tô điểm mặt đất lúc mưa xuân vừa tạnh,
- 4.- Tiếng thông reo rung chuyển bầu trời khi sương chiều lạnh lẽo.
- 5.- Non sông này xưa nay đã hai lần mở mắt,
- 6.- Cuộc được thua giữa Hồ Việt thoáng qua như đứng tựa vào lan can.
- 7.- Nước sông in bóng mặt trời chiều đỏ ối,
- 8.- Ngờ như là máu chiến trường năm xưa vẫn chưa khô.

Dịch thơ:

Sông Bạch Đằng

Chạm mây gươm giáo, xanh von vót,
Sóng tuyết khi đầy lại lúc vơi.
Mưa tạnh hoa phô vàng mặt đất,
Sương lừa thông réo tiếng vang trời.
Non sông kim cổ hai lần dậy,
Hò Việt hơn thua, một thoáng thôi.
Chân chứa dòng sông ngầu bóng xế,
Ngõ là máu giặc hãy còn tươi.

(Bản dịch của *Đào Phương Bình & Nam Trân*
Nguồn: Thi Viện Website, Internet)

Phụ thêm: Nhạc tiền chiến (1938 – 1954), sử ca.

Độc giả có thể nghe tập ca trên YouTube.

Trên Sông Bạch Đằng

Tác giả: Hoàng Quý

Trên sông Bạch Đằng
Quân Nam âm reo
Sóng nước vang đưa
Bao con thuyền mảnh trôi theo
Cờ bay gươm tuốt ra, quân vùng lên
Làm cho đuổi tan hết quân Nguyên
Đến bây giờ mỗi khi đi trên sông Bạch Đằng
Thì anh em ta vui ca rằng :
Con sông Bạch Đằng
nước trôi triền miên
có biết đâu bao năm qua là mộ quân Nguyên

ai nhớ thương
cho quân Việt hết
Đến bây giờ mỗi khi đi trên sông Bạch Đằng
Thì anh em ta vui chiến thắng

*** Trần Quốc Tuấn/Trần Hưng Đạo (1230 – 1300)**

Năm 1257, lần đầu quân Nguyên Mông sang đánh nước ta, Trần Quốc Tuấn được cử cầm quân ở biên thùy phía Bắc. Quân Nguyên Mông lại đem quân đánh nước ta 2 lần nữa vào năm 1285 và 1287, Ông đã được vua Trần Nhân Tông cử làm “*Tiết Chế Thống Lĩnh các đạo quân*”, hai lần đều đem thắng lợi về vang cho nước Đại Việt.

Năm 1285, ông đã viết bài hịch “*Dụ Chư Tỳ Tướng Hịch Văn*” (Bài Hịch Dụ các Tỳ Tướng) trong cuộc kháng chiến lần thứ ba (1284 – 1285) với quân Nguyên Mông. Bài hịch đưa cho tướng sĩ là lời khuyên dụ các tướng sĩ trước giờ phút thử thách quyết liệt: 50 vạn quân Nguyên Mông chuẩn bị tiến công xâm lăng nước ta.

Trong bài “*Hịch Tướng Sĩ*”, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn nêu gương các trung thần nghĩa sĩ đã xả thân cứu lấy quê hương. Ngài cũng kể tội của giặc xâm lược, nêu cao lòng tự hào dân tộc. Các tướng sĩ chỉ có một con đường là quyết tâm diệt giặc để bảo vệ đất nước. Bên cạnh bài hịch này, Ông đã viết cuốn “*Binh Thư Yếu Lược*” là những điều cốt yếu được tuyển chọn từ các binh thư của các nhà quân sự để dạy các tướng sĩ cách dụng binh, cuốn sách này nay đã thất truyền.

(Xem thêm: nguyên văn chữ Hán bài “*Dụ Chư Tỳ Tướng Hịch Văn*” và bản dịch “*Bài hịch dụ các Tỳ Tướng*” của Ngô Tất Tố trong quyển *Văn Học đời Trần*, Hà Nội: Mai Lĩnh, 1942. Saigon: Khai Trí in lại, 1960. USA: Đại Nam in lại, 1980; tr. 104 – 120).

*** Trần Quang Khải (1241 – 1294)**

*** Tòng giá hoàn kinh**

Tòng giá về kinh (còn được gọi là **Tụng giá hoàn kinh sư**, có nghĩa là **Phò vua về kinh**) là một bài thơ do Trần Quang Khải (1241-1294) viết sau khi quân dân nhà Trần chiến thắng quân Nguyên lần thứ hai. Bài thơ nói về cảm xúc một vị tướng trên đường theo xa giá vua Trần Nhân Tông và Thái thượng hoàng Trần Thánh Tông trở về kinh đô, đồng thời ca ngợi đội quân nhà Trần trong việc bảo vệ non sông đất nước. Hiện còn hai bản dịch lưu truyền, một của Trần Trọng Kim, một của Ngô Tất Tố.

Nguyên văn chữ Hán:

從駕還京

奪槩章陽渡
擒胡鹹子關
太平宜努力
萬古此江山

Phiên âm Hán Việt:

Tòng giá hoàn kinh

*Đoạt sáo⁽¹⁾ Chương Dương độ⁽²⁾
Cầm Hồ Hàm Tử quan⁽³⁾
Thái bình tu trí lực
Vạn cổ thử giang san*

Chú Thích:

(1)- *Đoạt sáo*: cướp giảo, ý chỉ việc đi đánh giặc.

(2)- *Chương Dương độ*: bến đò Chương Dương, nơi Trần Quang

Khải đánh Thoát Hoan.

(3)- *Hàm Tử quan*: ải Hàm Tử, nơi Trần Nhật Duật phá quân Toa Đô.

Dịch nghĩa:

Phò vua về Kinh

Cướp giáo giặc ở bến Chương Dương,
Bắt quân Hồ ở ải Hàm Tử.
Thời thái bình nên gắng hết sức,
Muôn đời giữ vững giang san.

Dịch thơ 1:

Phò vua về Kinh

Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu.

(Trần Trọng Kim dịch)

Dịch thơ 2:

Phò vua về Kinh

*Bến Chương cướp giáo giặc,
Ái Hàm bắt quân Hồ.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước vẫn muôn thuở.*

(*Ngô Tất Tố* dịch)

2.- Phú

Phú là một thể văn vần, có từ thời nhà Hán nhưng thể phú thông dụng nhất ở Việt Nam là loại phú được đặt ra từ đời Đường nên còn gọi là Đường phú.

Văn học thời Trần có bài phú viết bằng chữ Hán và có bài phú viết bằng chữ Nôm/ chữ Quốc âm:

- Lê Quý Đôn còn để lại 13 bài phú chữ Hán trong *Quân hiền phú tập*.
- Trương Hán Siêu với bài *Phú sông Bạch Đằng*: ca ngợi chiến công lịch sử và đề cao tinh thần dân tộc.

Nội dung các bài phú nói chung đều bàn đến chính trị, xã hội, đạo lý Nho gia: tu, tề, trị và bình.

3.- Văn sử ký

a.- Văn sử ký viết trong nước:

Đại Việt Sử Ký của Lê Văn Hưu viết xong vào năm 1272, viết theo phương pháp biên niên, ghi chép từ Triệu Vũ Đế đến Lý Chiêu Hoàng (1207 đến 1224). Bộ sử này đã thất lạc. Nay chỉ còn một số trích văn trong cuốn *Đại Việt Sử Ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, cuốn này viết bằng chữ Hán dưới thời Lê Thánh Tông, ghi chép lịch sử Việt Nam từ đời Kinh Dương Vương năm 287 tr. CN đến năm 1675 đời vua Lê Gia Tông nhà Hậu Lê.

b.- Văn sử ký do người Việt viết ở nước ngoài/ bên Trung Hoa:

1.- **Việt Sử Lược**, tác giả khuyết danh, còn có tên là *Đại Việt Sử Lược*, viết vào khoảng năm 1377 – 1388, viết bằng chữ Hán, ghi chép từ thời Triệu Đà đến Lý Chiêu Hoàng, viết theo lối biên niên, cuối sách có phụ lục niên hiệu các vua đời Trần, bản Hán văn được lưu trữ bên Trung Hoa, còn lưu truyền cho đến nay.

Bộ sách *Việt Sử Lược* gồm có 3 tập:

- Tập 1: từ thượng cổ đến nhà Tiền Lê (- 1009).
- Tập 2: từ Lý Thái Tổ (1009 – 1028) đến Lý Nhân Tông (1072 – 1127).
- Tập 3: từ Lý Thần Tông (1127 – 1138) đến Lý Huệ Tông (1211 – 1224).

- Phụ bản (b): chép niên hiệu các vua nhà Trần.

Có hai dịch giả quyền *Việt Sử Lược*:

- 1.- do Trần Quốc Vượng dịch và chú giải, Hà Nội: NXB Khoa Học Xã Hội, 1983.
- 2.- do Nguyễn Gia Tường dịch, HCM: NXB TP HCM, 1993.
Chuyển sang ấn bản điện tử bởi Công Độ và Lê Bắc, 2001.

2.- **An Nam Chí Lược 安南志略** (Sơ lược về An Nam/Việt Nam) của **Lê Tắc** (? -?), đây là một *tư sử* tức là quyển sử do tự Lê Tắc viết mà không phải do lệnh của triều đình, sách sử do các sử quan viết theo lệnh của triều đình gọi là *chính sử*, bộ sách sử này được viết bằng văn xuôi chữ Hán vào năm 1335 tại Trung quốc (vào đời Trần ở Việt Nam, vào đời Nguyên ở bên Tàu), nội dung sách ghi chép hỗn hợp về địa lý, lịch sử, văn hóa, v.v... của An Nam viết từ thời bắt đầu đến cuối đời Trần, bộ sử này gồm có 20 quyển, nhưng quyển thứ 20 bị thất lạc, nay chỉ còn 19 quyển:

Bản dịch tiếng Quốc ngữ do Ủy ban Phiên dịch Sử liệu Việt Nam, 1960.

Lời giới thiệu của L.M Cao Văn Luận, Viện Trưởng Viện Đại Học Huế, 22 tháng 4 năm 1960. Nhà xuất bản: Viện Đại Học Huế, 1961.
Chuyển sang ấn bản điện tử bởi: Công Độ, Doãn Vượng, Lê Bắc, 2001

Nguồn: Viện Việt Học website đăng lại. Hiện nay ở Việt Nam đã

có bản dịch mới, được hiệu đính và chú thích, đã xuất bản gồm cả phần chữ Hán và chữ Quốc ngữ.

4.- Truyện Ký

Truyện ký là một thể loại thuộc loại truyện kể gồm ba thể loại: truyện, sử và bi ký. Trong truyện kể, chúng ta thấy bắt đầu hình thành một cốt truyện, tình tiết hoặc đơn giản hay phong phú. Các dạng truyện ký trong văn học nhà Trần như thực lục, hành trạng, truyền đăng v.v.

a.- Thiên Uyển Tập Anh Ngữ Lục, tác giả: khuyết danh, chép sự tích các thiền sư nước ta từ đời Trần trở về trước.

b.- Tam Tổ Thực Lục, tác giả: khuyết danh, ghi chép sự tích ba vị tổ của phái thiền Trúc Lâm: 1.-Điền Ngự Trần Nhân Tông (Đệ nhất tổ); 2.-Pháp Loa (Đệ nhị tổ); 3.-Huyền Quang (Đệ tam tổ), cùng với nhiều bài thơ của ba vị này.

c.- Việt Điện U Linh, tác giả: Lý Tế Xuyên, ông là một danh sĩ (khoảng cuối thế kỷ 13 đến đầu thế kỷ 14). Tựa có nghĩa: - *Việt điện* là cõi đất quanh kinh thành nước Việt; - *u linh* là linh thiêng, sách ghi chép những gương sáng về tinh thần yêu nước, thương dân của các vị thần ở các đền miếu trong kinh thành và vùng phụ cận, xuất bản khoảng năm 1329.

d.- Lĩnh Nam Chích Quái, tác giả: Trần Thế Pháp, ông là một danh sĩ đời nhà Trần. Tựa sách có nghĩa là chọn lựa những truyện quái dị ở đất Lĩnh Nam. Sách ghi chép các truyền thuyết và cổ tích dân gian Việt Nam. Sách này đã thất lạc.

e.- Nam Ông Mộng Lục, tác giả: Lê Trùng tức Hồ Nguyên Trừng viết ở bên Tàu. Tựa có nghĩa là những giấc mộng của Nam ông (Nam ông = ông già nước Nam). Ông là con trưởng của Hồ Quý Ly. Sau cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược thất bại, cha con họ

Hồ bị bắt sang Tàu. Sách có nội dung ghi chép những chuyện lịch sử và văn hoá xã hội nước ta. Tác giả ghi lại những con người tài đức ở nước Nam mà tác giả không còn được nhìn thấy nữa, nên ông coi đó như là một giấc mộng; ông lấy ý nghĩa này mà đặt tên cho tựa quyển sách. Sách gồm có 28 truyện ngắn các chuyện tự sự linh động và ngắn gọn. Tuy sáng tác ở bên Tàu, nhưng tác giả - Hồ Nguyên Trừng- đã ghi lại những tình tự dân tộc nên có thể liệt kê tác phẩm này vào nền văn học đời Trần.

Một tình trạng tương tự: sau năm 1975, tại hải ngoại, có nhiều tác phẩm được người Việt Nam sáng tác bằng tiếng Việt, hoặc bằng tiếng Anh, Pháp . . .; nếu tác phẩm nào nói lên tình tự dân tộc, biểu hiện được linh hồn dân tộc và tình thần mến yêu dân tộc, thì dù diễn tả bằng Việt ngữ, Anh hay Pháp ngữ ... đi nữa, các tác phẩm đó đều xứng đáng được xếp vào *dòng văn học hải ngoại* trong kho tàng văn học Việt Nam.

5.- Văn bia

Văn bia thời Lý thường ca ngợi cảnh đẹp của chùa chiền, công trạng của vua chúa và các quan đại thần. Như *Ngưỡng Sơn Linh Xứng Tự Bi Minh* (nghĩa là: Tấm văn bia tại chùa Linh Xứng ở trên núi Ngưỡng Sơn) của thiền sư Hải Chiếu đã ca ngợi vị anh hùng xuất chúng Lý Thường Kiệt trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

Nhưng ngược lại, văn bia thời Trần có nhiều cái chỉ trích các tệ nạn mê tín, dị đoan của Phật giáo trong đời sống xã hội vào thời bấy giờ. Như Trương Hán Siêu trong bia *Dục Thúy Sơn Linh Tế Tháp Ký* (nghĩa là Bài ký ở tháp Linh Tế trên núi Dục Thúy) đã lên án sự hủ hoá của Phật giáo.

6.- Văn nghị luận

a.- Về Phật học

1.- **Khoá Hư Lục** của vua Trần Thái Tông, chủ trương sanh, lão, bệnh, tử là quy luật tự nhiên, không ai tránh khỏi. Vua phản đối lối tu khổ hạnh, vua quan niệm mọi sinh hoạt hằng ngày như: nói, yên lặng, động, tĩnh, ăn, uống, ngủ, bài tiết đều đúng với lời Phật dạy, dứt bỏ các điều này là cái sai lầm.

2.- **Thiền Tông Chỉ Nam** của vua Trần Thái Tông, chủ trương Phật giáo và Nho giáo có chỗ khác nhau nhưng có thể dung hợp với nhau.

3.- **Tham Thiền Yêu Chỉ** của Đệ nhị tổ Pháp Loa soạn năm 1322 theo lời yêu cầu của Thái Thượng Hoàng Trần Minh Tông.

b.- Về Nho học

1.- **Tứ Thư Thuyết Ước** của Chu An / Chu Văn An, thuyết về đạo Nho, nay không còn.

2.- **Minh Đạo Lục** do Hồ Quý Ly viết năm 1392. Hồ Quý Ly rất tôn sùng đạo Nho nhưng tư tưởng rất phóng khoáng. Nội dung sách này là ông đánh giá lại địa vị của Khổng Tử, ông khen Chu Công hơn Khổng Tử. Ông phê phán các thánh hiền Nho giáo của Trung Hoa, ông cho các bậc hiền triết Trung Hoa học rộng nhưng không chú trọng đến thực tế. Thái độ bài bác cổ nhân của Hồ Quý Ly khiến cho các Nho gia đương thời thù ghét ông.

c.- Về binh học

Binh Thư Yếu Lược và **Vạn Kiếp Tông Bí Truyền Thư** của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, nay không còn.

7.- Nghề hát tuồng

Tuồng và *Chèo* đã ra đời vào thời Trần.

Trong thời chống giặc Nguyên - Mông Cổ, nhà Trần có bắt được một người Trung Hoa tên là Lý Nguyên Cát, ông này xin ở lại nước

ta. Ông đã viết truyện và dạy lối *hát tuồng* cho người Việt. Lúc đầu toàn là tuồng Tàu, kể đó tuồng được dịch ra tiếng Việt để người bình dân có thể hiểu được. Tuồng chịu ảnh hưởng Trung Hoa rất nhiều trong cách diễn xuất, chủ đề, lời đối đáp. Đã có nhiều buổi hát tuồng diễn ra ở trong cung đình, nhiều vua, quan rất thích. Nhà Trần đã du nhập nghề hát tuồng từ đó.

Chèo có xuất xứ từ tuồng. Có lẽ do các Nho sĩ sống trong dân gian sáng tác. Chèo được gây cảm hứng từ tuồng, nhưng đề tài gần gũi với đa số dân chúng như đề tài về lịch sử, thần thoại, truyện kể và đời sống xã hội Việt Nam.

II.- Các sáng tác viết bằng chữ Nôm

1.- Định nghĩa chữ Nôm

Chữ Nôm được hình thành dựa trên cơ sở của chữ Hán để ghi tả tiếng nói của người Việt Nam. Chữ Nôm là một thứ chữ xuất hiện sớm trong lịch sử của dân tộc ta, có lẽ vào thời Triệu Đà (năm 207 - 111 trước Tây lịch), nhưng mãi đến đời Trần, Hàn Thuyên và các nhà làm văn thơ chữ Nôm mới đặt ra các nguyên tắc cấu tạo nên chữ Nôm một cách rõ rệt.

Chữ Nôm có hai loại: *chữ Nôm-Việt* và *chữ Nôm-Tày*. Chữ Nôm-Việt được sử dụng bởi người Việt ở miền đồng bằng, tất cả những tác phẩm viết bằng chữ Nôm ở trong văn học Việt Nam đều dùng chữ Nôm-Việt. Chữ Nôm-Tày được sử dụng bởi người miền núi là các dân tộc Tày, Nùng, nhiều tác phẩm và thơ văn dân gian của họ được ghi chép bằng tiếng Nôm-Tày.

“Chữ Nôm là thứ chữ dân tộc của ta đã được dùng trong gần mười thế kỷ, mãi đến gần đây, cuối thời Pháp thuộc nó mới trở thành, cũng như chữ Hán, một thứ cổ tự không dùng trong đời sống hàng ngày nữa.”

(Đào Duy Anh, *Chữ Nôm: Nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, Hà Nội: Khoa học Xã hội, 1973, tr. 9)

Theo Gs Phạm Văn Diêu:

“Hiện nay, dõi theo dòng lịch sử trước đời Trần để tìm dấu tích chữ Nôm, ta chỉ biết hai điều này là đích thực:

1.- Vào thế kỷ thứ VIII, chữ bố là cha, chữ cái là mẹ là tiếng Nam thuần túy được dân gian dùng đặt danh hiệu truy tôn Phùng Hưng sau khi Người mất, ấy là: Bố Cái Đại Vương để tỏ lòng ái mộ đối với Người là một vị anh hùng cứu quốc đã đánh tan quân đô hộ Tàu năm 791.

2.- Đến thế kỷ thứ X, vua Đinh Tiên Hoàng sáng nghiệp nhà Đinh, từng ghép một tiếng Nam là cò trong tên đặt quốc hiệu nước ta vừa độc lập: Đại Cồ Việt.

Những chữ bố cái trong Bố Cái Đại Vương, cò trong Đại Cồ Việt đều là chữ nôm trong những tôn hiệu, danh hiệu trọng đại, tất phải có chữ để viết, mà chữ ấy là chữ nôm. Vậy thế kỷ thứ VIII và thế kỷ thứ X đã có chữ nôm.

Sự thực, bút tích, nguyên thư, nguyên bản văn nôm đời Trần đã mất mát, tàn hủy từ xưa trước. Song những sách sử cũ từng biên chép về các nhà làm thơ phú nôm đầu tiên, tức là cũng đã tỏ sự thông dụng của chữ nôm trong đời Trần. Và lại, nay có số tác phẩm truyền là của đời Trần cũng có thể tin được. Thêm vào đó, là hiện ta còn một tự tích cụ thể, chắc chắn và cổ nhất về chữ nôm đời Trần là tấm bia đề năm Thiệu Phong thứ III (1343) đời Trần Dụ Tông, trên có khắc chừng 20 tên xã thôn bằng chữ nôm, tìm thấy ở Hộ Thành sơn, tỉnh Ninh Bình. Hơn nữa, từ thế kỷ XIX đến nay vẫn hãy còn giữ được áng thơ nôm xưa cổ nhất là Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi, người Trần mạt và Hậu Lê. Ta có thể nói rằng sự thông dụng, phát đạt cho chữ nôm trong một đời Trần đã là một biểu hiện của tinh thần độc

lập của dân tộc ta đang ở vào một thời kỳ toàn thịnh, dồi dào, oai hùng, và đó là tất cả ý nghĩa lịch sử của chữ nôm, văn nôm.”

(Phạm Văn Diêu, *Văn học Việt Nam*, quyển Thượng, Saigon: Tân Việt, 1960. USA: NXB Xuân Thu in lại, 1993)

2.- Những nhà thơ Nôm đầu tiên

a.- **Nguyễn Thuyên / Hàn Thuyên** đã đậu Thái Học Sanh vào đời vua Trần Thái Tông (1225 – 1282), có tài làm thơ phú bằng chữ Quốc âm / chữ Nôm, gây thành phong trào thơ Nôm.

Theo sách sử Xưa thì vào tháng 8 năm 1282 dưới đời Trần Nhân Tông, có con cá sấu đến sông Phú Lương (tức sông Nhị Hà). Vua Trần Nhân Tông sai quan Hình Bộ Thượng Thư là Nguyễn Thuyên làm bài văn ném xuống sông. Cá sấu liền đi. Vua thấy giống sự tích Hàn Dũ bên Tàu, nên ban cho Nguyễn Thuyên họ Hàn, do đó nhiều người còn gọi ông là Hàn Thuyên. Nhưng không thấy sử chép là bài văn viết theo thể nào và viết bằng chữ Hán hay chữ Nôm.

b.- **Nguyễn Sĩ Cố** làm Nội Thị Học Sĩ đời Trần Thánh Tông (1258 – 1278) có tài làm thơ phú Quốc âm. Tác phẩm của ông đã thất truyền.

c.- **Vua Trần Nhân Tông** sáng tác bài thơ phú *Cư trần lạc đạo* (nghĩa là Vui đạo ở cõi trần) theo quan niệm của phái Thiền tông, và bài *Đắc thú lâm tuyền thành đạo*.

d.- **Chu An/ Chu Văn An** (? – 1370) là một danh nho đời Trần, ông rất có uy tín. Sau khi từ quan, ông về nhà đọc sách, mở trường dạy học, đề cao Khổng Mạnh, bài xích mê tín dị đoan và tà thuyết. Ông có nhiều người học trò giỏi, có vị làm quan lớn như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát. Vua Trần Minh Tông (1314 – 1329) nghe tiếng thơm của ông, bèn cho vời vào Kinh làm *Quốc tử giám Tư nghiệp* để dạy các Thái Tử.

Chu Văn An, tên thật là Chu An, là một nhà giáo, thầy thuốc, quan viên Đại Việt cuối đời Trần. Sau khi mất, ông được vua Trần phong tước Văn Trinh Công nên đời sau quen gọi ông là Chu Văn An hay Chu Văn Trinh.

e.- **Hồ Quý Ly** không những là một anh hùng lỗi lạc về chánh trị, kinh tế, quân sự mà còn rất giỏi về văn học nghệ thuật. Ông rất sùng đạo Nho. Thơ văn Hồ Quý Ly bị thất truyền.

Hiện nay các sáng tác bằng chữ Nôm dưới thời Trần còn lại rất ít.

3.- Một số tác phẩm được phỏng đoán đã xuất hiện vào thời Trần và Hậu Trần như sau

a.- Truyện Trê Cóc

Tác giả là một ẩn sĩ đã giận việc Thái sư Trần Thủ Độ cưỡng bách vua Trần Thái Tông, vì chưa có con, phải lấy chị dâu là Thuận Thiên Công Chúa, vợ của Trần Liễu, khi ấy đang có thai để lấy con của anh còn trong bụng mẹ làm con mình, nên ông đã viết nên áng văn này:

*“Tuy cùng một kiếp phù sanh,
Giống nào giống ấy tranh giành làm chi.”*
(Lời Nhái Bén bảo Cóc)

.

Kết luận ở cuối truyện:

*“Ngẫm xem thế sự nực cười,
Cũng là dở một trò chơi đay mà.”*

(Truyện Trê Cóc)

Truyện có 398 câu thơ theo thể lục bát, hai nhân vật là con cá Trê và con Cóc, được đặt cho đề của truyện. Đây là tập thơ ngụ ngôn.

Truyện Trê Cóc đã phản ánh thực trạng của xã hội phong kiến thời đó: cường hào, ác bá, quan lại sách nhiễu

b.- Truyện Vương Tường

Truyện được viết bằng thơ Đường luật, tác giả: khuyết danh, có 49 bài thơ.

Vương Tường tức là Vương Chiêu Quân, một cung nữ đời Hán Nguyên Đế (48 – 33 tr. CN). Nàng cậy mình có nhan sắc xinh đẹp nên nàng không dứt lót tiền cho họa công Mai Diên Thọ, vì vậy Mai Diên Thọ thù ghét và vẽ hình nàng xấu đi để dâng lên nhà vua. Do đó nàng không được vua để ý tới. Năm 33 tr. CN, chúa Hung Nô yêu cầu vua Hán gả người đẹp. Vua Hán hứa gả Vương Tường cho chúa Hung Nô. Trước khi vĩnh biệt, nhà vua cho vời Chiêu Quân lên bệ kiến, mới biết nàng là một trang tuyệt sắc giai nhân, và biết rõ Diên Thọ lừa dối vua. Nhà vua toan giữ Vương Tường lại, nhưng triều thần can gián. Nàng phải từ giả đất Hán để về đất Hồ ở phương Bắc. Sau khi nhập cung chúa Hung Nô, Vương Tường tự vận. Các văn nghệ sĩ Trung Hoa thường làm văn, thơ, ca nhạc vịnh nàng *Chiêu Quân cống Hồ*.

Truyện Vương Tường lấy việc Chiêu Quân cống Hồ làm đề mục để chỉ trích việc vua Trần Anh Tông đem công chúa *Huyền Trân* gả cho vua Chiêm Thành vào năm 1306.

Thi nhân khóc giai nhân Chiêu Quân để khóc cho Công chúa Huyền Trân: “*Nước non ngàn dặm ra đi. Mối tình chi, mượn màu son phấn. Đền nợ Ô, Li . . . vàng lộn theo chì*”.

Cảnh nàng Vương Tường tự vận:

“*Quanh rường một bức khăn lá rủ,
Treo nguyệt ba canh, bóng quế cao.*”

*Giương đã lạnh lùng mờ cảm trướng,
Châu còn thắm thoát quen la bào.”*

Trong dân gian đã có câu ca dao châm biếm cuộc hôn nhân này:

*“Tiếc thay cây quế giữa rừng,
Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo.”*

c.- Truyện Trinh Thử

Trinh thử có nghĩa là con chuột biết giữ trọn tiết trinh, (thử = con chuột). Truyện viết theo thể lục bát, tác giả là Hồ Quyền Qui.

Đây là truyện ngụ ngôn, có hai nhân vật chính là *chuột Bạch* và *chuột Đục*. Chuột Bạch, goá chồng, tượng trưng cho lòng dạ kiên trinh, chánh đạo. Còn chuột Đục tượng trưng cho hạng tà dâm gian trá.

Tác giả ám chỉ Hồ Quý Ly, lúc ấy làm Thủ Tướng, theo cái nhìn của tác giả thì Hồ Quý Ly là một kẻ đa nghi, nịnh tặc, tàn bạo, tham lam qua lời chuột Bạch:

*“Làm người mang tính hồ nghi,
Thấy người cốt ngạnh chẳng vì chẳng yêu.
Vầy vùng ếch giếng tự kiêu,
Tham lam chẳng khác Lý Miêu đời Đường.
Bệ rồng gác phượng tác gang,
Quen lòng khuyến mã toan đường dong thân.
Nỡ làm đổ quốc hại dân,
Những phần ích kỷ nào phần ích ai.”*

rồi đề cao hình ảnh đình chủ tức là Hồ Sinh, tác giả, trong những nét cao đẹp, thanh thoát:

*“Sao bằng đình chủ thiếp nay,
Ba gian oa xá tháng ngày tiêu dao.
Chẳng lo đuổi thỏ săn hươu,
Rồng còn uốn khúc ở ao đợi thì.”*

Truyện Trinh Thử được viết vào cuối thời Trần, khi Hồ Quý Ly chưa cướp ngôi vua.

Nhận xét: Tác giả, Hồ Quyền Qui, đã lấy quan niệm *trung quân ái quốc* của Tống Nho để chỉ trích Thủ Tướng Hồ Quý Ly. Thật ra, Hồ Quý Ly là bậc có tài về chánh trị, kinh tế, quân sự. Như đã trình bày, Hồ Quý Ly đã ra lệnh phát hành tiền giấy lần đầu tiên trong lịch sử kinh tế tài chánh của nước ta.

d.- Nghĩa sĩ truyện

Tác giả là Hoàng Trùng, cháu ngoại của Nguyễn Biểu, chép lại sự kiện lịch sử của sứ bộ Nguyễn Biểu.

Năm 1413, vào thời Hậu Trần, vua Trần Quý Khoáng thua nhiều trận, nên kéo quân chạy vào Hoá Châu. Trong lúc tình hình nguy cấp, vua sai Nguyễn Biểu đem phẩm vật đến cầu phong tướng nhà Minh là Trương Phụ đang đóng quân ở Nghệ An. Nguyễn Biểu đã mắng tướng Minh là đồ cướp bóc, ngang ngược. Trương Phụ tức giận ra lệnh đem chém ông.

III.- Kết luận về văn học thời Trần - Hậu Trần

Chúng ta có thể ngạc nhiên rằng Trần Thủ Độ xuất thân là một anh thuyền chài không có học vấn đã khai sáng nên sự nghiệp đế vương cho nhà Trần, nhưng lại có những chánh sách phát triển giáo dục để đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước Đại Việt.

Về mặt sáng tác cũng như nhân tài, thời Trần - Hậu Trần đã vượt xa thời Lý, văn học thời Trần tiếp tục và có nhiều bước tiến bộ rõ rệt hơn so với văn học thời Lý. Trong thời Trần - Hậu Trần có sự tiến

triển không ngừng của văn chương Quốc âm, khởi đầu cho nền văn chương Quốc âm trong lịch sử văn học Việt Nam.

Qua các tác phẩm thời Trần - Hậu Trần chúng ta thấy có các đặc điểm sau đây:

1.- *Về ngôn từ*: chữ Nôm / chữ Quốc âm không những là lợi khí cho việc sáng tác mà còn là phương tiện truyền bá học thuật. Hồ Quý Ly đã xác nhận tính phong phú của chữ Quốc âm, và ông đã quyết định xây dựng một nền quốc học. Điều này thể hiện tinh thần tự cường của dân tộc muốn thoát ly ảnh hưởng văn hoá Trung Hoa. *Tinh thần thoát Trung* đã ăn sâu vào tiềm thức của dân tộc Việt Nam từ đó.

2.- *Về thể cách*: các thi nhân đời Trần - Hậu Trần sử dụng lối thơ lục bát của dân tộc để viết các loại truyện, họ còn sử dụng thể Đường luật của Trung Hoa để ngâm vịnh.

3.- *Về nguồn cảm hứng*: thi nhân đời Trần - Hậu Trần đã dung hoà hai nguồn cảm hứng: - một nguồn cảm hứng từ thực tế của dân tộc có tính cách như lời nói của người bình dân; - một nguồn cảm hứng từ thư tịch của Trung Hoa, các tác giả Việt Nam thâm nhập những yếu tố thanh lịch và hàm súc của văn chương Trung Hoa.

4.- *Về Khuynh hướng*: nội dung thi văn thời Trần - Hậu Trần có khuynh hướng trực tiếp hoặc gián tiếp phản ánh những biến cố lịch sử, hoặc xã hội, hoặc chuyển tải đạo lý.

Nội dung nổi bật nhất là những bài thơ yêu nước, đó là tiếng nói bất khuất của dân tộc Đại Việt. Các tác giả đã nói lên cái *hào khí Đông A* của một thời đại đã 3 lần chiến thắng giặc xâm lược Nguyên - Mông.

Như đã trình bày, vào thời Trần, Phật giáo đã nhường bước cho Nho giáo. Nhưng Phật giáo vẫn còn ảnh hưởng sâu đậm trong hàng vua chúa, nhiều nhà vua đã xuất gia đi tu. Vua Trần Nhân Tông đã khai sáng thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Văn học thời Lý có 74 tác giả, văn học thời Trần có 89 tác giả. Thời Lý có 40 tác giả là các thiền sư, nhưng thời Trần chỉ có vài thiền sư như Pháp Loa, Huyền Quang. Như vậy, trong văn học thời Lý các tác giả hầu hết là các nhà sư, còn trong văn học thời Trần thì ít hơn.

Tư tưởng Phật giáo chủ yếu trong văn học thời Trần là tư tưởng Thiền học. Trong quyển **tư tưởng Phật giáo trong văn học thời Trần**, chúng tôi sẽ tìm hiểu tư tưởng thiền học của vua Trần Thái Tông, tư tưởng thiền học của vua Trần Thánh Tông, tư tưởng thiền học của Tuệ Trung Thượng Sĩ, Tư tưởng thiền học của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử với Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang.

Tư tưởng Thiền học

I.- Định nghĩa: Thiền

Thiền 禪 là tiếng Hán-Việt (người Trung Hoa đọc là *Ch'an*, người Nhật đọc là *Zen*), phiên âm từ chữ *Jhana* của tiếng Pali, hoặc chữ *Dhyana* của tiếng Sanskrit. Chữ *Dhyana*, trong sách *Upanishad*, có nghĩa là hạng người có tâm lòng cao cả và được người đời kính trọng lễ bái. Trong tiếng Trung Hoa, Thiền có nghĩa là tập trung tư tưởng vào một đối tượng để quan sát, tư duy.

II.- Câu chuyện của thiền học: “Niêm hoa, vi tiếu”

Trong các sách Phật giáo thiền tông Trung Hoa đều có ghi một câu chuyện coi như là đầu mối của thiền phái:

“*Niêm hoa, vi tiếu*” (Hán 拈花微笑, Av. Holding up a flower, subtle smile, Việt: cầm cành hoa đưa lên, mỉm cười). Niêm = cầm đưa lên, hoa = cái bông, vi = nhỏ, tiếu = nụ cười. Nói đầy đủ là “*Thế Tôn niêm hoa, Ma-ha-ca-diếp vi tiếu*” nghĩa là “Đức Phật Thích Ca cầm cành hoa đưa lên, Ông Ma-ha-ca-diếp mỉm cười”. Bài thuyết pháp bằng cành hoa (Av. Flower Sermon) được phát ra ở đỉnh núi Linh Thứu/ núi Linh Sơn (Vulture Peak). Trong bài thuyết pháp này Đức Phật Thích-ca cầm cành hoa đưa lên và chỉ nhìn cành hoa này đang ở trong tay Ngài. Mọi đệ tử đều yên lặng không biết phải diễn giải như thế nào, chỉ có Đại trưởng lão Mahakasyapa (Ma-ha-ca-diếp) mỉm cười. Đức Phật Thích-ca cho rằng Đại trưởng lão đã thực sự

hiếu ý Phật. Đại trưởng lão đã lãnh hội sự truyền thừa đặc biệt chiếu thẳng vào tâm: “*dĩ tâm ấn tâm*” (a special “*mind-to-mind*” transmission). Sau đó Đức Phật Thích-ca đã chứng nhận Ngài Ma-ha-ca-diếp là *Sơ tổ* của dòng thiền (the first patriarch of lineage) đã được truyền đạt từ giáo lý của Đức Phật.

Giai thoại này không thấy chép trong Kinh điển nào của Thượng Tọa Bộ (Theravada) và Phật giáo Phát triển (Phật giáo Đại thừa); dĩ nhiên các Kinh điển Phật giáo ở Ấn độ cũng không thấy chứng nhận giai thoại này. Mặc dầu “*câu chuyện của thiền học*” này quan trọng và nổi tiếng, đây là một sáng tác của thiền tông Trung Hoa. (*Despite the fame and importance of the story, it is not attested in any Indic Scripture, and is Chinese Chan invention. Source: Internet*).

Trong Đại Tạng Kinh thời Tùy (581 – 619) và Đường (619 – 907) cũng không thấy nói đến. Mãi đến thời Tống (960 – 1280) mới thấy đề cập tới trong sách “*Tông môn tạp lục*”, hiện còn truyền ở Nhật Bản.

Câu chuyện của thiền học: “*Niêm hoa, vi tiếu*” muốn chứng tỏ hột giống thiền đã được Đức Phật Thích-ca gieo vào Phật giáo từ khi Ngài còn sống. Hột giống này bắt đầu đơm bông khi Tổ thứ 28 Bodhidharma (Bồ-đề-đạt-ma) đem sang Trung Hoa để gieo, nó phát triển rực rỡ với 6 vị tổ tiếp theo đến Lục tổ Huệ Năng. Câu chuyện của thiền học này là cột trụ của trường phái thiền tông Phật giáo (the Zen school of Buddhism).

Theo sách Tông môn Tạp lục: “Vương An Thạch, tức Vương Kinh Công, hỏi Tuệ Tuyên thiền sư:

- Thiền tông nói Đức Phật Thích-ca gởi cành hoa lên là có xuất xứ ở kinh điển nào?

Tuệ Tuyên đáp:

- *Tạng Kinh cũng không thấy chép việc này.*

Vương An Thạch ⁽¹⁾ nói:

- *Tôi vào Hàn Uyển ngẫu nhiên thấy có bộ “Đại Phạm Thiên Vương vấn Phật Quyết Nghi Kinh”⁽²⁾, gồm 3 quyển, nhân đó mà đọc, thấy sách ghi chép rất tường tận việc Phạm Vương đến núi Linh Sơn ⁽³⁾, dâng Phật một cành hoa Ba-la-vàng, rồi xả thân làm sàng tọa, thỉnh Phật vì chúng sanh thuyết pháp.*

Đức Thế Tôn dâng tọa, giơ cành hoa lên cho đại chúng xem. Nhân thiên trăm vạn không ai hiểu ý gì, chỉ có một vị đầu đà nước da vàng ánh rạng rỡ mỉm cười. Đức Thế Tôn bèn nói:

- *Ta có Chánh pháp Nhân tạng, Niết-bàn Diệu tâm, Thực tướng Vô tướng, trao lại cho Ma-ha-ca-diếp.*

Kinh này nói nhiều đến việc các đấng vương tôn sùng thỉnh vấn Phật, cho nên giữ làm Bí Tàng, người thế tục không được biết đến.”

(Nguồn: Từ điển Phật học, Internet).

Chú thích:

(1) *Vương An Thạch* (王安石, 1021 – 1086) là một nhà văn nổi tiếng thời Bắc Tống và cũng là nhà kinh tế, chính trị lỗi lạc trong lịch sử Trung Hoa.

(2) “Đại Phạm Thiên Vương vấn Phật Quyết Nghi Kinh” (大梵天王問佛決疑經) gọi tắt là “*Vấn Phật Quyết Nghi Kinh*”. Kinh này không có ghi trong Đại Tạng Kinh, chỉ thấy nói lưu truyền vào đời Tống. Đây là một cuốn Kinh được sáng tác bởi các “*Phật tử thiên tông Trung Hoa*” (Chinese Chan Buddhist). Như vậy đây là *ngụy Kinh*^(2 bis).

(2 bis) *Ngụy Kinh* (偽經, Av. Apocrypha), theo tiếng Hán Việt *ngụy* (偽) có nghĩa là bịa đặt, dối trá, giả mạo. *Ngụy Kinh* là Kinh giả tạo lời dạy/ giáo lý của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, hoặc là những văn bản giả tạo (apocryphal writings) có khi mượn lời của một Luận sư nổi tiếng hoặc chưa nổi tiếng hoặc ẩn danh.

[Xem thêm:

- *Ngụy Kinh* trong thời kỳ Phật giáo Phát triển của NVT
Nguồn: - An Phong An Bình Website, hoặc trong sách Triết học Phật giáo và những Luận đề của NVT trong Hoa Vô Ưu website.

- A Case Study of Chinese Buddhist Apocrypha: the Hsiang-fa Chuech-I Ching (Kinh giải quyết những nghi ngờ trong thời Tượng pháp), M.A thesis của Kyoko Tokuno, University of California, Berkeley, 1983.

- *Chinese Buddhist Apocrypha* (Kinh điển ngụy tạo của Tàu) do Robert Evan Buswell Jr. chủ biên, Honolulu: University of Hawai Press, 1990.]

(3) *Núi Linh Sơn* là một tên gọi khác của *núi Linh Thứu* (Srt. Griddhakuta, Av. Vulture). Núi Vulture thuộc thành phố Rajagriha, thành phố Vương Xá (the City of Rajjir) thuộc nước Magadha (hiện nay là làng Rajjir nằm trong quận Patna thuộc tiểu bang Bihar, nước Ấn độ). Đây là thánh địa của Phật giáo, nơi đây là nơi nghỉ ngơi của Đức Phật và là địa điểm thuyết pháp của Ngài. Ngài đã thuyết giảng các bộ Kinh như Bát-nhã Tâm Kinh, Liên Hoa Kinh, Thủ Lăng Nghiêm Kinh . . . tại ngọn núi này.

Câu chuyện của thiền học: “*Niêm hoa, vi tiếu*” cho chúng ta biết bài thuyết pháp không dùng ngôn ngữ mà chỉ bằng cách “*cầm cành bông dơ lên*”, không có đệ tử nào hiểu được bài thuyết pháp bằng

bông (the flower Sermon) chỉ trừ Ngài Ma-ha-ca-diếp (Mahakasyapa), Ngài mỉm cười. Theo thiền tông, nụ cười mỉm của Ngài có ý nghĩa là sự truyền thừa chân lý không bằng lời nói nào cả. Đây là sự hiểu biết vượt qua lý luận, không thể diễn tả bằng ngôn ngữ. Tuy nhiên nếu không dùng ngôn ngữ, không nói gì cả thì làm sao để đệ tử hiểu được điều mình muốn giảng. Do đó, Đức Phật phải mượn hình ảnh, ngôn ngữ ký hiệu (sign language) để kêu gọi, để diễn tả những điều không thể diễn tả bằng lời. “*Cầm cành hoa dơ lên*” là một dấu hiệu ngôn ngữ để khai mở trí tuệ, để truyền đệ trực tiếp trí tuệ mà không dùng lời nói nào (the direct transmission of wisdom without words), lấy tâm truyền tâm (mind-to-mind).

Theo nhiều nhà Phật học thì câu chuyện của thiền học: “*Niêm hoa, vi tiếu*” của các thiền sư Trung Hoa là một định đề, hay một tiền đề cho trường phái thiền tông. Bởi vì triết lý đạo Phật là một triết lý đặt trên nền tảng trí tuệ thì khi triết lý Phật giáo được giảng giải phải rõ ràng, minh bạch, ai cũng có thể hiểu được một cách bình đẳng.

Trước khi nhập diệt, Ngài Ma-ha-ca-diếp truyền tâm ấn cho Nhị tử là Tôn giả Ananda (A-nan-đà) và cứ tiếp tục truyền như thế đến đời thứ 28 là Ngài Bồ-đề-đạt-ma (Bodhidharma). Ngài Bồ-đề-đạt-ma đem thiền tông qua Trung Hoa, Ngài trở thành vị Tổ thứ nhất của Thiền tông Trung Hoa. Từ đó Thiền tông Trung Hoa được truyền thừa đến vị Tổ thứ 6 là Ngài Huệ Năng. Nhị Tổ là Ngài Huệ Khả. Tam Tổ là Ngài Tăng Xán. Tứ Tổ là Ngài Đạo Tín, lúc đó Thiền tông phát triển mạnh mẽ đã ảnh hưởng trong nhiều tầng lớp dân chúng. Ngũ Tổ là Ngài Hoằng Nhẫn. Tới Ngài Lục Tổ Huệ Năng thì ảnh hưởng Thiền tông càng lan rộng trên đất nước Trung Hoa.

Nhiều học giả Phật giáo đã cho rằng việc truyền thừa Tổ (Patriach) của dòng phái thường phải từ Sư Phụ (Master) truyền đệ xuống Đệ tử (Student); ở trường hợp này, Ngài Ma-ha-ca-diếp và A-nan-đà là môn đệ với nhau có cùng một vị Sư Thầy là Đức Phật Thích –ca, như vậy có vấn đề truyền thừa giữa 2 người đồng môn (co-disciples)

chứ không phải giữa Sư Phụ và Đệ tử. Tuy nhiên nhiều sách Thiền tông cho rằng vì Đức Phật đã huấn thị Ngài Ma-ha-ca-diếp phải truyền chức Tổ cho Ngài A-nan-đà, nên việc này không thành vấn đề.

III.- Thiền tông ở Trung Hoa

Thiền tông (禪 宗) là một đặc trưng của sự phát triển Phật giáo ở Trung Hoa. Vị sơ tổ của thiền tông Trung Hoa là Ngài Bồ-đề-đạt-ma (Bodhidharma, ? – 535) đến Trung Hoa từ năm 520 vào đời vua Lương Võ Đế (502 – 549), tổ thứ hai là Tuệ Khả, tổ thứ ba là Tăng Xán, tổ thứ tư là Đạo Tín. Thiền vừa áp dụng phương pháp tọa định, vừa dùng trí tuệ tập trung tư tưởng vào một đối tượng để quan sát, tư duy để thể nhập vào tâm thanh tịnh, ngộ nhập Phật tánh. Đến đời Đường (618 – 907) thì Thiền tông truyền đến vị tổ thứ năm là Hoàng Nhãn (弘 忍, 602 – 675). Ngũ tổ Hoàng Nhãn có rất nhiều đệ tử mà trong đó có hai Ngài Thần Tú và Huệ Năng là được xếp vào bậc tuấn kiệt. Hai vị này là đại biểu của Thiền tông đời Đường với hai khuynh hướng tu hành khác nhau:

1.- **Thần Tú** (神 秀, 606 – 706): Trước khi ngũ tổ Hoàng Nhãn quyết định trao truyền tâm ấn, Thần Tú đã trình bài kệ:

Nguyên tác chữ Hán:

身是菩提樹
心如明鏡臺
時時勤拂拭
勿使惹塵埃

Phiên âm Hán Việt:

Thân thị bồ-đề thụ,
Tâm như minh kính đài,
Thời thời cần phát thức,
Vật xử nhạ trần ai.

Dịch nghĩa:

Thân là cây bồ đề,
Tâm như đài gương sáng.
Luôn luôn siêng lau chùi,
Chớ để nhuốm bụi trần.

Ngài Thần Tú đã chủ trương phương pháp “*Thật tu tiệm ngộ*”: ngài chấp nhận có tâm sinh diệt nên hành giả phải cố gắng lau chùi cái tâm sinh diệt này để tâm được sáng tỏ mà giác ngộ. Thần Tú đi về phương Bắc, gọi là Bắc Thiền, lấy hai kinh thành Tràng An và Lạc Dương làm trung tâm để truyền bá thiền tiệm tu.

2.- Huệ Năng (慧能, 638 – 713): mồ côi cha mẹ từ thuở nhỏ, không có cơ hội đi học nên không biết chữ, sống bằng nghề bán củi trong chợ. Nhân một hôm đi ngang qua chùa, lắng nghe tiếng tụng kinh *Kim Cang/Cương* [đầy đủ là *Kim cang (cương) bát-nhã-ba-la-mật-đa kinh* (金剛般若波羅密多經, Srt. *Vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra*)] đến câu: “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” (應無所住而生其心, Không trụ vào đâu cả thì cái tâm (giác ngộ) mới xuất hiện, Av. *Give rise to a mind that is not based on anything*) thì được giác ngộ. Nên Ngài liền xin Ngũ tổ Hoảng Nhẫn nhập môn tu thiền.

Sau khi nghe bài kệ của Thần Tú, Huệ Năng liền nhờ người viết lên vách bài kệ của mình vì Ngài không biết chữ:

Nguyên văn chữ Hán:

菩提本無樹

明鏡亦非臺

本來無一物

何處惹塵埃

Phiên âm Hán Việt:

Bồ đề bản vô thụ

Minh kính diệc phi đài

Bản lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai?

Dịch nghĩa:

Vốn không cây bồ-đề,

Cũng không đài sương sáng,

Xưa nay không một vật,

Lấy đâu nhuộm bụi hồng?

Sau khi đọc xong bài kệ này, Ngài Ngũ tổ Hoàng Nhẫn thấy rõ căn tánh siêu việt của Huệ Năng nên đã trao truyền tâm ấn, trao y bát cho Huệ Năng để kế thừa làm Tổ thứ 6. Huệ Năng liền đi ngay về phương Nam, tỉnh Quảng Đông, để truyền thừa phương thức “Đốn ngộ diệu tu”, tức là có thể giác ngộ Phật tính ngay trong chốc lát, ngay ở cõi đời này. Sau này phái Nam Thiền lại chia thành 5 tông

phái mới là Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn.

Lục tổ Huệ Năng đi thuyết pháp luôn luôn có một người đệ tử là sư Pháp Hải đi theo để ghi chép các lời giảng của mình, vì Lục tổ không biết chữ. Sư Pháp Hải đã đúc kết các lời giảng của Huệ Năng thành bộ sách “*Tôn Bảo*”, sau này được sửa tựa lại là “*Pháp Bảo Đàn Kinh*”. Kinh Pháp Bảo Đàn là một kinh văn thiển đã được sáng tác ở Trung Hoa vào khoảng giữa thế kỷ thứ 8 và thế kỷ thứ 13.

Tư tưởng Thiền học của Huệ Năng được Ngài giảng dạy trong “**Pháp Bảo Đàn Kinh**”: Theo Ngài thì hành giả phải bỏ hết ngôn ngữ văn tự, xa lìa những lý giải, hành giả cần phải thấu triệt tâm nguyên, an trí vào trí tuệ Bát-nhã; bởi vì vi diệu lý của Phật Pháp chẳng dính dáng gì với ngôn ngữ văn tự, chữ nghĩa, nên **hành giả cần đạt được ý mà quên lời chớ nên chấp vào ngôn ngữ văn tự**. Ngài Huệ Năng cho rằng **định** và **huệ** là một:

“Định và Huệ là nhất thể, không có gì khác nhau. Định là thể của Huệ. Huệ là dụng của Định. Tức là trong khi Huệ phát chiếu thì đã có Định tương ứng, và trong khi Định tâm tư thì đã có Huệ tồn tại [. . .] Ngoài thì xa lìa các tướng trạng gọi là Thiền, trong thì đoạn trừ các vọng tưởng gọi là Định”.

(*Lục Tổ Huệ Năng, Pháp Bảo Đàn Kinh*)

3.- Thiền ở Trung Hoa là sự kết hợp giữa tư tưởng Phật giáo với tư tưởng Lão, Trang và tư tưởng Nho gia:

“Bồ-đề-đạt-ma đã đặt nền tảng triết lý cho Thiền tông:

Nguyên văn chữ Hán:

教外別傳

不立文字

直指人心

見性成佛

Phiên âm Hán Việt:

Giáo ngoại biệt truyền,
Bất lập văn tự,
Trực chỉ nhân tâm,
Kiến tánh thành Phật.

Dịch nghĩa:

Việc truyền bá (đạo lý) không lệ thuộc vào kinh điển,
Không dựa vào văn tự (kinh sách),
Đi thẳng vào lòng người,
Thấy được bản tánh mà thành Phật."

Quan niệm “**giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự**” là một bước tiến xa hơn của quan niệm “bất ngôn chi giáo” (不言之教) của Lão tử; tức là dạy bảo mà không cần đến lời nói có nghĩa là lời nói chỉ là phương tiện để kêu gọi, để giúp cho người khác suy nghĩ mà tìm hiểu chân lý. Bởi vậy trong quyển Đạo Đức Kinh (道德經), Lão tử đã viết:

知者不言
言者不知

“Tri giả bất ngôn,
Ngôn giả bất tri.”

dịch:

“Biết thì không nói,
Nói thì không biết”

Từ đó, Lão học đưa ra khái niệm về **Đạo**, một nguyên lý tuyệt đối bất khả tư nghị. Bất khả tư nghị có nghĩa là không thể nào dùng lý trí mà suy xét, và không thể nào dùng lời nói mà luận bàn được:

道可道,非常道;名可名,非常名.

“Đạo khả đạo, phi thường đạo; Danh khả danh phi thường danh”.

có nghĩa là: “Đạo mà có thể diễn tả bằng lời nói, bằng ngôn ngữ được thì không phải là cái đạo thường hằng, vĩnh cửu và bất biến. Tên mà có thể đặt ra được thì không phải là cái tên thường hằng, vĩnh cửu và bất biến”.

Quan niệm đồn ngộ, là quan niệm cho rằng hành giả có thể đạt được Phật tính trong chốc lát, và ở ngay trong cõi đời hiện tại này, có thể là phản ánh của tư tưởng Nho gia khi cho rằng ai ai cũng có thể trở thành vua Nghiêu, vua Thuấn miễn là đạt được những đức độ đáng tôn kính.

IV.- Chủ trương của Thiền tông

Thiền chủ trương “bất lập văn tự”, nói như thế nhưng mà không phải như thế đâu. Ngày nay các sách vở viết về Thiền thật là vô số kể với nhiều ngôn ngữ khác nhau ở trên thế giới. Ngay cả trong “**Pháp bảo đàn kinh**” chủ trương “bất lập văn tự” nhưng Lục Tổ Huệ Năng vẫn đi giảng kinh Kim Cương, Bát-nhã Tâm kinh, Kinh Duy-ma-cật . . ., vẫn giảng giải các thuật ngữ Phật học nhất là dạy đệ tử ghi chép “**Pháp bảo đàn kinh**” để giảng giải và truyền bá cứu

đời. Thiền tông được truyền qua các nước Nhật Bản, Đại Hàn, Việt Nam v. v. Kể từ giữa thế kỷ thứ 20, Thiền tông được hoằng truyền sang Tây phương: Âu Châu, Úc Châu, Bắc Mỹ v. v. Ngày nay văn hoá Thiền đã ảnh hưởng đến nhiều nền văn hoá trên thế giới:

“Văn hoá Thiền là văn hoá phong phú bên trong, là văn hoá tạo sức mạnh trong các cõi tế vi của tâm hồn, không như những nền văn hoá khác của cõi trời Âu Mỹ có được bao nhiêu màu sắc thì đã trải ra bên ngoài của cõi nhân sinh bấy nhiêu. Thiền là sống, là linh động. Thiền là luồng như luồng gió, luồng sóng. Thiền gây một sức mạnh, khi lên thì lên vun vút, khi xuống thì xuống tận vực sâu thăm thẳm, nhưng khi phát hiện ra thì thiền lại lặng lẽ: đó là một chiếc lá, trời về chiều, nhẹ rơi trên mặt hồ thu, rồi yên lặng dừng lại; đó là một hơi gió đang thổi bỗng ngưng lại rồi phản vọng trên mặt nước làm làn nước lăn tăn, chỉ có thị giác của thi nhân mới đón nhận được”.

(H.T Thích Minh Châu, “Lời giới thiệu” trong quyển Lịch Sử Triết học Ấn độ của H.T Thích Mãn Giác, Saigon: Đại Học Vạn Hạnh, 1968)

V.- Phương pháp tu tập của Thiền tông

1.- Chỉ thẳng vào tâm/ trực chỉ nhân tâm

Kỹ thuật giảng dạy của các vị thiền sư có nhiều hành động bất bình thường như la hét, mắng chửi hoặc qua các câu vấn đáp hóc búa để đệ tử phá chấp, và để khai ngộ đệ tử. Có khi hành giả tự giác ngộ, có khi một vị nghe gió thổi luồn bụi trúc mà bất chợt giác ngộ. Hoặc có các câu chuyện lạ như:

- Nhị Tổ Huệ Khả tự chặt cách tay, đứng suốt đêm ngoài tuyết để cầu đạo.

- Thiền sư Câu Chi chặt đứt ngón tay chú tiểu khi chú tiểu bắt chước sư cứ đưa ngón tay lên.
- Nhiều câu chuyện có tính hoang đường khó thuyết phục hành giả.
- Hoặc thiền sư làm gàn dở có cách kỳ lạ để huấn dụ hành giả chẳng khác nào “*bọn Sơn Đông mãi võ*”.

2.- Thiền công án, thoại đầu

Thiền công án là một phương pháp tu tập.

Công án (Nhật, Koan) có nguyên nghĩa là một án công khai, quyết định phải trái trong quan phủ. Theo thuật ngữ thiền học thì công án có nghĩa là một phương pháp tu tập.

Công án có thể là một đoạn Kinh, một kinh nghiệm giác ngộ, một câu chuyện về một vị sư, một cuộc đàm thoại, vấn đáp hay một cuộc Pháp chiến.

Các điểm mâu thuẫn trong công án có nhiệm vụ gia tăng “*đại nghi đoàn*”, càng nghi nhiều, càng ngộ sâu: “*đại nghi, đại ngộ*”.

Thoại đầu là chỗ trọng yếu, tâm điểm của công án. Câu thoại đầu là câu hỏi. *Thoại* là lời nói, *đầu* là đầu tiên, lời nói có trước khi có câu thoại, thường là một chữ duy nhất hay các câu hỏi.

Câu thoại đầu dùng để kích thích lên nghi tình. Khi “*kiến tánh thành Phật*” thì chẳng còn nghi nữa. Trong thiền môn thường sử dụng các câu thoại đầu để tu tập như sau:

- Muôn pháp về một, một về chỗ nào?
- Chẳng phải Tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải Vật, vậy là cái gì?

Việc dùng công án và thoại đầu trong phương pháp tu tập nhằm cắt đứt mọi lý luận, mọi kinh nghiệm đã có và chú tâm vào mỗi nghi tình, khi nghi tình bị phá vỡ thì liền ngộ được Phật tính nơi chính bản thân của mình.

Để đạt được giác ngộ thông qua phương pháp tu tập bằng công án, thoại đầu cần phải có đủ 3 yếu tố sau đây:

- 1.- Lòng tin chân thật.
- 2.- Mỗi nghi tình chân thật.
- 3.- Lòng kiên nhẫn, quyết chí đi đến giác ngộ mới ngừng.

3.- Thiền mặc chiếu

Mặc là yên lặng, chuyên tâm ngồi thiền, *chiếu* là dùng trí quán chiếu tâm tính xưa nay vốn thanh tịnh. Thiền mặc chiếu do thiền sư Hoàng Trí Chính Giác khai sáng ở Trung Hoa vào đời Tống.

Thiền sư Chính Giác dạy rằng thực tướng tức là tướng mà vô tướng, chân tâm tức là tâm mà vô tâm, chân đặc tức là đặc mà vô đặc, chân dụng tức là dụng mà vô dụng. Ngài chủ trương “*ngồi mà không suy tư*” để yên lặng quán chiếu, không cần phải cầu đại ngộ, chỉ tọa thiền với thái độ vô sở đắc, vô sở ngộ.

Người tham thiền phải quên thân tâm, chỉ ngồi thiền là được, không cần thấp hương, lễ bái, niệm Phật, tu sám, đọc kinh; không nghĩ thiện, không nghĩ ác, vượt khỏi mê ngộ, buông bỏ mọi việc, không tạo tác.

4.- Quán sở tức

Quán có nghĩa là tập trung tư tưởng, tâm trí để phân tích, suy niệm, quan sát một điều gì.

Sổ có nghĩa là đếm.

Tức có nghĩa là hơi thở.

Quán sổ tức có nghĩa là tập trung tâm trí vào việc đếm hơi thở, theo dõi hơi thở với mục đích là để tâm trí không bị tán loạn.

Về y học có sự liên hệ ngược chiều giữa tâm trí và hơi thở. Khi suy nghĩ hoặc tâm thần bất loạn, bị căng thẳng thì hơi thở giảm nhẹ làm cho ta thiếu dưỡng khí, khi hơi thở đều hoà thì tâm thần được ổn định, được tỉnh táo.

Việc hít hơi thở ảnh hưởng tới “noradrenaline” là một chất hoá học tự nhiên trong bộ não được coi là một kích thích tố (hormone) làm căng thẳng tâm trí. Khi nó được sản xuất quá nhiều sẽ làm tăng nhịp tim và huyết áp của ta, làm tinh thần bị căng thẳng; còn nếu nó được sản xuất quá ít thì ảnh hưởng đến sự bình tĩnh và tập trung của chúng ta. Nếu noradrenaline được sản xuất vừa đủ thì chúng ta có tinh thần tỉnh táo, làm tăng cường sức khỏe của não. Việc “*thở ra và hít vào*” đều hoà sẽ làm tốt noredrenaline ở mức bình quân do đó trí tuệ chúng ta sẽ an bình, trí nhớ sẽ tốt.

Nói khác, bằng cách tập trung tâm trí vào hơi thở chúng ta có thể làm tâm trí tỉnh táo và cả cơ thể của mình.

Quán sổ tức là một phương pháp tập thiền rất hiệu nghiệm và ai cũng có thể làm được.

Tốt nhất là thực hiện việc hít hơi thở ở nơi thanh vắng, không khí trong sạch; có thể ngồi thoải mái, hoặc đứng ngay thẳng.

Phương pháp “*quán sát đếm hơi thở*” được thực hiện như sau:

- “*Thở ra*” thật dài cho hết khí ô trược ở trong phổi.
- “*Hít vô*” thật nhiều để thay thế khí trong sạch vào phổi.

Cách đơn giản nhất:

- thở ra đếm một.
- hít vô đếm hai.

tập trung tâm trí theo dõi hơi thở ra, và theo dõi hơi thở hít vào. Cứ như thế tiếp tục: thở ra đếm một, hít vô đếm hai. Có nhiều nơi đòi hỏi phải đếm tới 10, ở đây chúng tôi chỉ sử dụng một và hai cho thật đơn giản. Thực hành như thế một thời gian, khoảng 15 đến 30 phút, thì tâm trí sẽ ngưng bấn loạn.

Nhiều khi chúng ta có thể dùng cách này để đưa vào giấc ngủ giữa ban đêm: có thể vì có mối lo âu hoặc vì một lý do gì khác, chúng ta bị thức giấc ban đêm mà không thể ngủ lại được. Vậy hãy nằm ngửa thoải mái và “*Quán số tức*” theo cách đơn giản ở trên. Chúng ta sẽ ngủ lại lúc nào mà không hay.

Ngày nay, dù là Phật tử hay không phật tử, từ Á châu đến Tây phương, hầu hết mọi người đều thực hiện phép thiền này: *quan sát đếm hơi thở*. Cách này giúp chúng ta bớt căng thẳng, tinh thần được bình yên, trí tuệ sáng suốt.

Còn 4 phép quán nữa, chúng tôi không trình bày ở đây: Quán bất tịnh, Quán từ bi, Quán nhân duyên, Quán giới phân biệt.

Sáu phái thiền học tại Việt Nam

Phật giáo truyền vào Việt Nam vào khoảng năm 189 CN theo *con đường biển* (sea route) hay còn gọi là *con đường hồ tiêu* (spice route), gọi như vậy là vì các ghe tàu chở các đồ gia vị từ Ấn độ, Nam dương đến Giao châu (Bắc phần hiện nay) rồi đem các đồ gia vị qua Trung quốc để bán. Trên ghe tàu, họ thường thỉnh theo các Tăng sĩ để cầu an, nhân cơ hội đó các vị tăng sĩ này đến Giao châu để truyền bá Phật giáo. Phật giáo còn truyền đến Giao châu bằng con đường bộ từ Trung quốc, Phật giáo truyền từ Ấn độ đến Trung quốc bằng con đường bộ gọi là *con đường tơ lụa* (silk route), gọi như vậy là vì con đường bộ này là nơi buôn bán, trao đổi hàng tơ lụa của Trung quốc với các gia vị của Ấn độ, các thương gia Ấn cũng có các Tăng sĩ Phật giáo đi theo để cầu an và cũng nhân cơ hội đó để truyền bá Phật giáo. Khoảng thế kỷ III CN, ở Giao châu có khoảng 500 Tăng sĩ. Bộ kinh “*Tứ Thập Nhị Chương*” và khoảng 15 bộ kinh khác đã được lưu hành tại đây.

Giai đoạn đầu trong lịch sử nước ta, thời Bắc thuộc và các triều đại Đinh, Lê, Lý và Trần là giai đoạn cực thịnh của đạo Phật. Vào thời Lý, Phật giáo là Quốc giáo. Đã có nhiều vị Đại Sư từ Giao Châu sang giảng kinh bên Tàu:

- *Khang Tăng Hội* (Kang Seng-Hui): cha Ngài sống ở Ấn Độ, rồi đi tới Giao chỉ (Bắc Việt Nam bây giờ) buôn bán. Khi Ngài lên 10 tuổi thì cha mẹ mất, Ngài đã xuất gia cầu đạo, chuyên nghiên cứu kinh Phật. Năm 247 CN Ngài đến thành Kiên Nghiệp thuộc vùng thống trị của Ngô Tôn Quyền. Vua Tôn Quyền xây chùa để làm nơi phiên dịch kinh điển. Ngài Khang Tăng Hội đã là vị giáo sĩ Phật giáo vào

buổi ban đầu của Phật giáo ở đất Giao Châu. Ngài đã dịch các bộ kinh như: *Lục độ tập kinh*, *Tập thí dụ kinh*, *Chú thích bộ Pháp kính kinh*, *Đạo thụ vương kinh*. Rất nhiều người theo Ngài để học Phật pháp, trong số các tăng sĩ đó có Ma-la-kỳ- vực (Marajivaka), Thiên Hữu (Kalyanaruci). Sau đó, Ngài Mậu Bác từ bên Trung Quốc sang để tiếp tục phát huy đạo Phật.

Thiền tông Việt Nam được truyền từ Thiền tông Trung Hoa, như vậy Thiền tông Việt Nam đều chịu ảnh hưởng của Thiền tông Trung Hoa. Có 6 phái thiền tông ở Việt Nam như sau:

I. Thiền phái Vinitaruci:

Thiền sư Vinitaruci (? – 602, phiên âm: Tì-ni-đa-lưu-chi) là người Nam Ấn-độ, dòng dõi Bà-la-môn. Ngài sang Trung Hoa vào năm 574, đến Trường An, rồi di chuyển xuống Hồ Nam. Ngài đã được thân làm đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán. Sau được truyền tâm ấn nơi Tổ này. Năm 580, đời nhà Chu, Ngài sang Việt Nam, trú ngụ tại chùa Pháp Vân, ở làng Cổ Châu, Bắc Ninh, giảng dạy Phật Pháp. Trước khi chết, Ngài truyền phép thiền cho Sư Pháp Hiền. Sau khi Ngài mất, năm 602 thuộc đời nhà Tùy, Sư Pháp Hiền làm lễ hỏa táng, xây tháp và thờ xá lợi của Ngài. Nội dung tu tập của thiền phái này theo Kinh điển Đại Thừa/ Phật giáo Phát triển: Lục độ Ba-la-mật-đa, trí tuệ Bát-nhã. Phái này tổng hợp thiền tông và Mật tông.

Vua Lý Thái Tông (1028 – 1054) đã làm bài kệ truy tán Ngài như sau:

Nguyên văn chữ Hán

追讚法雲寺毘尼多流支禪師

創自南來國，
聞君久習禪。
應開諸佛信，

遠合一心源。
皎皎楞伽月，
芬芬般若蓮。
何時臨面見，
相與話重玄。

Phiên âm

Truyện Pháp Vân tự Tì-ni-đa-lưu-chi thiền sư

Sáng tự Nam lai quốc,
Văn quân cứu tập thiền.
Ứng khai chư Phật tín,
Viễn hợp nhất tâm nguyên.
Hạo hạo Lăng Già nguyệt,
Phân phân Bát-Nhã liên.
Hà thời lâm diện kiến,
Tương dữ thoại trùng huyền.

Dịch nghĩa

Truyện Pháp Vân tự Tì-ni-đa-lưu-chi thiền sư

Mở lối qua nước Nam,
Nghe Ngài giỏi tập thiền.
Khai mở niềm tin Phật,
Xa hợp một nguồn tâm.
Lăng-già sáng ngời bóng nguyệt,
Hoa Bát-nhã nức mùi sen.
Biết được bao giờ gặp được mặt,
Cùng nhau bàn bạc đạo huyền.

(Lý Thái Tông)

II.- Thiền phái Vô Ngôn Thông

Thiền sư Vô Ngôn Thông (無言通? – 826) quê ở Quảng Châu, sang Việt Nam truyền thiền Nam tông của Lục tổ Huệ Năng vào năm 820, đời Đường. Ngài ở chùa Phù Đồng, Bắc Ninh, truyền phép thiền cho sư Cảm Thành là trú trì chùa này. Ngài họ Trịnh, tính tình điềm đạm, ít nói, nên người đời gọi Ngài là Vô Ngôn Thông.

Phái thiền này chủ trương: sự đốn ngộ, dĩ tâm truyền tâm, Phật chính là tâm, dùng phương pháp thiền thoại đầu. Các thiền sư phái này thường dùng thơ để giải đáp vấn đạo. Thiền phái này có nhiều ảnh hưởng sâu rộng trong đại chúng và giới trí thức.

III.- Thiền phái Thảo Đường:

Sư Thảo Đường (草堂; không rõ thân thế) người Trung Hoa, thuộc hệ phái của Lục Tổ Huệ Năng. Sư sang Chiêm Thành (Champa) để giảng đạo.

Năm 1069, vua Lý Thánh Tông (1054 – 1072) đem binh sang đánh Chiêm Thành, đã bắt được Chế Củ là vua Chiêm Thành cùng với một số tù binh đem về Đại Việt. Về Kinh đô, vua ban cho các quan thân những tù binh để làm nô bộc, sư đã là một trong số tù binh ấy. Sư được đưa làm nô bộc cho một vị Tăng Lục. Vị Tăng Lục này đã khám phá biết sư là người giỏi Phật Pháp và là một Đại sư. Vị Tăng Lục đem chuyện này tâu lên vua Lý Thánh Tông. Vua cho vời sư vào triều, đem Kinh Luận Phật giáo vấn hỏi sư. Sư ứng đáp lanh lẹ và xác đáng. Vua rất kính phục, biết gốc gác của sư. Từ đó, vua Lý Thánh Tông thường vấn hỏi Phật Pháp và phong sư Thảo Đường làm Quốc sư, mời sư trú trì chùa Khai Quốc trong thành Thăng Long. Vua Lý Thánh Tông đã thành lập ra phái thiền Thảo Đường cùng với thiền sư Thảo Đường trên đất Đại Việt. Phái thiền Thảo Đường chủ trương dung hợp Phật giáo và Nho giáo, được Vua quan và tầng lớp trí thức, quý tộc theo rất đông, nên phái này đã ảnh

hưởng nhiều tới Phật giáo đời Trần. Thiền phái Thảo Đường là một thiền phái thế tục, chủ yếu phục vụ cho các hành giả có cuộc sống trong trần gian và phải gánh vác việc đời. Phái Thảo Đường cũng dung hợp thiền phái Vô Ngôn Thông với Mật tông.

IV.- Thiền phái Trúc Lâm

Vua Trần Nhân Tông (1258 – 1308) tên huý là Khâm, con trưởng vua Trần Thánh Tông và Hoàng Thái Hậu Nguyên Thánh. Thuở nhỏ rất ham mộ Thiền Tông nhờ sự giáo dục của Thượng sĩ Tuệ Trung, nên Ngài thông suốt *nội điển* (Kinh sách Phật giáo) và *ngoại điển* (sách vở ngoài đời). Ngài đã 2 lần thống lãnh đại quân đánh đuổi giặc Nguyên Mông xâm lược nước ta để giữ gìn độc lập cho đất nước.

Năm 1293, Ngài thoái vị, nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, lên làm Thái Thượng Hoàng.

Năm 1299, Ngài xuất gia đi tu ở núi Yên Tử lấy hiệu là *Trúc Lâm Đầu Đà. Yên Tử Sơn* (安子山) hay *núi Yên Tử* là một dãy núi cao nằm ở phía Đông Bắc Việt Nam, nằm ở ranh giới 2 tỉnh Bắc Giang và Quảng Ninh. Núi Yên Tử, cao 1.068 m, hiện còn giữ nhiều di tích lịch sử gắn liền với sự ra đời và phát triển của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Ngài lập chùa, cất tịnh xá, khai giảng lớp học để tiếp giảng tăng chúng. Sau đó, Ngài đến chùa Phổ Minh ở phủ Thiên Trường lập giảng đường, giảng dạy Phật Pháp nhiều năm.

Trúc Lâm Đầu Đà Trần Nhân Tông đã phát triển và thành lập thiền phái *Trúc Lâm Yên Tử*.

Thiền phái *Trúc Lâm* kế thừa tư tưởng thiền học của ba thiền phái Vinitaruci, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Phái này dùng các thoại đầu làm phương pháp tu tập. Thiền phái Trúc Lâm ghi rõ bản

sắc dân tộc Việt Nam. Trong thiền phái này có 3 vị Tổ quan trọng là Trần Nhân Tông (Sơ Tổ), Pháp Loa (Nhị Tổ) và Huyền Quang (Tam Tổ). Sau khi Tam tổ Huyền Quang mất vào năm 1334, Ngài không truyền tâm ấn cho vị thiền sư nào cũng như Ngài Lục Tổ Huệ Năng ở bên Tàu, nhưng thiền phái Trúc Lâm vẫn được kế thừa bởi nhiều nhân tài trong đại chúng Phật tử, và thiền phái Trúc Lâm đã đóng góp to lớn về mặt văn hoá cho dân tộc Đại Việt.

Nội dung chủ yếu của tư tưởng thiền học của phái Trúc Lâm Yên Tử là:

Phật tại tâm, bất nhị, thông dong tự tại, dĩ tâm truyền tâm, truyền y bát.

V.- Thiền phái Tào Động

Tào Động tông (曹 洞 宗) được phát khởi do Động Sơn Lương Giới và Tào Sơn Bồn Tích ở Trung Hoa vào thế kỷ thứ 9.

Đến thế kỷ thứ 17, thiền phái Tào Động được truyền sang miền Bắc Việt Nam: Đại sư Việt Nam là thiền sư Thủy Nguyệt (1637 – 1704) ở tỉnh Thái Bình đã sang Trung Hoa tu học rồi về Việt Nam thành lập Thiền phái Tào Động ở ngoài Bắc. Chủ trương tu tập là thiền mặc chiếu.

VI.- Thiền phái Lâm Tế

1.- Lịch sử

Lâm Tế Tông (臨 濟 宗) được Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền sáng lập vào năm 854, đời Đường, ở bên Trung Hoa.

Phái thiền này đã phát triển mạnh và truyền sang Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam. Trong thời hiện đại, Cổ Hoà Thượng Tuyên Hoá, người Trung Hoa, đã giới thiệu tông này đến Hoa Kỳ.

2.- Nghĩa lý của thiền phái Lâm Tế

Thiền phái Lâm Tế thường dùng các thủ thuật như sau:

1.- Thủ thuật *đánh hét* để giáo hoá thiền sinh, vị sư thầy *hét* lên làm chấn động cả Pháp hội làm ai cũng tranh nhau hét. Tiếng hét cao vút như điện chớp nhằm làm tỉnh thức thiền sinh. Bên cạnh tiếng hét vang vọng lên mạnh mẽ thiền sư phái Lâm Tế còn *đánh* vào thiền sinh để thiền sinh tỉnh thức. Những buổi tham vấn thiền học với thủ thuật đánh hét, rất phổ biến trong Pháp hội của các thiền sư Lâm Tế không những xảy ra vào thời xa xưa mà còn được áp dụng trong thời hiện đại ở các thiền viện Lâm Tế.

2.- Phái Lâm Tế theo truyền thống tâm truyền tâm.

3.- Phái Lâm Tế theo tu tập thiền công án, thoại đầu.

3.- Thiền phái Lâm Tế truyền sang Việt Nam

1.- Ở miền Bắc Việt Nam

Hoà Thượng Chuyết Công quê ở tỉnh Phước Kiến, Trung Hoa, đã sang miền Bắc hoằng pháp, không rõ vào năm nào, nhưng được biết Ngài thuộc đời thứ 27 của Lâm Tế Tông.

2.- Ở miền Trung Việt Nam

Vào thời Nguyễn Hoàng (1559 - 1513) đã có 10 vị sư Trung Hoa sang Việt Nam lập chùa ở miền Trung thuộc phái Lâm Tế. Thiền sư Nguyên Thiều (1649 - 1729), thuộc đời pháp 33 của Lâm Tế Tông, gốc người Quảng Đông, sáng lập chùa mở trường dạy Phật Pháp. Chúa Nguyễn Phúc Trăn (Anh Tông, 1687 - 1691) đã nhờ sư về

Quảng Đông, Trung Hoa, mời các danh Tăng và cung thỉnh tượng, Pháp thí. Ngài mời được Hoà Thượng Thạch Liêm và các danh Tăng khác, cùng thỉnh nhiều Kinh điển, tượng khí đem về Việt Nam. Chúa Nguyễn liền mở đàn truyền giới long trọng tại chùa Thiên Mụ. Đại sư Trung Hoa là Minh Hoằng Tử Dung, đời Pháp 34 của Lâm Tế Tông, từ Quảng Đông sang miền Trung truyền thiền phái Lâm Tế cho Đại sư Liễu Quán vào năm 1708. Ngài Liễu Quán (? - 1743) đã trở thành Tổ của dòng thiền Lâm Tế ở Việt Nam, thuộc đời Pháp 35 của Lâm Tế Tông.

3.- Ở miền Nam Việt Nam

Các vị sư ở miền Nam Việt Nam đều thuộc dòng thiền Lâm Tế, do các thiền sư từ miền Trung truyền vào. Nhưng gần đây, phái thiền Lâm Tế đã đồng hoá vào Tịnh Độ Tông.

Kết Luận:

Thiền tông Việt Nam về tư tưởng và phương pháp tu tập như thiền Công án, Thoại đầu bị suy giảm, thiền tông đã đồng hoá và được thay thế bởi Tịnh Độ Tông. Mãi đến cuối thế kỷ 20, mới có phong trào chủ trương khôi phục lại tinh thần của Thiền phái *Trúc Lâm Yên Tử*, các Đại sư đã xây dựng nhiều Thiền Viện đồ sộ ở Việt Nam.

Tư tưởng Thiền học của Trần Thái Tông

I.- Tiểu sử

Trần Thái Tông (tháng 7 năm 1218 – tháng 5 năm 1277) tên là Trần Cảnh, con thứ của Trần Thừa, em của Trần Liễu. Trần Thừa là anh ruột của Trần thị Dung, Hoàng Hậu. Cuộc hôn nhân giữa Trần Cảnh và Lý Chiêu Hoàng là cuộc nội hôn đầu tiên dưới triều đại nhà Trần. Lúc Lý Chiêu Hoàng làm vua, Trần Cảnh mới 8 tuổi. Nhờ mưu mô của Trần Thủ Độ, Ngài được Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi vua.

Trần Thủ Độ đã thận trọng, xem tướng kỹ càng và chọn Trần Cảnh để gánh vác việc nước. Trần Thủ Độ và Trần Thái Hậu đã nắm quyền bính ở trong và ở ngoài triều đình, đã quyết định gả Lý Chiêu Hoàng cho Trần Cảnh. Rồi sai người soạn “*Thiện Vị Chiếu*” 禪位詔 (Chiếu truyền ngôi) để Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh, là chồng của mình.

Trần Cảnh lên ngôi vua mới có 8 tuổi nên tuy có ngôi vị vua nhưng mọi việc điều khiển đất nước từ trong ra ngoài đều ở trong tay quyết đoán độc tài của Trần Thủ Độ, vua Trần Thái Tông chỉ biết ngoan ngoãn vâng lời mà thôi. Trần Thủ Độ muốn làm gì thì làm chẳng ai dám có ý kiến: Trần Thủ Độ lấy chị họ là vợ của vua Lý Huệ Tông sau khi bức tử Huệ Tông, chôn sống tôn thất nhà Lý ở Hoa Lâm, bắt toàn dân phải kiêng tên húy của vua nhà Lý nên phải cải họ là Nguyễn. Năm 1237, Trần Thái Tông khoảng 20 tuổi, cưới vợ được 12 năm nhưng không có con, Trần Thủ Độ sợ nhà Trần không có người nối nghiệp nên bắt ép Trần Thái Tông bỏ vợ là Chiêu Thánh Hoàng Hậu, giáng xuống làm công chúa rồi lập vợ của Trần Liễu là Lý Thị lên làm Hoàng Hậu, lúc ấy Lý Thị đang có thai được ba

tháng. Mục đích của Trần Thủ Độ là muốn cướp đứa con trong bụng Lý Thị làm con Trần Thái Tông, bắt chấp luân thường đạo lý. Việc ức hiếp này làm Trần Liễu, chồng của Lý Thị nổi loạn, anh em Trần Thái Tông và Trần Liễu trở nên thù địch. Trần Thái Tông bị ức chế quá nhiều nên âu lo. Vào một đêm tối trời, Trần Thái Tông lẻ lên núi Yên Tử vào chùa của Phù Vân Quốc sư. Hôm sau, Thủ Độ hay tin nên đem xa giá đến đón nhà vua về Kinh; Trần Thái Tông từ chối. Thủ Độ cố thỉnh mời, vua cũng không nhận. Thủ Độ bảo mọi người: *“Xa giá của vua ở đâu thì triều đình ở đó”*, Rồi sai quân thần chuẩn bị xây dựng Kinh thành. Quốc sư thấy vậy mới khuyên nhà vua rằng: *“Bệ hạ nên sớm quay loan giá về Kinh đô, không nên để họ làm hại đến núi rừng của đệ tử này, và rằng: “Phàm làm đáng quân vương thì phải lấy ý muốn thiện hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm thiện hạ làm tâm của mình”*; và rằng: *“Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng (tâm). Lòng lắng động mà hiểu, đó chính là chân Phật”*. Vua nghe lời khuyên của Quốc sư nên trở về Kinh đô.

Trần Liễu biết không đánh thắng được triều đình nên tìm đến nhà vua xin hàng. Thủ Độ muốn giết Trần Liễu, nhưng vua Trần Thái Tông năn nỉ can ngăn. Cuối cùng Thủ Độ lấy đất cấp cho Trần Liễu để lấy thuế làm bổng lộc và phong Trần Liễu là An Sinh Vương.

Năm 1258, Thái sư Trần Thủ Độ và vua Trần Thái Tông đã đánh đuổi quân Nguyên - Mông xâm lược lần thứ nhất.

Trong thời gian trị vì, vua Trần Thái Tông đã có nhiều cải cách. (Xem lại chương *“Hoàn cảnh lịch sử thời nhà Lý suy tàn và nhà Trần khởi nghiệp đế vương”*)

Trần Thái Tông là vị vua đầu tiên của triều đại nhà Trần, trị vì từ tháng 1 năm 1226 đến tháng 3 năm 1258 (33 năm) thì thoái vị và lên làm Thái Thượng Hoàng cho đến khi qua đời năm 1277 (19 năm), thọ 60 tuổi.

Các tác phẩm:

1. *Khoá Hư Lục* (課虛錄)

- *Khoá* là bài học.
- *Hư* là hư vô, nói về tánh Không.
- *Lục* là ghi chép.

Khoá Hư Lục là tập bài giảng lễ hư vô, sách gồm có những bài văn, bài kệ, những bài bản về đạo Phật, các lời tựa của những quyển sách khác.

2.- *Kinh Kim Cương Tam Muội – Chú giải*, đã thất lạc chỉ còn bài tựa trong sách *Khoá Hư Lục*.

3.- *Thiền Tông Chỉ Nam*, là quyển sách soạn ra sau khi thoái vị, nay không còn, chỉ còn bài tựa trong sách *Khoá Hư Lục*. Đây là sách hướng dẫn yếu chỉ của đạo Thiền.

4.- *Khoa Nghi Sáu Thời Sám Hối*, nay không còn, chỉ còn bài tựa trong sách *Khoá Hư Lục*.

5.- *Thi Tập*, nay không còn; chỉ còn lại 2 bài “*Ký Thanh Phong am tặng Đức Sơn*” (Gửi nhà sư Đức Sơn ở am Thanh Phong) và “*Tống Bắc sứ Trương Hiến Khanh*” (Tiễn Bắc sứ Trương Hiến Khanh), chép trong quyển *An Nam Chí Lược* của Lê Tắc.

II.- Tư tưởng thiền học trong “Thiền Tông chỉ Nam”

Sách “*Thiền tông chỉ nam*” nay không còn lưu truyền, nhưng may mắn bài tựa sách này do chính vua Trần Thái Tông viết có chép lại trong sách *Khoá Hư Lục*.

“*Thiền tông chỉ nam tự*” (Tựa sách Thiền tông chỉ nam)
[tự (序) = lời nói đầu của cuốn sách, bài tựa, bài mở đầu]

Trần Thái Tông đã viết quyển “*Thiền tông chỉ nam*” nhằm trình bày những trải nghiệm của đời mình qua quá trình nghiên cứu và tiếp cận với thiền tông.

Trong lời tựa, trước hết Trần Thái Tông nói về nỗi buồn mất mẹ tiếp theo là mất cha, rồi được ông chú là Trần Thủ Độ thương và tin cậy đưa lên ngôi báu để khai sáng đế nghiệp nhà Trần. Ngài nghĩ rằng:

“Ở trên đã không còn cha mẹ để nương nhờ thì ở dưới cũng e không đáp ứng nổi sự mong mỏi của dân chúng. Biết tính sao đây? Rồi cố tìm, cố nghĩ: âu là lui về núi rừng, tìm về Phật giáo để hiểu rõ bí quyết của sống chết mà báo đáp công đức cù lao, được thế chẳng cũng hay lắm sao?”

[...] *Nghĩ lại sự nghiệp của Đế vương đời trước thịnh suy không thường, cho nên vào núi này chỉ cầu làm Phật, không cầu vật chi khác”.*

(Lời tựa TTCN)

Lúc ấy vào năm 1245, vua đến núi Yên Tử ra mắt Quốc sư Trúc Lâm. Quốc sư liền đáp:

“Núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng (tâm), Lòng yên lặng mà biết ấy là chân Phật. Nay nếu nhà vua giác ngộ được tâm này thì lập tức thành Phật, không phải khó nhọc tìm ở bên ngoài.”

(Lời tựa TTCN)

Thái sư (Tể tướng) Trần Thủ Độ nghe tin vua Trần Thái Tông đi khỏi Kinh thành, và tìm biết Ngài ở trên núi Yên Tử. Trần Thủ Độ liền lên núi Yên Tử để gặp Trần Thái Tông, Thái sư nói với vua:

“Bệ hạ vì mục đích tu lấy cho riêng mình mà làm thế thì được, nhưng còn Quốc gia xã tắc thì sao? Ví để lời khen suông cho đời sau thì sao bằng lấy chính thân mình làm người dẫn đạo cho thiên hạ? Nhà

vua nếu không nghĩ lại, quần thần chúng tôi cùng nhân dân xin cùng chết ngay hôm nay, quyết không trở về”.

(Lời tựa TTCN)

Vua Trần Thái Tông đem lời của Thái sư Trần Thủ Độ nói lại với Quốc sư. Quốc sư mới khuyên nhủ vua rằng:

“Phàm làm đấng nhân quân, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình và tâm thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón nhà vua về cung, nhà vua không về sao được? Tuy nhiên sự tìm hiểu về nội điển (kinh sách Phật giáo) xin mong bệ hạ đừng phút nào quên”.

(Lời tựa TTCN)

Vua nghe lời Quốc sư nên trở về Kinh đô, những khi rảnh rỗi Ngài thực tập thiền định Phật giáo (Buddhist meditation), vấn đạo Thiền với bậc cao minh, tham cứu tìm tòi tư tưởng Triết học Phật giáo. Vua thường đọc tụng Kinh Kim Cương (Cang):

“Trẫm thường ngày tụng đọc Kinh Kim Cương, có lần đọc đến câu:” Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” nên sinh cái tâm không có chỗ chấp. Đang lúc đặt quyển Kinh xuống ngâm thì chợt khoát nhiên tự ngộ. Bỗng nhiên tự sáng, mới đem giác ngộ ấy làm thành lời ca này và đặt tên “Thiền tông chỉ nam”.

(Lời tựa TTCN)

Chú thích:

- *Ứng vô sở trụ* = không bám víu vào chỗ nào, cần phải không có chỗ trụ.

- *nhi sinh kỳ tâm* = thì cái tâm ấy mới xuất hiện.

“*Ung vô sở trụ, nhi sinh kỳ tâm*” (應無所住而生其心) = cần phải không bám víu vào chỗ nào thì cái tâm mới xuất hiện.

- “*Cái tâm*” là cái có sẵn, khi nào có đủ điều kiện thì nó xuất hiện. Cái tâm thì bất sinh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh.

- Chữ “*sinh*” ở đây có nghĩa là xuất hiện chứ không phải là sinh ra.

Tất cả các hiện tượng thì có sinh có diệt, thì phù du, thì vô thường như là mộng huyễn, như là bọt nước, như hạt sương rơi mong manh, như điện chớp, như đám mây bay, như vậy không có cái gì là bền vững.

Bản chất của thế giới hiện tượng là không đứng một chỗ (vô sở trụ) nghĩa là không có một điểm nào cố định, ngừng nghỉ, nên không bám trụ vào một cái gì. Do đó, những chỗ an nghỉ dừng lại chỉ là ảo tưởng, khi giác ngộ được điều này thì “*cái tâm trong sáng*”, “*cái tâm thanh tịnh*” mới xuất hiện. Vua Trần Thái Tông đã ngộ được câu nói này, tức là Ngài đã giác ngộ. Trong Kinh Kim Cương/ Cang Đức Phật dạy:

“*Tu-bồ-đề (Srt. Subhuti) và các vị Bồ-tát phải giữ tâm thanh tịnh, chớ nên sanh vọng tâm trụ chấp nơi sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần.*”

Tóm lại, Bồ-tát đừng khởi vọng tâm, dính mắc, trụ chấp một nơi nào cả. (Av. Bodhisatta should give rise to a mind that is not based on anything).

Câu “*Ung vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm*” là lời dạy cốt yếu của Kinh Kim Cương (Diamond Sutra). Đoạn kinh trên, Đức Phật dạy Bồ-tát phải giữ cho tâm thanh tịnh, không nên sanh vọng tâm trụ chấp vào một nơi nào cả.

Ngày xưa, Lục Tổ Huệ Năng (Trung Hoa, 638 – 713) khi nghe Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn tụng Kinh Kim Cương đến câu : “*Ung vô sở trụ nhi*

sinh kỳ tâm” liên “*giác ngộ*” lý nghĩa của Kinh Kim Cương (Cang). Tương tự vua Trần Thái Tông cũng đã “*giác ngộ*” nhờ tụng đọc câu kinh này.

Kinh Kim Cương nói cho đủ là Kinh Kim Cương Bát-nhã-ba-la-mật, tiếng Sanscrit là Varjaprajna paramita Sutra, gọn hơn là Prajna paramita Sutra:

- *Varja* = kim cương, một khoáng chất rất cứng có thể chặt đứt các thứ khác.

- *Prajna* (Tàu phiên âm là Bát-nhã) dịch là trí tuệ (wisdom): Trong tiếng Sanskrit thì chữ gốc Jna có nghĩa là biết (to know), được nhấn mạnh bởi tiếp đầu ngữ Pra. Như vậy, Prajna không chỉ có nghĩa là nhận thức, sự hiểu biết bình thường mà còn là sự hiểu biết về thực tại tuyệt đối, sự hiểu biết về mọi sự, mọi vật tận sâu thẳm. Prajna là trí tuệ siêu việt (perfect wisdom), là trí tuệ thâm sâu (profound wisdom) của các bậc giác ngộ dùng để soi sáng và quán chiếu được bản tánh của các hiện tượng/ các pháp (dharmas), và nhận thức rõ ràng rằng các pháp đều không có tự tánh. Prajna là trí tuệ siêu việt vượt qua khỏi thế giới hiện tượng, vượt qua khỏi nhận thức nhị nguyên.

- *Param* = ở bờ bên kia.

- *ita* = đã đi rồi, đã đi qua rồi.

- *Paramita* (Tàu phiên âm là Ba-la-mật-đa) dịch là đáo bỉ ngạn có nghĩa là đi qua bờ bên kia, đi qua bên kia (to go beyond); nghĩa rộng là chúng ta đang ở bờ bên này là cõi sanh tử luân hồi, còn bờ bên kia là bờ giải thoát (nirvana =Tàu phiên âm là niết-bàn, Ngài Cưu-ma-la-thập dịch là vô vi) khỏi cõi luân hồi, là bờ giác ngộ (bodhi). Để đi qua bờ bên kia, hành giả phải thực hành sáu phương pháp ba-la-mật là: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ siêu việt. Trí tuệ là phương pháp lãnh đạo, hướng dẫn năm phương pháp trước để cho việc tu hành không bị nhầm lẫn. Trí

tuệ và 5 phương pháp trước đều quan trọng như nhau, vì nếu không có 5 phương pháp trước thì làm sao có trí tuệ, bởi vì không có thấp thì làm sao lên cao được, không có gần thì làm sao đi đến chỗ xa được.

- *Sutra* (Tàu phiên âm là tu-đa-la, Pa. Sutta, Av.Discourse) dịch là Kinh. Theo văn học Trung Hoa, Kinh là sách ghi lại những lời dạy của thánh nhân như Đạo Đức Kinh, Nam Hoa kinh; truyện là sách ghi chép những lời dạy của thánh hiền; thư là cuốn sách bình thường. Ngày xưa, lời dạy của Đức Phật gồm có hai phần: Pháp (Dharma) và Giáo (Vinaya), cả hai đều gọi là Kinh. Nhưng về sau, các Đại sư lại chia ra làm 3 tạng riêng biệt: Những sách ghi chép các bài Pháp mới gọi là **Kinh**, những sách chép lời Giáo thì gọi là **Luật**; còn lời chú thích, giảng luận của các Luận sư, của các Đại sư được sưu tập lại thành một tạng riêng gọi là **Luận**.

Kinh Kim Cương trình bày về trí tuệ siêu việt và hành trình thể nhập trí tuệ siêu việt như là thanh gươm báu có thể chặt đứt hết thấy tham ái, chấp thủ và vô minh, chặt đứt hết thấy phiền não và đau khổ.

Đức Phật dùng “ngọc kim cương”, một khoáng chất rất cứng để tượng trưng cho trí tuệ siêu việt. “*Trí tuệ siêu việt*” có sẵn trong mỗi chúng sanh chứ không phải do tu luyện mới có. Trí tuệ siêu việt phá tan vô minh phiền não như gió thổi mây bay, như ánh mặt trời chiếu hạt sương tan.

Đức Phật thuyết giảng Kinh Kim Cương tại tịnh xá của Ông Trưởng giả Cấp-cô-độc trong vườn của Thái tử Kỳ-đà nước Xá-vệ để trả lời hai câu hỏi của Trưởng lão Tu-bồ-đề (Srt. Subhuti), Ngài là vị Trưởng lão đứng vào bậc nhất trong 10 đại đệ tử của Đức Phật lịch sử:

“Bạch Thế-tôn! Nếu có người phát tâm Bồ-đề muốn cầu quả Phật thì:

1.- Làm sao hàng phục vọng tâm?

2.- *Làm sao an trụ chân tâm?*”.

Ngài Ananda đã ghi chép lại lời thuyết giảng của Đức Phật Thích-ca.

Kinh Kim Cương được mang đến Trung Hoa từ Ấn-độ, được dịch ra chữ Hán bởi Tam Tạng Pháp sư Kumarajiva (Tàu phiên âm Cu-ma-la-thập). Rồi Kinh này được phiên âm và dịch ra tiếng Quốc ngữ sau này. Kinh Kim Cương được dịch ra tiếng Anh bởi G.s Max Muller (Đức, 1823 – 1900) trong bộ sách tiếng Anh Sacred Books of the East (Các Thánh Kinh của Phương Đông).

Triết lý thiên trong “Thiên tông chỉ nam”

Lời tựa hay lời nói đầu của một quyển sách thường diễn tả điểm cốt yếu của nội dung quyển sách. Mặc dầu quyển Thiên tông chỉ nam đã không còn, nhưng căn cứ vào lời tựa chúng ta có thể tìm hiểu triết lý thiên của vua Trần Thái Tông; trong quyển sách này chúng ta nhận thấy:

Phật là Phật tính, là thực tại tuyệt đối, bản thể đại đồng, không phân biệt Nam - Bắc: “*Phật vô Nam-Bắc*” vì không lệ thuộc vào điều kiện của thời gian và không gian, hoàn cảnh địa lý và lịch sử:

“Trăm trộm nghĩ Phật coi như chân lý thì không có phân biệt ra “Nam phương” hay “Bắc phương” đều có thể cầu tìm được”.

(Lời tựa TTCN)

Phật nghĩa là gì?

- **Phật** (佛) là phiên âm Việt-Hán, do người Trung Hoa phiên âm từ chữ Phạn Buddh, nói đủ là Phật- đà (佛陀).

Phật giáo (佛教) là những niềm tin và thực hành căn cứ vào những lời dạy của Đức Phật. Phật Pháp (佛法) những lời dạy của Phật.

Chúng ta thấy có nhiều nơi sử dụng danh từ “*Phật giáo*” và “*Phật học*” (Buddhist studies) gần như đồng nghĩa. Tuy nhiên hai danh từ này có chỗ phân biệt tế nhị: - *Phật giáo* ý chỉ yếu tố tôn giáo của đạo Phật, còn *Phật học* ý chỉ yếu tố triết học, sự nghiên cứu về đạo Phật, về học thuyết của đạo Phật.

Phật (Buddh, 佛, Anh văn: Buddha) có nghĩa là bậc đã giác ngộ (the awakened one or the enlightened one). Phật, hay Giác giả hay Thế Tôn là danh hiệu tôn xưng (the reverend title, very respected title) về đức độ của Phật. Ngài là một con người lịch sử (the historical person) đã khám phá con đường giải thoát (the path to nirvana) cách chấm dứt khổ đau (the cessation of suffering) và truyền bá những khám phá này cho nhân loại để họ cũng có thể đạt được sự giải thoát.

Phật còn có một danh hiệu khác là Thích-Ca Mâu-Ni (Shakya – Muni, 釋迦牟尼) có nghĩa là bậc trí tuệ (Muni, 牟尼) trong bộ tộc Thích-Ca (Shakya, 釋迦).

Ngài có tên chính là Cù-Đàm Tất-Đạt-Đa (Siddhartha Gautama) nên còn gọi là Phật Cù-Đàm (Gautama Buddha).

Ngài là bậc giác giả đã khai sáng ra đạo Phật. Đức Phật đã sanh sống và thuyết giảng giáo lý của Ngài ở miền Đông -Bắc Ấn Độ. Phật giáo (Buddhism) là những niềm tin và thực hành căn cứ trên những lời giảng dạy của Ngài.

Siddhartha Gautama (Cù-Đàm Tất -Đạt -Đa) ra đời vào khoảng thế kỷ thứ 5 trước Tây lịch (khoảng 624 trước C.N-544 trước C.N) ở vùng Đông -Bắc xứ Ấn Độ và xứ Nepal.

(Xem thêm bài “*Cuộc đời của Đức Phật Thích-ca*” của NVT trong quyển Triết học Phật giáo và những luận đề, 2020)

Trần Thái Tông chủ trương “*Phật tại tâm*”:

*“Mạc vấn đại ẩn tiểu ẩn, hưu biệt tại gia xuất gia, bất câu tăng tục chỉ yếu **biện tâm** ⁽¹⁾.”*

Dịch nghĩa:

“Không phân biệt sống ở thành thị đông đúc hay sống ẩn dật trong rừng núi, không phân biệt là tại gia hay xuất gia, không phân biệt tăng hay tục, chỉ cốt làm sáng tỏ cái tâm (thanh tịnh)” [để xử lý các vấn đề cá nhân, xã hội quốc gia, dân tộc cho được chu toàn].”

Chú thích:

(1) *biện* (昇) = có nhiều nghĩa, nghĩa ở đây là sáng chói, chói lọi, rực rỡ, làm sáng tỏ.

biện tâm = làm cho sáng tỏ cái tâm.

Vua Trần Thái Tông chủ trương “*Phật tại tâm*” nên cần nhất là phải “*làm cho sáng tỏ cái tâm*”, ai cũng có thể làm sáng tỏ cái tâm, không phân biệt là người nào, hạng nào ở trong cõi đời này.

Ngài chủ trương “*tâm tức Phật*” nên làm sáng tỏ cái tâm là giác ngộ, đạt được Phật tính:

“Tâm tức thị Phật, bất giả tu thêm. Niệm tức thị trần bất dung nhất điểm, trần niệm bản tĩnh, cố viết như như bất động. Tức thị Phật thân, Phật thân tức ngã thân thị, vô hữu nhị tướng. Tướng tướng vô nhị, tịch nhi thường tồn, tồn nhi bất tri, thị danh hoạt Phật”.
(Trần Thái Tông, Niệm Phật luận)

Dịch nghĩa:

“Tâm tức Phật, không cần tu thêm nữa, niệm tức là bụi đời, không vướng mắc một điểm nào, trần và niệm vốn tịnh, nên nói là như như bất động. Đó là Phật thân, Phật thân tức là thân ta vậy, không có hai tướng. Tướng và tướng không phải là hai, lặng lẽ thường hằng, tồn tại mà không biết, đó là Phật sống.”

Tâm vốn thanh tịnh, khi làm “*sáng tỏ cái tâm*” thì giác ngộ cái tâm thanh tịnh sẵn có và “*đạt giác ngộ*”, đạt “*Phật tính*”.

“*Tâm tức Phật*” hay “*Phật tức tâm*” Phật là nguồn của cái biết làm trong sáng cái tâm thanh tịnh. Khi thấy được cái tâm thanh tịnh là giác ngộ được cái tâm ấy, tức là giác ngộ được chân lý, giác ngộ được chân tướng của vũ trụ vạn hữu. Cái tâm ấy hay Phật tính có sẵn nơi mỗi người, không tìm ở đâu cả, Phật tính không lệ thuộc vào không gian và thời gian.

Theo vua Trần Thái Tông, cần phải thấu đạt “*cái tâm*” để giác ngộ. Bởi thế nên khi nhận thấy tình trạng hủ hoá của đạo Phật, Ngài mới chủ trương “*biện tâm*” (làm sáng tỏ cái tâm):

“Trong tác phẩm của mình, Trần Thái Tông đã nói đến tình trạng: “*Khi tới chùa chiến, gần Phật gần Kinh, mắt không thèm ngó, phòng tăng điện Phật, gặp gỡ gái trai, cuối mắt đầu mày, ham mê sắc dục, không kiêng Hộ Pháp, chẳng sợ Long Thần, trố mắt ham vui, đầu chưa từng cúi*”, và “*chẳng riêng người tục cả đến thầy Tăng, Kinh Luận tranh giành, cùng nhau công kích, chê các sư trưởng, nhiếc đến mẹ cha, cò nhẩn lụi vàng, lửa độc rực cháy, buông lời đau vật, cất tiếng hại người, không nghĩ từ bi, không theo luật cấm, bàn thiên tựa thánh, trước cảnh như ngu, dầu ở cửa không, chưa thành vô ngã*”.

“Tình trạng chùa chiến và tăng lữ Phật giáo thời vua Trần Thái Tông như thế. Cho nên trong *Phổ khuyến phát tâm bồ đề*, Trần Thái Tông đã đưa ra chủ trương: “*Chẳng hỏi đại ẩn tiểu ẩn, đâu phân tại gia xuất gia, chẳng nề tăng tục, chỉ cốt rõ lòng, vốn không nam nữ, cả*

sao trước tướng. Người chưa hiểu chia bừa thành tam giáo, giác ngộ rồi cùng thấu một “chữ tâm”.”

(Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Trần Nhân Tông*, HCM: NXB TP HCM, 2000, tr. 246).

Tóm lại, muốn tìm chân Phật tức là tìm được chân tâm, thì theo lời của Quốc sư Phù Vân đã nói với vua Trần Nhân Tông rằng: *“trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng, lòng lặng mà hiểu, đó chính là chân Phật”*.

III.- Động lực thúc đẩy vua Trần Thái Tông đi lên núi Yên tử để tìm cầu làm Phật

Trần Thủ Độ đêm ngày tìm mưu kế để cướp lấy cơ nghiệp nhà Lý. Ông nhận thấy phải lấy cái ngai vàng từ họ Lý chuyển qua họ Trần là điều phải làm trước tiên. Ông đã chọn đưa cháu trai là Trần Cảnh, con của Trần Thừa, mới lên 8 tuổi, vào tháng chạp năm 1225 bắt cưới Lý Chiêu Hoàng. Sau đó, ông sai người soạn *“Thiện Vị Chiếu”* (Chiếu nhường ngôi) để Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh. Trần Cảnh lên ngôi vua tức là Trần Thái Tông, mới có 8 tuổi, mở đầu khai sáng triều đại nhà Trần. Tất cả quyền bính đều nằm trong tay Thái sư (Thừa Tướng) Trần Thủ Độ. Sau 12 năm lấy chồng Lý Chiêu Hoàng không có con. Trần Thủ Độ tính đến chuyện tương lai của nhà Trần, nên buộc vua Trần Thái Tông giáng bà xuống làm công chúa, rồi đem chị của Chiêu Hoàng, trước đây đã gả cho Trần Liễu, anh của Trần Thái Tông, làm Hoàng Hậu bởi vì bà này đang có thai 3 tháng để vua Trần Thái Tông có con nối dõi. Trần Liễu ghen tức đem quân làm loạn. Chỉ vì cơ nghiệp nhà Trần, Trần Thủ Độ việc gì cũng làm. Vua Trần Thái Tông bị ức chế bởi ông chú rất độc tài và cương quyết, vua không dám phản đối lại, Ngoài việc không có quyền hành gì cả, vua Trần Thái Tông còn mang tiếng cướp vợ của anh mình, một điều trái với luân thường đạo lý của Nho gia.

Tinh thần của vua Trần Thái Tông bị bắn loạn và ở trong trạng thái khủng hoảng, nên Ngài quyết chí đi lên núi Yên Tử để tìm chỗ

nương tựa tinh thần: để tìm cầu làm Phật. Đây là động lực thúc đẩy vua Trần Thái Tông dứt bỏ ngai vàng để chấm dứt sự khổ đau tinh thần. Vua đã bỏ Kinh đô để lên núi Yên Tử vào một đêm vắng lặng. Gặp Quốc sư Phù Vân, vua nói:

“Nhập thử sơn, duy cầu tác Phật, bất cầu tha vật”.

Dịch nghĩa:

“Vào núi này, chỉ cầu làm Phật, không cầu điều gì khác.”

Đức Phật Thích-ca đã giảng: *chúng sanh nào cũng có Phật tính*. Phật tính ở trong con người vượt lên trên quan niệm sống chết mà vua thường bị ám ảnh nên tâm sự:

“Chỉ bằng lui về nơi rừng núi, tìm sang bên Phật giáo để hiểu rõ lẽ sống chết, lại để báo đáp công đức cù-lao”.

Quốc sư Phù Vân liền đáp lại với tinh thần xuất thế:

“Lão tăng cứu cư sơn dã, cốt cương mạo tụy, cam đồ như tượng, tuyên ẩm lâm du tâm nhược. “Phù Vân” tùy phong đảo thử. Kim bệ hạ khí nhân chủ chi thế, tư lâm dã chi tiện, quả hà sở yêu nhĩ đảo tư da”.

Dịch nghĩa:

“Lão tăng ở lâu quen rừng núi, xương dẫu, mặt gầy, ăn chay rau cải, nhai hạt dẻ, uống nước suối chơi cảnh núi rừng, tâm nhẹ như mây nổi, Phù Vân theo gió đến đây. Nay bệ hạ bỏ ngôi chủ nhân dân, nghĩ đến cảnh núi rừng, thực có cầu tìm điều gì mà tới đây vậy?”

Quốc sư Phù Vân đã từng dạy vua Trần Thái Tông về “đạo thiên” hỏi vua còn nhỏ, nên vua mới tâm sự: *“Chỉ cầu tìm Phật, không cầu điều gì khác nữa.”*

Quốc sư Phù Vân trả lời vua Trần Thái Tông:

“Sơn bản vô Phật duy tồn hồ tâm, tâm tịch nhi tri thị danh chân Phật. Kim bệ hạ nhược ngộ thử tâm tắc lập địa thành Phật vô khổ ngoại cầu”.

Dịch nghĩa:

“Trong núi không có Phật, Phật chỉ tồn tại ở trong tâm. Tâm yên lặng mà thấu biết thì gọi là Phật chân thật. Nay bệ hạ nếu giác ngộ được cái tâm ấy thì liền thành Phật ngay, không phải khổ sở tìm Phật bên ngoài “cái tâm” của mình”.

Như trên đã trình bày “*Phật tức tâm*” hay “*tâm tức Phật*”. Như vậy, không phải tìm Phật ở đâu cả, nên đừng khổ sở tìm Phật ở ngoài tâm.

Quốc sư Phù Vân đã giảng dạy Trần Thái Tông là đừng chấp vào tinh thần xuất thế và chấp vào tinh thần nhập thế. Nhà vua hãy dung hợp tinh thần nhập thế với tinh thần xuất thế.

Vua Trần Thái Tông dung hợp tinh thần nhập thế và xuất thế

Thái sư Trần Thủ Độ đã tìm đến núi Yên Tử để thỉnh cầu vua Trần Thái Tông trở về Kinh đô để điều hành việc nước và bảo vệ đế nghiệp nhà Trần. Thái sư nói:

“Nếu Thái Tông chỉ là một cá nhân thường thì theo đuổi mục đích tu hành, vào núi ẩn cư để tìm cầu chân lý thỏa mãn ý chí riêng của mình là điều chánh đáng. Nhưng ở đây vua Trần Thái Tông là người khai sáng nhà Trần, là vị chủ nhân của quốc gia và có trách nhiệm lớn đối với quốc dân và đất nước thì làm sao có thể tự do theo đuổi chí hướng riêng của mình”.

Vua đem lời này thuật lại Quốc sư Phù Vân, Quốc sư mới khuyên như:

“Phàm vi nhân quân giả, dĩ thiên hạ chi dục vi dục, dĩ thiên hạ chi tâm di tâm. Kim thiên hạ dục nghênh bệ hạ quy tắc, bệ hạ an đắc bất quy tai? Nhiên nội điển chi cứu, nguyện bệ hạ vô vong tư du nhĩ”.

Dịch nghĩa:

“Phàm làm vua lãnh đạo nhân dân phải lấy ý muốn của nhân dân làm ý muốn của mình, lấy tâm thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón bệ hạ trở về, bệ hạ làm sao không trở về được? Tuy nhiên công việc nghiên cứu nội điển (Kinh sách, giáo lý Phật giáo) xin bệ hạ không quên lãng là được vậy?”.

Nghe xong, vua Trần Thái Tông quyết định trở về Kinh đô. Vua đã trải nghiệm những kinh nghiệm quý báu, và Ngài kết luận trong bài tựa của cuốn *“Thiền Tông Chỉ Nam”* để trình bày tư tưởng thiền học của mình:

“Trẫm dĩ Quốc nhân hồi Kinh, nhi tiến vị, thập số niên gian mỗi ngộ cơ hạ, chiếp hội kỳ đức, tham vấn Thiền đạo, cập chư đẳng giáo đẳng kinh vô bất nghiên cứu. Thường đọc “Kim Cương”, chí “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” chi cú, phương nhĩ phé quyền ngâm gian, khoát nhiên tự ngộ. Dĩ kỳ sở ngộ nhi tác thị ca, mục viết “Thiền Tông Chỉ Nam”.

Dịch nghĩa:

“Trẫm cùng với quần thần về Kinh đô, gắng gượng lên ngôi. Trong khoảng 10 năm, mỗi khi nhàn rỗi việc nước, liền hội họp các vị đạo cao đức trọng vấn hỏi về đạo Thiền, cho đến cả các kinh sách của các giáo lý chính, không đạo nào không nghiên cứu. Ngày thường đọc Kinh Kim Cương, đến câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, đang

lúc bỏ sách xuống ngâm thì thành linh sáng tỏ. Bèn đem cái chỗ sáng tỏ ấy mà làm ra những bài ca này, đặt tên là “*Thiền Tông Chỉ Nam*” (Kim chỉ nam cho tôn chỉ Thiền học).

IV.- Nội dung sách *Khoá Hư Lục* của vua Trần Thái Tông

“*Khoá Hư Lục*” là tập bài giảng về lẽ hư vô gồm có những bài văn, bài kệ nói về cảnh đẹp núi rừng, những bài bàn về đạo Phật, đạo Thiền và các lời tựa của những quyển sách khác. Theo cổ Hoà Thượng Thích Thanh Kiểm trong *bản dịch Quốc ngữ* thì sách này gồm có 2 quyển: -quyển Thượng gồm có 21 bài; quyển Hạ gồm có 9 bài. Trong quyển “*Khoá Hư Lục Giảng giải*”, Saigon 1996, Hoà Thượng Thích Thanh Từ đã thay đổi thứ tự đề mục trong sách chữ Hán: những phần dễ để trước, phần khó để sau, cốt hướng dẫn độc giả nhận được yếu chỉ của Thiền tông.

Triết lý chứa đựng trong *Khóa Hư Lục* là triết lý “*hư không*”, hay triết lý “*tánh không*”: tất cả sự vật đều do nhân duyên hoà hợp với nhau nên chúng không có tự tánh.

Trong mục này chúng tôi sẽ tìm hiểu:

- 1.- Ý nghĩa của triết lý tánh không.
- 2.- Vấn đề sanh tử.
- 3.- Vài bài tựa của những sách không còn.

1.- Ý nghĩa của triết lý tánh không

- **Sunyata** (tĩnh từ là Sunya), các Đại sư Trung Hoa phiên âm là Thuần-nhã-đa, dịch là *hư không*, hay không, ngày nay thường dùng là *Tánh Không* (Emptiness/ Voidness, tĩnh từ là Empty/Void); Sunya nguyên nghĩa là số không (zero), không có gì (nothing). **Svabhava** dịch là tự tánh (nature of its own/ own being/ inherent existence/intrinsic existence/ self - nature).

Trong sự diễn tiến (evolution) của tư tưởng Phật giáo theo dòng lịch sử, ý nghĩa triết học của Sunyata cũng có thay đổi. Theo Phật giáo nguyên thủy (Original Buddhism) và Thượng Tọa Bộ (Theravada Buddhism) thì Sunyata (Pa. Sunnata) ý chỉ về *Vô ngã* (Srt. Anatman, Pa. Anatta, Av. not-self) hay sự thiếu mặt của ngã (Srt. Atman, Av. Self) đối với bản tánh của *ngũ uẩn* (sắc, thọ, tưởng, hành và thức) và 18 giới.

Ngũ Uẩn (Srt. Panca Skandha, Av. Five Aggregates) có nghĩa là “5 nhóm kết hợp lại” để tạo thành con người: -*phần vật chất* có hình dáng gọi là *Sắc uẩn*; -*phần tâm lý* không có hình dáng, gồm có 4 uẩn là: *Thọ uẩn*, *Tưởng uẩn*, *Hành uẩn* và *Thức uẩn*.

(Xem thêm: bài *Ngũ Uẩn* của NVT trong quyển *Triết Học Phật giáo và những Luận đề*, Toronto, 2020)

18 giới vực (Eighteen Constituents) gồm có 12 *xứ* (twelve Sources) [là 6 căn và 6 trần] + 6 *thức* (six Sense of Consciousnesses):

6 căn (six Organs):

- *Nhãn* (eye)= mắt dùng để nhìn.
- *Nhĩ* (ear)= lỗ tai dùng để nghe.
- *Tỷ* (nose)= lỗ mũi dùng để ngửi.
- *Thiệt* (tongue)= cái lưỡi dùng để nếm.
- *Thân* (body)= da thịt bọc ngoài xương con người dùng để biết cảm giác nóng lạnh, cứng mềm...
- *Ý* (mental sense/mind)= tư tưởng dùng để phân biệt.

6 trần còn gọi là **cảnh** (six Objects):

- *Sắc* (màu sắc, colors; hay hình dáng, forms): do mắt nhận được.
- *Thanh* (sounds): âm thanh phát ra do lỗ tai nhận được.
- *Hương* (odors): mùi thơm, thúi... do mũi ngửi được.

- *Vị* (tastes): chất do lưỡi nếm được: đắng, cay, ngọt, mặn...
- *Xúc* (tangible objects): cảm giác do thân thể nhận được như cứng mềm, nóng, lạnh...
- *Pháp* (Phenomena/ Objects of mind): những hình ảnh, màu sắc, hương vị, cảm giác được lưu lại từ 5 trần nói trên.

6 thức (six Consciousnesses):

- *Nhãn thức* (eye/color consciousness): ý thức về màu sắc, về hình dáng.
- *Nhĩ thức* (ear/sound consciousness): ý thức về âm thanh.
- *Tỷ thức* (nose/smell consciousness): ý thức về mùi thơm, thúi...
- *Thiệt thức* (tongue/taste consciousness): ý thức về các vị đắng, cay...
- *Thân thức* (body/touch consciousness): ý thức về những gì thân thể nhận được như nóng lạnh.
- *Ý thức* (mind consciousness/ mental phenomena consciousness): ý thức về tất cả các hiện tượng vật chất và tinh thần.

Theo Phật giáo Đại thừa/ Phật giáo Phát triển thì **Sunyata là sự vắng mặt của tự tánh** (Srt., Svabhava, Av. Inherent Existence) **hơn là sự vắng mặt của Ngã** (Srt. Atman, Av. Self) như quan niệm của Tiểu thừa Phật giáo. Các nhà tư tưởng Phật giáo Đại thừa đã dùng lăng kính nhận thức này để nhìn tất cả các hiện tượng - các sự vật, các sự kiện-, và họ cho rằng **tất cả các hiện tượng đều không có tự tánh/tự thể**:

- All things are empty of inherent existence.
- All dharmas are sunya/ all phenomena are empty, they are without inherent existence.

Nói cách khác, “**tánh không**” không có nghĩa đơn giản là không tồn tại/ không hiện hữu, “**tánh không**” có ý chỉ là sự không có tự tánh. (Emptiness does not mean simply non existence, emptiness implies the emptiness of inherent existence). Điều này nhấn mạnh rằng chúng ta không nên hiểu rằng tất cả các hiện tượng chẳng phải không có mặt/không tồn tại mà chỉ nên hiểu rằng tất cả các hiện tượng không có tự tánh. Như Bát-nhã Tâm kinh nói:

“Vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý” thì không nên hiểu rằng “không có con mắt, không có lỗ tai, không có lỗ mũi, không có cái lưỡi, không có thân xác và không có ý” mà chỉ nên hiểu rằng “không có” ở đây là “không có tự tánh”. Thử rờ vào mắt, vào mũi ..., chúng ta thấy rõ con mắt có tồn tại, tương tự cái mũi cũng tồn tại v.v. Mắt là do tứ đại (đất, nước, gió, lửa) hợp thành, rồi mỗi thành phần này đều do những yếu tố như nguyên tử luôn luôn chuyển động v.v, do đó mắt không có tự tánh, lý luận tương tự cho tai, mũi v.v. Mỗi uẩn trong 5 uẩn thì tùy thuộc lẫn nhau cho nên mỗi uẩn đều không có tự tánh. Vậy ngũ uẩn là Không bởi vì ngũ uẩn là các sự vật tùy thuộc lẫn nhau, chúng không có tự tánh. (the five skandhas are empty, since they are interdependent dharmas and have no self qualities.)

- **Ý nghĩa triết học của tự tánh** (Srt. Svabhava, Av. Self-nature of its own/ own-being, inherent existence/intrinsic existence):

Theo nghĩa thông thường thì tự tánh có nghĩa là đặc tính (characteristics) của một sự vật (thing), của một đối tượng (object). Thí dụ củi đang cháy là một vật, còn sức nóng là tự tánh/đặc tính của nó. Như vậy, tự tánh là thuộc tính của một vật, nó gắn liền với vật ấy mà không đi theo một vật nào khác.

Theo nghĩa trong hệ thống triết học Bát-nhã/ triết học tánh Không của Phật giáo Đại thừa thì tự tánh có nghĩa là “*cái gì đó*” chỉ quan hệ với chính nó (own-being) chứ không có quan hệ với bất cứ cái gì ở bên ngoài nó. Điều này có nghĩa là tự tánh không lệ thuộc vào duyên khởi/ nhân quả, nó không tùy thuộc vào một thực thể khác (Srt. Bhava, Av. entity), nó không biến đổi, nó thường hằng,

vĩnh cửu. Như vậy, theo định nghĩa này thì không có một thực thể hiện hữu/tồn tại (an existent entity) nào có thể tìm được tự tánh riêng biệt của nó. Nói cách khác, sự hiện hữu của tự tánh là chuyện không thể có được. Suy ra: tất cả các hiện tượng/sự vật/sự kiện thì có hiện hữu/có tồn tại, nhưng hoàn toàn không có tự tánh. Đây là mấu chốt của các kiến giải của triết lý tánh không về tất cả các pháp (dharmas).

Trong tiếng Sanskrit phiên âm bởi mẫu tự Latin thì Dharma, viết D hoa có nghĩa là Phật Pháp, còn dharma viết d thường có nghĩa là hiện tượng, sự vật.

Chúng ta là người bình thường, tất cả các sự vật xuất hiện trước mắt chúng ta thì chúng ta cho rằng nó hiện hữu/tồn tại biệt lập tự nó. Các đối tượng ấy thì biệt lập khỏi tâm trí chúng ta, và phân biệt với những sự vật hay những hiện tượng khác (other phenomena). Vũ trụ hiện hữu gồm có những đối tượng không có dính liền với nhau và chúng hiện hữu tự chính nó (their own side). Các đối tượng hiện hữu tự chúng nó: thí dụ như cái bàn, các ngôi sao, các hành tinh, các ngọn núi, các nhân vật khác v... v...; tất cả các sự vật, các sự kiện này được nhận biết bởi chúng sanh có ý thức. Thường thường thì chúng ta không có can thiệp vào sự hiện hữu/tồn tại của các sự vật, các sự kiện hay các hiện tượng. Mỗi sự vật, mỗi hiện tượng hiện hữu/ tồn tại hoàn toàn không tùy thuộc vào chúng ta, và không tùy thuộc vào các đối tượng khác. Tuy nhiên nếu chúng ta quán chiếu qua các yếu tố cấu tạo của nó thì chúng ta sẽ thấy rằng các sự vật, các hiện tượng thiếu vắng tự tánh. Thí dụ: khi nhìn cái bàn qua nhận thức thông thường thì cái bàn là vật biểu lộ trước mắt chúng ta, nhưng nếu vượt qua cái nhìn này để phân tích các yếu tố kết hợp nên cái bàn thì chúng ta sẽ nhận thức rằng: “*cái bàn thiếu vắng tự tánh của nó*” [the table lacks intrinsic existence/ inherent existence (Srt. Svahava)].

(Xem thêm quyển *Bát Nhã Tâm Kinh –Chú giảng* của NVT, Toronto, 2018)

Vua Trần Thái Tông trong Khóa Hư Lục đã giảng:

“Do không khởi vọng, vọng thành sắc, sắc tự không. Thị vọng tòng không, không hiện vọng, vọng sinh chúng sắc”.

Dịch nghĩa:

“Từ chỗ hư không khởi lên vọng động, vọng động thành các sự vật, các sự vật từ hư không mà ra. Sự vọng động của tâm đi theo trạng thái hư không, hư không biểu hiện ra vọng động, vọng động sinh ra nhiều sự vật”.

2.- Vấn đề sanh tử

Vua Trần Thái Tông trong bài *“Nói về 4 núi”*, tượng trưng cho bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông tương hợp với quan niệm của Phật giáo là *“sanh, lão, bệnh, tử”*. Khi mê lầm, tâm bị vọng động thì thấy có phân biệt sanh tử, khi đã giác ngộ thì thấy không có sự phân biệt.

Vấn đề sanh tử là một vấn đề quan trọng trong đời người, ai cũng thắc mắc về vấn đề sống chết. Vua Thái Tông đã trải nghiệm việc mất cha mẹ hồi còn niên thiếu, Ngài đã tìm giáo lý nhà Phật để trình bày quan điểm của mình về *“sống và chết”*. Theo Trần Thái Tông, còn âu lo về sinh tử là còn mê vọng, hết mê vọng thì hết âu lo về sanh tử. *“Tử”* tức là chuyển dòng sanh mạng từ giai đoạn này qua giai đoạn khác. Như vậy, sống chết có liên hệ mật thiết với nhau chứ không phải hai chuyện khác nhau. Trong điều kiện thời gian và không gian thì thấy có *“sống và chết”*, nhưng vượt ra ngoài thời gian và không gian thì không có *“sống và chết”*. Cuộc đời là tuồng ảo hoá, trăm năm nào có gì đâu? Chỉ cần *“làm trong sáng cái tâm”* (*“biện tâm”*) là đạt giác ngộ, là đạt chân lý:

*“Giữa dòng sanh tử, có không,
Đến đi nhàn tịnh lòng trong thư nhàn”*

(Trần Thái Tông, *Phổ Khuyển Phát Bồ-đề tâm*, bản dịch thơ của Thích Giác Toàn)

Do đó vua Trần Thái Tông tỏ ra lạc quan, yêu đời:

Nguyên văn chữ Hán:

四山偈

四山峭壁萬青叢
悟了都無萬物空
喜得驢兒三腳在
驀騎打趁上高峰

Phiên âm Hán Việt:

Tứ Sơn Kệ

“Tứ sơn tiêu bích vạn thanh tùng,
Ngộ liễu đồ vô vạn vật không.
Hỷ đắc lộ nhi tam cước tại,
Mịch ký đả sấn thượng cao phong.”
(Trần Thái Tông, Kinh Phổ Thuyết Tứ Sơn)

Dịch thơ:

Bài kệ bốn núi

Bốn non cao, xanh rậm rừng thông,
Tĩnh ngộ bừng xem vạn vật “không”.
Nếu vui, hãy cỡi lừa ba cẳng,
Lên đỉnh núi cao cho thoả lòng.”

Khi tâm giác ngộ, tâm sáng tỏ thì hết còn thấy ảo ảnh:

*“Thanh sơn để xử kiến thiên thoát,
Hồng ngẫu khai thời văn thuỷ hương.”*

Dịch nghĩa:

*“Núi xanh thấp xuống thấy trời bao la,
Sen hồng nở hoa, nước nức mùi thơm”.*

Khi còn nghiệp thì còn vọng động, còn luân hồi, còn nhân quả: động tác hiện tại là nhân của động tác tương lai là hậu quả. Muốn có hậu quả tốt cần phải ra công thực hành điều thiện để giải nghiệp.

Hành động không có chủ ý thì hành động không có chỗ phản ứng một hậu quả, tức là hành động để hành động không có sự suy tính lợi hại, chỉ thực hành điều thiện để giải những nghiệp bất thiện đã có, để giải những hậu quả xấu đi.

Vua Trần Thái Tông còn là một anh hùng dân tộc, với tinh thần đem đạo vào đời, vừa nối liền đời sống nhập thế với đời sống xuất thế. Ngài không ngồi một chỗ chỉ để tham thiền nhập định mà bằng hành động dẫn thân vào việc phụng sự dân tộc. Đây là một kiểu mẫu nhân bản của Thiền học đời Trần vào đầu thế kỷ 13.

Trong lời tựa “*Thiền Tông Chỉ Nam*”, vua Trần Thái Tông viết: “*giáo lý của đức Phật ta phải nhờ tiên thánh mà truyền lại cho đời*”, đây là phản ánh chính sách chính trị văn hoá giáo dục của triều đình nhà Trần. Như vậy Nho giáo đã phục vụ cho Phật giáo từ lâu, ngược lại Phật giáo cũng phục vụ cho Nho giáo.

3.- Vài bài tựa của những cuốn sách không còn

a.- *Kinh Kim Cương Tam muội*

Sách này đã mất chỉ còn lại “*bài tựa Kinh Kim Cương Tam Muội*”. Vua Trần Thái Tông đã đọc tụng Kinh Kim Cương, đến câu “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” đã giúp Ngài “*ngộ*” được lý nghĩa của

Kinh này. Câu này là cốt lõi của cuốn Kinh Kim Cương. Vua Trần Thái Tông đã viết lời tựa sau khi Ngài đọc và giải thích xong quyển Kinh Kim Cương Tam Muội.

Ngài đã giải thích bản tánh của Kim Cương: “*Bản tánh yên tịnh mà nhiệm mầu, chân tâm trong trẻo, lặng lẽ không dấy động*” và rằng: “*Có không đều hợp nhất, có không ngoài không, không cũng không ngoài có, người xuất gia và tại gia đều bình đẳng. Ai cũng có cái “bản tánh chân tâm”: Có không chung lại, đạo lục san bằng.*”

Trước đó vào thời Lý, Đạo Hạnh thiền sư (? - 1115) cũng đã có nhận xét sâu sắc về có-không tức là về tánh không”:

Nguyên tác Chữ Hán:

有空
作有塵沙有
為空一切空
有空如水月
勿著有空空

Phiên âm Hán Việt:

Hữu Không

*Tạc hữu trần sa hữu,
Vi không nhất thiết không.
Hữu Không như thủy nguyệt,
Vật trước hữu không không.”*

Dịch nghĩa:

Có Không

Nếu “Có” thì hạt bụi, hạt cát đều “Có”,
Còn “Không” thì cả vũ trụ này cũng “Không”.
“Có và Không” tương liên như dòng sông và ánh trăng,

Đừng để mắc kẹt vào cái “Không” và cái “Không” của cái “Có”.

Dịch thơ:

Có Không

Có thì có tự mây may,
Không thì cả thế gian này cũng không.
Kìa xem bóng nguyệt dòng sông,
Ai hay không có có không thể nào.”

(Cổ H.T Thích Mật Thể dịch)

Như vậy “*bản tánh Kim Cương*” không bị vô thường sanh diệt ảnh hưởng mà “*bản tánh kim cương*” còn bao hàm tất cả cái vô thường sanh diệt. Chỉ cần *làm sáng tỏ cái tâm*” (biện tâm) thì sẽ ngộ được “*bản tánh Kim Cương*.”

b.- Khoa Nghi sáu thời Sám Hối

Sách này không còn, chỉ còn bài tựa ghi lại trong sách Khóa Hư Lục.

- *Sám* (Srt. Ksama) có nghĩa là chịu đựng, ý nói lời yêu cầu người mình đã xúc phạm đến và đang chịu đựng những lỗi lầm do mình gây ra, mình xin lỗi về việc xúc phạm đó.

- *hối* là bản thân nhận thức những sai lầm do mình làm ra, và cương quyết thay đổi các hành vi đạo đức không tốt để chúng không bao giờ tái phạm nữa.

- *Sám hối* tức là ăn năn hối cải về những lỗi lầm đã làm ra và nguyện không bao giờ tái phạm.

Vua Trần Thái Tông đã vận dụng phương pháp tu tập của Thiền tông để khuyến cáo những người rảnh rỗi ngày đêm thực hành 6 thời để sám hối các lỗi lầm của 6 căn, để 6 căn được thanh tịnh.

Vua Trần Thái Tông chia ngày đêm làm sáu thời: sáng, trưa, chiều, tối, đêm, sớm để thực hành sám hối:

- 1.- Thời buổi sáng dành sám hối nhãn căn (cơ quan mắt);
- 2.- Thời buổi trưa dành sám hối nhĩ căn (cơ quan tai);
- 3.- Thời buổi chiều dành sám hối tỷ căn (cơ quan mũi);
- 4.- Thời ban đêm dành sám hối thiệt căn (cơ quan lưỡi);
- 5.- Thời nửa đêm dành cho sám hối thân căn (cơ quan xúc giác, thân);
- 6.- Thời buổi sáng sớm dành cho ý căn (cơ quan ý thức).

6 thời sám hối có mục đích làm tỉnh thức những lỗi lầm do 6 căn đem đến.

Thường thường các thiền viện chỉ dùng một thời sám hối để duyệt qua các lỗi lầm của 6 căn, các giờ khác thì các thiền sư dùng để ngồi thiền, thiền định.

Có nhiều cư sĩ chỉ dùng 3 thời sám hối.

Tóm lại, khi thực hành về sám hối thì hành giả phải tập trung suy nghĩ về các lỗi lầm của mình để ăn năn hối cải.

Vua Trần Thái Tông kết thúc quyển “*Khoa Nghi Sáu Thời Sám Hối*” bằng câu thơ:

*“Hậu chi minh nhãn già,
Vô dĩ nghi văn kiến tiến.
Tuy nhiên như thị:
Bất nhân tử bách khoa khai tảo,
Tranh đắc hoàng oanh hạ liễu điển.”*

Dịch nghĩa:

Người sáng mắt đời sau (ý nói những người ngộ đạo lý vào đời sau).

Chớ thấy nghi thức văn sám hối này mà cười (ý nói người đạt đạo rồi thấy nghi thức sám hối cho là nghi lễ hình thức không cần thiết, xin các vị chớ có cười).

Tuy là một hình thức bề ngoài như vậy nhưng mà: không có người và không có hoa nở sớm thì đâu có chim Hoàng Oanh đậu trên cành liễu xanh. (ý nói nếu bên những con đường hẹp không có hoa nở sớm thì đâu có chim Hoàng Oanh đậu trên cành liễu xanh [bách = là con đường hẹp])

Hai câu này có nghĩa là nếu không có nghi lễ sám hối thì làm gì “ngộ” được “bản tâm thanh tịnh”, làm gì “làm sáng tỏ được cái tâm” [biện tâm].

c.- Thiền Tông Chỉ Nam

Sách này không còn, chỉ còn lời tựa ghi trong sách Khoá Hư Lục. Chúng tôi đã tìm hiểu tư tưởng Thiền học của sách này ở phần trên.

Kết luận về Trần Thái Tông

Vua Trần Thái Tông đã vận dụng tư tưởng Phật giáo trong việc thực hành Thiền đạo, Ngài còn viết sách để khuyến cáo dân ta trong nếp sống đạo. Ngài đã chủ trương:

“Phật tức tâm”, “tâm tức Phật” hay “Phật tại tâm”, do đó cần phải “làm sáng tỏ cái tâm” để kiến tánh, để giác ngộ Phật tính.

Hành giả cần phải thực hành sám hối song song với việc thực hành thiền định.

Có như thế con người sẽ giác ngộ, sẽ ngộ Phật tính ngay trong cõi đời này.

Tư Tưởng Thiên Học của Trần Thánh Tông

I.- Tiểu sử

Trần Thánh Tông (tháng 10 năm 1240 – tháng 7 năm 1290) tên húy là Trần Hoảng; trị vì từ 30 tháng 3 năm 1258 đến 8 tháng 11 năm 1278. Đã ban hành nhiều chính sách nhằm cải thiện nền hành chính, giáo dục, kinh tế, bảo trợ Phật giáo, trọng dụng nhân tài. Đặc biệt chinh đốn quân đội để đề phòng quân xâm lược Nguyên Mông.

Tháng 11 năm 1278, ông thoái vị và nhường ngôi cho con là Thái Tử Trần Hoảng, tức vua Trần Nhân Tông. Ông lên làm Thái Thượng Hoàng. Vua Trần Nhân Tông và Thái Thượng Hoàng Trần Thánh Tông đã lãnh đạo dân quân chiến thắng quân xâm lược Nguyên Mông 2 lần vào năm 1285 và 1287.

Hồ Nguyên Trừng trong sách “*Nam Ông Mộng Lục*” (in tại Tàu năm 1442) đã bình luận về vua Trần Thánh Tông như sau:

“Tự tính thanh cao, thiên nhiên phú quý, quốc quân phong vị dữ nhân tự biệt hỹ”.

Dịch nghĩa:

“Tự bẩm tính nhà vua thanh cao, bẩm sinh phú quý, có phong cách làm vua cả nước, khác hẳn người thường.”

Tác phẩm

Vua Trần Thánh Tông thường sáng tác thơ ca và những bài kệ về Thiền. Ngài đã sáng tác:

- *Di hậu lục* (Chép để lại đời sau).
 - *Cơ cầu lục* (Chép việc nối dõi nghiệp [nhà Trần]).
 - *Thiền tông liễu ngộ* (Bài ca giác ngộ Thiền tông).
 - *Trần Thánh Tông thi tập* (Tập thơ Trần Thánh Tông).
 - *Phóng ngư* (Thả trâu).
 - *Chỉ giá minh* (bài thuyết giảng về sự cung kính).
- hầu hết các tác phẩm trên đều không còn.

II.- Tư tưởng Thiền học của Trần Thánh Tông

Trong “*Thánh đăng thực lục*” còn chép được 8 bài thơ nói về Thiền học và một số câu vấn đáp về Phật học. Chúng ta sẽ tìm hiểu tư tưởng thiền học của vua Trần Thánh Tông qua các bài thơ vẫn còn lại.

Năm 1289, sau hai lần cha con Ngài; lúc đó Trần Thánh Tông là Thái Thượng Hoàng, vua đương nhiệm là Trần Nhân Tông; đã đánh bại quân Nguyên Mông (1285 và 1287 – 1288), Trần Thánh Tông đã cảm hứng và sáng tác bài thơ “*Hạnh Thiên Trường Hành Cung*”:

Nguyên văn chữ Hán:

行天長行宮

景清幽物亦清幽，
十一仙州此一州。
百部笙歌禽百舌，
千行奴僕橘千頭。
月無事照人無事，
水有秋含天有秋。

四海已清塵已靖，
今年遊勝昔年遊。

Phiên âm Hán Việt:

Hành Thiên Trường⁽¹⁾ hành cung

Cảnh thanh u vật diệc thanh u,
Thập nhất tiên châu thử nhất châu.
Bách bộ sinh ca, cầm bách thiết,
Thiên hàng nô bộc, quất⁽²⁾ thiên đầu,
Nguyệt vô sự chiếu nhân vô sự.
Thủy hữu thu hàm thiên hữu thu.
Tứ hải dĩ thanh, trần dĩ tịnh,
Kim niên du thắng tích niên du.

Chú thích:

(1) *Phủ Thiên Trường* là quê hương của họ Trần, nay thuộc nội thành Nam Định. Đây là Kinh đô thứ hai của nhà Trần. Dưới thời nhà Trần, ở Thiên Trường có lập một hành cung để các vua về nghỉ ngơi.

(2) *quất*: ở đây là một giống quýt hương đặc sản nổi tiếng của vùng đất bãi ven sông Châu ngày nay. Đây là giống quýt hương, vùng đất Lý Nhân cách đây cả ngàn năm, thơm, ngọt lịm với vỏ quýt đặc biệt khác với giống quýt khác. Tuy nhiên, qua thời gian dài do ảnh hưởng của việc đắp đê chặn lũ lụt, không cho nước sông Hồng tràn vào sông Châu nên đã làm cho vùng đất Lý Nhân không còn nhận được phù sa phì nhiêu của sông Hồng, nên giống quýt này ngày càng vắng bóng.

Dịch nghĩa:

Đạo chơi hành cung Thiên Trường

Cảnh xanh um, vật cũng xanh um rậm tốt,
Trong mười một tiên châu, đây là một châu.
Trăm điệu đàn sáo ca hát là trăm lưỡi chim líu lo,
Hàng ngàn bầy tôi là hàng ngàn cây quýt rủ ngon.
Trong trắng không bọt, chiều lòng người không lo nghĩ,
Nước mùa thu ngậm trời mùa thu.
Bốn bề sạch bụi chiến tranh, giặc giả đã quét sạch,
Năm nay chơi đây có khác với cuộc chơi năm xưa.
(Gs Nguyễn Đăng Thục dịch trong quyển Lịch sử Tư Tưởng Việt Nam, tập 4, HCM: NXB TP HCM, 1992, tr.139)

Đẹp xong được giặc xâm lược tàn phá quê ta, vua Trần Thánh Tông nghĩ lại những việc đã qua nên sáng tác bài thơ rất hàm xúc, ý tứ thanh cao của một tâm hồn đạo sĩ Thiền.

Nhân cảnh vật trước mắt, nhà vua liên tưởng đến cảnh bồng lai tiên cảnh:

*“Cảnh thanh u, vật diệc thanh u,
Thập nhất tiên châu, thử nhất châu.”*
(Hành Thiên Trường Hành Cung, viết tắt HTTHC)

Dịch:

“Cảnh xanh um, vật cũng xanh um rậm tốt,
Trong mười một tiên châu, đây là một châu.”

Sau khi đánh đuổi giặc ngoại xâm tàn ác, vua mơ tưởng đến cảnh thần tiên mà trong đó chính mình và toàn dân cùng hát khúc âu ca, mọi người đều hân hoan:

*“Bách bộ sinh ca, cảm bách thiết,
Thiên hàng nô bộc quất thiên đầu.”*

(HTTHC)

Dịch:

“Trăm điệu đàn sáo ca hát là trăm lưỡi chim líu lo,
Hàng ngàn bầy tôi là hàng ngàn cây quýt rủ ngon.”

Khi đất nước thanh bình, lòng dân vô tư phần khởi xây dựng lại đất nước. Với tấm lòng vô tư, tâm vô tà, trong sáng như ánh sáng mặt trăng soi chiếu cả trời đất trong trẻo như nước ao thu phản chiếu bầu trời mùa thu trong vắt:

*“Nguyệt vô sự chiếu nhân vô sự,
Thủy hữu thu hàm thiên hữu thu”*

(HTTHC)

Dịch:

“Trăng trong không bận chiều lòng người không lo nghĩ,
Nước mùa thu ngậm trời mùa thu.”

Với cái tâm vô sự hợp cùng vũ trụ thiên nhiên, coi bốn bề là huynh đệ, là anh em một nhà, không tranh giành, tâm hồn rộng mở:

*“Tứ hải dĩ thanh, trần dĩ tĩnh,
Kim niên du thắng tích niên du.”*

(HTTHC)

Dịch:

“Bốn bề sạch bụi chiến tranh, giặc giả đã quét sạch,
Năm nay chơi đây, có khác với cuộc chơi năm xưa.”

Bài thơ thiền ở trên đã diễn tả cái tâm thiền, vượt lên trên mọi thứ, như hoa sen vượt lên trên bùn lầy mà chẳng hôi tanh mùi bùn. Tức là sống trong trần thế mà vượt lên trên trần thế.

Vua Trần Thánh Tông đã thuyết giảng về “**Chân Tâm**” trong bài “*Chân tâm chi dụng*” (Cái dụng của chân tâm) mang màu sắc thiền:

Nguyên tác chữ Hán:

真心之用

...

真心之用，
惺惺寂寂。
無去無來，
無損無益。

入大入小，
任順任逆。
動如雲鶴，
靜如牆壁。

其輕如毛，
其重如石。
洒洒而淨，
皜皜而赤。

不可度量，
全無踪跡。
今日為君，
分明剖劈。

Phiên âm Hán Việt:

Chân tâm chi dụng,
Tỉnh tỉnh tịch tịch.

Vô khứ vô lai,
Vô tổn vô ích.

Nhập đại nhập tiểu,
Nhập thuận nhập nghịch.
Động như vân hạc,
Tĩnh như tường bích.

Kỳ khinh như mao,
Kỳ trọng như thạch.
Sái sái nhi tịnh,
Khoả khoả nhi xích.

Bất khả đặc lượng,
Toàn vô tung tích.
Kim nhật vị quân,
Phân minh phẫu phách.

Dịch nghĩa:

Cái dụng của chân tâm

Cái dụng của chân tâm,
Sáng suốt lặng lẽ.
Không đến không đi,
Chẳng bớt chẳng thêm.

Thêm nhiều thêm ít,
Mặc thuận mặc nghịch.
Như lai cõi mây,
Như tường vững chắc.

Nhẹ tựa cộng lông,
Nặng tựa tảng đá.
Tự tại tâm sáng,
Lòng trung trong sạch.

Không thể đếm đo,
Chẳng để dấu vết.
Nay trầm vì người.
Tỏ bày gan ruột.

Ở mục “*Việt Nam văn học sử*” trong báo Tri Tân, Hoa Bằng đã dịch lại bài thơ chữ Hán gồm 16 câu, mỗi câu 4 chữ của Trần Thánh Tông nhân đọc bài này trong “*Thành đăng thực lục*” như sau:

“Cái dụng của Chân tâm nó tĩnh táo, nó lặng lẽ, không đi, không lại, không bớt, không thêm, vào lớn được, vào nhỏ được, Xoay thuận được, xoay nghịch được; động thì như mây hạc, tĩnh thì như tường vách. Nhẹ tựa lông, nặng như đá. Sạch lâu lâu, đỏ hơn hồng; không thể đo lường, không có tông tích.”

Theo vua Trần Thánh Tông thì *Thế* và *Dụng* của chân tâm không phải là hai vật khác nhau, hai thể giới khác nhau. Vì theo tư tưởng Phật giáo thì tất cả mọi hiện tượng ở trong vũ trụ vạn hữu đều do tâm tạo ra:

*“Tam giới duy tâm,
Vạn pháp duy thức.”*

Dịch:

“Ba cõi duy chỉ là do tâm,
Muôn hiện tượng duy chỉ là do thức.”

Đây là một chân lý được giải bày trong môn Duy thức học của Phật giáo.

Chú thích:

- tam giới gồm có Dục giới, sắc giới và Vô sắc giới. Thế giới chúng ta đang sống đây là dục giới.
 - Ba cõi là do tâm, tâm này ai cũng có, tâm này chính là Phật.
 - Tất cả các hiện tượng (vui, buồn, sướng khổ . . .) đều do thức biến hiện. Khi vượt qua được thế giới hiện tượng, chuyển được thức thành trí thì ta sẽ đạt được chân lý, chân tâm.
 - Tất cả động tĩnh, vui buồn trong thế giới hiện tượng đều là động tĩnh trong tâm, trong tinh thần của chúng ta.
-

Trong bài “*Cung viên xuân nhật ức cựu*” (Vườn cung ngày xuân nhớ người xưa):

Nguyên văn chữ Hán:

宮園春日憶舊

宮門半掩徑生苔，
白晝沈沈少往來。
萬紫千紅空爛熳，
春花如許為誰開。

Phiên âm Hán Việt:

Cung viên xuân nhật ức cựu

Cung môn bán yếm kính sinh đài,
Bạch trú trầm trầm thiếu vãng lai.
Vạn tử thiên hồng không lạn mạn,
Xuân hoa như hử vị thủy khai?

Dịch nghĩa:

Ngày xuân trong vườn thượng uyển nhớ người xưa

Vườn đỏ, ngoài cửa Cung hé mở, lối đi rêu mọc,
Giữa lúc ban ngày mà cảnh buồn hiu ít có người đi lại.
Thế nhưng muôn tía nghìn hồng vẫn đua tươi rực rỡ,
Hoa xuân kia có còn vì ai mà nở mãi mãi không?

Dịch thơ 1:

Vườn cung ngày Xuân nhớ người cũ

Cửa ngõ lò mờ dấu bụi rêu,
Chầm chậm ngày bạc vẽ điều hiu.
Đây vườn rực rỡ hồng chen tía,
Hoa khéo vì ai vẫn nở nhiều.

(Ngô Tất Tố dịch)

Dịch thơ 2:

Cửa cung khép mở, lối rêu nhòa,
Chầm chậm ngày trôi, vắng lại qua.
Hồng tía luống phô muôn sắc thắm,

Vì ai xuân nở đẹp trăm hoa?

(Bản dịch của *Trung Tâm Nghiên Cứu Quốc Học*, Toàn Việt thi lục (tập I), Lê Quý Đôn, Hà Nội: NXBVăn Học, 2019).

Trần Thánh Tông thường thức cảnh đẹp mùa xuân, thấy cảnh đẹp như là một thiên đường trước mắt, “*chân không*” không ở đâu xa mà kỳ thực “*chân không*” ở ngay trước mắt. Mê thì không thấy chân không, ngộ thì thấy tất cả là một. Tâm trạng của thiền sư được diễn tả qua bài thơ thiền, vua tự hỏi: “*Hoa xuân kia vì ai mà đua nở*” kỳ thực “*chân không*” biểu hiện qua: “*Hoa xuân muôn hồng ngàn tía*” không vì ai mà là vì tự nhiên của “*cái dụng của chân tâm*”.

Trần Thánh Tông đem thiên thai vào trần thế và cũng muốn từ hữu hạn ở trần thế vươn lên thiên thai vô tận:

“*Nguyệt vô sự chiếu nhân vô sự,
Thủy hữu thu hàm thiên hữu thu.*”

Nghĩa là:

- Trăng hồn nhiên chiếu xuống, lòng con người không còn lo lắng, bận bịu, thanh thoi thoát tục.
- Nước (ao) thu trong veo phản chiếu cảnh trời thu trong vắt.

Thật là thể, dụng không hai, trong ngoài tương ứng.

Theo sách “*Thượng sĩ ngữ lục*” của vua Trần Nhân Tông thì vào năm 1764, cư sĩ Thiên Phong và Ứng Thuận từ bên Tàu đến Việt Nam tự xưng là thuộc *thiền phái Lâm Tế* truyền cho Đại Đăng Nam. Đại Đăng truyền cho Hoàng đế Trần Thánh Tông. Như vậy *tư tưởng thiền học của Trần Thánh Tông là thuộc dòng thiền Lâm Tế*, một trong 5 chi của Lục tổ Huệ Năng ở Tào Khê bên Tàu.

Tư tưởng thiên học của Tuệ Trung Thượng Sĩ

I.- Tiểu sử của Tuệ Trung Thượng sĩ (1230 – 1291)

Tuệ Trung là Pháp danh, tục danh là Trần Tung hay Trần Quốc Tung. Ông là con trưởng của Trần Liễu, anh ruột của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và Hoàng Hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm (vợ của vua Trần Thánh Tông và là mẹ của vua Trần Nhân Tông).

Ông là một tôn thất nhà Trần dưới vương triều Trần Thánh Tông. Thuở nhỏ, Trần Tung bản chất thông minh. Lớn lên có sức học uyên bác về *nội điển* (Kinh sách Phật giáo) và *ngoại điển* (các sách vở ở ngoài Phật giáo như Tứ Thư, Ngũ Kinh . . .). Nhờ ông đã có thiện duyên học hỏi các vị đại sư tài giỏi người Việt Nam và Trung Hoa, nên ông đã trở thành một cư sĩ thâm cứu sâu xa giáo lý nhà Phật và đã đạt được yếu chỉ của Thiền tông. Ông tu tại gia, có vợ con và hầu thiếp (xem thêm phần Thượng sĩ hành trạng ở cuối cuốn sách Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục).

Ông đã từng cầm quân đánh đuổi giặc ngoại xâm Nguyên-Mông hai lần (1285 và 1287-1288). Sau khi kháng chiến thành công, Trần Tung được phong chức Tiết Độ Sứ cai quản quân dân ở đất Lộ Hồng (hay Hồng Lộ). Lộ Hồng vào thời Trần là một lãnh địa rất quan trọng về chiến lược đối với Kinh đô Thăng Long. Vào thời Lê, Lộ Hồng gọi là trấn Hải Dương. Lộ Hồng vừa là vựa lúa, vừa là vùng đất án ngữ để bảo vệ mặt phía Đông của Kinh Đô, ngăn cuộc tấn công, nếu có, của địch quân từ biển Đông. Sau đó không lâu, ông lui về ấp Tịnh Bang (nay là huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng). Rồi ông đổi tên là “*Vạn Niên Hương*” (Quê hương muôn tuổi), và lập

“*Dưỡng Chân Trang*” để tạo cảnh yên tĩnh và tu hành thiền đạo. Đây không phải là chùa, không phải là am, mà là một “*dã thự*”, một biệt thự nơi thôn dã, có nhà, có vườn với một vùng phong cảnh xanh tươi khoáng đạt; đây chính là nơi ẩn cư của ông. Nơi đây, Ông giảng dạy Phật pháp cho mọi người: dân, quan, vua, và chiêu đãi người sơ cơ.

Vua Trần Thánh Tông rất kính nể kiến thức uyên bác của ông nên vua tôn ông là sư huynh và ban cho hiệu là *Thượng Sĩ*⁽¹⁾, còn nhờ ông dạy Phật học, thiền học cho Thái Tử, sau này là vua Trần Nhân Tông.

Chú thích:

(1) *Thượng sĩ* là *Bồ-tát*. Theo Luận Du-Già giải thích:

- không lợi ta, lợi người là Hạ Sĩ;
- có lợi ta, không lợi người là Trung sĩ;
- có lợi đủ cả hai thứ gọi là Thượng Sĩ.

Khi Trần Tung qua đời, vua Trần Thái Tông phong cho Thượng Sĩ tước hiệu Hưng Vương Ninh. Sau khi Tuệ Trung mất, vua Trần Nhân Tông đã tuyển lựa các bài thuyết pháp của Ngài làm thành cuốn sách “*Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục*”⁽²⁾; ở cuối sách là bài tóm tắt tiểu sử của Tuệ Trung có nhan đề là “*Thượng Sĩ hành trạng*”.

Chú thích:

(2) *ngữ lục*: là lời nói rất có giá trị của các bậc đại sư được ghi chép lại.

Tuệ Trung Thượng Sĩ mất vào năm 1291 dưới đời vua Trần Nhân Tông. Vua Trần Nhân Tông nhớ ơn dạy dỗ của Ngài, nên sai người làm chân dung để thờ Ngài, và lập nên phái thiền Trúc Lâm.

I. **Tinh thần phá chấp triệt để**

a.- Vấn đề ăn chay và ăn mặn

Tuệ Trung là một cư sĩ thiền sư, tu tại gia. Một hôm Hoàng Thái Hậu, là em gái của Tuệ Trung, thiết đãi tiệc lớn, bà cho làm các món cao lương mỹ vị gồm có món mặn và đặc biệt món chay dành riêng cho anh mình là Tuệ Trung. Bà nghĩ Tuệ Trung là một cư sĩ thiền sư nên phải ăn chay. Khi tiệc được bày ra, Tuệ Trung Thượng Sĩ gặp thịt cứ ăn. Hoàng Thái Hậu lấy làm ngạc nhiên hỏi:

“Anh tu thiền mà ăn thịt thì sao thành Phật được?”

Tuệ Trung đáp:

“Phật tự Phật, huynh tự huynh. Huynh đà bắt yếu tố Phật. Phật đà bắt yếu tố huynh. Bất kiến cổ đức đạo: Văn Thù tự Văn Thù, giải thoát tự giải thoát.”

Dịch nghĩa:

“Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật chẳng cần làm anh. Em chẳng nghe các bậc cổ đức nói: “Văn Thù⁽¹⁾ là Văn Thù, giải thoát là giải thoát đó sao?”

Chú thích:

(1) **Văn-thù-sur-lợi** (Hán 文殊師利, Srt. *mañjuśrī*) là tên dịch theo âm, gọi tắt là **Văn-thù**, là một vị Bồ Tát tượng trưng cho trí huệ, một trong những vị Bồ Tát nổi tiếng của Phật giáo .

Ăn chay được xem là một hình thức tu tập của Phật giáo, khi ăn chay giúp tâm được thanh tịnh, tránh sát sanh.

Trong một tháng âm lịch thường có 4 cách thức ăn chay như sau:

- 1.- Ăn chay 2 ngày trong tháng nhằm ngày mùng 1 và ngày rằm (15).
- 2.- Ăn chay 4 ngày trong tháng nhằm ngày mùng 1, mùng 8, ngày rằm (15) và ngày 23. Hoặc nhằm ngày mùng 1, 14, ngày rằm (15) và ngày 30 (tháng thiếu là ngày 28 hoặc 29).
- 3.- Ăn chay 6 ngày trong tháng nhằm ngày 8, 14, 15, 23, 29, (tháng thiếu là ngày 28 hoặc 29).
- 4.- Ăn chay 10 ngày trong tháng nhằm ngày 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30 (tháng thiếu là ngày 27, 28, 29).

Thật ra ăn chay không phải giáo lý chính thống của Phật giáo. Khi đức Phật Thích-ca còn tại thế, và ngày nay các trường phái Theravada (Thượng Toạ Bộ) đều đi xin ăn / khát thực hằng ngày, ai cho món gì thì ăn món đó, không phân biệt đó là món chay hay món mặn.

Đứng về mặt đạo đức, trong văn chương truyền khẩu Việt Nam có câu tục ngữ: “*Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối*”. tiến xa hơn : “*khẩu Phật tâm xà*” là những câu nói để châm biếm kẻ tu hành giả mạo mượn áo tu sĩ, dùng hình thức ăn chay, niệm Phật, nói lời Phật dạy nhưng tâm địa là những điều xấu xa, lợi dụng, gạt gẫm người dễ tin. Bởi vậy, Ngài Pháp Loa trong “*Tam Tổ Thực Lục*” ở bài “*Yếu Minh Học Thuật*” đã viết:

“[...] *Kim kiến học giả vị văn đạo, tự xưng tu đạo, tu hà đạo hồ?*

Cổ Đức vân: Thực đắc sở hạnh thái, xưng đạo Tổ sư trai. Hựu vân: như ngu chung thân thực thảo, hà tăng thành Phật đa?”

Dịch nghĩa:

“[. . .] Nay thấy người học chưa nghe đạo, tự xưng là tu đạo. Vậy họ tu đạo gì?

Bậc Cổ Đức nói: Ăn được mấy cuống rau, nói là ăn chay theo đạo Tổ. Lại nói: như trâu bò kia suốt đời ăn rau cỏ, mà chưa từng thành Phật bao giờ?”.

Trong sách *Thượng Sĩ Ngữ Lục*, Tuệ Trung Thượng sĩ đã phát biểu:

“Không cần phải ăn chay, vì ăn cỏ hay ăn thịt là tập quán tự nhiên của mỗi loài vật khác nhau; cũng như xuân về thì trăm cây cỏ nảy mầm, không có cái nào là tội, cái nào là phúc”:

Nguyên văn chữ Hán:

持戒兼忍辱

喫草與喫肉，
種生各所食。
春來百草生，
何處見罪福。

Phiên âm Hán Việt:

Trì giới⁽¹⁾ kiêm⁽²⁾ nhẫn nhục⁽³⁾

*Khiết thảo dữ khiết nhục，
Chúng sinh các sở thực。
Xuân lai bách thảo sinh，
Hà xứ kiến tội phúc？*

Chú thích:

(1) *Trì giới*: trì 持 có nghĩa là giữ gìn, *giới* 戒 có nghĩa là điều cấm đoán, điều răn. Trì giới nghĩa là giữ gìn điều cấm đoán, điều răn.

(2) *kiêm*: 兼 nghĩa là cùng lúc, đồng thời, giữ thêm, gồm cả.

(3) *nhẫn nhục*: nhẫn 忍 nghĩa là chịu đựng, nhịn; nhẫn nhịn; làm việc khó khăn cũng cố làm cho được gọi là kiên nhẫn 堅忍. Nhẫn nhục 忍辱 có nghĩa là nhịn nhục.

Dịch nghĩa:

Giữ giới và nhẫn nhục

Ăn rau hay ăn thịt,
Chúng sinh loài nào ăn theo loài đó.
Mùa xuân đến, trăm cỏ mọc,
Có thấy tội phúc gì đâu?

Hiện nay các Tăng sĩ thuộc phái “*Tân Tăng*” ở Nhật Bản, họ ăn mặn cùng với ăn chay, lập gia đình như các Mục sư Tin Lành. Còn các Tăng sĩ trên thế giới thì như thế nào? Theo sự kể lại của các bậc cao tăng ở miền Nam Việt Nam đã từng đi dự ba lần Đại Hội Phật giáo Thế giới, trong đó có Hoà Thượng Thích Đức Nghiệp: hai lần ở Bangkok và một lần tại Kuala Lumpur vào các năm 1957 – 1958 – 1969 thì đến bữa cơm trưa chỉ thấy phái đoàn Phật giáo Việt Nam và Trung Hoa là ăn chay còn 30 phái đoàn Phật giáo ở các nước khác đều ăn mặn; Đại hội Phật giáo gồm có 32 phái đoàn.

(Xem thêm bài tham luận “*Thượng sĩ Ngũ Lục trong văn hoá dân tộc*” của H.T Thích Đức Nghiệp tại Hội thảo khoa học “*Tuệ Trung Thượng Sĩ với Thiền Tông Việt Nam*” ở Đà Nẵng, 2000).

Như vậy, vấn đề ăn chay hay ăn mặn thì không có một giá trị đạo đức nào cả. Tuy nhiên tùy theo cơ thể mọi người, tùy theo quan niệm của mọi người mà họ chọn lựa ăn chay hay ăn mặn. Chúng tôi không bàn sâu vào vấn đề này.

Theo Phật giáo Ấn-độ thì chính *Đề-bà-đạt-đa* (Srt. Devadatta) là người chủ trương: “*không ăn thịt cá, ăn chay*” trong đạo Phật nhằm chứng tỏ mình cao siêu hơn Đức Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni nhằm chia rẽ tăng đoàn, chia rẽ tinh đoàn kết trong Giáo hội. Vậy thuyết “*không ăn thịt cá*” này là việc bắt nguồn từ Đề-bà-đạt-đa. Về sau, Phật giáo Phát triển/ Phật giáo Đại Thừa đã lấy thuyết “*không ăn thịt cá, ăn chay*” để truyền bá.

Đề-bà-đạt-đa là anh em chú bác với Đức Phật Thích-ca, từng tham gia tăng đoàn của Phật Thích-ca. Về sau ly khai để thành lập Tăng đoàn khác. Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, ông là kẻ phá hoại Đức Phật, đã phạm nhiều trọng tội. Ông này đã âm mưu sát hại đức Phật nhưng không thành.

b.- Vấn đề giới luật

Đạo đức là phần cốt yếu của Phật giáo.

Giới là điều luật mà Tăng Ni cũng như người cư sĩ phải tuân thủ. Đây là điều hướng dẫn căn bản cho hành vi đạo đức của các thành viên trong Tăng đoàn. Sau khi Đức Phật Thích-ca đắc đạo trong khoảng 12 năm thì giới luật chưa đặt ra, bởi vì Tăng sĩ, Cư sĩ vào lúc đó đã có lối sống đạo đức trang nghiêm, không có ai làm điều gì sai trái, lỗi lầm. Nhưng qua năm thứ 13, có một người đệ tử của Đức Phật đã phạm lỗi tà dâm, nên Đức Phật mới bắt đầu thuyết giảng giới luật. *Giới luật* nhằm giúp ngăn chặn điều sai trái, chấm dứt các việc ác, và nhờ vậy mà tạo được điều thiện cho chính mình và cho chúng sanh khác.

Đối với Cư sĩ có 2 tập hợp giới luật như: Ngũ giới, Tám giới.

Đối với Tăng sĩ: hàng Sa-di (các vị xuất gia dưới 20 tuổi) có mười giới; các vị Tỳ-kheo và Tỳ-kheo Ni thì giới luật có nhiều điều cấm hơn.

*** Đối với Cư sĩ:**

Có 2 tập hợp của giới luật dành cho hàng cư sĩ (lay Buddhists) hay Phật tử tu tại gia là:

A.- Ngũ giới hay 5 điều cấm (the five Precepts of the Buddhism) gồm có:

1.- *Không sát hại sanh mạng* (Do not destroy the living being). Sanh mạng ý chỉ tất cả sinh vật có đời sống: từ côn trùng, loài vật đến con người.

2.- *Không trộm cướp* (Do not steal) tức là không lấy đồ vật gì mà không được tặng cho.

3.- *Không tà dâm* (Do not commit sexual misconduct). Tà dâm là các quan hệ tình dục giữa nam-nữ không được đạo đức xã hội thừa nhận. Quan hệ tình dục giữa vợ chồng thì được chấp nhận.

4.- *Không nói dối* (Do not lie) tức là không nói điều không đúng sự thật, không nói điều thêu dệt: chuyện có nói không, chuyện không nói có, không dùng vọng ngữ.

5.- *Không uống rượu say sưa* (Do not drink strong and intoxicating liquours).

B.- Tám giới (The eight Precepts of Buddhism) còn gọi là **Bát Quan Trai**.

Người Cư sĩ có thể tự nguyện thọ **Bát Quan Trai** giới tức là giữ gìn 8 điều cấm để thân tâm được thanh tịnh trong vòng 24 giờ đồng hồ

bằng cách sống ở trong chùa, gần với bậc xuất gia để tập cho quen đời sống thanh tịnh.

- *Bát*= 8

- *Quan*= nghĩa đen là cửa ải, nghĩa bóng là điều ngăn cấm. Như vậy, Bát Quan có nghĩa là 8 điều cấm để giúp ngăn chặn các điều bất thiện.

- *Trai*= khi đã qua giờ Ngọ (12 giờ trưa) thì không được ăn nữa.

Tám điều cấm gồm có:

1.- *Không sát sanh.*

2.- *Không trộm cướp.*

*3.- *Không dâm dục* (Do not make love/ sexual activity/ sexual intercourse).

4.- *Không nói dối.*

5.- *Không uống rượu say sưa.*

6.- *Không múa hát, không xem múa hát, không mang tràng hoa, không thoa dầu thơm, không trang điểm, không mang nữ trang* (Do not dance, sing music, go to see entertainment, wear garlands, use perfumes, make up, wear of ornaments and decorations).

7.- *Không nằm giường cao và sang trọng; Không ngồi chỗ cao* (Do not lie on a high or luxurious sleeping bed; do not use of high seats)

8.- *Không ăn quá giờ Ngọ*: tức là trong ngày thực hành Bát Quan Trai giới, người cư sĩ chỉ ăn bữa cơm trưa mà thôi, sau đó không ăn gì hết trong vòng 24 tiếng đồng hồ (the lay Buddhist takes his / her main meal at midday, and do not eat again during that day).

3 giới mới được thêm vào 5 giới trên để có tổng cộng là 8 giới. Có điểm khác biệt giữa 5 giới và 8 giới ở chỗ *Không tà dâm* (giới thứ 3) trở thành *Không dâm dục / không làm tình* có nghĩa là trong ngày thọ giới Bát Quan Trai thì không được giải quyết sinh lý dù là với vợ hay chồng.

*** Đối với tu sĩ**

- **Hàng Sa-di** có mười giới luật (The ten Precepts of Buddhism):

10 giới luật được Đức Phật đặt ra cho *hàng Sa-di* (Srt & Pa. Sramameras). Sa-di là vị xuất gia dưới 20 tuổi, Nam Nữ xuất gia có tuổi đời 20 trở xuống thì không được thọ giới Tỳ-kheo và Tỳ-kheo Ni.

10 giới luật này có xuất xứ từ 8 giới luật bằng cách phân chia giới luật thứ 6 (*liên hệ tới giải trí*) ra thành 2 điều luật; và cộng thêm một *điều cấm giữ vàng bạc (tiền)*. Sau đây là **10 giới luật**:

1.- *Không sát sanh.*

2.- *Không trộm cướp.*

*3.- *Không dâm dục* (Do not make love/ sexual activity/ sexual intercourse).

4.- *Không nói dối.*

5.- *Không uống rượu say sưa.*

6.- *Không múa hát, không xem múa hát* (Do not dance, sing music, go to see entertainment).

7.- *Không mang tràng hoa, không thoa dầu thơm, không trang điểm, không mang nữ trang* (Do not wear garlands, use perfumes, make up, wear of ornaments and decorations).

8.- *Không nằm giường cao và sang trọng; không ngồi chỗ cao* (Do not lie on a high or luxurious sleeping bed; do not use of high seats)

9.- *Không ăn quá giờ Ngọ*: tức là trong ngày thực hành Bát Quan Trai giới, người cư sĩ chỉ ăn bữa cơm trưa mà thôi, sau đó không ăn gì hết trong vòng 24 tiếng đồng hồ (the lay Buddhist takes his / her main meal at midday, and no eating again during that day).

10.- *Không cầm giữ vàng, bạc (tiền)* [Do not accept gold and silver (money)].

- Hàng Tỳ-kheo và Tỳ-kheo Ni

Đối với các vị xuất gia trên 20 tuổi là các vị Tỳ-kheo và Tỳ-kheo Ni thì giới luật có nhiều điều cấm hơn:

* Theo Phật giáo Nguyên Thủy và Thượng Tọa Bộ / Theravada thì:

- Tỳ-kheo có 227 giới.

- Tỳ-kheo Ni có 311 giới.

* Theo Phật giáo Phát triển / Đại thừa Phật giáo thì:

- Tỳ-kheo có 250 giới.

- Tỳ-kheo Ni có 348 giới.

Tuy nhiên, Tỳ-kheo Ni còn phải tuân thủ thêm 8 giới để được chấp nhận vào cộng đồng tu sĩ Phật giáo. Đó là “*Bát Kính Giới*” (Eight Rules of Respect) hay “*Bát Trọng giới*” (Eight Heavy Rules). “*Tám Trọng Giới*” này bắt buộc Nữ tu sĩ / Tỳ-kheo Ni phải cung kính tôn trọng Nam tu sĩ/ Tỳ-kheo Nam suốt đời.

Như đã biết, giới luật nhằm giúp ngăn chặn điều sai trái, chấm dứt các việc ác, và nhờ vậy mà tạo được điều thiện cho chính mình và cho chúng sanh khác. Người cư sĩ, người xuất gia giữ gìn và tuân

thủ giới luật sẽ giúp cho thân tâm được thanh tịnh để đi đến chỗ diệt trừ khổ đau.

Trong khi đó, Tuệ Trung Thượng sĩ nói với vua Trần Nhân Tông trong 2 bài kệ:

Nguyên văn chữ Hán:

持戒兼忍辱，
招罪不招福。
欲知無罪福，
非持戒忍辱。

Phiên âm Hán Việt:

Trì giới kiêm nhẫn nhục，
Chiêu tội bất chiêu phúc。
Dục tri vô tội phúc，
Phi trì giới nhẫn nhục。

Dịch nghĩa:

Giữ giới và nhẫn nhục，
Chỉ chuốc tội chứ không được phúc。
Muốn biết không tội phúc，
Đừng giữ giới, và đừng nhẫn nhục。

Rồi Tuệ Trung nói tiếp:

Nguyên tác chữ Hán:

如人上樹時，
安中自求危。
如人不上樹，
風月何所為？

Phiên âm Hán Việt:

*Như nhân thượng thụ thời,
An trung tự cầu nguy.
Như nhân bất thượng thụ,
Phong nguyệt hà sở vi?*

Dịch nghĩa:

Như khi người leo lên cây,
Đang yên lành lại tự tìm lấy điều nguy hiểm.
Nếu như người ấy không leo cây,
Gió trăng chẳng làm gì được ?.

Nói xong 2 bài kệ này, Tuệ Trung Thượng sĩ dặn Vua Trần Nhân Tông rằng: “*Chớ bảo cho người xằng bậy biết*”. Nói như vậy thì Cư sĩ thiền sư Tuệ Trung đã ý thức về dụng ý của ông khi ông phát biểu điều này. Tuệ Trung biết trình độ Phật pháp của vua Trần Nhân Tông; vua thiền sư Trần Nhân Tông, Sơ tổ thiền phái Trúc Lâm Yên Tử có trình độ nội điển (Kinh sách Phật giáo) thâm hậu nên Tuệ Trung mới nói những điều này.

Lời nói của Tuệ Trung Thượng Sĩ quả đã gây cái “sốc”, làm “động não” người bình thường; chẳng khác nào Thiền sư Vô Môn Quan đã nói:

“*Phùng Phật sát Phật, phùng Tổ sát Tổ*”
(Gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ).

Dưới cặp mắt của người bình thường thì những điều “*phá giới*” sẽ gây tội lỗi, nhưng với cái nhìn đạt đạo của Bồ-tát Tuệ Trung thì tất cả hiện tượng đều giả danh, với quan niệm *bất nhị kiến* của Tuệ Trung thì “*trì giới*” và “*phá giới*”, cả “*tội*” và “*phúc*” đều không

có. Bởi vậy, ông mới nói, xin lập lại:

*Giữ giới và nhẫn nhục,
Chỉ chuốc tội chứ không được phúc.
Muốn biết không tội phúc,
Đừng giữ giới, và đừng nhẫn nhục.*

Tuệ Trung như muốn lập lại lời Đức Phật Thích-ca đã dạy: “Ngón tay chỉ cho thấy mặt trăng, nhưng muốn thấy mặt trăng thì đừng dừng lại ở ngón tay,” và “Kinh điển chỉ cho sự tìm hiểu chân lý, nhưng muốn được chân lý thì đừng dừng lại ở Kinh điển, như khi đã qua được con sông thì phải bỏ lại con đò, con thuyền để lên bờ.”

Khi Tuệ Trung nói: “*Trì giới và nhẫn nhục là tội lỗi*” thì chúng ta phải hiểu ý *thiền ngược lại* là người xuất gia hay cư sĩ không trì giới và không nhẫn nhục được thì phải mắc tội. Theo Tuệ Trung nếu kẻ xuất gia làm Tăng sĩ mà sống không đạo đức, không trì giới và không nhẫn nhục, bị dục vọng thế gian cám dỗ thì làm sao mà không mắc tội được. Lời nói của Tuệ Trung chẳng khác nào *tiếng hét* của phái Thiền Lâm Tế để làm hành giả thiền thức tỉnh.

Như đã biết, Tuệ Trung đã trả lời Hoàng Thái Hậu:

“Phật tự Phật, huynh tự huynh. Huynh đà bắt yếu tố Phật. Phật đà bắt yếu tố huynh.

Bất kiến cổ đức đạo: “Văn Thù tự Văn Thù, giải thoát tự giải thoát.”

Dịch nghĩa:

“Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật chẳng cần làm anh.

Em chẳng nghe các bậc cổ đức nói: “Văn Thù là Văn Thù, giải thoát là giải thoát đó sao?”

Như vậy ăn chay để thành Phật chăng? Tuệ Trung chẳng cần làm Phật, ông chẳng cần biết ăn chay hay ăn mặn có gì khác nhau.

Tiến xa hơn, Cư sĩ Thiền sư Tuệ Trung đã phát biểu:

“Thanh văn toạ thiền, ngã vô toạ”

(Tu sĩ ngồi thiền định, ta không ngồi)

và *“Bồ-tát nói Pháp, ta nói thực tại”*.

Hình ảnh “*bông sen trong lửa đỏ*” tượng trưng cho cái “*tâm trong sáng*”, rồi từ “*cái tâm trong sáng*” đó ông đi đến “*thực tại*”. Một “*thực tại*” của cuộc đời, một “*thực tại*” của đất nước, “*cứu dân khỏi giặc ngoại xâm*” cũng là Thiền.

Đối với ông, đi cũng thiền, ngồi cũng thiền, khi cần ngồi thì ngồi, khi cần đi thì đi, thiền hành (đi) và thiền ngồi chẳng có gì khác nhau:

Nguyên tác chữ Hán:

佛心歌

行亦禪，坐亦禪，
一朵紅爐火裏蓮。
沒意氣時添意氣，
得安便處且安便。

Phiên âm Hán Việt:

Phật tâm ca

*Hành diệc thiền, toạ diệc thiền,
Nhất đoá hồng lô hoá lý liên.
Một ý khí thời thêm ý khí,
Đắc an tiện xừ thả an tiên.*

Dịch Nghĩa:

Phật tâm ca

Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền,
Một đoá hoa sen trong lò lửa đỏ hồng.
Ý khí mất đi thì lại thêm ý khí,
Được nơi an tiện hãy cứ an tiện.

Tuệ Trung đã phá chấp để cảnh tỉnh người đời, nhất là đối với những hành giả tu thiền: càng tu thiền thì càng phải tỉnh táo:

Nguyên văn chữ Hán:

醒醒著,
著醒醒,
四稜踏地勿欹傾。
阿誰於此信得及,
高步毗盧頂上行

Phiên âm Hán Việt:

*Tỉnh! Tỉnh! Trước!
Trước! Tỉnh! Tỉnh!
Tứ lạng đạp địa vật khi khuynh.
A thủy ư thử tín đắc cập,
Cao bộ Tỳ-lô⁽¹⁾ đỉnh thượng hành.*

Dịch nghĩa:

Tỉnh táo lên!
Tỉnh táo lên!
Đạp đất bốn bề chớ nghiêng đổ,
Ấy có thể được như lời tin này,
Bước cao trên đầu Tỳ-lô mà đi lên.

Chú thích:

(1) Tỳ-lô đầy đủ là Tỳ-lô-giá-na, phiên âm chữ Srt. Vairocana có nghĩa là Pháp thân của Phật, theo Mật tông đó là vị Phật đầu tiên.

Theo Tuệ Trung Thượng Sĩ thì Phật ở ngay trong tâm của mỗi người, không phải ở bên ngoài hay ở trên núi. Ông kêu gọi mọi người hãy tỉnh táo, hãy bỏ sự tìm cầu bên ngoài để trở về với chính thân tâm mình, lắng nghe âm thanh vi diệu nơi chính bản thân mình. Hành giả phải làm thế nào để tâm an nhiên, tự tại là đạt đạo, chẳng cần phải niệm Phật hay tu thiền:

Nguyên tác chữ Hán:

偶作

堂中端座寂無言，
閑看崑崙一縷煙。
自是倦時心自息，
不關攝念不關禪。

Phiên âm Hán Việt:

Ngẫu tác

Đường trung đoan tọa tịch vô ngôn,
Nhàn khán Côn Luân nhất缕 yên.
Tự thị quyện thời tâm tự tức,
Bất quan nhiếp niệm bất quan thiền.

Dịch nghĩa:

Chợt hứng làm thơ / ngẫu nhiên làm thơ

Ngồi ngay giữa nhà, lặng lẽ không nói,
Thảnh thơi ngắm nhìn một làn khói bay trên núi Côn Luân.
Khi nào thấy mệt thì tâm tự nghỉ ngơi,
Chẳng cầu niệm (Phật), cũng chẳng cầu thiền.

Rồi Cư sĩ thiền sư Tuệ Trung chống “*gậy thiền*” (Trụ tượng tử 柱杖子) đi rong chơi một cách thanh thản:

Nguyên văn chữ Hán:

柱杖子

日日杖持在掌中，
忽然如虎又如龍。
拈來卻恐山河碎，
卓起還妨日月籠。
三尺雙林何處有？
六環地藏快難逢。
縱饒世道崎嶇甚，
不奈從前勃率翁。

Phiên âm Hán Việt:

Trụ tượng tử

Nhật nhật trụ tượng trì tại chưởng trung,
Hốt nhiên như hổ hựu như long.
Niêm lai khước khủng như hà toái,
Trắc khởi hoàn phương nhật nguyệt lung.
Tam xích Song Lâm hà xứ hữu?
Lục hoàn Địa Tạng khoái nan phùng.
Túng nhiêu thế đạo kỳ thu thậm,

Đất nại tòng tiền bột tốt ông.

Dịch nghĩa:

Cây gậy

Ngày ngày cầm chiếc gậy trong tay,
Bỗng nhiên như cọp lại như rồng.
Nâng lên, chỉ sợ non sông vỡ nát,
Dựng thẳng, e rằng mặt trời mặt trăng bị che khuất.
Ba thước Song Lâm, biết tìm chốn nào được?
Sáu vòng Địa Tạng thật khó mà gặp gỡ.
Dẫu cho đường đời gặp ghềnh biết mấy,
Chẳng còn ngại gì như ông già trước đây đi lại lật đật.

(Bản dịch trong sách *Thơ văn Lý Trần* (tập II), Hà Nội: NXB Khoa học xã hội, 1988).

Bài “*Phóng cuồng ngâm*” (Bài ngâm phóng cuồng) trong “*Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục*” viết:

“Thượng Sĩ thấy trời đất thênh thang, Ngài chống gậy rong chơi ngoài nơi chốn không chỗ nơi. Lòng thanh thản tự tại. Trên cao thì mây che đỉnh núi, xuống dưới là biển cả mênh mông. Cơm thì tùy ý thí chủ cúng dường món nào cũng được. Mệt thì cứ ngủ, không định trước chỗ nào. Cuộc sống tiêu dao tự tại.

Trời đất liếc trông chừ sao thênh thang,
Chống gậy rong chơi chừ phương ngoại phương.
Hoặc cao cao chừ mây đỉnh núi,
Hoặc sâu sâu chừ nước trùng dương.
Đói thì ăn chừ cơm tùy ý,
Mệt thì ngủ chừ nào có quê hương.”

(**Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục**, bài *Phóng cuồng ngâm*⁽¹⁾ (bài ngâm phóng cuồng). Bản dịch trong quyển Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục giảng giải của Hoà Thượng Thích Thanh Từ, 1996, Việt Nam).

Chú thích:

(1) - *phóng*: phóng khoáng, rộng thênh thang, tự do không giới hạn, không bị gò bó.

- *cuồng*: ở đây có nghĩa là cuồng nhiệt, còn có nghĩa là điên cuồng.

Phụ thêm: Vài nơi có ghi rằng *không nên tin ở Kinh điển* bởi vì sách Mạnh Tử đã viết: *Tận tín thư bất như vô thư*⁽¹⁾ rồi dịch câu này là “*Tin hoàn toàn vào sách thì đừng có sách còn hơn*”; dịch câu này như vậy có chỗ không đúng. Thật vậy, theo sách Mạnh Tử, bản dịch của James Legge (1815 – 1879) - sách Mạnh Tử gồm có 7 thiên (chương) chia ra làm 2 quyển: quyển Thượng có 3 thiên, quyển hạ có 4 thiên. Thiên chót gọi là Tận Tâm chia ra làm 2: Tận Tâm thượng và Tận Tâm hạ; trong Tận Tâm hạ ở đoạn đánh số 49 mở đầu như sau:

孟子曰：盡信書，則不如無書。

(Mạnh Tử viết: Tận tín “THU”, **tắc** bất như vô “THU”.)

Câu trên (1) bỏ sót chữ **tắc**, chữ tắc có nghĩa là: thì, thì là.

Theo James Legge, chữ *Thư* được ông đặt trong ngoặc kép, không có nghĩa là sách vở (books) mà đó là nhan đề cuốn **Kinh Thư** trong Ngũ Kinh: Kinh Dịch, Kinh Thư, Kinh thi, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu của Nho giáo. Kinh Thư ghi chép các sự kiện, biên cố lịch sử Trung

Hoa vào thời các vua Nghiêu, vua Thuấn, và ba nhà Hạ, Thương, Tây Chu. James Legge dịch câu trên như sau:

*Mencius said: It would be better to be without the **Book of History** than to give entire credit to it.*

Dịch nghĩa:

*Mạnh Tử nói: Thà không có (Kinh) **Thư** còn hơn là tin hết vào (Kinh) **Thư**.*

Mạnh Tử không hoàn toàn tin vào **Kinh Thư** bởi vì có nhiều chỗ *ngụy tác* (Av. apocrypha) do người đời sau thêm vào như thiên “*Vũ Thành*” nghĩa là “*Thành Tự Chiến Sự*”. James Legge dịch thiên này là Successful completion of the war. Sau câu nói trên, Mạnh Tử liền nói tiếp theo để giải thích lý do tại sao Ngài không hoàn toàn tin vào (Kinh) Thư mà chỉ tin (Kinh) Thư một phần nào mà thôi:

吾於武成,取二三策而已矣.

(Ngô ư “**Vũ Thành**”, thủ nhị tam sách nhi dĩ hỹ.)

James Legge dịch câu chữ Hán trên đây như sau:

In the “Completion of the War,” I select two or three passages only, which I believe.

Nghĩa là:

Trong [thiên] Vũ Thành, ta chỉ chọn lấy hai hay ba đoạn mà ta tin tưởng.

- * -

II. Pháp môn bất nhị:

Pháp môn (法門) là một cụm từ gồm 2 chữ: *pháp* có nghĩa là cách thức, phương pháp; *môn* có nghĩa là cánh cửa. Như vậy pháp môn có nghĩa là cách thức tu tập nhằm để thấy rõ chân lý. Cửa ngõ dẫn vào việc khám phá chân lý.

Pháp môn bất nhị là phương pháp tu tập để loại trừ cái nhìn nhị kiến.

Các nhà thiền học thường thực hành “*pháp môn bất nhị*”. Khi đã đạt được giác ngộ thì các Ngài coi 2 khái niệm “*mê*” và “*ngộ*” luôn gắn bó với nhau. Không phải bỏ “*mê*” để cầu “*ngộ*” mà phải đạt được “*mê-ngộ*” gắn bó với nhau, tức là “*mê-ngộ*” bất nhị. Tư tưởng thiền học của Bồ-tát Tuệ Trung là thực hành “*pháp môn bất nhị*”. Pháp môn bất nhị đã được “*Bát-nhã tâm Kinh*” diễn bày một cách tận tường: “*Sắc tức thị Không, Không tức thị sắc. Sắc bất dị không, Không bất dị sắc*”. Chúng ta sẽ tìm hiểu “*nguyên lý bất nhị*” trước khi tìm hiểu pháp môn bất nhị trong tư tưởng thiền học của Tuệ Trung.

1. Thuyết nhị nguyên (Dualism): Tiếng Latin chữ *duo* có nghĩa là “*nhị/ hai*”, đây là một học thuyết quan niệm rằng vũ trụ thì đặt dưới hai nguyên lý đối nghịch nhau, nếu một nguyên lý là tốt thì cái kia là xấu; một cái là tinh thần thì một cái là vật chất; một cái đúng thì một cái sai . . . Nói cách khác, thuyết nhị nguyên thừa nhận chân lý gồm có hai thực thể không thể kết hợp với nhau. Từ quan điểm nhị nguyên, khoa luận lý học Tây phương đưa ra nhóm nguyên lý đồng nhất:

- *Nguyên lý đồng nhất*: Một sự vật, một đối tượng phải luôn luôn là chính nó. A là A. cái gì có là có. cái gì không là không.

- *Nguyên lý không nhận mâu thuẫn*: Hai ý niệm mâu thuẫn nhau, trái ngược nhau, không thể nào cùng đúng, phải có một ý niệm đúng và một ý niệm sai. A không thể là không A. Cái gì có không thể không có. A không thể vừa là A vừa là không A.

- *Nguyên lý thứ tam*: Một phán đoán, một quan niệm hoặc là đúng hoặc là sai chứ không thể có một giá trị thứ ba. Một cái chỉ có thể hoặc là có hoặc là không có chứ không thể có trường hợp thứ ba. A hoặc là đúng hoặc là sai chứ không có giá trị thứ ba.

Như vậy, qua lăng kính nhận thức nhị nguyên thì không dễ gì hiểu nổi hoặc không thể nào chấp nhận câu nói của Tâm kinh, có thể cho rằng có sự nghịch lý trong câu: “*Sắc tức là Không, Không tức là sắc. Sắc chẳng khác gì Không, Không chẳng khác gì sắc*”. Bởi vì theo nguyên lý nhị nguyên thì: Sắc (A) không thể là Không (B).

2. Thuyết bất nhị (Non-dualism): Bất nhị (Srt. Advaita, Av. non-duality) có nghĩa là “*không có hai*” (not two) hoặc là “*một không thể phân chia khỏi cái hai*” (one undivided without a second). Đây là một học thuyết cho rằng hai ý niệm có tương liên với nhau thì không thể nào tách rời ra được, cả hai chỉ là một. Nếu A tương liên với B, thì A không thể tách rời B; như vậy A và B là một. Nguyên lý bất nhị là một quy luật luận lý vượt qua ý niệm nhị nguyên, như đã trình bày ở trên: “Nếu A tương liên với B thì A là B, B là A; A không khác B, B không khác A.” Thuyết bất nhị đồng quan niệm với *thuyết nhất nguyên* (Monism). Ngày nay, cụm từ thuyết bất nhị thường được dùng nhiều hơn cụm từ thuyết nhất nguyên. Các học thuyết này phủ nhận sự hiện hữu của sự phân biệt (distinction) hay hai phần (duality) trong hầu hết các lãnh vực. Thí dụ như sự phân chia tinh thần và vật chất, ý niệm tốt và ý niệm xấu, nóng lạnh, lớn nhỏ, cứng mềm, thịnh suy, giàu nghèo ...

Để thấy rõ thêm về sự tương liên (inter-connection), tương khuynh (inter-dependence), tương sanh (dependent arising), tương hành (inter-action) . . . của quan niệm bất nhị, chúng tôi xin trích dẫn Chương 2 - *Dưỡng Thân* trong quyển “*Đạo Đức Kinh*” của Lão Tử (Ông sống ở thế kỷ 4 trước CN, vào thời Bách gia Chư tử, và thời chiến quốc bên Tàu):

DUỖNG THÂN 養身

Nguyên văn chữ Hán:

1. 天下皆知美之為美, 斯惡已; 皆知善之為善, 斯不善已. 故有無相生, 難易相成, 長短相形, 高下相傾, 音聲相和, 前後相隨.
2. 是以聖人處無為之事, 行不言之教.
3. 萬物作焉而不辭, 生而不有, 為而不恃, 功成而弗居.
4. 夫唯弗居, 是以不去.

Phiên âm Hán Việt:

1. Thiên hạ giai tri mỹ chi vi mỹ, tư ác dĩ; giai tri thiện chi vi thiện, tư bất thiện dĩ. Cố hữu vô tương sinh, nan dị tương thành, trường đoản tương hình, cao hạ tương khuynh, âm thanh tương hòa, tiền hậu tương tùy.
2. Thệ dĩ thánh nhân xử vô vi chi sự, hành bất ngôn chi giáo.
3. Vạn vật tác yên nhi bất từ, sinh nhi bất hữu, vi nhi bất恃, công thành nhi phát cư.
4. Phù duy phát cư, thệ dĩ bất khứ.

Dịch nghĩa:

1. Thiên hạ đều biết cái đẹp là đẹp, từ đó phát sanh ra ý niệm về cái xấu, đều biết thiện là thiện, từ đó phát sanh ra ý niệm về điều ác. Bởi vì “có” và “không” cùng sanh lẫn nhau; “dễ” và “khó” cùng thành tựu lẫn nhau; “ngắn” và “dài” tạo thành lẫn nhau; “cao” và “thấp” cùng lộn lạo ra nhau; “âm” và “thanh” cùng hoà hợp lẫn nhau; “trước” và “sau” cùng theo nhau.

2. Cho nên thánh nhân đối xử với nhau theo thái độ “vô vi”, thực hành “vô ngôn” mà dạy dỗ. [vô vi = không làm mà như thể là làm vậy, cứ để dân sống tự nhiên đừng can thiệp vào. Vô ngôn= không nói gì tức là đừng đem quan niệm về tốt xấu mà uốn nắn dân]

3. Vạn vật sinh trưởng/hoạt động mà vẫn im lìm; sống động mà không (đòi quyền) chiếm hữu cho mình; làm mà không cậy công; công thành mà không lưu luyến.

4. Vì không lưu luyến nên sự nghiệp không bị mất. Lão Tử cho biết tất cả các sự vật đều tương đối: không có cái gì tuyệt đối tốt hay tuyệt đối xấu cả, so với cái này thì tốt, so với cái khác thì xấu, lúc này tốt, lúc khác thì xấu. Sự “thiện” và “ác” cũng thay đổi theo thời gian và không gian: điều thiện ở xã hội này là điều ác ở xã hội khác, tương tự cao thấp, ngắn dài, vui buồn, khôn dại, có không, . . . đều nương nhau mà có, có thể nói trên nhận thức “bất nhị” tất cả đều là một. Thịnh suy, thành bại chỉ là những trạng thái tương tục thay phiên nhau, tất cả đều là một nhưng chỉ có thể nhận biết được do bậc đại trí mà thôi. Theo lăng kính nhận thức bất nhị, Lão Tử cho thấy rõ sự tương khuynh của hai ý niệm đối nghịch nhau, thí dụ cao là vì có thấp và ngược lại, cao là cao với một cái gì, thấp là thấp đối với một cái gì, hai ý niệm này bất tương ly (inter-undivided), không thể tách rời ra được (inseparable). Triết học Lão Tử và Khổng Tử đã đi đến chỗ tổng quát hoá với hai ý niệm về “Âm” và “Dương” cùng nương nhau mà hiện hữu mặc dầu đối lập nhau, thí dụ như đàn ông và đàn bà, chủ động và thụ động . . . Hai ý niệm, hai lực đối lập nhau, nhưng cùng nhau hiện hữu rất hài hoà. Cho nên trong học thuyết Lão Tử có một hình vẽ biểu hiện cho “Thái cực” là một vòng tròn, trong đó màu đen (Âm) và màu trắng (Dương) hoà quyện ôm nhau, trong Âm có đốt trắng (Dương) và trong Dương có đốt đen (Âm): Trong Lão học, dấu hiệu này cho thấy sự tương liên (inter-connectedness) của hai đối lực như là hai thành tố khác nhau của Thái Cực, Thái Cực là nguyên lý đầu tiên. Thái cực là Đạo. Đạo của Lão Tử là nguyên lý chủ động bao trùm đằng sau mọi hiện tượng, là

nguyên lý siêu hình sản sinh ra mọi hình thức của sự sống, và mọi hình thái biểu lộ của đời sống, cuối cùng rồi cũng quay về đó:

逝曰遠, 遠曰反.

Thệ viết Viễn, Viễn viết Phản.

Dịch nghĩa:

Tràn khắp là đi ra, Đi ra là trở lại.

(Lão Tử, *Đạo Đức Kinh*: Chương 25 - Tượng Nguyên)

Sự tương phản của Âm Dương thì cần thiết để tạo nên một thực thể có thể phân biệt, nếu không có thực thể này thì chúng ta sẽ không có được cái gì cả. Vì vậy, nguyên lý độc lập giữa Âm và Dương thực ra là Âm tùy thuộc vào Dương, và Dương tùy thuộc vào Âm mặc dầu chúng hiện hữu một cách riêng biệt. Nhìn thực tế, chúng ta thấy sự tương liên giữa Nam và Nữ, giữa Đàn ông và Đàn Bà, giữa dòng điện Âm và dòng điện Dương, Âm Dương trong hệ thống điện toán v.v. Nói tóm, mọi vật đều có vật đối lập, và cặp đối lập thì không phải là hai vật khác nhau trong thực tế như là hai đầu của một cây gậy. (Every thing has an opposite, and a pair of opposites are not different things but actually two poles along a single baton).

3.- **Thuyết đa nguyên (Pluralism)**

Thuyết này có liên hệ với hai thuyết trên, nên chúng tôi sẽ trình bày thuyết này. Thuyết đa nguyên như là một học thuyết ở giữa thuyết nhị nguyên (chỉ có hai) và thuyết bất nhị/thuyết nhất nguyên (chỉ có một). Thuyết đa nguyên chấp nhận có hơn hai giá trị trong một chân lý. Chân lý trong thuyết đa nguyên có hơn hai yếu tố độc lập với nhau. Về xã hội, thuyết đa nguyên chấp nhận nhiều nhóm chủng tộc, nhiều nhóm tôn giáo, nhiều nhóm văn hoá sống chung trong một xã hội. Thí dụ: chủ trương đa văn hoá (multiculturalism) ở xứ Canada. Về chính trị, thuyết đa nguyên chủ trương có nhiều lực lượng đảng phái chính trị khác nhau trong cùng một quốc gia; đối ngược lại với

thuyết độc đảng với quyền lãnh đạo chỉ có một đảng phái mà thôi. Về kinh tế, thuyết đa nguyên chủ trương có nhiều thành phần thương mại cùng cạnh tranh, không có độc quyền. Nói khác, đứng trên phương diện văn hoá, xã hội, chính trị thì: - thuyết đa nguyên không những chỉ có tính đa dạng, mà tính đa dạng này còn giúp các thành tố hoạt động, hoà quyện với nhau. - thuyết đa nguyên không những chỉ là sự cởi mở nhưng còn là những hành động tìm kiếm sự thông cảm giữa những khác biệt.

- thuyết đa nguyên không phải chỉ là chấp nhận các thực thể khác nhưng còn phải có sự giao thoa giữa những cam kết và liên hệ lẫn nhau.

- thuyết đa nguyên đặt nền tảng trên sự đối thoại (based on dialogue). Đối thoại ở đây có nghĩa là nói và nghe, cho và nhận, phê bình và tự phê bình trong một diễn biến có sự hiểu biết và những khác biệt thực sự.”

(Trích trong quyển “*Bát-nhã Tâm Kinh – Chú giảng*” của NVT, Toronto, 2018, Amazon phát hành tại USA, tr. 52 – 56).

Cố Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm trong bài tham luận “*Pháp môn Bất nhị trong tư tưởng thiền học của Tuệ Trung Thượng sĩ*” tại Hội thảo Khoa Học: *Tuệ Trung Thượng sĩ với Thiền tông Việt Nam* ở Đà Nẵng, 2000, đã trích dẫn lời nói của Hoàng Bá Hy Vận⁽¹⁾ thiền sư như sau:

“Nếu muốn được thành Phật thì không cần phải học hết thầy Phật pháp, chỉ nên học vô cầu và vô trước. Nếu không cầu, tức trở thành tâm bất diệt, bất sanh, tức là Phật.”

Tâm mong cầu, chấp trước đều trút bỏ tức là trong tâm không dính một vật thì đó là Phật.

Hoàng Bá Hy Vận thiền sư lại nói tiếp:

“Hư không và pháp giới không khác tướng, Phật và chúng sanh không khác tướng, sinh tử và niết-bàn không khác tướng, phiền não và bồ-đề không khác tướng, lìa hết thấy tướng tức là Phật.”

Chú thích:

(1) *Hoàng Bá* /Hoàng Nghiệt (? – 850, đời Đường) người tỉnh Phước Kiến, thuở nhỏ xuất gia trên núi Hoàng Bá tại Bản Châu.

Theo Tuệ Trung thì tất cả hiện tượng tuy có khác biệt nhưng rồi cũng trở về “*một*” tức là “*bất nhị*”, đây là quan niệm “*vong nhị kiến*” tức là bỏ cái nhìn phân biệt hai cái đối đãi, mọi sự đều quy về chân như:

Nguyên tác chữ Hán:

萬事歸如

從無現有有無通，
有有無無畢竟同。
煩惱菩提元不二，
真如妄念總皆空。
身如幻鏡業如影，
心若清風性若蓬。
休問死生魔與佛，
眾星拱北水潮東。

Phiên âm Hán Việt:

Vạn sự quy như

*Tòng vô hiện hữu, hữu vô thông,
Hữu hữu vô vô tất cánh đồng.
Phiền não, bồ đề nguyên bất nhị,
Chân như, vọng niệm tổng giai không.
Thân như huyền kính nghiệp như ảnh,
Tâm nhược thanh phong, tính nhược bông.
Hư vô tử sinh, ma dữ Phật,
Chúng tình cùng bắc, thủy triều đông.*

Dịch nghĩa:

Tất cả mọi hiện tượng đều trở về chân như

Từ không hiện ra có, có với không thông nhau,
Có có, không không, rốt cuộc đồng nhất.
Phiền não với bồ-đề vốn chẳng phải là hai,
Chân như với vọng niệm đều không có.
Thân thể như gương ảo, nghiệp như bóng vang,
Tâm như gió mát, bản tính như cỏ hồng.
Chớ hỏi việc sống chết, ma với Phật khác nhau,
Các ngôi sao đều hướng về phương Bắc, nước triều vẫn chảy về Đông.

(Tuệ Trung Thượng sĩ, *Vạn sự quy như*)

Khi giác ngộ, ta sẽ nhìn vạn hữu là bình đẳng, không có đối lập, tức là trừ bỏ cái nhìn nhị kiến để đạt cái nhìn bất nhị:

“Khi mê thấy không sắc,
Lúc ngộ hết sắc không.

*Sắc không và mê ngộ,
Xưa nay một lẽ đồng...*

*Chỉ cần bỏ nhị kiến,
Pháp giới sẽ bao dung.”*

Cũng vì cái nhìn nhị kiến, nên chúng ta thấy sự vật luôn luôn có hai cực đối lập, nên sanh ra vui buồn, thương ghét, nhân ngã, thị phi. Khi nào diệt trừ được cái nhìn nhị kiến thì vũ trụ vạn hữu ở trước mắt ta sẽ phóng khoáng hơn. Với cái nhìn bất nhị thì hiện tượng vạn hữu và người giác ngộ không thấy có chỗ đối lập nhau:

“Từ không hiện ra có, có với không thông nhau,
Có có, không không, rốt cuộc đồng nhất.
Phiền não với bồ-đề vốn chẳng phải là hai,
Chân như với vọng niệm đều không có.”

Bậc giác ngộ thấy tất cả các pháp đều thanh tịnh, không có sự phân biệt dơ sạch, đục trong, tốt xấu:

“Xưa nay không dơ sạch,
Dơ sạch toàn tên sông.
Pháp thân chẳng ngăn ngại,
Có gì là đục trong?”

Nói khác, trên bình diện hiện tượng, vạn vật có sai khác, nhưng trên bình diện bản thể thì tất cả chỉ là *một*; khi ấy:

*“Phàm Thánh bất dị,
Mê ngộ bất dị”*

Dịch nghĩa:

Phàm và Thánh không khác,
Mê và Ngộ không khác.

và Tuệ Trung Thượng Sĩ kết luận:

“Đãn nạng vong nhị kiến
Thế giới vận bao dung”.

dịch nghĩa:

Chỉ cần xoá bỏ hai cái nhìn đối lập,
Thế giới sẽ dung hoà vậy.

Quan niệm “vong nhị kiến” tức là “pháp môn bất nhị”.

III. Tinh thần “hoà quang đồng trần”

Cụm từ “hoà quang, đồng trần” (和光同塵) có xuất xứ từ cụm từ “hoà kỳ quang, đồng kỳ trần” (和其光, 同其塵) ở chương 4 trong quyển Đạo Đức Kinh của Lão Tử (571 tr. CN – 471 tr. CN)

Chú thích:

- hoà = cùng, trộn lẫn.
- kỳ = ấy, đó.
- quang = ánh sáng, sáng tỏ, trong sạch.
- đồng = cùng nhau.
- trần = phạm tục, bụi, nhơ nhớp.

“hoà kỳ quang, đồng kỳ trần” nghĩa đen là hoà ánh sáng cùng với bụi bặm, nghĩa bóng là hoà mình với sự thấp hèn của vạn hữu.

Trong thuật ngữ Phật học “hoà quang, đồng trần” có ý chỉ việc Đức Phật, Bồ-tát vì muốn cứu độ chúng sanh nên phải hoà ánh sáng trí tuệ để đồng hoá với chúng sanh trong cõi đời phiền não để dẫn dắt chúng sanh đi vào con đường giải thoát của Phật pháp.

“*hoà quang, đồng trần*” ý chỉ vị Bồ-tát Tuệ Trung đã dấn thân vào cuộc đời để phục vụ người đời, như việc Tuệ Trung đã dấn thân vào con đường cứu nước chống giặc ngoại xâm Nguyên – Mông hai lần. Tuệ Trung đã sống trong lòng nhân dân, trong thế tục không phân biệt gia thế để dẫn dắt, giáo hoá người đời theo Phật pháp.

Tuệ Trung Thượng Sĩ có tinh thần tự do giải thoát, ông có “*tinh thần tùy tục*” hay “*hoà quang, đồng trần*”.

Tinh thần tùy tục hay hoà quang đồng trần là đặc trưng nổi bật trong cuộc đời hành đạo của Tuệ Trung.

Ông nói:

“*Khỏa quốc hân nhiên tiện thoát y,
Lễ phi vô dã tục tùy nghi*”.

Dịch nghĩa:

Đến xứ cõi trần thì phải vui vẻ bỏ áo,
Đó không phải là mình quên lễ mà là theo thói tục”.

Đối với ông, mọi cử chỉ hành vi của con người không vượt ra “*thiền định*”:

“*Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền*”.
tiến xa hơn “*đánh giặc ngoại xâm cũng là thiền*”.

và “*Đói thì ăn . . . Mệt thì ngủ . . .*”

IV. Vấn đề sống chết:

Vấn đề sống và chết là một vấn đề trọng đại. Con người ai ai cũng muốn sống, có người muốn đi tìm trường sanh bất tử để rồi họ không đạt được ý nguyện. Tất cả mọi người cuối cùng đều phải chết. Thân phận chúng sanh đều phải trải qua các giai đoạn sinh, lão, bệnh, tử.

Cái âu lo của con người trước cái chết, và nhiều khi sanh tử là mối ưu tư của nhiều người, cũng là một đề tài lớn của triết học, tôn giáo và đạo học.

Sự sống (life): để có sự sống trong thế giới này, chúng ta cần đến nhiều vật, nhiều điều để giúp chúng ta sống sót: thực phẩm, nước, quần áo, nơi ẩn náu, khi bệnh hoạn thì cần thuốc men v...v...

Sự chết (death) sẽ đến với chúng sanh khi các điều kiện cần thiết đã nêu trên đi đến chỗ chấm dứt. Như đã biết có nhiều điều kiện giúp chúng ta hiện hữu tức sanh; và nhiều điều kiện khác giúp ta tiếp tục hiện hữu ở đây tức là sống.

Sự chết là điều được khẳng định rằng nó sẽ xảy đến cho tất cả mọi người. Ai cũng đi đến cái chết.

Phần lớn con người thường âu lo đến việc “*sống và chết*”, nhưng đối với Tuệ Trung Thượng Sĩ thì ông tiêu dao tự tại không lo âu gì đến cái chết, ông chê những người lo âu quá nhiều về chuyện sanh, tử:

Nguyên tác chữ Hán:

生死閑而已

愚人顛倒怖生死，
智者達官閑而已。

Phiên âm Hán Việt:

Sinh tử nhàn nhi dĩ

*Ngu nhân điên đảo bố sinh tử,
Trí giả đạt quan nhàn nhi dĩ.*

Dịch nghĩa:

Sống chết là lẽ thường mà thôi

Người ngu sống chết, mãi lo âu,
Người trí có cái nhìn thông nhân, xem sống chết là lẽ thường mà thôi.

Cái chết không thể nào tránh khỏi nên Tuệ Trung cứ sống thanh thản, nhiệt tình thông dong tự tại.

Theo ông hãy sống cho thỏa chí và đến khi không thể tránh thì cũng chết một cách thanh thản:

Nguyên tác chữ Hán:

放狂吟

適我願兮得我所,
生死相逼兮於我何妨。

Phiên âm Hán Việt:

Phóng cuồng ngâm

Thích ngã nguyện hề đắc ngã sở,
Sinh tử tương bức hề ư ngã hà phương.

Dịch nghĩa:

Khúc ngâm phóng cuồng

Thỏa nguyện ta hề, đạt được đúng chỗ ta muốn,
Sống, chết dồn ép, hề đối với ta có ngại gì đâu!

Thơ thiền của Tuệ Trung chứa đựng một “ý thiền” thật sâu sắc, chứa đựng một: “*triết lý bất nhị*”: sống là một điều giả thì chết cũng là giả:

Nguyên văn chữ Hán:

生死閑而已

[...]

生自妄生死妄死,
四大本空從何起。

[...]

法身無去亦無來,
真性無非亦無是。
到家須知罷問程,
見月安能苦尋指。

[...]

Phiên âm Hán Việt:

Sinh tử nhàn nhi dĩ

[...]

*Sinh tự vong sinh tử vong tử,
Tứ đại bản không tông hà khởi?*

[...]

*Pháp thân vô khứ diệt vô lai,
Chân tính vô phi diệt vô thị.
Đáo gia tu tri bãi vấn trình,
Kiến nguyệt an năng khổ tầm chỉ.*

[...]

(Sinh tử nhàn nhi dĩ)

Dịch nghĩa:

Sống chết là lẽ thường tình mà thôi

Sống vốn là sống giả, chết là chết giả,
Tứ đại vốn không thì từ đâu mà lại dấy lên.

[. . .]

Pháp thân vốn chẳng đi đâu mà cũng chẳng từ đâu tới.
Chân tính vốn chẳng là sai cũng chẳng là đúng.
Về đến nhà rồi thì nên biết hãy ngưng hỏi quăng đường đi,
Nhìn thấy trắng rồi thì việc gì còn phải tìm ngón tay chỉ (mặt trắng).

[. . .]

Tuệ Trung Thượng sĩ coi chuyện sống chết là lẽ thường tình, nên lúc sắp chết ông đã thanh thản ra đi:

[. . .]

Tôi (tức vua Trần Nhân Tông) đã biết thiền phong của Tuệ Trung thật là siêu việt. Vào một hôm tôi hỏi về tôn chỉ của Thiền, Tuệ Trung đáp: Hãy quay nhìn lại cái gốc của mình, chứ không tìm chỗ nào khác. Tôi (tức vua Trần Nhân Tông) bỗng bừng tỉnh thấy được con đường vào đạo, bèn xách áo thờ làm Thầy.

Ôi! Thượng Sĩ tinh thần nghiêm trang, thái độ đàng hoàng, thuyết lý về siêu huyền sáng tỏ êm đềm như trăng trong gió mát. Đương thời các bậc Đại đức trong nước đều cho rằng đức tin và trí thức của Thượng Sĩ thâm trầm sáng sủa, hành vi thuận nghịch thực khó mà lường được. Về sau nằm bệnh ở trang “dưỡng chân” không chịu ở trong buồng, mà là ở trong nhà khách trống, đặt một cái sập gỗ nằm chờ điềm lành, nhắm mắt mà hóa. Người nhà, nàng hầu òa lên khóc. Thượng Sĩ lại mở mắt ngồi dậy, đòi nước rửa tay, súc miệng xong khẽ trách người nhà rằng: “Sống chết là lẽ thường như thế, sao được luyến tiếc đau thương, làm rối chân tính của ta?”

“Phù sanh tử lý chi thường nhiên, an đắc bi luyến, nhiều ngộ chân dã?” (Trần Nhân Tông, Thượng sĩ hành trạng⁽¹⁾.)

Nói xong bỗng nhiên yên lặng, thọ 62 tuổi, năm Trùng Hưng thứ 7 (1292) giờ Tân Mão, ngày 1 tháng 4.

[...]

(trích dẫn bởi Cố GS Nguyễn Đăng Thục trong quyển *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 4, NXB TP HCM, 1992, tr. 162 – 164).

Chú thích:

Thượng sĩ hành trạng hay Hành trạng của Thượng sĩ do vua Trần Nhân Tông, Sơ Tổ của thiền phái Trúc Lâm, khảo đính; do nhị Tổ Pháp Loa ghi chép trong bộ “*Trần Triều Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục*”.

I. Kết luận về Tuệ Trung Thượng Sĩ:

Tuệ Trung (1230 – 1291) là một tướng lãnh đã hai lần điều binh chống quân xâm lược Nguyên – Mông để cứu nước, cứu dân thoát khỏi ách ngoại xâm phương Bắc. Ông còn là một Cư sĩ Thiền sư tu tại gia, không chấp nhận vào việc ăn chay hay ăn mặn, không chấp vào việc giữ giới.

Vào đầu thời Trần, Đại Đức Tiêu Dao là một Thiền sư Trung Hoa đến Việt Nam, Ngài là đệ tử của Cư sĩ Thiền sư Ứng Thuận (đời thứ 15 dòng thiền Vô Ngôn Thông. Ngài đã viết sách khai mở pháp môn thiền học bằng cách giảng giải cận kề 8 chữ: *Sinh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc*.

Nguyên văn chữ Hán:

生滅滅已

寂滅爲樂

Phiên âm Hán Việt:

*Sinh diệt diệt dĩ,
Tịch diệt vi lạc.*

Dịch nghĩa:

Sinh diệt đã diệt rồi
Thì tịch diệt là niềm vui.

Khi cả hai cái sinh và cái diệt đều bị diệt rồi thì lúc bấy giờ sự “*tịch diệt*” (sự yên lặng) hay “*Niết-bàn*” chính là niềm vui. Tịch diệt là Niết-bàn. Một thiện duyên cho Tuệ Trung, Ngài Đại Đức Tiêu Dao đã giảng dạy cho Tuệ Trung yếu chỉ của 8 chữ này. Tuệ Trung đã tiếp thu được ý thiền và hành thiền của Đại Đức Tiêu Dao, nhờ đó về sau Tuệ Trung phát triển thành dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Rồi Tuệ Trung dạy lại cho vua Trần Nhân Tông là Đệ Nhất Tổ; Trần Nhân Tông dạy lại cho Đại sư Pháp Loa là Đệ Nhị Tổ; Pháp Loa dạy lại cho Huyền Quang là Đệ Tam Tổ. Huyền Quang dạy lại cho các đệ tử thuộc thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Tám chữ trên có xuất xứ từ một bài kệ trong “*Kinh Pháp Bảo Đàn*” của Lục Tổ Huệ Năng (Trung Hoa, 638 – 713):

*“Chư hành vô thường,
Thị sanh diệt pháp.
Sanh diệt diệt dĩ,
Tịch diệt vi lạc.”*
(*Kinh Pháp Bảo Đàn*)

Nghĩa là:

“Mọi sự vật luôn luôn biến đổi,
Đó là các pháp sanh diệt.
Sanh diệt đã diệt rồi,
Thì tịch diệt là niềm vui.”

Bát tự (8 chữ) cũng là bài kệ trong Kinh Đại bát Niết-bàn (Nirvana Sutra). Tương truyền, kiếp trước Đức Phật Thích-ca đã hy sinh thân xác để bố thí cho quý đoi La-sát ăn cho đỡ đói. Ngụ ý hãy xả thân, coi việc sống chết nhẹ như tơ hồng.

Tuệ Trung Thượng sĩ, một Cư sĩ Thiền sư, đã đạt đạo Thiền, có một nội lực thâm hậu và gương sáng cao vời vợi, đã là Thầy dạy thiền cho vua Trần Nhân Tông. Vua Trần Nhân Tông, Sơ Tổ thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, đã suy tôn Tuệ Trung. Vua Trần Nhân Tông đã ca ngợi Thầy mình hết lời trong bài “*Tán Tuệ Trung Thượng Sĩ*”:

Nguyên văn chữ Hán:

贊慧忠上士

望之彌高，
鑽之彌堅。
忽然在後，
瞻之在前。
伏是之謂，
上士之禪。

Phiên Âm Hán Việt:

Tán Tuệ Trung Thượng Sĩ

*Vọng chí di cao,
Toàn chí di kiên.
Hốt nhiên tại hậu,
Chiêm chí tại tiền.
Phu thị chí vị,
Thượng sĩ chí thiên.*

Dịch nghĩa:

Ca ngợi Tuệ Trung thượng sĩ

Càng nhìn càng thấy cao,
Càng khoan càng thấy cứng.
Vừa thấy ở trước mặt,
Bỗng lại ở sau lưng.
Cái đó gọi là
Thiên của Tuệ Trung Thượng Sĩ.
(*Trần Nhân Tông*)

Rồi vua Trần Nhân Tông lại ca ngợi Thầy mình hết lời: một điệp khúc ở “*Thượng sĩ Hành Trạng*”.

[. . .]

Tôi (tức vua Trần Nhân Tông) đã biết thiên phong của Tuệ Trung Thượng sĩ thật là siêu việt. Vào một hôm, tôi hỏi về tôn chỉ của Thiên, Tuệ Trung Thượng sĩ đáp: Hãy quay nhìn lại cái gốc của mình, chứ không tìm chỗ nào khác. Tôi (tức vua Trần Nhân Tông) bỗng bừng tỉnh thấy được con đường vào đạo, bèn xách áo thờ làm Thầy.

Ôi! Thượng Sĩ tinh thần nghiêm trang, thái độ đàng hoàng, thuyết lý về siêu huyền sáng tỏ êm đềm như trăng trong gió mát. Đương thời các bậc Đại đức trong nước đều cho rằng đức tin và trí thức của Thượng Sĩ thâm trầm sáng sủa, hành vi thuận nghịch thực khó mà lường được.

[. . .]

(như đã trích dẫn ở trên bởi Cố GS Nguyễn Đăng Thục trong quyển *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 4, NXB TP HCM, 1992, tr. 162 – 164).

Tư tưởng thiên học của phái Trúc Lâm Yên Tử

Dẫn nhập:

Năm 1293, vua Trần Nhân Tông thoái vị, nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, lên làm Thái Thượng Hoàng.

Năm 1299, Ngài xuất gia đi tu ở núi Yên Tử, chăm chỉ tu đạo theo hạnh khát thực, lấy hiệu là *Trúc Lâm Đầu Đà*. *Yên Tử Sơn* hay *núi Yên Tử* là một dãy núi cao nằm ở phía Đông Bắc Việt Nam, nằm ở ranh giới 2 tỉnh Bắc Giang và Quảng Ninh. Núi Yên Tử cao 1.068 m, hiện còn giữ nhiều di tích lịch sử gắn liền với sự ra đời và phát triển của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Ngài lập chùa, cất tịnh xá, khai giảng các lớp học để giáo dục tăng chúng. Sau đó, Ngài đến chùa Phổ Minh ở phủ Thiên Trường lập giảng đường, giảng dạy Phật Pháp nhiều năm, đệ tử rất đông.

Cư sĩ thiền sư Tuệ Trung Thượng Sĩ đã truyền tinh thần thiền cho vua Trần Nhân Tông. Sau khi Tuệ Trung qua đời, *Trúc Lâm Đầu Đà Trần Nhân Tông* đã đứng ra thành lập *phái thiền Trúc Lâm* ở trên núi Yên Tử, nên thường gọi là *thiền phái Trúc Lâm Yên Tử*.

Thiền phái *Trúc Lâm Yên Tử* kế thừa tư tưởng thiên học của ba thiền phái Vinitaruci, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử ghi rõ bản sắc dân tộc Việt Nam, tinh hoa của tư tưởng nhà Trần. Trong thiền phái Trúc Lâm Yên Tử có 3 vị Tổ quan trọng

là: *Trần Nhân Tông* (Sơ Tổ), *Pháp Loa* (Nhị Tổ) và *Huyền Quang* (Tam Tổ).

Nội dung chủ yếu của tư tưởng thiền học của phái Trúc Lâm Yên Tử là: Phật tại tâm, bất nhị, dung hợp đạo với đời, hòa quang đồng trần, thông dong tự tại, dĩ tâm truyền tâm, truyền y bát.

Sau đây chúng tôi sẽ lần lượt tìm hiểu “*Tư tưởng Thiền học của Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang*”:

Phần thứ nhất:

Tư tưởng thiền học của Trần Nhân Tông, vị Tổ thứ nhất của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử

I.- Tiểu sử của Trần Nhân Tông (1258 – 1308)

Thái tử Khâm là con trưởng của vua Trần Thánh Tông và Hoàng hậu Nguyên Thánh. Năm 1279, vua Trần Thánh Tông thoái vị để lên làm Thái Thượng Hoàng, Thái tử Khâm lên ngôi vua là Trần Nhân Tông.

Thuở nhỏ, Ngài rất thông minh và hâm mộ Thiền tông. Ngài là đệ tử của Cư sĩ Thiền sư Tuệ Trung Thượng sĩ. Cư sĩ Tuệ Trung đã giảng dạy tất cả yếu chỉ Thiền tông cho Ngài. Vua Trần Nhân Tông, rất hiếu học, Ngài thông suốt *nội điển* (Kinh sách Phật giáo) và *ngoại điển* (Nho giáo, Lão giáo và các sách vở ở ngoài đời khác).

Vua Trần Nhân Tông đã chỉ huy dân quân kháng chiến đánh đuổi quân xâm lược Nguyên - Mông, 2 lần đại thắng vào năm (1284 – 1285) và (1287 – 1288). Khi giặc Nguyên – Mông sang xâm chiếm nước ta, Ngài đã xếp Kinh kệ nhà Phật qua một bên và dốc lòng chống quân thù để bảo vệ sự độc lập cho đất nước, sự ấm no và tự do cho dân tộc.

Năm 1293, vua Trần Nhân Tông thoái vị và truyền ngôi cho Thái tử Trần Thuyên tức vua Trần Anh Tông để lên làm Thái Thượng Hoàng.

Tháng 10 âm lịch năm 1299, Trần Nhân Tông xuất gia đi tu ở núi Yên Tử (Quảng Ninh). Ngài tu theo *hạnh đầu đà* (tu khổ hạnh), lấy hiệu là *Hương Vân Đại Đầu Đà*. Ngài còn có đạo hiệu là *Trúc Lâm Đại Đầu Đà* và *Giác Hoàng Diệu Ngự*. Sau đó, Ngài lập chùa, khai giảng các lớp thuyết giảng Phật pháp để tiếp độ tăng chúng và giáo hóa Phật tử, rất đông người đến học. Sau này, Ngài lập chùa Phổ Minh ở phủ Thiên Trường, giảng dạy Phật Pháp.

Trần Nhân Tông đã tổng hợp tông phái thiền Vinitaruci, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường vào dòng thiền Trúc Lâm. Ngài tuyên bố thành lập *phái thiền Trúc Lâm* ở trên núi Yên Tử. Ngài là Sơ Tổ của dòng thiền này. Là một Thái Thượng Hoàng thiền sư nên Ngài được vua, quan và dân chúng theo rất đông. Thiền phái Trúc Lâm đã được phát triển vượt bậc trong thời gian Ngài còn sanh tiền.

Năm 1301, Thái Thượng Hoàng đi sang Chiêm Thành để lịch lãm phong cảnh, và đã hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành là Chế Mân. Sau đó, Chế Mân sai đem sính lễ cầu hôn gồm có vàng bạc và dâng hai châu Ô và châu Rí, vua Trần Anh Tông thuận gả. Tháng 6 năm 1306, vua đưa công chúa về Chiêm Thành. Vua Trần Anh Tông đổi châu Ô và Rí thành Thuận Châu và Hóa Châu rồi cử Đoàn Nhữ Hài vào kinh lý và đặt quan cai trị. Cuộc hôn nhân này đã không được tất cả triều thần tán đồng và dân chúng cũng bức tức:

“Tiếc thay! cây quế giữa rừng,
Để cho thằng Mán, thằng Mường nó leo.”
(Ca dao)

Năm 1304, Ngài đã gặp và thu nhận Pháp Loa (1284 – 1320) tại huyện Nam Sách (Hải Dương) nhân chuyến đi giảng dạy Phật Pháp. Sau này, Ngài đã truyền thừa thiền phái Trúc Lâm cho Pháp Loa là Đệ nhị Tổ.

Tháng 11 Âm lịch năm 1308, Trúc Lâm Đại Đầu Đà Trần Nhân Tông viên tịch ở trên núi Yên Tử. Ngài thọ được 51 tuổi. Tương truyền rằng “*trước khi Ngài sắp ra đi thì có 4 hôm trời đất âm u, gió lồng, mưa phủ cả rừng cây, vượn kêu khóc quanh am, chim rừng kêu thương thống thiết. Đến ngày mùng một tháng 11 Âm lịch, giữa đêm tối, bầu trời bỗng sáng rực. Vua tỉnh dậy và nói rằng giờ ta đi đã đến, lấy tâm ấn trao truyền cho Đại sư Pháp Loa.*”

Vua Trần Nhân Tông nói bài kệ cho Đại sư Pháp Loa:

Nguyên văn chữ Hán:

一切法不生
一切法不滅
若能如是解
諸佛常現前
何去來之有

Phiên âm Hán Việt:

*Nhất thiết pháp bất sinh,
Nhất thiết pháp bất diệt;
Nhược năng như thị giải,
Chư Phật thường hiện tiền,
Hà khứ lai chi hữu.*

Dịch thơ:

Tất cả pháp không sanh,
Tất cả pháp không diệt,
Nếu hiểu được như vậy,
Chư Phật thường trước mặt,
Nào có đến đi gì?.

(Thiền sư Lê Mạnh Thát dịch)

Nghĩa là thế giới hiện tượng biến đổi vô thường, chỉ có “đạo lý” thì vĩnh cửu thường hằng nên không lệ thuộc vào điều kiện nào, nên không biến đổi: không sanh, không diệt. Nếu hiểu được như vậy thì các vị Phật ở trước mặt. Làm gì các vị có đến có đi.

Sử gia Ngô Thời Nhiệm đã nhận xét về vua Trần Nhân Tông như sau:

“[. . .]. Khi nước rút thì bờ bên hiện ra, gặp vận cùng thì lòng tiết nghĩa mới rõ rệt. Khi vô sự và khi lâm nạn, hoàn cảnh khác mà lòng người thường thay đổi, mới biết những kẻ khéo nói, sốt sáng không bằng người thật thà chất phác mà chuyên nhất. Hai lần đánh quân Nguyên, trèo non lợi biển, gói giáo nằm sương thật là công lao to lớn của chư thần, yêu người mà yêu lây cả chim quạ đậu nóc nhà, quen mặt nhớ tên, gặp ở đường cũng ân cần thăm hỏi, có tình chủ bộc thân yêu nhau. Vua Nhân Tông như thế thật là khoan hậu.”

(Bản dịch *Việt sử Tiêu án* của Ngô Thời Nhiệm, trích dẫn bởi Cố Gs Nguyễn Đăng Thục trong quyển *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, tập 4*, NXB: TP HCM, 1992, tr. 249 – 250)

Vua Trần Nhân Tông viên tịch, từ triều đình đến dân dã đều than khóc vang động đất trời, họ suy tôn Ngài với danh hiệu:

“Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu Đà Tĩnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật”.

Tác phẩm:

Các tác phẩm của Ngài gồm có:

- . Thiền lâm thiết chủ ngữ lục. (nghĩa: Ngữ lục về thiết chủ trong rừng thiền)
- . Tăng già toái sư (nghĩa: chuyện vụn vặt của sư tăng)
- . Thạch thất my ngữ (nghĩa: lời nói mê trong nhà đá; do Đại sư Pháp Loa soạn lại lời nói của Vua Trần Nhân Tông)
- . Đại hương hải ấn thi tập (nghĩa là Tập thơ ấn chứng của biển lớn nước thơm)
- . Trần Nhân Tông thi tập (nghĩa: Tập thơ Trần Nhân Tông)
- . Trung Hưng thực lục (nghĩa: chép việc binh quân Nguyên – Mông xâm lược)

Các tác phẩm trên đều không còn.

Hiện nay chỉ còn lại:

- . 32 bài thơ, kệ chép trong các sách: Thánh Đẳng ngữ lục, Thiền Tông bản hạnh, An Nam Chí Lược, Nam Ông mộng lục, Việt Âm thi tập và Toàn Việt thi lục, 3 chuyện phiếm trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư và An Nam Chí Lược.
- . 22 bức thư ngoại giao gửi cho vua quan nhà Nguyên-Mông.
- . 2 bài giảng ở chùa Sùng Nghiêm và Viện Kỳ Lân.
- . 2 tác phẩm: 1. Cư trần lạc đạo phú, 2. Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca.

II. Tư tưởng Thiền học của Trần Nhân Tông

Trần Nhân Tông đã kế thừa tư tưởng thiền học của vua Trần Thái Tông, vua Trần Thánh Tông và của vị bổn sư của mình là Tuệ Trung Thụ thượng Sĩ.

Tư tưởng thiền học của Trần Nhân Tông có thể được diễn tả trong: “*Thiền Lâm thiết Chủ ngữ lục*”, “*Đại hương hải ấn thi tập*”. Nhưng các tác phẩm này không còn, nên chúng ta chỉ có thể tìm hiểu tư tưởng của vua Trần Nhân Tông qua các phần trích dẫn lời nói của Ngài được chép lại trong *Tam Tổ thực lục* và *Thánh Đẳng lục*, thêm vào đó là các bài kệ, bài thơ . . . của Ngài còn lưu lại và qua cuộc đời của Ngài.

Sau đây là tư tưởng thiền học của vua Trần Nhân Tông:

A.- Tư tưởng dung hợp đạo với đời

Theo quan niệm thông thường thì một khi đã xuất gia thì vị tu sĩ Phật giáo chỉ lo chú tâm vào thiền định, tụng kinh niệm Phật, thuyết pháp cho đại chúng nhất là buông bỏ hết mọi chuyện thế tục. Vua Trần Nhân Tông sau khi đã lãnh đạo đại thắng hai cuộc xâm lăng của quân Nguyên – Mông, Ngài thoái vị để làm Thái Thượng Hoàng và trao ngôi cho con là Trần Anh Tông. Ngài xuất gia tu theo hạnh đầu đà (Srt. Dhudanga). Tu hạnh đầu đà là lối tu khổ hạnh, từ bỏ chuyện xác thịt, đi khát thực (ai cho cái gì thì ăn cái nấy, không phân biệt chay hay mặn) nhằm mục đích đi tìm chân lý để giải thoát. Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông đã thành lập thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, Ngài là Sơ Tổ của Thiền phái này. Nhưng sau khi vua xuất gia, mặc áo cà sa, tu ở núi Yên Tử, vua Trần Nhân Tông với cương vị Thái Thượng Hoàng, Ngài đã không sao lãng việc nước mà vẫn làm cố vấn cho vua con Trần Anh Tông điều hành việc nước. Ngài đã tiếp đón phái đoàn ngoại giao Trung Hoa, lo việc bình định sự khuấy phá của Ai Lao, và quan hệ ngoại giao với Chiêm Thành để mở mang bờ cõi về phương Nam. Nhân chuyến công du sang Chiêm Thành, vua Trần Nhân Tông đã gặp vua Chiêm Thành là Chế Mân, Ngài đã thuyết phục Chế Mân, và để mối bang giao tốt đẹp giữa hai nước, Ngài đã hứa gả Công chúa Huyền Trân cho Chế Mân. Vua Chế Mân đã dâng hai Châu Ô và Rí làm sính lễ. Như vậy Thái

Thượng Hoàng Trần Nhân Tông đã mở mang bờ cõi một cách yên bình. Ở triều đình rất nhiều vị quan phản đối và ngay cả dân chúng cũng đàm tiếu cuộc hôn nhân này. Nhưng vua Trần Nhân Tông vì nghĩ đến việc mở mang bờ cõi mà bất chấp lời dị nghị.

Như vậy, trong giai đoạn xuất gia, làm Sơ Tổ thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông đã không sống cuộc đời tu hành tĩnh dưỡng. Do đó, chúng ta thấy không có sự phân biệt giữa đạo với đời, giữa tại gia với xuất gia, giữa xuất thế với nhập thế.

Đây là điều chủ yếu của tư tưởng không phân biệt tại gia và xuất gia của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử dưới thời Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông. Dòng thiền thế tục này rất được nhiều vua, quan và quần đại quần chúng theo rất đông. Trong “*Cư trần lạc đạo phú*”, Trần Nhân Tông đã quan niệm:

*“Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết sức,
Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thật khá đồ công.”*

Như vậy tư tưởng Trần Nhân Tông đã dung hợp tư tưởng xuất thế của Phật giáo với tư tưởng nhập thế của Nho giáo.

B.- Tinh thần “hoà quang đồng trần”

Dưới thời vua Trần Nhân Tông, tinh thần hoà đồng từ vua đến dân rất khẩn khít: có sự thủy chung của mọi người, trong hoạn nạn cũng như trong vui sướng cũng được chia sẻ với nhau. Nhờ tinh thần đoàn kết như keo sơn của dân tộc mà Trần Nhân Tông đã huy động tiềm lực của dân tộc để lãnh đạo 2 cuộc xâm lăng (1284 – 1285) và (1287 – 1288) của Nguyên – Mông. Toàn dân đã đem lại thắng lợi vẻ vang cho dân tộc.

Tinh thần “*hoà quang, đồng trần*” là tinh thần hoà đồng, không phân biệt các thành phần xã hội: không phân biệt tuổi tác, không phân biệt tôn giáo, không phân biệt chủng tộc. Trong hàng ngũ quân đội chúng ta thấy bao gồm giới hoàng tộc nhà Trần như Trần Hưng Đạo, Trần Quốc Tung, Trần Quang Khải; giới bình dân như Phạm Ngũ Lão; giới nô tỳ như Yết Kiêu, Dã Tượng; giới thanh niên như Trần Quốc Toản; giới bô lão đã hỗ trợ tinh thần “*quyết chiến, quyết thắng*” ở Hội nghị Diên Hồng; giới dân tộc thiểu số như Hà Đặc, Hà Chương.

Trong quãng đại quân chúng, đạo Phật được tin tưởng và nương tựa vào Đức Phật cho nên đâu đâu cũng thấy chùa thờ Phật. Đạo Phật như chất keo sơn nối kết “*tâm*” của nhà tu hành, của giới hoàng tộc, của vua quan, của đại chúng.

Trong văn bia của Lê Quát đặt ở chùa Thiệu Phúc tại Bái thôn thuộc Bắc Giang vào năm 1270, và sử gia Ngô Sĩ Liên đã chép lại trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, tờ 36 a3 - b-4 như sau:

“Nhà Phật lấy họa phúc để cảm động lòng người, sau được người ta tin sâu bền như thế. Trên từ vương công cho đến dân thường, hễ bố thí vào việc Phật thì tuy đồ hết tiền của cũng không sèn tiếc, ví như ngày nay gửi gắm vào tháp chùa thì lòng hớn hở như cảm được khoán ước để hưởng được sự báo ứng này về sau. Cho nên trong từ kinh thành ngoài đến các châu phủ, cho đến thôn cùng ngõ hẻm, không bảo mà theo, không thề mà tin. Chỗ nào có nhà người ở, tất chỗ đó có chùa Phật, hỏng rồi lại xây, hư rồi lại sửa. Lâu đài chuông trống so với dân cư chiếm đến nửa phần. Đạo Phật thịnh rất dễ dàng, mà sự tôn sùng lại rất lớn. Ta tuổi trẻ đọc sách, khảo xét xưa nay cũng hiểu sơ được đạo Thánh hiền để giáo hóa dân này, mà rốt cuộc chưa thể làm cho một làng tin theo, từng đạo xem núi sông, dấu chân in đến nửa thiên hạ mà tìm cái gọi là nhà học văn miếu, thì chưa từng có thấy một nơi. Ta do thế rất lấy làm xấu hổ với tín đồ nhà Phật, bèn viết ra đây để tỏ lòng”.

(Trích dẫn bởi Thiền sư Lê Mạnh Thát trong “*Toàn Tập Trần Nhân Tông*”, NXB TP HCM, 2000, tr. 265 – 266).

C.- Dung hợp Phật giáo với Nho giáo, Lão giáo và tư tưởng trong các kinh sách ngoại điển

Vua Trần Nhân Tông rất am tường nội điển và ngoại điển. Chính cuộc đời của Ngài, Ngài đã thực hành Phật giáo và Nho giáo, một đời sống vừa xuất thế của một kẻ tu hành vừa nhập thế giúp đời, giúp nước. Bởi thế nên, khi Sơ Tổ Trần Nhân Tông trao truyền y bát cho Đại sư Pháp Loa để tiếp nối làm vị Tổ thứ hai của dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử, vua Trần Nhân Tông đã trao cho Pháp Loa “*100 hộp Kinh sử ngoại thư và 20 hộp Kinh điển Phật giáo*”:

“Hơn thế nữa, nếu phân tích buổi lễ trao truyền vị thế kế thừa dòng thiền Trúc Lâm cho Pháp Loa, như chính văn bia Pháp Loa ghi lại trong *Tam Tổ thực lục*, từ 18 b3 – 19 a8, ta thấy nổi bật một sự kiện khác thường, không tìm thấy ở bất cứ một trường hợp truyền trao nào khác dù ở Trung Quốc hay Việt Nam. Bài văn bia này cho ta biết trước hết “*vào tháng 5, Điều ngự lên ở am tại đỉnh núi Ngoạ Vân. Ngày rằm bồ-tát xong, đuổi tả hữu ra, đem y bát và viết tâm kệ giao cho sư, bảo phải giữ gìn. Ngày mùng một tháng giêng năm Mậu Thân Hưng Long thứ 16 (1308), sư vâng lệnh làm trụ trì nối dòng pháp ở*” Cam Lộ đường” tại chùa Siêu Loại. Để khai đường và làm lễ trao truyền, vua cho đặt bài vị của liệt tổ, tấu đại nhạc, đốt hương thơm. Điều Ngự dẫn sư lên lễ tổ đường xong. Sau khi ăn cháo, sai tấu nhạc, đánh trống pháp, tập hợp đại chúng lên pháp đường. Bấy giờ Anh Tông xa giá đến chùa. Sau khi đặt ngôi chủ khách xong, vua Anh Tông vì là đại thí chủ của Phật pháp đứng vào ngôi khách ở pháp đường, thượng tể đem bá quan đứng ở dưới sân. Điều Ngự lên tòa thuyết pháp. Giảng xong, bèn đi xuống, đỡ sư lên tòa. Điều Ngự đứng đối diện chấp tay hỏi han. Sư đáp lễ xong, nhận pháp y mặc

vào. Điều Ngự bèn bước sang một bên, ngồi trên giường khúc lục, nghe sư thuyết pháp. Dem chùa Siêu Loại của sơn môn Yên Tử sai sư kế thế trụ trì làm đời thứ hai của dòng Trúc Lâm. Lại đem “ngoại thư kinh sử 100 hộp và Đại Tạng 20 hộp nhỏ chép bằng máu chích ra”, để mở rộng việc học nội và ngoại điển”

(Trích dẫn bởi Thiền sư Lê Mạnh Thát trong “*Toàn tập Trần Nhân Tông*”, NXB TP HCM, 2000, tr. 311).

Khi được truyền y bát để kế thừa dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử, Pháp Loa mới có 24 tuổi, Đại sư còn rất trẻ. Vua Trần Nhân Tông đã dặn dò Đại sư Pháp Loa phải mở rộng việc học bên trong cũng như bên ngoài Phật giáo. Đời phải dung thông với đạo như chính cuộc đời của vua Trần Nhân Tông. Vua Trần Nhân Tông đã thực hiện tư tưởng thiền tông của ông nội mình là vua Trần Thái Tông, như Trần Thái Tông đã trình bày trong lời tựa của “*Thiền tông chỉ nam*”:

“*Giáo lý của Đức Phật phải nhờ tiên thánh mà truyền lại cho đời sau.*”

Như trước đây vua Lý Thái Tông (1000 – 1054) đã thực hiện việc dung hợp giữa Phật giáo và Nho giáo khi Ngài cho xây dựng Văn Miếu vào năm 1070, và thiết lập Quốc Tử Giám.

Vua Trần Nhân Tông đã biểu lộ tư tưởng về một mẫu người Phật tử qua việc trao truyền y bát cho Pháp Loa tại “*Cam Lộ đường*” ở Chùa Siêu Loại. Như đã biết, sau buổi lễ này, vua nghe Pháp Loa thuyết pháp, rồi đem 20 hộp đựng Đại tạng Kinh Phật giáo và 100 hộp đựng Kinh điển ngoại thư giao cho Đại sư Pháp Loa, và căn dặn Pháp Loa: “*hãy mở rộng việc học bên trong và bên ngoài.*”

Chúng ta nhận thấy mẫu người lý tưởng của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là mẫu người dung hợp giữa con người trượng phu của Nho giáo với con người Bồ-tát của Phật giáo. Mẫu người này rất khác xa mẫu người của các dòng thiền trong Phật giáo Trung Hoa. Vua Trần

Nhân Tông đã trình bày mẫu người lý tưởng này trong “*Cư trần lạc đạo phú*”:

“*Sạch giới lòng⁽¹⁾, dôi giới tướng⁽²⁾,
Nội ngoại nên Bồ-tát⁽³⁾ trang nghiêm.
Ngay thờ chúa, thảo thờ cha,
Thi đỗ mới trượng phu⁽⁴⁾ trung hiếu⁽⁵⁾.”*

Chú thích:

(1) *giới lòng*: tiếng Hán Việt là *tâm giới* là tiếng gọi tắt của “*bồ-đề tâm giới*” hay cũng gọi là *bồ-tát giới*. Đây là một giới luật đặc biệt dùng chung cho người xuất gia và tại gia.

(2) *giới tướng*: có 4 loại giới tướng: 1. Không trộm cắp, 2. Không dâm dục, 3. Không sát sanh, 4. Không nói dối.

(3) *Bồ-tát* là chữ viết tắt của Bồ-đề-tát-đoà phiên âm từ Srt. Bodhisattva. Bồ-tát là vị có tấm lòng từ bi sẵn sàng hy sanh, giúp đỡ người hoạn nạn.

(4) *trượng phu*: là người đàn ông tài giỏi, có chí lớn, có khí phách, đây là mẫu người của Nho giáo.

(5) *trung hiếu*: theo Nho giáo, *trung* là hết lòng với vua với nước không thay lòng đổi dạ, *hiếu* là hết lòng với cha mẹ (hiếu thảo).

Như vậy mẫu người trượng phu và mẫu người Bồ-tát cần kết hợp với nhau để tạo thành mẫu người của Phật giáo của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Mẫu người này khi học Kinh điển Phật giáo thì không loại bỏ những cái học bên ngoài Phật giáo, và ngược lại những môn học bên ngoài Phật giáo không loại bỏ những môn học Phật giáo. Khi Trần Nhân Tông nhấn mạnh đến “*tâm giới*” thì ông không phân biệt xuất gia hay tại gia. Nho giáo tồn tại ở Việt Nam thông qua mẫu người Phật giáo Nhà Trần dùng Nho giáo như là một công cụ phục vụ lợi ích Phật giáo và ngược lại lợi ích Phật giáo phục vụ Nho giáo như là một lợi ích của Phật giáo.

Vua Trần Nhân Tông, Sơ Tổ phái thiền Trúc Lâm Yên Tử đã đặt kỳ vọng vào Đệ nhị Tổ Pháp Loa sẽ nối tiếp tinh thần xuất thế dung hợp với nhập thế của mình. Nhưng trong 22 năm làm vị Tổ thứ hai của thiền phái Trúc Lâm, Pháp Loa chỉ chăm chú vào tham thiền, tụng kinh, thuyết pháp, công việc thuần túy của kẻ tu hành, và đã không tham gia bất cứ công việc nào ở ngoài đời. Từ đây, thiền phái Trúc Lâm chú tâm vào việc tu đạo của kẻ xuất gia.

D.- Vấn đề sanh tử

Vấn đề sống và chết là một vấn đề trọng đại. Theo Trần Nhân Tông, trên cõi đời này làm gì có bất tử, ai cũng chết. Nhưng vấn đề không phải là chết hay không chết, nhưng phải chết sao cho có lợi cho chúng sanh, có lợi cho dân tộc, cho đất nước. Trên thực tế, chúng ta không thấy bất cứ một thiền sư nào vượt qua được “*cái chết*”, mặc dầu có thiền sư đã giác ngộ nhưng rồi cũng chết. Bởi vậy, Trần Nhân Tông, Sơ Tổ thiền phái Trúc Lâm, vẫn ưu tư và hoài nghi về vấn đề sống chết. Ngài đã dặn các đệ tử:

“Các người hãy xuống núi lo tu hành, đừng coi sanh tử là một vẻ thần bí”.

Sống chết là lẽ sinh diệt. Trước khi chết, vua Trần Nhân Tông đã đọc bài kệ:

Nguyên văn chữ Hán:

一切法不生
一切法不滅
若能如是解
諸佛常現前
何去來之有

Phiên âm Hán Việt:

Nhất thiết pháp bất sinh,
Nhất thiết pháp bất diệt;
Nhược năng như thị giải,
Chư Phật thường hiện tiền,
Hà khứ lai chi hữu.

Dịch nghĩa:

Mọi pháp đều không sanh,
Mọi pháp đều không diệt.
Nếu hiểu được như thế,
Chư Phật thường trước mặt,
Vậy còn có gì là đi với đến.

Bài kệ này có 4 câu đầu trích trực tiếp từ Kinh Hoa Nghiêm. Phái thiền Trúc Lâm Yên Tử lấy Kinh Hoa Nghiêm làm nền tảng chủ yếu cho tư tưởng. Thiền phái Trúc Lâm không loại bỏ Kinh điển.

Sinh diệt là phù du, là vô thường ở trong thế giới hiện tượng nhưng bản chất của sinh diệt là hư vô, nên chẳng có sanh mà cũng chẳng có diệt, chẳng đến, chẳng đi, không đầu không cuối. Cho nên Trần Nhân Tông cho rằng chúng ta cần chấp nhận sanh tử như một lẽ thường nhiên.

Vua Trần Nhân Tông quan niệm “*sống, chết*”, “*có, không*” chỉ tồn tại là do sự tương liên giữa “*sống và chết*”, giữa “*có và không*”. Có và không, không và có chỉ tồn tại trong tương liên với nhau mà thôi. Vua Trần Nhân Tông đã giảng:

Nguyên văn chữ Hán:

有句無句

[. . .]

有句無句，
非有非無。
刻舟求劍，
索驥按圖。

有句無句，
互不回互。
笠雪鞋花，
守株待兔。

有句無句，
自古自今。
執指忘月，
平地陸沉

Phiên âm Hán Việt:

Hữu cú vô cú

[. . .]

*Hữu cú vô cú,
Phi hữu phi vô.
Khắc chu cầu kiếm,
Sách ký án đồ.*

*Hữu cú vô cú,
Hỗ bất hồi hồ.
Lạc tuyết hài hoa,*

Thủ chu đãi thố.

*Hữu cú vô cú,
Tự cổ tự kim.
Chấp chỉ vong nguyệt,
Bình địa lục trầm.
[. . .]*

Dịch thơ:

Câu không câu có

[. . .]
Câu không câu có,
Chẳng có chẳng không.
Khắc thuyền tìm gươm.
Bản đồ kiếm ngựa.

Câu có câu không,
Đáp đối hay không.
Nón tuyết giày bông,
Ôm cây đợi thỏ.

Câu có câu không,
Từ nay từ xưa.
Quên trăng giữ ngón,
Chết đuối trên bờ.
[. . .]

(Thiền sư *Lê Mạnh Thát* dịch)

E.- Thơ thiền của Trần Nhân Tông

Thơ thiền là bài thơ diễn tả cực kỳ giản dị chứa đựng một triết lý sâu xa về cuộc đời, chữ đựng tư tưởng của nhà Phật, diễn tả tâm trạng của tác giả trước cảnh sắc của thiên, những cảm xúc sâu sắc của tác giả trước cảnh đẹp của thiên nhiên. Nhà thơ thiền nhìn cuộc đời, nhìn cảnh vật như là một triết gia; tư duy của nhà thơ thiền vượt ra ngoài ngôn ngữ của bài thơ: “ý tại ngôn ngoại”.

Đối với Trần Nhân Tông, thiền là gì? - thiền tức là sống thực với chính mình, hoan hỷ hoà đồng với thiên nhiên: “*đói thì ăn*”, “*khát thì uống*”, “*buồn ngủ thì ngủ*”, “*chẳng hối tiếc quá khứ*”, “*chẳng mong đợi tương lai*”, “*sống thanh thản với hiện tại*”, “*chấp nhận cuộc đời hiện có*”.

Trần Nhân Tông đã chịu nhiều ảnh hưởng của thầy mình là Tuệ Trung Thượng Sĩ. Có những vấn đề thường gặp trong cuộc sống hằng ngày như ăn chay và ăn mặn, Tuệ Trung quan niệm: “*Chúng sanh quen với việc uống rượu ăn thịt thì làm sao tránh được tội báo?*”. Đối với Tuệ Trung là đừng đặt vấn đề ăn chay, ăn mặn vì đối với ông thì chuyện uống rượu, ăn thịt, ăn mặn chẳng có gì là tội, chẳng có gì là phúc. Ông nói:

“*Ăn cỏ với ăn thịt,
Chúng sanh có mỗi thứ.
Xuân về trăm cỏ xanh,
Chỗ nào thấy tội phúc?*”.

Chịu ảnh hưởng của thầy mình nên Trần Nhân Tông diễn tả lại quan điểm trên trong “*Cư trần lạc đạo phú*” (Ở đời mà vui với đạo, phú):

“*Ở đời vui đạo hãy tùy duyên,
Đói cứ ăn, mệt ngủ liền.
Bầu có trong nhà thôi khỏi kiếm,
Vô tâm trước cảnh hời chi thiền.*”

Đối với Trần Nhân Tông không có sự phân biệt tội phúc, Phật giáo là cuộc sống, là một hành trình đi tìm chân lý. Chân lý là điều chân thật có ngay trong lòng cuộc sống. Trần Nhân Tông coi giáo lý Phật giáo như là một ngón tay chỉ mặt trăng, như chiếc bè đưa ta sang sông. Cho nên khi đạt được chân lý thì phải buông bỏ giáo lý nhà Phật thì mới có thể giác ngộ được cũng như khi đã qua được bên kia sông thì phải rời bỏ con đò thì mới bước lên bờ được. Do đó, vua Trần Nhân Tông mới chủ trương: “*Ở đời mà vui đạo*” (Cư trần lạc đạo), tức là sống thực với mình: Ăn thì ăn, mệt thì ngủ, chẳng hối tiếc quá khứ, chẳng mong đợi tương lai, an nhiên tự tại trong cuộc đời thế tục này.

Trong bài “*Thiên Trường viễn vọng*”, tâm trạng của Trần Nhân Tông hoà đồng với cảnh vật, nắng chiều vương nhẹ vào lòng Ngải, cảnh sắc chập chờn như có như không:

Nguyên văn chữ Hán:

天長晚望

村後村前淡似煙，
半無半有夕陽邊。
牧童笛裡歸牛盡，
白鷺雙雙飛下田。

Phiên Âm Hán Việt:

Thiên Trường viễn vọng

Thôn hậu, thôn tiền đạm tự yên,
Bán vô, bán hữu tịch dương biên.
Mục đồng địch lý quy ngư tận,
Bạch lộ song song phi hạ điền.

Dịch nghĩa:

Đứng ở Phủ Thiên Trường trông ra xa xa

Đứng ở Thiên Trường, trông ra xa, nơi trước làng sau đều mờ như đám khói nhạt.

Dưới bóng hoàng hôn, nắng chiều dường như có lại dường như không.

Trẻ chăn trâu thổi kèn dẫn trâu về hết,

Tùng đôi cò trắng rủ nhau bay xuống ruộng.

Dịch thơ:

Phủ Thiên Trường buổi chiều đứng trông

Trước xóm, sau thôn tựa khói lồng,
Bóng chiều man mác, có dường không.

Theo hồi kèn mục, trâu về hết,
Cò trắng thi nhau liệng xuống đồng.

(Ngô Tất Tố dịch)

Trần Nhân Tông đứng trong phủ Thiên Trường nhìn thấy cảnh chiều như nửa hư nửa thực, bóng chiều man mác, ánh mặt trời lặn dần, bóng chiều bao phủ cảnh vật. Vua Trần Nhân Tông ngắm cảnh đồng quê khi mặt trời lặn, mục đồng thổi kèn đuổi trâu về chuồng, và đàn cò trắng bay lượn trong cánh đồng cỏ. Trước cảnh mờ mờ ảo ảo, nửa có, nửa không trong buổi chiều tà chẳng khác nào tinh thần từ bỏ giác quan ngoại tại lui vào nội tâm để tìm cảnh thanh tĩnh trong tâm hồn.

Tâm trạng Trần Nhân Tông trước “*bóng trắng soi cửa sổ*” bên chông sách để đây giường ngủ, tiếng chày đập vải làm Ngài giật mình thức dậy, thấy có ánh trắng soi qua khung cửa từ ngọn cây mộc chiếu vào bông hoa, Ngài như đã “*ngộ*” một điều gì. Bài thơ diễn tả tâm trạng vua Trần Nhân Tông đang biến chuyển từ tiềm thức dần dần hiện ra tâm thức giác ngộ:

Nguyên văn chữ Hán:

月

半窗燈影滿床書，
露滴秋庭夜氣虛。
睡起砧聲無覓處，
木樨花上月來初。

Phiên âm Hán Việt:

Nguyệt

Bán song đăng ảnh mãn sàng thư,
Lộ trích thu đình dạ khí hư.
Thuy khởi châm thanh vô mịch xứ,
Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ.

Dịch thơ 1:

Trăng

Bóng đèn nửa cửa, sách đầy giường,
Lác đác sân thu mấy giọt sương.
Ngủ dậy vắng nghe chày đập vải,
Trên chùm hoa mộc ánh trăng vàng.
(Ngô Tất Tố dịch)

Dịch thơ 2:

Đèn soi nửa cửa sách đầy giường,
Đêm lảng sân thu đọng mọt sương.
Tỉnh giấc tiếng chày đâu vắng lại,
Trên cành hoa quế ánh trăng vương.
(Nhất Nguyên dịch)

Bài thơ thiên “*Khuê Oán*” có ý siêu thoát, tác giả nhìn sự vật một cách thản nhiên. Tuy nói “*oán*” nhưng lại *không oán* mà cho thấy tia hy vọng:

Nguyên văn chữ Hán:

閨怨

睡起鉤簾看墜紅，
黃鸝不語怨東風。
無端落日西樓外，
花影枝頭盡向東。

Phiên âm Hán Việt:

Khuê oán

Thuy khởi câu liêm khán truy hồng,
Hoàng ly bất ngữ oán đông phong.
Vô đoan lạc nhật tây lâu ngoại,
Hoa ảnh, chỉ đầu tận hướng đông.

Dịch nghĩa:

Nỗi oán khuê phòng

Ngủ dậy, cuốn màn xem cánh hồng rụng.
Chim oanh vàng bất tiếng, oán gió đông.
Không dung mặt trời lặn phía ngoài lầu tây,
Đầu cành bóng hoa đều hướng về phía đông.
(bản dịch trong Thơ văn Lý Trần (tập II), NXB Khoa học xã hội, 1988)

Dịch thơ:

Tĩnh giắc, màn nâng, rụng cánh hồng.
Oanh vàng bật tiếng, oán đông phong.
Vô có lầu tây trời khuất núi,
Bóng hoa đầu cành hướng về đông.
(Lương Trọng Nhân dịch)

Thật vậy, đang ở cảnh tượng hoa rụng tan tác, chim oanh im tiếng hót, oán gió Đông. Rồi thỉnh linh cảnh mặt trời lặn về phương Tây, để rồi lại hướng về phương Đông chờ đợi cảnh rạng đông mới. Vua thiền sư Trần Nhân Tông cảm nhận thế giới như là thật, như là không thật, nửa thật, nửa hư.

Tâm thiền của Trần Nhân Tông có biến chuyển trước cảnh sắc của mùa xuân qua bài “*Xuân nhật yết Chiêu Lăng*”:

Nguyên văn chữ Hán:

春日謁昭陵

仗衛千門肅，
衣冠七品通。
白頭軍士在，
往往說元豐。

Phiên âm Hán Việt:

Xuân nhật yết⁽¹⁾ Chiêu Lăng⁽²⁾.

Trượng⁽³⁾ vệ⁽⁴⁾ thiên môn túc,
Y quan thất phẩm thông.
Bạch đầu quân sĩ lại,
Vãng vãng⁽⁵⁾ thuyết⁽⁶⁾ Nguyên Phong⁽⁷⁾.

Chú thích:

- (1) *yết*: thăm viếng, yết kiến.
- (2) *Chiêu Lăng*: Lăng vua Trần Thái Tông, mộ tiên Vương.
- (3) *trượng*: già cả, lão trượng.
- (4) *vệ*: lính hầu, bảo vệ; trượng vệ = người lính già.
- (5) *vãng vãng*: thường thường.
- (6) *thuyết*: nói, kể chuyện.
- (7) *Nguyễn Phong* (1251 – 1258) là niên hiệu cuối cùng của vua Trần Thái Tông. Hai niên hiệu trước là Kiến Trung (1225 – 1232) và Thiên Ứng Chính Bình (1232 – 1251)

Dịch nghĩa:

Ngày xuân thăm Chiêu lăng

Lính thị vệ dàn hàng đầy đủ,
Các quan cả bảy phẩm đầy đủ.
Người lính già đầu bạc phơ còn sống đến ngày nay,
Họ thường hay kể lại chuyện thuở Nguyễn Phong.

Dịch thơ 1:

Ngày xuân thăm Chiêu Lăng

Nghi vệ⁽¹⁾ nghìn nhà tĩnh,
Xiêm đai bảy phẩm thông.
Lính già đầu bạc phơ,
Kể chuyện thuở Nguyễn Phong.
(Ngô Tất Tố dịch)

Chú thích:

- (1) *nghi* xuất xứ từ cụm từ *nghi phục*, có nghĩa là các vật dùng để phô bày ở chốn triều đình hoặc ở các quan thự hay vật đem theo để hầu vua.

nghi vệ: nghi phục và thị vệ đi theo hầu vua hoặc quan.

Dịch thơ 2:

Ngày xuân thăm mộ tiên vương

Nghi vệ dàn hàng đủ,
Quần thần đủ mặt đông.
Lính già đầu tóc bạc,
Nhắc nhở chuyện Nguyên phong.
(Cố Gs Nguyễn Đăng Thục dịch)

Tác giả nói lại cảnh mình đi viếng mộ tiên vương (Lăng mộ của vua Trần Thái Tông). Lính hầu dàn hàng nghiêm chỉnh hai bên đường, các quần thần đầy đủ 7 phẩm đi theo hầu, ăn mặc chỉnh tề. Có những người lính già đầu bạc phơ ngồi kể lại chuyện thời Nguyên Phong - thời của Trần Thái Tông, ông nội của Trần Nhân Tông- mà mình đã nhớ lại khi còn là một chiến sĩ trẻ tuổi: -Năm 1250, ông đã anh dũng đi đánh Chiêm Thành dưới sự chỉ huy của vua Trần Thái Tông để đuổi bọn Chiêm Thành cướp bóc dân lành ở phía Nam và ven biển.

- Rồi năm 1257, khi quân Mông Cổ do Ngột Lương Hợp Thai kéo quân sang xâm chiếm nước Đại Việt, ông đã xông pha trước làn tên mũi đạn để đánh đuổi quân xâm lăng cũng dưới sự chỉ huy của vua Trần Thái Tông. Sau những ngày chiến đấu gian khổ, vua quan binh sĩ ta đã chiến thắng và đẩy lui giặc Mông Cổ về Tàu. Lòng tự hào dân tộc của người lính già dâng lên cao vời vợi. Đây là tâm lý rất phổ biến của các cựu chiến binh. Ghi chú: *năm 1271, Mông Cổ đổi quốc hiệu là Nguyên*. Vua Trần Thái Tông đã đem lại sự thanh bình thịnh trị độc lập cho đất nước đã khiến cho người dân và lính già nhớ mãi. Đó là lòng nhớ ơn tiền nhân:

*“Ăn trái nhớ kẻ trồng cây.
Uống nước nhớ nguồn.
Làm người nhớ tổ.”*
(Tục ngữ)

Tâm trạng thiên của vua Trần Nhân Tông có biến chuyển trước cảnh sắc của mùa xuân qua 3 bài thơ xuân: 1. *Xuân hiều* (Buổi sáng sớm mùa xuân); 2. *Xuân cảnh* (Cảnh xuân); 3. *Xuân vãn* (Chiều xuân).

1. Bài **Xuân hiều**:

Vua Trần Nhân Tông đã hai lần lãnh đạo kháng chiến chống quân Nguyên Mông, đứng trước buổi sáng mùa xuân, tâm hồn Ngài rung động trước cảnh đôi bướm trắng đang theo đuổi nhau, bay lượn trước những bông hoa rục rờ. Vẽ xuân thật đẹp:

Nguyên văn chữ Hán:

春曉

睡起啟窗扉，
不知春已歸。
一雙白蝴蝶，
拍拍趁花飛。

Phiên âm Hán Việt:

Xuân hiều

Thuy khởi khai song phi,
Bất tri xuân dĩ quy.
Nhất song bạch hồ điệp,
Phách phách sấn hoa phi.

Dịch nghĩa:

Buổi sáng sớm mùa Xuân

Sau khi ngủ dậy, mở cánh cửa sổ,
Không ngờ ngày xuân đã tới.
Một đôi bướm trắng,
Đang theo nhau bay đến những bông hoa.

Dịch thơ:

Buổi sáng sớm mùa Xuân

Ngủ dậy ngỏ song mây,
Xuân về vẫn chưa hay.
Song song đôi bướm trắng,
Phấp phới sấn hoa bay.
(Ngô Tất Tố dịch)

Thiền sư vừa ngủ dậy, mở cửa sổ trông ra vườn thấy mùa xuân tươi sáng, tâm hồn thi nhân như đôi bướm trắng thích thú bay lượn trong vườn xuân đầy bông hoa, lòng xuân nhẹ nhàng như vừa giấc ngủ.

2. Bài Xuân cảnh

Nguyên tác chữ Hán:

春景

楊柳花深鳥語遲，
畫堂簷影暮雲飛。
客來不問人間事，
共倚欄杆看翠微。

Phiên âm Hán Việt:

Xuân cảnh

Dương liễu hoa thâm điều ngử trì,
Hoạ đường thiềm ảnh mộ vân phi.
Khách lai bất vấn nhân gian sự,
Cộng ý lan can khán thủy vi.

Dịch nghĩa:

Cảnh xuân

Hoa dương liễu nở rậm rạp, chim hót chậm chậm,
Trước bóng thềm phòng vẽ, mây chiều bay qua.
Khách đến nhà, không hỏi về thế sự,
Chỉ đứng tựa lan can ngắm nhìn trời xanh.

Dịch thơ 1:

Cảnh Xuân

Chim hót dề-dà, liễu tả tơi,
Thềm hoa mây phủ, bóng nhà dài.
Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân sự,
Tựa bức lan can chỉ ngắm trời.
(Ngô Tất Tố dịch)

Dịch thơ 2:

Cảnh xuân

Chim hót ngập ngừng khóm liễu hoa.
Bóng thềm nhà vẽ mây chiều qua.
Việc đời, khách đến thôi đừng hỏi.
Cùng tựa lan can ngắm biếc xa!
(Minh Đức Triều Tâm Ảnh dịch)

Vị khách ở đây chính là tác giả, vua Trần Nhân Tông, đã thoát xác để ngắm nhìn cảnh xuân như là tâm trạng của một khán giả. Cảnh

vật trong một ngày mùa xuân: hoa dương liễu nở đầy, tiếng chim hót chậm chậm, bóng của áng mây chiều chiếu xuống thềm phòng vẽ, có một vị khách đến chơi, vị khách này chẳng hỏi han gì đến việc thế sự mà chỉ tựa vào lan can ngắm nhìn trời xanh.

3. Bài **Xuân Văn**:

Nguyên văn chữ Hán:

春晚

年少何曾了色空，
一春心在百花中。
如今勘破東皇面，
禪板蒲團看墜紅。

Phiên âm Hán Việt:

Xuân văn

Niên thiếu hà tăng liễu sắc không,
Nhất xuân tâm sự bách hoa trung.
Như kim khám phá đông hoàng diện,
Thiền bản bồ đoàn khán truy hồng.

Dịch nghĩa:

Chiều Xuân

Khi còn trẻ tuổi, chưa hiểu biết cái lẽ “sắc-không”, đây là thuyết “bất nhị” của nhà Phật: “Sắc tức thị không, không tức thị sắc”. Sắc tức là không, không tức là sắc. Thành ra mỗi khi xuân tới, lòng xuân xôn xao để ý tới trăm hoa đua nở. Ngày nay, đã hiểu lẽ “sắc – không”

của nhà Phật, nên đã hiểu rõ bộ mặt của chúa xuân. Do đó mỗi lần ngồi trên chiếc phản ở nhà chùa chỉ ngắm cánh hoa rơi mà chơi.

Dịch thơ 1:

Chiều xuân

Thuở trẻ chưa từng lẽ sắc không,
Ngày xuân hoa nở rộn tơ lòng.
Chúa xuân nay đã thành quen mặt,
Chiều cọ, giường sư ngắm bóng hồng.
(Ngô Tất Tố dịch)

Dịch thơ 2:

Thuở bé chưa từng rõ sắc không,
Xuân về hoa nở rộn trong lòng.
Chúa xuân nay bị ta khám phá,
Chiều trải giường thiền ngắm cánh hồng.
(H.T Thích Thanh Từ dịch)

Kết luận về 3 bài thơ xuân đã trích dẫn ở trên: từ bài Xuân hiểu, Xuân cảnh đến Xuân vãn, chúng ta thấy cái tâm thiền của vua Trần Nhân Tông có biến chuyển theo thời gian. Con đường thiền học của vua Trần Nhân Tông xuyên qua cuộc đời phụng sự quốc gia dân tộc hoà nhập với thiên nhiên trong một tâm hồn an nhiên tự tại.

- Triết lý về cuộc đời:

Vua Trần Nhân Tông đã trình bày triết lý về cuộc đời qua 4 câu thơ thiền: “*Son phòng mạn hứng I*” (Phòng núi khởi hứng - 1):

Nguyên văn chữ Hán:

山房漫興其一

誰縛更將求解脫，
不凡何必覓神仙。
猿閑馬倦人應老，
依舊雲庄一榻禪。

Phiên âm Hán Việt:

Sơn phòng mạn hứng kỳ 1

Thuyền phọc⁽¹⁾ cánh⁽²⁾ tương cầu giải thoát⁽³⁾,
Bất phạm, hà tất mịch thần tiên⁽⁴⁾.
Viên nhàn⁽⁵⁾ mã quyện⁽⁶⁾ nhân ưng lão⁽⁷⁾,
Y cựu⁽⁸⁾ vân trang⁽⁹⁾ nhất tháp thiên⁽¹⁰⁾.

Chú thích:

(1) *thuyền phọc* : ai trói buộc.

(2) *cánh* = lại

(3) *tương cầu giải thoát* = tìm cầu giải thoát.

cả câu 1: ai trói buộc mà mình lại đi tìm cầu giải thoát.

(4) *cả câu 2*: không phải phạm thì đâu cần kiếm thần tiên làm gì?

(5) *viên nhàn* = con vượn nhàn.

(6) *mã quyện* = con ngựa mỗi mệ.

(7) *nhân ưng lão* = người thì già.

cả câu 3: vượn hưởng nhàn, ngựa mỗi mệ, người thì già nua, 3 hình ảnh này nói lên sự vô thường của cuộc đời.

(8) *y cựu* = như xưa.

(9) *vân trang* = cái nhà ở trên núi.

(10) *nhất tháp thiên* = một giường thiền.

cả câu 4: dù cho cuộc đời biến chuyển, con người có thay đổi từ trẻ đến già nhưng nơi “*vân trang*” (am mây) cũ người ngồi trên giường thiền không có gì thay đổi.

Dịch nghĩa:

Phòng núi khởi hứng 1

Không có ai bắt buộc mà mình lại đi tìm cầu giải thoát,
Không phải phạm thì đâu cần kiếm thần tiên làm gì?
Vượt đèo, ngựa mỏi mệt, người thì già nua rồi,
Chốn xưa, một chiếc giường thiền trong cái “*am mây*” ở trên núi.

Dịch thơ:

Trối buộc gì đâu, tìm giải thoát?
Không phạm, hà tất kiếm thần tiên?
Vượt nhàn, ngựa mỏi, người thêm lão.
Như cũ, am mây, một chõng thiền!
(Minh Đức Triều Tâm Ảnh dịch)

Cuộc đời có biến chuyển, có vô thường, có phù du, con người có thay đổi từ trẻ đến già nhưng nơi “*vân trang*” (am mây) trên núi Yên Tử, vua Trần Nhân Tông ngồi trên giường thiền không thấy có gì thay đổi. Quả thật mình phải cải tạo thế giới bên ngoài và cải tạo thân tâm để tạo cho chính bản thân mình được an nhàn và an nhiên tự tại. Đây chính là triết lý về cuộc đời mà vua Trần Nhân Tông muốn truyền đạt cho mọi người trong bài thơ này. Học thiền phải có hành thiền mới chứng được thiền, tạo cho bản thân mỗi hành giả một nếp sống lành mạnh, một cái tâm trong sáng, an lạc.

F. 22 văn thư ngoại giao gửi cho vua quan nhà Nguyên- Mông

Vua Trần Nhân Tông đã gửi tất cả 22 văn thư ngoại giao đến vua quan nhà Nguyên – Mông, đây là những bức thư chính luận, vua dùng tâm lý chiến để thuyết phục bọn quân xâm lược. Đọc các bức văn thư này chúng ta thấy được cuộc đấu tranh trên bình diện ngoại giao mà vua Trần Nhân Tông đã vận dụng trong giai đoạn cam go và đầy thử thách của dân tộc Đại Việt.

(Xem thêm quyển *Toàn Tập Trần Nhân Tông* của Thiền sư Lê Mạnh Thát, NXB: TP. HCM, 2000)

I. Kết luận về vua Trần Nhân Tông

Vua Trần Nhân Tông là một nhân tài siêu việt, ông đã để lại một sự nghiệp đáng ghi nhớ về quân sự chính trị, tôn giáo và văn học:

1.- Về phương diện quân sự chính trị

Ông đã lãnh đạo nước Đại Việt chống quân Nguyên - Mông 2 lần là cuộc xâm lăng năm (1284 – 1285) và năm (1287 – 1288). Cả hai lần đều đại thắng, đẩy lui được quân xâm lược khỏi bờ cõi Đại Việt, đem lại độc lập, tự do và thanh bình cho dân tộc. Đặc biệt năm 1284, ông đã tập hợp “*Hội nghị Diên Hồng*” gồm mọi thành phần dân chúng và có các vị bô lão để hỏi ý kiến: - nên hoà hay nên chiến trước cuộc xâm lăng của quân Nguyên; toàn thể *Hội Nghị Diên Hồng* đều đồng thanh: *quyết chiến*. Ghi chú: Năm 1271, Mông Cổ đổi quốc hiệu là Nguyên.

2.- Về phương diện tôn giáo

Năm 1293, vua Trần Nhân Tông thoái vị, nhường ngôi cho con là Thái tử Trần Thuyên tức vua Trần Anh Tông để lên làm Thái Thượng Hoàng. Sau đó Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông xuất gia đi tu, và rồi ông thành lập thiền phái Trúc Lâm ở trên núi Yên Tử, thường được gọi là *Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử* với những nét đặc trưng của dân tộc Đại Việt.

3.- Về phương diện văn học

Vua Trần Nhân Tông đã sáng tác nhiều văn thơ (như đã liệt kê ở mục tác phẩm). Đặc biệt ông đã dùng chữ *Quốc âm/ chữ Nôm* để

diễn đạt tư tưởng của mình trong bài phú “*Cư trần lạc đạo*”. Đây là bước đầu của nền “*văn chương Quốc âm*” trong lịch sử văn học Việt Nam. Việc sử dụng chữ Quốc âm / chữ Nôm là một hướng đi trong tinh thần thoát Trung Hoa về phương diện văn hoá.

- * -

Phần thứ hai: Pháp Loa Đề nhị Tổ của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử

I.- Tiểu sử của Pháp Loa (1284 – 1330)

Thiền sư Pháp Loa tên thực là Đồng Kiên Cương, sanh năm 1284 tại làng Cữu La, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Cha là Đồng Thuần Mậu, mẹ là Vũ Từ Cứu. Sư Pháp Loa bản chất thông minh, không thích ăn thịt cá.

Năm 1304, Điều Ngự Trần Nhân Tông đi dạo chơi đến mạn sông Nam Sách, thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Pháp Loa đến bái xin xuất gia, Sư được 21 tuổi. Điều Ngự đặt tên Sư là Thiện Lai, thâu làm đệ tử rồi dẫn về liêu Kỳ Lân ở núi Linh Sơn cho xuống tóc thọ giới “*Sa-di*”. Ở đây, Sư Pháp Loa tự chuyên tâm nghiên cứu Kinh điển Phật giáo, Sư tự đọc tụng bộ *Kinh Hải Nhân* (có lẽ là Kinh Lăng Nghiêm), Sư đọc tới đọc lui nhiều lần, dần dần thấu đạt được yếu nghĩa của bộ Kinh này. Một hôm Sư thức đến nửa đêm, trông thấy một cái hoa đèn tàn rụng xuống, Sư chợt đại ngộ và quyết chí tu theo “*Mười hai hạnh đầu đà*” (Thập nhị đầu đà, pháp tu khổ hạnh).

Năm 1305, Điều Ngự Trần Nhân Tông đem Sư lên liêu Kỳ Lân ở núi Linh Sơn cho Sư thọ giới Tỳ-kheo và giới Bồ-tát. Điều Ngự đặt cho Sư hiệu là Pháp Loa.

Năm 1308, Sư được 24 tuổi, vào ngày rằm, sau khi làm lễ Bồ-tát xong (Sám hối tụng Kinh), Điều Ngự đuổi tả, hữu ra ngoài lấy y bát viết tâm kệ trao cho Sư dạy khéo giữ gìn. Hành lễ xong, Điều Ngự đặt Sư làm trú trì ở chùa Siêu Loại và làm chủ Sơn Môn Yên Tử, Sư

là Tổ đời thứ hai của thiền phái Trúc Lâm. Điều Ngự còn trao cho Sư “*ngoại thư 100 bộ, Đại Tạng Kinh gồm 20 bộ*” để mong Sư mở rộng sự học trong và ngoài; và bảo vua Trần Anh Tông cúng dường vào chùa cả trăm khoảnh ruộng để dùng hoa lợi phát triển chùa chiền.

Năm 1308, Điều Ngự Trần Nhân Tông viên tịch. Sư phụng mạng cung thỉnh xá lợi về Kinh đô.

Năm 1311, Sư phụng chiếu tiếp tục khắc bản Đại Tạng Kinh. Năm 1313, Sư phụng chiếu đến chùa Vĩnh Nghiêm ở Lạng Giang định chức cho tăng đồ, làm sổ bộ cho chúng tăng. Từ đây, cứ ba năm một lần độ tăng chúng như thế.

Vào tháng 3 năm 1317, dưới đời Trần Minh Tông, Sư bệnh nặng. Nên Sư đem y bát của Điều Ngự và viết bài tâm kệ trao cho Huyền Quang. Sau đó một thời gian ngắn, Sư được lành bệnh.

Năm 1329, dưới đời Trần Hiến Tông, Sư mở thêm nhiều danh lam thắng cảnh ở Côn Sơn và Thanh Mai Sơn. Sư đã sáng tác bài thơ “*Nhập tục luyến thanh sơn*” (Vào cõi trần tục tiếc non xanh):

Nguyên tác chữ Hán:

入俗戀青山

疏瘦窮秋水，
巉礧落照中。
昂頭看不盡，
來路又重重。

Phiên âm Hán việt:

Nhập tục luyện thanh sơn

Sơ sáu cùng thu thủy,
Sâm nam lạc chiếu trung.
Ngang đầu khan bất tận,
Lai lộ hựu trùng trùng.

Dịch thơ 1:

Vào cõi trần tục tiếc non xanh

Thưa gầy lan nước vút,
Chó vót ánh soi trong.
Ngang đầu coi chẳng hết,
Đường tới lại trùng trùng.
(Trần Tuấn Khải dịch)

Dịch thơ 2:

Dòng thu in bóng núi,
Chót vót dưới chiều tà.
Ngước mắt nhìn vời vợi,
Đường vào trập trùng xa.
(Trần Thi Băng Thanh dịch)

Năm 1330, cơn bệnh nặng phát khởi trở lại. Huyền Quang và các đệ tử túc trực quanh Sư. Thiền Sư Pháp Loa đọc bài “*kệ thị tịnh*” trước khi qua đời:

Nguyên văn chữ Hán:

萬緣裁斷一身閒。
四十餘年夢幻間

珍重諸人休借問。

那邊風月更邇寬

Phiên âm Hán Việt:

Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhân,
Tứ thập dư niên mộng huyễn gian.
Trân trọng chư nhơn hưu tá vấn,
Na biên phong nguyệt cánh nhĩ khoan.

Dịch thơ:

Muôn duyên cắt đứt, một thân nhân,
Hơn bốn mươi năm giấc mộng tàn.
Giã biệt mọi người thôi chớ hỏi,
Bên kia trăng gió rộng thênh thang.
(HT Thích Thanh Từ dịch)

Nội dung bài kệ diễn tả ý tưởng hướng vào nội tâm, Sư muốn rũ bỏ cuộc đời thế tục để đi về cõi tịnh độ.

Đọc xong bài kệ, Sư an nhiên thị tịch, thọ được 47 tuổi. Sau đó, Thái Thượng Hoàng Trần Minh Tông, cha của vua Trần Anh Tông, ban hiệu cho Sư là “*Tịnh Trí Tôn Giả*”.

Tác phẩm:

Các tác phẩm của Thiền sư Pháp Loa còn lưu truyền: Đoạn sách lược, Tham thiền chỉ yếu, Kim cương đạo tràng, Đà-la-na Kinh, Tán Pháp Hoa Kinh khoa số, Bát-nhã Tâm Kinh khoá, bài Kệ Thị Tịch.

II.- Tư tưởng thiền học của Pháp Loa:

Điều Ngự Trần Nhân Tông sau khi xuất gia với cương vị Thái Thượng Hoàng, Ngài vẫn lo việc điều hành việc nước, hướng dẫn giảng dạy vua con. Ngài lo việc quân sự, dẹp cuộc khuấy phá của Ai Lao, lo việc chính trị ngoại giao với Chiêm Thành. Ngài gả Công chúa Huyền Trân cho Chế Mân, vua nước Chiêm Thành, để nhận

sính lễ là 2 Châu Ô và Lý. Chúng ta nhận thấy Ngài rất bận rộn việc đạo với việc thành lập thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, tổ chức Phật giáo. Như đã biết, Ngài đã dung hợp xuất thế với nhập thế. Có thể nói Ngài đã mở đầu và thực hành quan niệm “*Phật giáo dân thân*” (engaged Buddhism). *Phật giáo dân thân* là một thuật ngữ Phật giáo, thấy xuất hiện vào hậu bán thế kỷ 20 với ý tưởng có điểm tương tự với tư tưởng thiền học của phái thiền Trúc Lâm dưới thời Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông.

“*Phật giáo dân thân*” đề cập đến những Phật tử đang thực hành lối tu áp dụng những thực hành thiền định và những lời dạy của Đức Phật vào việc thực hiện và phấn đấu trước sự khổ đau và bất công của đại chúng về chính trị, xã hội, kinh tế, môi trường (environmental). Như vậy quan niệm “*Phật giáo dân thân*” đã bắt nguồn từ tư tưởng thiền học của Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông, Sơ Tổ thiền phái Trúc Lâm.

Như đã biết, Điều Ngự Trần Nhân Tông vào năm 1308 đã truyền y bát cho Sư Pháp Loa làm Tổ thứ hai của dòng thiền Trúc Lâm. Điều Ngự còn trao cho Pháp Loa “*ngoại thư 100 bộ, Đại tạng Kinh gồm 20 bộ*” để mong Sư mở rộng sự học trong và ngoài. Điều Ngự ước mong sư Pháp Loa sẽ tiếp nối tư tưởng “*Phật giáo dân thân*” chính là tinh thần của thiền phái Trúc Lâm. Nhưng trong 22 năm tu hành, Sư Pháp Loa chỉ chú trọng vào việc thiền định, tụng kinh, thuyết pháp, hướng vào nội tâm hơn là nhập thế. Sư Pháp Loa chỉ muốn buông bỏ rũ sạch việc đời để đi vào cõi tịnh độ như Sư đã trình bày trong bài “*kệ Thị tịch*” mà Sư đã đọc trước khi viên tịch.

Nói tóm, tư tưởng thiền học của Thiền Sư Pháp Loa là trầm tư mặc tưởng, không phân biệt mọi pháp, không phân biệt mọi hiện tượng. Sư đã nói: “*ngủ với tỉnh như một*”, “*ngủ say với giấc ngộ là một*”, “*bệnh với không bệnh giống nhau*”.

Phần thứ ba: Huyền Quang Đệ tam Tổ của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử

I. Tiểu sử của Huyền Quang (1254 – 1334)

Thiền sư Huyền Quang có tục danh là Lý Tải Đạo, sanh năm 1254 ở làng Vạn Tải thuộc lộ Bắc Giang. Thân phụ là Huệ Tổ, thân mẫu có họ Lê. Lúc thiếu thời, Huyền Quang có dung nhan kỳ lạ, nhưng rất thông minh.

Năm 1274, dưới thời vua Trần Thánh Tông, Lý Tải Đạo thi đậu Tiến Sĩ (Trạng Nguyên), lúc ấy 21 tuổi. Học giỏi nên được nhiều người muốn gả con gái, vua thì muốn gả Công chúa, nhưng Lý Tải Đạo luôn luôn từ chối. Ông được bổ làm quan ở Hàn Lâm Viện và phụng mạng đi tiếp đón Sứ thần Trung Hoa.

Một hôm, Lý Tải Đạo theo vua Trần Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm ở huyện Phụng Nhãn, ông nghe Thiền sư Pháp Loa giảng kinh, ông chợt tỉnh ngộ.

Năm 1305, Lý Tải Đạo xin vua cho xuất gia, làm lễ thọ giới với thiền sư Pháp Loa. Pháp Loa đặt hiệu là Huyền Quang. Từ đó, Huyền Quang cùng với Điều Ngự Trần Nhân Tông và Pháp Loa đi thuyết pháp trong dân gian.

Năm 1317, thiền sư Pháp Loa truyền y bát của Điều Ngự và tâm kệ, truyền tâm ấn cho Sư Huyền Quang làm vị Tổ thứ ba của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Sư Huyền Quang trú trì tại chùa Vân Yên ở trên núi Yên Tử. Ngài thuyết giảng Phật Pháp, học đồ bốn phương đến nghe Pháp rất đông.

Về sau Sư đến Côn Sơn để hoá độ Phật tử. Đến ngày 23 tháng Giêng năm 1334, Sư viên tịch tại Côn Sơn, thọ 80 tuổi.

Vua Trần Minh Tông phong thụy cho Sư là Trúc Lâm Thiền Sư Đệ tam Đại, Đặc Phong Từ Pháp Huyền Quang Tôn Giả.

Tác Phẩm

Sư Huyền Quang đã sáng tác: Ngọc Tiên tập, Chư phẩm Kinh, Công văn tập, Phổ Tuệ Ngữ Lục. Hiện nay chỉ còn một bài thơ được sáng tác theo lối cổ thi và 20 bài thơ theo lối cận đại.

II.- Tư tưởng thiền học của Huyền Quang

Huyền Quang đã tiếp nối tư tưởng thiền học của Thầy mình là Thiền sư Pháp Loa, và của Điều Ngự Trần Nhân Tông với tôn chỉ của thiền phái Trúc Lâm là lấy sự giác ngộ của cái tâm; cốt yếu là phá bỏ biên giới giữa ngã và phi ngã để hoà đồng, cảm thông với vũ trụ. Thêm vào đó là sự dung hoà giữa Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo trong tinh thần tam giáo đồng nguyên của thiền học Việt Nam.

Sau đây là 2 bài thơ thiền của Huyền Quang:

Bài 1:

Nguyên tác chữ Hán:

山宇

秋風午夜拂簷樑，
山宇蕭然枕綠蘿。
已矣成禪心一片，
蛩聲唧唧為誰多。

Phiên âm Hán Việt:

Sơn vũ

Thu phong ngọ dạ phất thiềm nha,
Sơn vũ tiêu nhiên chẩm lục la.

Dĩ thị thành thiền tâm nhất phiến,
Cung thanh tức tức vị thủy đa.

Dịch nghĩa:

Chùa trong núi

Đêm khuya gió thu thổi ngoài hiên,
Chùa trong núi im lìm gối vào lùm dây leo xanh biếc.
Lòng ta đã được hoàn toàn yên tĩnh,
Tiếng dế kêu gọi ai vậy.

Dịch thơ:

Chùa núi

Gió thu đêm vắng thổi ngoài hiên,
Chùa núi in lìm gối cỏ may.
Đã được thành thiền tâm một khối,
Rè rè tiếng dế gọi kêu ai.
(HT Thích Thanh Từ dịch)

Bài 2: Yên Tử Sơn am cư

Nguyên tác chữ Hán:

安子山庵居

庵逼青霄冷,
門開雲上層。
已竿龍洞日,
猶尺虎溪冰。
抱拙無餘策,
扶衰有瘦藤。

竹林多宿鳥，
過半伴閒僧。

Phiên âm Hán Việt:

Yên Tử sơn am cư

Am bức thanh tiêu lãnh,
Môn khai vân thượng tầng.
Dĩ can Long Động nhật,
Do xích Hồ Khê băng.
Bão chuyêt vô dư sách,
Phù suy hữu sáu đăng.
Trúc lâm đa túc điểu,
Quá bán bạn nhàn tăng.

Dịch nghĩa:

Ở am núi Yên Tử

Cao ngất trời xanh, am lạnh lẽo,
Cửa mở tận tầng mây.
Mặt trời soi trước Long Động đã một sào,
Tuyết dày một thước che Hồ Khê.
Giữ thói vụng về không có mưu lược,
Nương cây gậy để đỡ thân gầy.
Rừng trúc nhiều chim ngủ,
Quá nửa làm bạn với sư thầy.

Dịch thơ:

Ở am Yên tử

Cao ngất am lạnh lẽo,
Cửa mở tận từng mây.
Mặt trời soi Long Động,
Tuyết dày che Hồ Khê.
Vùng về không mưu lược,
Nương gậy đỡ thân gầy.
Trúc lâm nhiều chim ngủ,
Quá nửa bận với thầy.
(HT Thích Thanh Từ dịch)

- * -

Phần thứ tư: Kết luận về thiền phái Trúc Lâm

Khi Trần Nhân Tông còn sinh thời, với cương vị Thái Thượng Hoàng, có quyền lực chúa tể trong tổ chức chính quyền trung ương nhà Trần, và là Sơ Tổ thiền phái Trúc Lâm nên vua, quan, quần chúng đều hướng về và gia nhập thiền phái Trúc Lâm. Thiền phái này đã có chỗ hỗ trợ và phát triển vượt bậc. Nhưng khi Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông viên tịch, giáo hội Trúc Lâm Yên Tử không còn chỗ nương tựa và hỗ trợ bởi triều đình như xưa. Nên phong trào thiền Trúc Lâm lắng dịu dần dần, giảm sự rần rộ như dưới thời Trần Nhân Tông. Nói khác đi, phong trào thiền Trúc Lâm không còn hoạt động mạnh mẽ và có khí thế lôi cuốn quần chúng như xưa.

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử mang một nét ấn riêng của dân tộc Việt Nam, đã truyền qua nhiều thế hệ và thâm nhập trong lòng dân tộc, trong tầng lớp quảng đại quần chúng tin Phật. Người đời sau nhìn về quá khứ để ca ngợi, để ngưỡng mộ Trần Nhân Tông, một vị vua yêu nước chống ngoại xâm, xuất gia, có khả năng và thế lực để thành lập ra thiền phái Trúc Lâm, và trở thành Đệ nhất Tổ của thiền

phái này. Mãi đến cuối thế kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ mới phục hồi lại thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Tổng kết về thiền học thời Trần

Chúng ta đã tìm hiểu “*Tư tưởng thiền học của Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang*”. Sau đây chúng ta sẽ tổng kết các điểm cốt yếu của tư tưởng thiền học thời Trần:

1.- Tư tưởng Phật tại tâm:

Trong tâm có sẵn Phật tính, khi nhận rõ bản tính của tâm thì sẽ giác ngộ, sẽ thành Phật.

Trần Thái Tông trong “*Phổ thuyết sắc thân*” đã viết:

“Nhu chưa thấu được ý của Phật Tổ trước hãy nên trì giới tụng Kinh. Đến lúc biết Phật là Không, Tổ là Không thì giới chẳng cần trì, Kinh không cần tụng. Trong áo sắc cũng là chân sắc, nơi phàm thân cũng là Pháp thân.”

Bởi thế Tuệ Trung Thượng Sĩ quan niệm không nên bị bó buộc bởi giáo điều:

“Trì giới và nhẫn nhục,
Thêm tội chẳng thêm phúc.
Muốn biết không tội phúc,
Đừng trì giới, nhẫn nhục.”

Tuệ Trung Thượng Sĩ trong “*Phật tâm ca*” đã phản đối quan niệm toạ thiền theo lễ thói cũ. Ông quan niệm:

*“Đi cũng thiền,
Ngồi cũng thiền,
Một đoá sen trong lò lửa đỏ rực”.*

Theo Trần Thái Tông thì “Đi, đứng, nằm ngồi cũng đều là thiền, không phải chỉ riêng ngồi thiền”.

Phật không ở trong chùa chiền, không ở nơi núi sâu rừng sâu thẳm, mà Phật ở ngay trong tâm chúng ta. Nên khi “*tâm sáng tỏ*” (biện tâm) thì thấy được Phật tính. Vì “*trong tâm có Phật*” nên không tìm giác ngộ, tìm niết-bàn ở đâu xa xôi mà chỉ tìm sự an lạc, niết-bàn ở trong cõi ta bà, phiền não tức là trong cuộc sống thế tục. Chúng ta sẽ đạt giác ngộ, đạt niết-bàn ngay trong cõi trần gian này.

Theo Tuệ Trung Thượng Sĩ thì:

*“Tâm là Phật,
Phật là Tâm”.*

Theo Trần Nhân Tông thì:

*“Bụt ở trong nhà,
Chẳng phải tìm xa.”*

2.- Tinh thần xuất thế dung hợp với nhập thế

Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông xuất gia đi tu mà vẫn không sao lãng việc nước: vẫn làm cố vấn cho vua con Trần Anh Tông, đón tiếp phái đoàn ngoại giao Trung Hoa, quan hệ ngoại giao với Chiêm Thành. Có thể nói vua Trần Nhân Tông đã mở đầu và thực hành quan niệm “*Phật giáo dân thân*” (engaged Buddhism). Phật giáo dân thân là lối tu Phật giáo áp dụng những thực hành thiền định và những lời dạy của Đức Phật vào việc thực hiện và phấn đấu trước sự khổ đau và bất công của đại chúng về chính trị, xã hội, kinh tế, môi trường (environmental).

Điều ngự Trần Nhân Tông, Sơ Tổ thiền phái Trúc Lâm, quan niệm nhà tu hành ngoài việc ngồi thiền, gõ mõ, tụng Kinh, thực hành lời Phật dạy còn phải “*nhập thế*”, phải thực hành những việc làm thực tiễn gắn liền với những đòi hỏi của tổ quốc và phụng sự cho dân tộc.

3.- Dung hợp Phật giáo, với Nho giáo, Lão giáo và các tư tưởng trong các Kinh sách ngoại điển

Trần Thái Tông viết: “*Đã duyệt phần Kinh điển Khổng Khâu, lại xét các Kinh điển đạo Thích*”.

Trần Nhân Tông, Sơ Tổ phái Trúc Lâm, truyền y bát cho Đệ nhị Tổ Pháp Loa cùng với “*100 hộp Kinh sử ngoại thư và 20 hộp Đại tạng Kinh điển*” với ước mong là Pháp Loa sẽ mở rộng việc học nội và ngoại điển.

4.- Hoà quang đồng trần

Tinh thần hoà đồng tất cả mọi người, bậc thánh nhân hoà đồng với thứ dân, sống ôn hoà, không tranh giành với ai. Khi sống trong thế tục, nhưng không bị thế tục ảnh hưởng, như hoa sen sống trong bùn lầy nhưng không nhiễm mùi hôi tanh của bùn:

“*Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn*”.

(Ca dao)

Hoà đồng tức là thích ứng với hoàn cảnh, Tuệ Trung Thượng Sĩ viết:

“*Đến xứ cỏ trần cứ vui vẻ
mà cõi áo, không phải là quên lễ.
Chỉ tùy theo thói tục mà thôi.*”

Thừa nhận cuộc sống thực tiễn đề cao cuộc sống tùy duyên, tùy tục. Tuệ Trung Thượng Sĩ nói:

*“Ăn thịt và ăn cỏ,
Chúng sanh loài nào có thói quen của loài đồ.
Như mùa xuân đến, trăm hoa cỏ sinh sôi,
Có chỗ nào thấy tội phúc đâu.”*

và nói:

*“Đói thì ăn cơm,
Mệt thì ngủ chừ nào có quê hương.
Hứng lên chừ thôi sáo không lỗ,
Chỗ lặng chừ đốt hương giải thoát.
Nhọc chút chừ nghỉ đất hoan hỷ,
Khát uống no chừ canh tiêu dao.”*

Tu thiền không phải ngồi thiền, như Trần Thái Tông đã nói: *“đi cũng thiền, ở cũng thiền, ngồi cũng thiền, nằm cũng thiền . . .”* thậm chí giữ nước mà ra trận đánh giặc xâm lược cũng là thiền.

Theo Trần Nhân Tông, Sơ Tổ thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, thì:

*“Sống giữa phàm trần,
hãy tùy duyên mà vui với đạo.
đói thì ăn, mệt thì ngủ.
Trong nhà sẵn của báu đừng tìm đâu xa.
Đối diện với cảnh mà vô tâm thì
không cần hỏi “thiền” nữa.”*

Tài liệu tham khảo chính yếu

Bùi Văn Nguyên, Nguyễn Sĩ Cẩn & Hoàng Ngọc Trì, *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XVII*, Hà Nội: Giáo Dục, 1989.

Bữu Cầm, *Chữ Nôm*, bài cours cho tín chỉ Văn học Việt Nam tại Phân khoa Văn học và Khoa học Nhân Văn, Đại Học Vạn Hạnh, in Ronéo, Sài Gòn, 1966.

Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn học Sử yếu*, Hà Nội: Nha Học Chánh Đông Pháp, 1943. Bộ Giáo Dục VNCH, Sài Gòn, tái bản 1961.

Đào Duy Anh, *Chữ Nôm: nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, Hà Nội: Khoa Học Xã Hội, 1973.

Khuyết danh, *Việt Sử Lược*, dịch từ chữ Hán ra chữ Quốc Ngữ bởi Nguyễn Gia Tường, HCM: Đại học Tổng Hợp TP HCM, 1993; chuyển sang ấn bản điện tử bởi Công Độ và Lê Bắc, 2001.

Lý Khôi Việt, *Hai ngàn năm Việt Nam và Phật giáo*, Sepulveda (California, USA): Phật học Viện Quốc tế, 1981.

Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiền Uyển Tập Anh*, NXB TP HCM, 1999.

Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Trần Nhân Tông*, HCM: Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, 2000.

Lê Thành Khôi, *Histoire du Việt Nam: des origins à 1858*, Paris: Sud Est Asie, 1982. Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Nghi, Nguyễn Thừa Hỷ hiệu đính, Hà Nội: Nhã Nam & Thế Giới, 2014.

Lê Xuân Khoa, *Thư tịch Phật học Việt Nam*, Sài Gòn: Văn hoá Á châu, 1963.

Ngô Di, *Thiền và Lão Trang*, bản dịch của Đồ Nam, Sài Gòn: 1973, Los Alamitos: Xuân Thu tái bản, 1991.

Ngô Tất Tố, *Văn học đời Trần*, Hà Nội: Mai Lĩnh, 1942.

Nguyễn Đăng Thục, *Thiền học Việt Nam*, Sài Gòn: Lá Bối, 1966.

Nguyễn Đăng Thục, *Thiền học Trần Thái Tông*, Sài Gòn: Viện Đại Học Vạn Hạnh, 1971. In lại tại Paris, Pháp, 1988.

Nguyễn Đăng Thục, *Lịch sử Tư tưởng Việt Nam*, Quyển I đến Quyển VI, NXB TP HCM, 1992.

Nguyễn Hiến Lê, *Kinh Dịch: Đạo của người quân tử*, Westminster, USA: Văn Nghệ, 1991.

Nguyễn Huệ Chi (chủ biên), Đỗ Văn Hỷ, Trần Thị Băng Thanh & Phạm Tú Châu, *Thơ Văn Lý Trần* (Tập II, Quyển Thượng), Hà Nội: Khoa Học Xã Hội, 1988.

Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, quyển I, Sài Gòn: Lá Bối, 1973; quyển II, Paris, 1978; quyển III, Paris, 1985.

Nguyễn Vĩnh Thượng, *Tư Tưởng Phật giáo trong Văn học thời Lý*, USA: Phật học Viện Quốc tế phát hành, 1996.

Nguyễn Vĩnh Thượng, *Bát-nhã Tâm Kinh – Chú giảng*, USA: Amazon phát hành, 2018.

Nguyễn Vĩnh Thượng, *Triết Học Phật giáo và những Luận đề*, USA: LuLu Press 2020.

Phạm Thế Ngũ, *Việt Nam Văn học sử giản ước tân biên*, quyển: I, II, III, Sài Gòn: Quốc học tùng thư, 1961 – 1965.

Phạm Văn Diêu, *Văn học đời Trần*, bài giảng ở trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn và Đại học Sư phạm Sài Gòn, in Ronéo, niên khoá 1966 – 1967.

Phạm Văn Diêu, *Văn học Việt Nam*, Sài Gòn: Tân Việt, 1960.NXB Xuân Thu in lại ở USA, 1993.

Phạm Văn Sơn, *Việt sử toàn thư*, Sài Gòn: Thư Lâm ấn quán, 1960.

Thích Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Hà Nội, 1944. Phật học viện Quốc tế tái bản ở USA, 1984.

Thích Thanh Từ, *Thiền sư Việt Nam*, USA: Phật học viện Quốc tế, 1984.

Thích Thanh Từ, *Tổ Thiền Tông*, USA: Phật Học Viện Quốc Tế, 1981.

Thích Thanh Từ, *Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục - giảng giải*, NXB TP HCM, 1997.

Thích Thiên Ân, *Zen Philosophy, Zen Practice*, Berkeley, (California, USA): Dharma Publishing, 1975.

(Thích) Thiên Ân Đoàn Văn An, *Triết học Zen , tập I & II*, Sài Gòn: Đông Phương, 1963 – 1964.

Thích Thiện Hoa, *Phật học Phổ thông từ khoá I đến khoá XII*, California, USA: Phật học viện Quốc tế tái bản, 1982. Đã xuất bản ở Sài Gòn từ 1955 đến 1964.

Trần Thái Tông, *Khóa Hư Lục*, bản dịch của H.T Thích Thanh Kiểm, tựa của GS Nguyễn Đăng Thục viết vào tháng 6 năm 1992, HCM: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, 1997.

Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, Sài Gòn: Bộ Giáo dục VNCH Sài Gòn tái bản, 1971. In lần thứ nhất tại Hà Nội năm 1928.

Tiểu sử tác giả

GS Nguyễn Vĩnh Thượng
nhà giáo, nhà biên khảo



Nguyễn Vĩnh Thượng là một Giáo sư trung học đã làm việc trong nhiều lãnh vực: giáo dục, biên khảo và công chức ngành xã hội. Ông còn có bút hiệu là Nguyên Thương dành cho các bài văn thơ diễn tả tình cảm nhẹ nhàng. Ông sanh năm 1944 tại quận Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc, Việt Nam.

Tác phẩm

Sách

- *Bộ sách giáo khoa triết học lớp 12*, do Hiện Đại phát hành tại Sài-Gòn, năm 1972:

-Đạo Đức học 12ABCD

- Luận lý học 12ABCD
- Tâm Lý học 12 AC
- Siêu hình học 12C.
- *Bộ sách câu hỏi giáo khoa triết lớp 12*, do Hiện Đại phát hành tại Sài Gòn, năm 1973:
 - Câu hỏi giáo khoa Đạo đức học và Luận lý học 12 ABCD
 - Câu hỏi giáo khoa Tâm lý học và Siêu hình học 12AC.
- *Bộ sách trắc nghiệm triết học lớp 12*, viết chung với Bùi Văn Bình, Nguyễn Hữu Hiệp, Lê Trường Xuân, Phan Quang An , do Yiễm Yiễm xuất bản tại Sài Gòn:
 - *Trắc nghiệm Đạo Đức học và Luận Lý học 12B*, tháng 2 năm 1975
 - *Trắc nghiệm Đạo Đức học, Luận lý học và Tâm lý học 12A*, tháng 3 năm 1975. Tái bản lần thứ nhất: in và phát hành tại USA bởi LuLu Press, 2019.
- *Tư Tưởng Phật giáo trong văn học thời Lý*, Hiện Đại xuất bản tại Toronto, Ontario, Canada, 1996; Phật Học Viện Quốc tế và NXB Văn Nghệ phát hành ở California, USA. Tái bản lần thứ nhất có sửa chữa và bổ túc: in và phát hành tại USA bởi LuLu Press, 2020.
- *Tuyển Tập Biên Khảo Nguyễn Vĩnh Thượng – ebook*, Website An Phong An Bình, Toronto, Canada, 2016. In và phát hành tại USA bởi Amazon, 2018.
- *Bát-nhã Tâm Kinh – Chú Giảng - ebook*, Website An Phong An Bình, Toronto, Canada, 2018. In và phát hành tại USA bởi Amazon, 2018. Tái bản lần thứ nhất: in và phát hành tại USA bởi Barnes & Noble Press, 2019.
- *Triết học Phật giáo và những Luận đề - ebook*, website An Phong An Bình, Toronto, Canada, 2020. In và phát hành tại USA bởi LuLu Press, 2020.

Sách sẽ in

- *Tư tưởng Phật giáo trong văn học thời Trần.*

Tư tưởng Phật giáo chủ yếu trong văn học thời Trần là tư tưởng thiền học.

Nội dung của quyển sách này, Tư tưởng Phật giáo trong văn học thời Trần, sẽ tìm hiểu: tư tưởng thiền học của vua Trần Thái Tông, tư tưởng thiền học của vua Trần Thánh Tông, tư tưởng thiền học của Tuệ Trung Thượng Sĩ, tư tưởng thiền học của phái Trúc Lâm Yên Tử bao gồm tư tưởng thiền học của vua Trần Nhân Tông, tư tưởng thiền học của Đại sư Pháp Loa và tư tưởng thiền học của Đại sư Huyền Quang.

